

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ BẠCH TUYẾT

ĐẢM BẢO SINH KẾ BỀN VỮNG CỦA ĐỒNG BÀO KHMER  
TÂY NAM BỘ TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

LUẬN ÁN TIẾN SĨ  
NGÀNH: KINH TẾ CHÍNH TRỊ

HÀ NỘI - 2024

**HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH**

**NGUYỄN THỊ BẠCH TUYẾT**

**ĐẢM BẢO SINH KẾ BỀN VỮNG CỦA ĐỒNG BÀO KHMER  
TÂY NAM BỘ TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ**

**NGÀNH: KINH TẾ CHÍNH TRỊ**

**Mã số: 9 31 01 02**

**Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. ĐOÀN XUÂN THỦY**

**HÀ NỘI - 2024**

## LỜI CAM ĐOAN

*Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu độc lập của tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.*

Tác giả luận án



**NGUYỄN THỊ BẠCH TUYẾT**

## MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG I: TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN.....	10
1.1. CÁC NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ Ở NƯỚC NGOÀI CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....	10
1.2. CÁC NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ Ở TRONG NƯỚC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....	18
1.3. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CỦA CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....	27
CHƯƠNG II. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ ĐẢM BẢO SINH KẾ BỀN VỮNG CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN.....	32
2.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG ĐẢM BẢO SINH KẾ BỀN VỮNG CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU.....	32
2.2. NỘI DUNG, TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐẢM BẢO SINH KẾ BỀN VỮNG CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU .....	55
2.3. KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA VÀ ĐỊA PHƯƠNG TRONG NƯỚC VỀ ĐẢM BẢO SINH KẾ BỀN VỮNG CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ NÓI CHUNG, KHMER NÓI RIÊNG TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ BÀI HỌC CHO ĐỒNG BÀO KHMER VÙNG TÂY NAM BỘ .....	65
CHƯƠNG III. THỰC TRẠNG ĐẢM BẢO SINH KẾ BỀN VỮNG CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TÂY NAM BỘ TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU .....	83
3.1. NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI TÁC ĐỘNG TỚI ĐẢM BẢO SINH KẾ BỀN VỮNG CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TÂY NAM BỘ TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU .....	83
3.2. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẢM BẢO SINH KẾ BỀN VỮNG CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TÂY NAM BỘ TRONG ĐIỀU KIỆN BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU .....	92

3.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG ĐẢM BẢO SINH KẾ BỀN VỮNG CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TÂY NAM BỘ TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU.....	115
CHƯƠNG IV. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NHẪM ĐẢM BẢO SINH KẾ BỀN VỮNG CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TÂY NAM BỘ TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN NĂM 2030 .....	146
4.1. DỰ BÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN ĐẢM BẢO SINH KẾ BỀN VỮNG CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TÂY NAM BỘ .....	146
4.2. PHƯƠNG HƯỚNG ĐẢM BẢO SINH KẾ BỀN VỮNG CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TÂY NAM BỘ TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU .....	150
4.3. GIẢI PHÁP NHẪM ĐẢM BẢO SINH KẾ BỀN VỮNG CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TÂY NAM BỘ TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU .....	153
KẾT LUẬN .....	176
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH .....	178
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	179
PHỤ LỤC .....	189

## DANH MỤC BẢNG, BIỂU

<b>Bảng</b>	<b>trang</b>
Bảng 3.1. Nguồn lực sinh kế.....	98
Bảng 3.2: Tỷ lệ đường giao thông thuộc các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở địa bàn nghiên cứu .....	109
Bảng 3.3. Mô hình hợp tác sản xuất của các địa phương nơi có đồng bào Khmer sinh sống tập trung .....	114
Bảng 3.4: Tổng hợp kết quả khảo sát về trình độ tay nghề của đồng bào Khmer ..	119
Bảng 3.5. Bảng tổng hợp kết quả khảo sát về đất cho sản xuất của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ .....	123
Bảng 3.6. Tổng hợp kết quả khảo sát về mức thu nhập của đồng bào Khmer.....	129
Bảng 3.7. Bảng tổng hợp kết quả khảo sát về khả năng tích lũy hàng năm của người dân Khmer cho sản xuất.....	131
Bảng 3.8. Bảng tổng hợp kết quả khảo sát về biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống của đồng bào Khmer.....	134
Bảng 3.9. Bảng tổng hợp kết quả khảo sát về sự hỗ trợ của các cơ quan chuyên môn đảm bảo sinh kế bền vững.....	138

### **Biểu đồ**

Biểu đồ 1: Tổng hợp chung về phát triển giáo dục, y tế và việc làm trên địa bàn các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh (năm 2022) .....	110
Biểu đồ 2: Thống kê phân loại nhóm đất cơ bản của An Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh .....	114
Biểu đồ 3: Bảng tổng hợp kết quả khảo sát về nhà ở của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ .....	131

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Đảm bảo sinh kế bền vững luôn là vấn đề được quan tâm trong các cuộc thảo luận về phát triển bền vững, giảm nghèo. Ở Việt Nam, đảm bảo sinh kế cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số luôn được Đảng và nhà nước quan tâm được thể hiện rõ trong Văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng: “Có cơ chế thúc đẩy tích cực, ý chí tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc thiểu số phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện giảm nghèo đa chiều bền vững” [20] và các chương trình, mục tiêu quốc gia. Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045 cũng nêu rõ: “Xem đầu tư phát triển kinh tế - xã hội là nhiệm vụ quan trọng để phát triển bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; góp phần thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập của đồng bào dân tộc thiểu số so với bình quân chung của cả nước ...” [7].

Tây Nam Bộ với 17,3 triệu dân, trong đó hơn 8% dân số là người dân tộc thiểu số chủ yếu là dân tộc Khmer đang sinh sống tập trung chủ yếu ở các tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh, An Giang và Kiên Giang... đang ngày càng vươn lên để bắt kịp tốc độ phát triển chung của cả nước. Để đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer, trung ương và chính quyền các tỉnh đã triển khai nhiều chính sách, chương trình, dự án hỗ trợ đồng bào phát triển kinh tế với tổng kinh phí lên đến hàng chục nghìn tỷ đồng. Giai đoạn 2021 - 2025, các địa phương Tây Nam Bộ đã được bố trí nguồn lực thực hiện Chương trình quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn I. Cụ thể: Sóc Trăng dự kiến đầu tư gần 800 tỷ đồng xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, thiết kế xã hội, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc Khmer; Trà Vinh sẽ triển khai 10 dự án với tổng kinh phí hơn 1.400 tỷ đồng nhằm nâng cao đời sống đồng bào dân tộc thiểu số trên toàn tỉnh; An Giang bố trí gần 183,5 tỷ đồng ...[112]. Nhờ đó, đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào Khmer ngày càng được nâng cao. Tỷ lệ hộ nghèo toàn vùng giảm từ 14,2% cuối năm 2001 xuống còn 7,3% (theo chuẩn nghèo 2006 -2010), tiếp tục giảm xuống còn 3,54% vào cuối năm 2015, đến cuối năm 2020 giảm xuống còn 2,66% [47]. Người dân Khmer Tây Nam Bộ ngày càng tin tưởng vào đường lối, chính sách

của Đảng và Nhà nước, cùng với người dân trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam phấn khởi thực hiện mục tiêu định hướng xã hội chủ nghĩa đã được lựa chọn.

Tuy nhiên, trước yêu cầu mới của sự phát triển kinh tế - xã hội thích ứng với thời đại của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư mà nổi trội là sự phát triển của kinh tế số, của xu thế hội nhập quốc tế, tự do hóa thương mại, đặc biệt trước những áp lực ngày càng tăng của biến đổi khí hậu. Những kết quả đạt trong đảm bảo sinh kế bền vững cho các hộ Khmer vẫn chưa được như mong muốn, còn không ít hạn chế, bất cập. Tốc độ giảm nghèo còn chậm so với tốc độ giảm nghèo chung của cả nước và của các vùng lân cận; tỷ lệ thất nghiệp của lao động Khmer còn cao; tăng trưởng thu nhập còn rất thấp so với mức tăng trưởng thu nhập chung của khu vực và cả nước, nhất là so với các hộ khá giả; bất bình đẳng trong xã hội vẫn là vấn đề phải quan tâm; sinh kế bền vững về môi trường sinh thái chưa được khắc phục triệt để. Hoạt động sinh kế một số hộ Khmer không bền vững và đã xuất hiện tình trạng tái nghèo. Những hạn chế này đến từ nhiều nguyên nhân cả khách quan và chủ quan, cả do năng lực tổ chức thực tiễn của các cấp chính quyền lẫn trong nhận thức lý luận. Hiện tại, sinh kế của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ còn rất khó khăn về nguồn vốn vật chất, vốn tài chính cho thực hiện các mục tiêu sinh kế của mình, vốn xã hội, vốn con người, đặc biệt là nguồn lực tự nhiên vốn được xem là nguồn sinh kế quan trọng nhất của người dân Tây Nam Bộ nói chung và đồng bào Khmer nói riêng đang dần bị suy thoái do tác động của biến đổi khí hậu, hoạt động sản xuất và tập quán canh tác thiếu bền vững của người dân nơi đây.

Vấn đề đặt ra hiện nay là phải làm thế nào huy động, sử dụng, phát triển các nguồn lực vào việc đảm bảo cho sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ thích ứng với BĐKH trên cơ sở vừa tôn trọng các quy luật thị trường vừa đề cao vai trò của nhà nước định hướng xã hội chủ nghĩa trong quá trình phát triển. Song, vẫn chưa có công trình khoa học nghiên cứu mang tính hệ thống làm cơ sở lý luận để nhìn nhận và giải quyết vấn đề đảm bảo sinh kế bền vững cho các hộ Khmer được tiếp cận từ góc độ kinh tế chính trị học. Việc thực hiện vai trò của nhà nước, chính quyền các cấp nhằm đảm bảo sinh kế bền vững cho các hộ Khmer ở khu vực còn nhiều bất cập. Thực trạng này nếu không được kịp thời giải quyết thì nó sẽ trở thành



vấn đề lớn liên quan không chỉ thu nhập và đời sống của bản thân đồng bào Khmer mà còn trở thành rào cản lớn đến sự ổn định kinh tế-xã hội và hướng phát triển bền vững theo mục tiêu XHCN của Việt Nam. Để giải quyết vấn đề cấp bách này, cần phải tập trung nghiên cứu cơ bản, có hệ thống và thiết thực dựa trên cơ sở khoa học.

Để góp phần vào lời giải vấn đề này, tác giả lựa chọn đề tài **“Đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu”** để nghiên cứu làm luận án tiến sĩ chuyên ngành Kinh tế chính trị học.

## **2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án**

### **2.1. Mục đích nghiên cứu**

Trên cơ sở lý luận và thực tiễn về đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer; thực trạng đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu từ 2017 – 2022; đề xuất phương hướng, giải pháp tiếp tục đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu thời gian tới.

### **2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu**

Để thực hiện được mục đích trên, luận án có nhiệm vụ:

*Một là*, tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đã công bố liên quan đến đề tài luận án, xác định những vấn đề đã được giải quyết có thể kế thừa và phát triển, những khoảng trống cần tiếp tục luận giải, nghiên cứu.

*Hai là*, làm rõ được những vấn đề lý luận chung về đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

*Ba là*, nghiên cứu kinh nghiệm về đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số của một số quốc gia trên thế giới như: Trung Quốc, Ấn Độ, một số quốc gia Châu Phi và một số vùng ở trong nước có điều kiện tương đồng, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu

*Bốn là*, phân tích và đánh giá thực trạng đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu giai đoạn 2017 đến 2022. Nêu bật thành tựu và hạn chế đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ

trong bối cảnh biến đổi khí hậu, làm rõ nguyên nhân của những thành tựu và hạn chế đó, rút ra vấn đề đặt ra cho Tây Nam Bộ

*Năm là*, đề xuất phương hướng và giải pháp cơ bản nhằm đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu đến năm 2030.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### **3.1 Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của luận án là đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

#### **3.2 Phạm vi nghiên cứu**

*Phạm vi nội dung:*

Luận án tập trung nghiên cứu những vấn đề cấp thiết mà các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương và bản thân đồng bào Khmer cần thực hiện để đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Cụ thể, luận án tập trung vào ba nội dung chính: (1) Xây dựng và thực thi hệ thống thể chế kinh tế đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer; (2) Đảm bảo các nguồn lực cho sinh kế bền vững của đồng bào Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu; (3) Đảm bảo các mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu

*Phạm vi không gian:*

Luận án nghiên cứu đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer thuộc vùng Tây Nam Bộ của Việt Nam trong bối cảnh biến đổi khí hậu, trong đó tập trung chủ yếu vào các tỉnh có nhiều đồng bào Khmer cư trú gồm Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang.

*Phạm vi thời gian:*

Phân tích, đánh giá thực trạng đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu giai đoạn 2017 -2022 và đề xuất giải pháp đến 2030.

### **4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu của luận án**

#### **4.1. Cơ sở lý luận**

*- Cơ sở lý luận:*

Luận án thực hiện trên cơ sở vận dụng lý luận, phương pháp luận duy vật biện chứng, duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về sinh kế, sinh kế bền vững, đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào dân tộc thiểu số, biến đổi khí hậu.

Bên cạnh đó luận án sử dụng có chọn lọc một số lý thuyết kinh tế học hiện đại về sinh kế bền vững nhằm xây dựng khung lý thuyết, phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp cho vấn đề nghiên cứu trên quan điểm khoa học và thiết thực.

*- Phương pháp tiếp cận nghiên cứu*

Luận án tiếp cận vấn đề nghiên cứu từ các phương pháp:

*Tiếp cận lý thuyết:* Nhận thức và giải quyết vấn đề đảm bảo sinh kế bền vững của người nghèo, hộ nghèo, những người yếu thế trong xã hội tức là của những người còn nhiều khó khăn về việc làm, thu nhập và đời sống không chỉ là một nội dung trong chính sách an sinh xã hội của các nước trên thế giới mà còn là vấn đề quan trọng của Việt Nam. Xét về kinh tế, luận án tiếp cận theo hướng xem đây là một bộ phận cơ bản kể cả nguồn nhân lực, vật lực và tài lực trong điều kiện khan hiếm cần được khai thác và sử dụng có hiệu quả, tránh lãng phí không chỉ vì lợi ích của đồng bào Khmer mà còn vì lợi ích cho phát triển bền vững của vùng Tây Nam Bộ và của cả nước.

*Tiếp cận thực tiễn:* Tác giả sử dụng các phương pháp tiếp cận thực tiễn bao gồm thu thập và xử lý các nguồn tài liệu chính thức, nhất là những tài liệu của các cơ quan quản lý có liên quan trực tiếp đến đảm bảo sinh kế bền vững của người nghèo, hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số để xem xét đối tượng nghiên cứu là đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu và đề xuất giải pháp trong phạm vi thời gian nghiên cứu của luận án.

*Tiếp cận mục tiêu:* Đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào thiểu số nói chung và đồng bào Khmer nói riêng là chủ trương lớn đã được xác định trong nhiều văn kiện trong đường lối chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước. Mục tiêu tiếp cận trong luận án là đóng góp của thể chế và các nguồn lực vật

chất, tài chính, nhân lực, tài nguyên thiên nhiên trong bối cảnh biến đổi khí hậu đến sinh kế bền vững của đồng bào dân tộc Khmer vùng Tây Nam Bộ, đảm bảo duy trì liên tục, lâu dài việc làm và thu nhập của đối tượng này để họ vươn lên làm giàu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa góp phần xứng đáng vào quá trình phát triển chung của vùng và cả nước.

#### **4.2. Phương pháp nghiên cứu**

Để thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu đã xác định, luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu đặc trưng của chuyên ngành kinh tế chính trị như: Trừu tượng hóa khoa học, phân tích tổng hợp, thống kê so sánh; lôgic, kết hợp với lịch sử, sơ đồ hóa, mô hình hóa. Các phương pháp nêu trên được sử dụng trong các chương của luận án cụ thể như sau:

Chương 1: Nghiên cứu sinh sử dụng các phương pháp chủ yếu như: phương pháp hệ thống, phương pháp lôgic, phương pháp phân tích và tổng hợp, phương pháp trừu tượng hóa khoa học. Trong đó: phương pháp hệ thống và lôgic được áp dụng để sắp xếp các công trình nghiên cứu đã được công bố có liên quan đến đề tài luận án theo từng nội dung luận án tiếp cận đảm bảo tính logic và khoa học; phương pháp phân tích, tổng hợp và phương pháp trừu tượng hóa khoa học được áp dụng để phân tích làm rõ các lĩnh vực đã được các công trình nghiên cứu làm rõ, đồng thời chỉ ra các vấn đề mới cần được tiếp tục nghiên cứu làm căn cứ lựa chọn hướng nghiên cứu của luận án

Chương 2: Nghiên cứu sinh sử dụng các phương pháp chủ yếu như: phương pháp hệ thống, phương pháp lôgic, phương pháp phân tích và tổng hợp, phương pháp trừu tượng hóa khoa học. Trong đó: Phương pháp hệ thống hóa, phương pháp lôgic, phương pháp phân tích được áp dụng để hệ thống, khái quát hóa và làm rõ các vấn đề lý luận về đảm bảo sinh kế bền vững của dân tộc thiểu số và đồng bào Khmer đã được các nhà nghiên cứu đưa ra trong các công trình công bố trước đây; phương pháp phân tích và tổng hợp, phương pháp trừu tượng hóa khoa học được áp dụng để xây dựng khái niệm đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu; chỉ ra các đặc điểm, nội dung, các nhân tố ảnh hưởng và xây dựng hệ thống các tiêu chí đánh giá đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào

Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu làm cơ sở đánh giá thực trạng đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer

Chương 3: Nghiên cứu sinh sử dụng các phương pháp chủ yếu như: phương pháp điều tra khảo sát thực tế, phương pháp thống kê, phương pháp phân tích và tổng hợp, phương pháp trừu tượng hóa khoa học. Trong đó: Phương pháp điều tra khảo sát thực tế được áp dụng để khảo sát ý kiến của đồng bào Khmer nhằm có được các thông tin phục vụ cho các nội dung nghiên cứu của luận án. Trong đó NCS đã phát trực tiếp 300 phiếu trưng cầu ý kiến dành cho hộ Khmer tại 4 tỉnh thuộc phạm vi nghiên cứu của luận án, cụ thể như sau: tỉnh Sóc Trăng 150 phiếu, tỉnh Trà Vinh 50 phiếu, tỉnh An Giang 50 phiếu, tỉnh Kiên Giang 50 phiếu. Tuy nhiên, qua quá trình xử lý số liệu thì một số phiếu không đạt yêu cầu đã được loại bỏ, số phiếu còn lại được NCS sử dụng để phục vụ cho nghiên cứu là 275 phiếu. Phương pháp thống kê; phân tích, tổng hợp được sử dụng để phân tích các số liệu thứ cấp trong các báo cáo của các cấp chính quyền.

Chương 4: NCS sử dụng các phương pháp chủ yếu như: phương pháp dự báo, phương pháp phân tích và đề xuất trong đó: phương pháp dự báo được áp dụng để đưa ra các dự báo về tình hình biến đổi khí hậu có ảnh hưởng trực tiếp đến đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu, từ đó làm cơ sở đưa ra mục tiêu và phương hướng; phương pháp phân tích, đề xuất được áp dụng để xây dựng các nhóm giải pháp nhằm phát huy các nguồn lực đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu

### **5. Ý nghĩa khoa học trong kết quả nghiên cứu của luận án**

- Hệ thống và làm rõ lý luận về sinh kế bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu, đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

- Phân tích và đánh giá thực trạng đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu giai đoạn 2017-2022, chỉ rõ những mặt tích cực, hạn chế, trong quá trình thực hiện và nguyên nhân của những hạn chế, khó khăn.

- Đề xuất phương hướng và giải pháp huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong bối

cảnh biến đổi khí hậu đến năm 2030. Tác giả hy vọng rằng những phát hiện của luận án sẽ hữu ích cho việc phát triển các chiến lược thích ứng phù hợp nhằm hỗ trợ giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đối với sinh kế của đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ và các khu vực khác có địa hình tương tự.

- Kết quả công trình nghiên cứu trong đề tài có thể dùng làm tài liệu tham khảo bổ ích cho công tác hoạch định và thực thi chính sách về đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ và là tài liệu tham khảo bổ ích cho những ai quan tâm tìm hiểu, nghiên cứu vấn đề này.

## **6. Những đóng góp mới của luận án**

### ***6.1. Những đóng góp mới về mặt học thuật, lý luận***

*Thứ nhất*, Cung cấp cách tiếp cận mới về nghiên cứu sinh kế bền vững cho đồng bào Khmer ở Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu. *Thứ hai*, luận giải có khoa học về các khái niệm; nội dung, tiêu chí đánh giá và các nhân tố ảnh hưởng đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu. *Thứ ba*, luận án đã thiết lập được khung phân tích sinh kế về đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ từ góc nhìn của khoa học kinh tế chính trị.

### ***6.2. Những điểm mới rút ra từ các kết quả nghiên cứu, khảo sát***

Luận án nghiên cứu thực trạng phát về đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu từ năm 2017-2022, đánh giá những thành tựu, những hạn chế và nguyên nhân của những thành tựu hạn chế đó. Trên cơ sở đó đưa ra dự báo về biến đổi khí hậu, đề xuất phương hướng và 5 giải pháp có tính khả thi: (1) Nâng cao nhận thức của các cấp chính quyền và người dân Khmer về vấn đề sinh kế gắn với biến đổi khí hậu; (2) Hoàn thiện quy hoạch, thể chế chính sách của Đảng và Nhà nước phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số ở Tây Nam Bộ; (3) Cải thiện các nguồn lực, phát huy yếu tố nội lực đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu; (4) Nâng cao năng lực của hệ thống chính quyền trong phát hiện, ứng phó với biến đổi khí hậu; (5) Chuyển đổi sinh kế, khắc phục, hạn chế tác động của biến đổi khí hậu đối với đồng bào Khmer

## **7. Kết cấu của luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo nội dung của luận án gồm 4 chương:

*Chương 1:* Tổng quan tình hình nghiên cứu đã công bố có liên quan đến vấn đề đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

*Chương 2:* Cơ sở lý luận và thực tiễn về đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

*Chương 3:* Thực trạng đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu giai đoạn 2017-2022

*Chương 4:* Phương hướng và giải pháp nhằm đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu đến năm 2030.

## Chương 1

### TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

#### 1.1. CÁC NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ Ở NƯỚC NGOÀI CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

##### 1.1.1. Những nghiên cứu liên quan đến vấn đề đảm bảo sinh kế của người nghèo, hộ nghèo, dân tộc thiểu số

Department for International Development (DFID) (1999). “*Sustainable livelihoods guidance sheets*” [78]. Khung phân tích DFID đặt con người vào trung tâm của sự phát triển. Về bản chất, đó là một cách đặt mọi người vào trung tâm của phát triển, do đó tăng hiệu quả của hỗ trợ phát triển. Nghiên cứu này cố gắng tóm tắt và chia sẻ những tư duy mới nổi về tính bền vững cách tiếp cận sinh kế. Nó không đưa ra câu trả lời và hướng dẫn dứt khoát. Thay vào đó, nó nhằm mục đích kích thích người đọc suy ngẫm về cách tiếp cận của chính họ và đóng góp vào sự phát triển hơn nữa của lý thuyết sinh kế bền vững.

Ailsa Holloway, et al (2002). *Learning about livelihoods*. Published simultaneously by Periperi Publications in South Africa and Oxfam GB in the UK. Cuốn sách là một hướng dẫn để hiểu và áp dụng khung sinh kế bền vững. Nó cung cấp những ý tưởng thiết thực về cách sử dụng khung sinh kế này để cung cấp thông tin cho sự phát triển và lập kế hoạch dự án ở các cấp độ. Cuốn sách này không nhằm mục đích trở thành một khung đào tạo chính xác về sinh kế, hoặc nghiên cứu cuối cùng về chủ đề phức tạp này. Đúng hơn, nó đại diện cho một đóng góp cho lĩnh vực này. Cuốn sách này bao gồm sổ tay dành cho hỗ trợ viên và các nghiên cứu điển hình được quay phim từ năm quốc gia Nam Phi. Cuốn sổ tay bao gồm mười bài huấn luyện các buổi học nâng cao hiểu biết về các yếu tố khiến gia đình nghèo dễ bị tổn thương, cũng như những điểm mạnh vốn có của họ. Sau đó, nó khám phá cách những hiểu biết sâu sắc có thể được áp dụng trong thực tế.

Hahn M B, Riederer AM & Foster SO (2009), *The livelihood Vulnerability Index: A pragmatic approach to assessing risks from climate variability and change – A*



*case study in Mozambique* [81]. *Global Environmental Change*, 19 (1). Đã xây dựng chỉ số tổn thương sinh kế (LVI) trên cơ sở phân tích những ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu, tác giả chỉ ra 8 thành phần gồm: thông tin về dân tộc, nhân khẩu, sức khỏe, mối quan hệ xã hội, thức ăn, nguồn nước, thiệt hại tự nhiên và biến đổi khí hậu với 28 chỉ tiêu đánh giá.

Teresa–Chang Hung Tao (2006), Fujun Shen (2009), *Tourism as a livelihood strategy in indigenous communities: Case studies from Taiwan*. UWSpace, *Tourism and the sustainable livelihoods approach: Application within the Chinese context* [105]. A thesis submitted in partial fulfilment of the requirements for the Degree of Doctor of Philosophy at Lincoln University. Nghiên cứu này cho rằng hoạt động du lịch như là một chiến lược sinh kế bền vững cho cư dân sinh sống ở Đài Loan, Trung Quốc. Lợi thế nguồn lực phát triển du lịch là cơ sở để thực hiện mục đích chuyển đổi sinh kế và cải thiện hoạt động sinh kế kém bền vững trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn. Từ đó, địa phương nên thực hiện các hỗ trợ để chuyển đổi sinh kế. Ngoài ra, thực hiện sinh kế du lịch bền vững phải kết hợp với sinh kế nông thôn bền vững, du lịch nông thôn.

Shaheen Akter và Sanzidur Rahman (2012), *Investigating Livelihood Security in Poor Settlements in Bangladesh* [102]. Conference of the Agricultural Economics Society, University of Warwick, United Kingdom. Nghiên cứu chỉ ra rằng, các vấn đề về an ninh kinh tế, thực phẩm, dinh dưỡng, sức khỏe, giáo dục, trao quyền, an toàn môi trường... ảnh hưởng mức độ bền vững của sinh kế. Mỗi vấn đề có tác động khác nhau, các chỉ số được tiêu chuẩn hóa theo cách tiếp cận đo lường khác nhau

Morse, S., McNamar, N. (2013), *Sustainable Livelihood Approach A Critique of Theory and Practice*. Springer Science . Publisher: Springer (February 20, 2013) Nhóm tác giả đặt câu hỏi làm thế nào chúng ta có thể áp dụng các nguyên tắc bền vững trong thế giới thực, vào tận cùng của các cộng đồng ở các quốc gia đang phát triển, nơi mà sự mất an toàn về thu nhập là một tiêu chuẩn đáng lo ngại? Cuốn sách này cung cấp một số câu trả lời thực tế, giải thích các quy tắc của “phương pháp tiếp cận sinh kế bền vững” (SLA) thông qua nghiên cứu điển hình về một chương trình tài chính vi mô ở Châu Phi. Cuốn sách kết luận rằng chúng ta phải vượt ra ngoài khái niệm về sinh kế bền vững, với sự phân cực đã được xây

dựng giữa các quốc gia phát triển và đang phát triển, và chấp nhận một khái niệm toàn cầu hơn về “lối sống bền vững”; một cách tiếp cận mang nhiều sắc thái hơn và toàn diện hơn, không chỉ bao gồm cách chúng ta kiếm sống bền vững mà còn bao gồm cách chúng ta có thể sống một cuộc sống bền vững.

Caroline Dyer (2014), *Livelihoods and Learning: Education For All and the marginalisation of mobile pastoralists*. Publisher Routledge. Cuốn sách chỉ ra rằng các mô hình phát triển hiện tại thường phục vụ kém cho các nhóm chăn gia súc di động. Khả năng hiện diện của họ trong các quy trình chính sách là rất ít và tính di động của họ được xây dựng bởi những người có quyền lực như một "vấn đề", chứ không phải là một chiến lược sinh kế hợp lý. Tác giả cho rằng các hệ sinh thái ngày càng bị phá hủy, tài nguyên thiên nhiên bị thu hẹp, toàn cầu hóa và đô thị hóa gây áp lực lên sinh kế của người chăn nuôi. Cuốn sách đề cập đến mối quan hệ giữa giáo dục, nghèo đói và phát triển đã được hình thành như thế nào.

Mahmuda Mutahara, et al (2016), *Development of a sustainable livelihood security model for storm surge hazard in the coastal areas of Bangladesh*. *Stoch Environ Res Risk Assess* (2016) 30:1301–1315. Trong nghiên cứu này, bảy (7) nhóm sinh kế cận biên được xác định bao gồm các cơ hội sinh kế cụ thể và các nguồn lực của họ trong hai khu vực nghiên cứu (Cox’s Bazar và Satkhira) ở Bangladesh. Cụ thể, sáu (6) nhóm đã sống ở khu Cox’s Bazar và năm (5) nhóm ở Satkhira. Tuy nhiên, bốn (4) nhóm sinh kế (nông dân, ngư dân, người thu gom (tôm) và người làm công ăn lương) là phổ biến ở cả hai địa điểm. An ninh sinh kế là một vấn đề bất lực ở các khu vực bị ảnh hưởng nặng nề của bờ biển Bangladesh. Nó không chỉ do điều kiện kinh tế xã hội mà còn do dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu. Trong nghiên cứu này, mô hình an ninh sinh kế có hai kết quả chính. Đầu tiên, nó đã giới thiệu một cách tiếp cận phân tích toàn diện để đánh giá mức độ an ninh sinh kế. Thứ hai, nó đóng góp một công cụ bảo vệ sinh kế và phát triển hệ thống cho vùng ven biển. Chỉ số an ninh Sinh kế (SI) đã tính toán mức độ an ninh chung của hộ gia đình (tính bằng %) cho các nhóm sinh kế chống lại nguy cơ triều cường.

K. Molosi (2020), *Empowering Botswana’s rural communities through the Sustainable Livelihood approach: Opportunities and constraints*. *ASEAN Journal*

of Community Engagement (AJCE). Bài báo chỉ ra rằng Chính phủ và các bên liên quan đến phát triển khác ở nhiều quốc gia đang ngày càng đầu tư nhiều hơn vào việc trao quyền cho người dân và cộng đồng như một yếu tố then chốt để cải thiện kết quả phát triển bền vững. Trọng tâm này xoay quanh niềm tin rằng đặt cộng đồng lên hàng đầu trong phát triển và tạo sinh kế là một cách hiệu quả để thúc đẩy cộng đồng phát triển các cách thức sáng tạo để giải quyết các vấn đề cộng đồng của chính họ và tạo ra sinh kế bền vững.

### **1.1.2. Nghiên cứu sinh kế bền vững gắn với biến đổi khí hậu**

Muhammad Asiful Basar (2009), *Climate Change, Loss of Livelihood and the Absence of Sustainable Livelihood Approach: A Case Study of Shymnagar, Bangladesh* [95]. Master In Asian Studies. Nghiên cứu đã đưa ra bốn phát hiện chính: 1) khí hậu có những thay đổi lớn trong vài thập kỷ qua ở Sundarbans; 2) do biến đổi khí hậu, các mô hình sinh kế của các cộng đồng ven biển trong SRF cũng đang thay đổi; 3) Nuôi tôm nước lợ không có kế hoạch đã gây ra các vấn đề môi trường nghiêm trọng trong SRF và độ mặn đã tăng lên trong vài thập kỷ qua, 4) những nguồn tài nguyên dễ bị tổn thương đang thiếu hụt để này cộng đồng đạt được sinh kế bền vững, điều này càng làm tăng tính dễ bị tổn thương

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng biến đổi khí hậu đã và đang diễn ra ở các khu vực khác nhau của Bangladesh, đặc biệt là ở khu vực rừng ngập mặn Sundarbans, nơi các cộng đồng bị thiệt thòi trở nên dễ bị tổn thương hơn. Người ta cũng phát hiện ra rằng những cộng đồng này có rất ít kiến thức về biến đổi khí hậu và các tác động của nó trong tương lai. Hầu hết họ thậm chí không biết nơi họ sẽ di chuyển nếu đất của họ bị nhấn chìm do mực nước biển dâng.

Lamichhane. K. (2010), *Sustainable livelihoods approach in assessment of vulnerability to the impacts of climate change: A study of Chhekampar VCD, Gorkha District of Nepal* [89]. Mukesh Kumar Chhetri. Chỉ ra 44 chỉ tiêu dựa trên 13 thành phần chính thuộc năm nguồn vốn sinh kế. Chỉ số tổn thương là tổng hợp trên 3 chỉ số thành phần (biểu hiện, tính nhạy cảm và chỉ số năng lực thích ứng). Kết quả cho thấy có 8/13 thành phần có chỉ số tổn thương trên 0,5 nguồn vốn tài chính tổn thương cao nhất (0,7), nguồn lực con người và nguồn lực tự nhiên có chỉ số tổn thương lớn hơn 0,5. Nghiên

cứu cũng chỉ ra rằng sau khi nuôi tôm thương phẩm vào đầu những năm 80 trở nên phổ biến, một lượng lớn đất trồng trọt đã được chuyển đổi thành nuôi tôm, điều này sau đó đã gây ra chuyển đổi đáng kể các sinh kế dựa vào nông nghiệp sang các sinh kế không ổn định hơn lấy tôm làm trung tâm.

CARE International in Vietnam (2013), *Action Research on Climate-resilient Livelihoods for Land-poor and Landless people*. Used by permission. Các nhà nghiên cứu cho rằng vùng đông dân cư, vùng trũng trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long là một trong những khu vực chịu tác động mạnh mẽ nhất do biến đổi khí hậu trên thế giới. BĐKH sẽ đem lại những hậu quả nghiêm trọng cho sinh kế hiện tại và tương lai tại Việt nam, đặc biệt trong lãnh vực nông nghiệp và thủy sản, cho người dân ít đất và dân nghèo, phụ nữ và các nhóm dân tộc thiểu số. Kết quả nghiên cứu của dự án đã đưa ra được các khái niệm cơ bản về sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu, đề xuất các tiêu chí để xác định và lựa chọn loại hình Sinh kế thích ứng biến đổi khí hậu, những phát hiện về biến đổi khí hậu và mô hình sinh kế cho người ít đất và người nghèo, người dân tộc thiểu số. Trên cơ sở đó đề xuất các mô hình sinh kế đáp ứng biến đổi khí hậu.

Philip Aniah et al (2016), *The Effects of Climate Change on Livelihoods of Smallholder Farmers in the Upper East Region of Ghana* [97]. International Journal of Sciences: Basic and Applied Research (IJSBAR). ISSN 2307-4531 (Print & Online). Bài báo nghiên cứu tác động của biến đổi khí hậu với sinh kế của nông dân sản xuất nhỏ ở vùng Thượng Đông của Ghana. Các hộ gia đình sản xuất nhỏ kiếm được sinh kế thông qua thị trường lao động nông thôn, tự tạo việc làm trong lĩnh vực phi nông nghiệp ở nông thôn kinh tế, di cư và nông nghiệp nhờ vào nguồn nước mưa. Nông nghiệp là nguồn sinh kế chính của nông thôn và sử dụng hơn 60% dân số ở châu Phi cận Sahara (SSA). Biến đổi khí hậu mang đến những mối đe dọa nghiêm trọng và làm xói mòn sinh kế thiết yếu của người nghèo và những người bị gạt ra ngoài lề xã hội.

Shuxin Mao (2020), *Rural Households' Livelihood Strategy Choice and Livelihood Diversity of Main Ethnic Minorities in Chongqing, China* [103]. Sustainability 2020, 12(19), 8166. Nghiên cứu chỉ ra rằng để cải thiện sinh kế hộ

gia đình dân tộc thiểu số ở nông thôn, điều cơ bản là phải tìm ra các loại hình, đặc điểm cũng như các yếu tố tác động của các chiến lược sinh kế của họ. Trong nghiên cứu này, tác giả khám phá các lựa chọn chiến lược sinh kế hộ gia đình và sự đa dạng sinh kế của các dân tộc thiểu số ở Trùng Khánh, cũng như cách vốn sinh kế tác động đến chiến lược sinh kế thông qua các phương pháp phân cụm, chỉ số đa dạng sinh kế và hồi quy logistic đa biến theo phương pháp khung tiếp cận sinh kế bền vững.

Lun Yin et al (2020), *The Impacts of Climate Change on the Traditional Agriculture of Ethnic Minority in China* [91]. Journal of Environmental Science and Engineering A 9 Mar.-Apr. (2020) 43-55. Trong nghiên cứu này các tác giả đã tham khảo các tài liệu nghiên cứu chuyên khảo về truyền thống sinh kế nông nghiệp của các dân tộc thiểu số ở Trung Quốc, và phân chia các loại hình nông nghiệp khác nhau trên cơ sở xem xét tài liệu. Đồng thời, các tác giả tập trung xem xét các tri thức truyền thống được hình thành bởi đồng bào dân tộc thiểu số trong nông nghiệp, đặc biệt là kiến thức truyền thống liên quan đến thông tin thời tiết và khí hậu. Trong các phát hiện của tác giả, các tác giả nhận thấy rằng các dân tộc thiểu số là những người thực hành nông nghiệp truyền thống. Sự quan sát và nhận thức của họ xuất phát từ thực tế cuộc sống và có thể không “khoa học”, nhưng chúng phản ánh trực tiếp tác động của BĐKH với sinh kế địa phương và chứa đựng sự khôn ngoan để thích ứng với biến đổi khí hậu

Basanta Paudel et al (2021), *Climate Change and Its Impacts on Farmer's Livelihood in Different Physiographic Regions of the Trans-Boundary Koshi River Basin, Central Himalayas* [69]. Int J Environ Res Public Health. 2021 Jul; 18(13): 7142. Nghiên cứu này đề cập đến tác động của BĐKH đối với sinh kế của nông dân đã được quan sát dưới nhiều hình thức khác nhau ở quy mô địa phương vùng địa lý khác nhau của lưu vực sông Koshi xuyên biên giới, trung tâm dãy Himalaya (KRB). Nghiên cứu này cho thấy xu hướng tăng nhiệt độ và xu hướng giảm lượng mưa từ năm 1980 đến 2018 từ việc kiểm tra các hồ sơ khí hậu quan sát được của KRB xuyên biên giới. Những phát hiện của nghiên cứu này và các nghiên cứu trước đây nêu bật tốc độ thay đổi của nhiệt độ và lượng mưa trong KRB xuyên biên giới, vì

vậy, tác động rõ ràng đến các hoạt động canh tác và sinh kế của nông dân. Biến đổi khí hậu đã ảnh hưởng đến năng suất của các loại cây lương thực, sức khỏe con người, vật nuôi và thảm thực vật; cũng có những tác động từ thiên tai, và tỷ lệ tác động thay đổi tùy theo khu vực cụ thể trong lưu vực.

Danny Philipp Nef et al (2021), *How local communities attribute livelihoods to climate change and other causes: a case study in North Vanuatu* [77]. Publisher: Springer, Published online: 17 October 2021. Nhóm tác giả đã sử dụng một nghiên cứu điển hình ở Vanuatu để chỉ ra cách người dân địa phương quy những thách thức sinh kế cho các nguyên nhân cơ bản. Đặc biệt, họ quan tâm đến việc liệu có xu hướng xem biến đổi khí hậu là nguyên nhân chính. Các tác giả đã theo dõi cách tiếp cận có sự tham gia của các thành viên cộng đồng địa phương và các chuyên gia ở tất cả các giai đoạn của quá trình nghiên cứu. Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng như lập bản đồ tài nguyên, quan sát người tham gia và phỏng vấn sâu với các thành viên cộng đồng địa phương và người dân địa phương. Kết quả cho thấy người dân địa phương thực sự có xu hướng quy kết các nguyên nhân bên ngoài, đặc biệt là biến đổi khí hậu.

Melissa Nursey-Bray et al (2022), *Ethnic Minorities, Traditional Livelihoods and Climate Change in China* [94]. Springer Briefs in Climate Studies, <https://doi.org/10.1007/978-3-030-97826-6>. Cuốn sách nhận định rằng biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến Người dân bản địa và Cộng đồng địa phương (IPLC) trên khắp thế giới, bao gồm cả các dân tộc thiểu số ở Trung Quốc, những người chịu tác động đối với các hoạt động nông nghiệp, chăn nuôi, săn bắn và hái lượm: nguồn sinh kế chính của họ. Đồng thời, các IPLC có kiến thức truyền thống phong phú liên quan đến khí hậu và các thảm họa của nó. Chương sách này khám phá về vai trò của tri thức truyền thống đối với việc duy trì sinh kế và thích ứng với khí hậu cho các dân tộc thiểu số ở Trung Quốc. Họ không chỉ quan sát và nhận thức được biến đổi khí hậu mà còn tích cực thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu với sinh kế truyền thống, thông qua việc áp dụng kiến thức bản địa vào sản xuất.

Suryanto et al (2022), *The impact of climate change to livelihood vulnerability for smallholders farmers in Wonogiri, Indonesia* [104]. International

Conference on Disaster Management and Climate Change. IOP Conf. Series: Earth and Environmental Science 986 (2022) 012054. Nghiên cứu chỉ ra rằng biến đổi khí hậu đã ảnh hưởng đến đời sống con người, nhất là người nông dân ở nông thôn. Sinh kế của họ phụ thuộc rất nhiều vào khí hậu nên đời sống kinh tế xã hội của họ trở nên dễ bị tổn thương. Nếu có nguy cơ mất mùa, cộng đồng dễ bị rơi vào nghèo đói. Nghiên cứu này xác định tính dễ bị tổn thương về sinh kế của các hộ sản xuất nhỏ ở quận Wonogiri, Indonesia. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra kết luận rằng các khu vực có mức độ dễ bị tổn thương trước nguy cơ hạn hán hoặc sạt lở đất tỷ lệ thuận với mức độ khó khăn về xã hội và tính dễ bị tổn thương về kinh tế.

Lokuthula Msimanga et al (2022), *Themes in climate change and variability within the context of rural livelihoods. A systematic literature review* [92]. Research in Globalization Volume 5, December 2022, 100101. Bài viết tổng quan có hệ thống các chủ đề về biến đổi khí hậu và sự thay đổi trong bối cảnh sinh kế nông thôn. Thông qua nghiên cứu các tác giả đánh giá sinh kế nông thôn rất phức tạp và nhiều mặt, do đó tác động của biến đổi khí hậu với sinh kế nông thôn cũng rất phức tạp. Sự khác biệt được tìm thấy trong các tài liệu được liên kết với nhau bởi các yếu tố địa lý, môi trường, xã hội, kinh tế, thể chế và chính trị. Cho nên, thích ứng với biến đổi khí hậu có nội dung và địa điểm cụ thể. Vì vậy, các kế hoạch, chính sách và chiến lược tốt nhất của chính phủ phải được thiết kế và thực hiện dựa trên bối cảnh có liên quan ra sao để đạt được hiệu quả tối ưu.

Clifford James Fagariba et al (2023), *Analyzing Impact of Climate Change on Sustainable Livelihood and WaterResources in Wa West District, Upper West Region- Ghana* [76]. Theo kết quả nghiên cứu, các tác giả cho rằng biến đổi khí hậu có tác động lớn nhất đến bảo sinh kế bền vững ở nông nghiệp, là một mối đe dọa môi trường lớn đối với an ninh lương thực và lối sống của các cộng đồng ở Vùng Thượng Tây của Ghana. Các kết quả của nghiên cứu này xác định một số phát hiện những nỗ lực của nông dân để cải thiện độ màu mỡ của đất và điều kiện khí hậu.

Jiaxin Wu et al (2023), *Development paths of people's sustainable livelihood based on climate change: a case study of Yunnan minority areas* [88]. International Journal of Climate Change Strategies and Management Vol. 15 No. 3, 2023 pp.

432-455 Emerald Publishing Limited 1756-8692. Bài báo này đánh giá các đặc điểm của biến đổi khí hậu ở các vùng dân tộc thiểu số ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc và xác định phương thức hiệu quả để đảm bảo sinh kế bền vững dựa trên biến đổi khí hậu. Kết quả nghiên cứu cho thấy thời tiết khắc nghiệt đã làm trầm trọng thêm tình trạng dễ bị tổn thương trong sinh kế của người dân. Vân Nam là khu vực sinh sống của các dân tộc thiểu số và là khu vực nghèo đói ở Trung Quốc, họ phụ thuộc chủ yếu vào thời tiết để kiếm thức ăn và dễ bị tổn thương hơn trước thảm họa thiên nhiên.

## **1.2. CÁC NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ Ở TRONG NƯỚC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

### **1.2.1. Nghiên cứu liên quan đến đảm bảo sinh kế bền vững của người nghèo, người dân tộc thiểu số ở Việt Nam**

Trần Tiên Khai và Nguyễn Ngọc Danh (2012) về *Quan hệ giữa sinh kế và tình trạng nghèo ở nông thôn Việt Nam* [35]. Nhằm khám phá các mối quan hệ qua lại giữa các nguồn lực sinh kế và tình trạng đói nghèo của hộ gia đình vùng nông thôn Việt Nam. Nghiên cứu chỉ rõ, có thể xác định tình trạng nghèo đa chiều của hộ gia đình nông thôn dựa trên một số chỉ báo kinh tế - xã hội và các tài sản sinh kế của hộ

Oxfam và ActionAid Quốc tế tại Việt Nam (2013). *Nhân rộng “Mô hình Giảm nghèo tại các cộng đồng dân tộc”* [44]. Chỉ ra rằng quá trình phát triển kinh tế thị trường đã mở rộng không gian văn hóa của người dân tộc thiểu số Việt Nam. Trong bối cảnh mới đầy thách thức và cũng không ít cơ hội, một bộ phận đồng dân tộc thiểu số đã vươn lên thoát nghèo. Tuy nhiên, để thúc đẩy mở rộng Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững cần phát huy các thế mạnh nội sinh cũng như tận dụng các cơ hội từ bên ngoài, trong đó có đóng góp của các yếu tố xã hội ở cấp cộng đồng. Nó có thể tạo nên “điểm sáng” trong việc chia sẻ các thực hành tốt nhất, hỗ trợ công nghệ và kỹ thuật mới cho các cá nhân đi tiên phong, tận dụng các thế mạnh của địa phương, kết nối với cơ sở hạ tầng bên ngoài cũng như các hoạt động xã hội



Võ Văn Tuấn và cộng sự (2015). *Phân tích sinh kế: Lý thuyết và thực tiễn* [58]. NXB Đại học Cần Thơ. Cuốn sách cung cấp cho đọc giả những khái niệm, nội dung, mức độ ứng dụng cũng như các phương pháp tiếp cận và công cụ để phân tích sinh kế. Cuốn sách chuyên khảo gồm 4 chương; (1) Tổng quan về phân tích sinh kế; (2) Khung phân tích sinh kế bền vững; (3) Ứng dụng khung phân tích sinh kế; (4) Các phương pháp phân tích.

Phan Xuân Lĩnh (2015), *Sinh kế bền vững của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk* [36]. Luận án tiến sĩ, Học viện nông nghiệp Việt Nam. Luận án đưa ra mô hình sinh kế bền vững cho dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Lắk dựa trên ba yếu tố cơ bản: tài sản sinh kế làm trung tâm chịu tác động của thể chế, chính sách và các thách thức về tính bền vững (kinh tế, môi trường, xã hội). Chiến lược sinh kế được đề cập gồm: nông nghiệp, phi nông nghiệp, đa dạng hóa.

Nguyễn Đăng Hiệp phổ (2016). *Tiếp cận khung sinh kế bền vững DFID trong nghiên cứu sinh kế của người Mạ ở vườn quốc gia Cát Tiên* [48]. Tạp chí khoa học - Đại học Đồng Nai, dựa trên khung sinh kế bền vững DFID, tác giả xem xét các nguồn lực chủ yếu mà người Mạ ở vườn quốc gia Cát Tiên dùng để đảm bảo sinh kế của mình như: vốn vật chất, vốn tài chính, vốn con người, vốn tự nhiên và vốn xã hội. Qua đó đặt vấn đề nghiên cứu sinh kế của người Mạ trong bối cảnh và các thể chế, chính sách có ảnh hưởng đến sự tiếp cận và sử dụng các tài sản sinh kế mà cuối cùng ảnh hưởng đến kết quả sinh kế

Nghiên cứu của Nguyễn Xuân Hòa (2018), *Sinh kế của người Sán Dìu Vườn quốc gia Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc* [32]. Luận án tiến sĩ Nhân học, Viện hàn lâm Khoa học Xã Hội Việt Nam. Luận án nghiên cứu về sinh kế của người Sán Dìu ở vùng đệm Vườn quốc gia Tam Đảo, tác giả đã chỉ ra nguồn thu của người Sán Dìu từ 6 từ các hoạt động sinh kế gồm: *i*, Ruộng; *ii*, Vườn nhà; *iii*, Vườn Rừng; *iv*, Thu nhập từ hoạt động chăn nuôi gia súc; *v*, Chăn nuôi gia cầm; *vi*, Thu từ khai thác tự, tổng thu bình quân của một hộ gia đình là 12,5 triệu đồng ở năm 2016. Bên cạnh đó, tác giả sử dụng phương pháp so sánh các tiêu chí theo thời gian trước và sau thành lập Vườn quốc gia nhằm làm rõ khả năng thay đổi các hoạt động sinh kế của người dân vùng đệm.

Phạm Trọng Lượng (2019), *Sinh kế của người Mnông dưới tác động của thủy điện Buôn Tua Srah ở huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk*. Luận án tiến sĩ. Trường Đại học Khoa học Huế. Tác giả cho rằng năm nguồn lực sinh kế của người Mnông sau khi xây dựng thủy điện Buôn Tua Srah đã có những thay đổi khác biệt so trước. Nguồn lực bị ảnh hưởng lớn nhất là tự nhiên, đặc biệt là tài nguyên đất phục vụ sản xuất nhằm đảm bảo sinh kế. Diện tích đất sản xuất tại nơi tái định cư thường có chất lượng thấp, nguồn nước khan hiếm dẫn đến hiệu quả sản xuất không cao. Cơ cấu kinh tế của đồng bào được chuyển từ khai thác các nguồn lợi tự nhiên, nông nghiệp, chăn nuôi, nghề thủ công, trao đổi buôn bán sang nông nghiệp, chăn nuôi, trao đổi buôn bán, làm thuê, khai thác các nguồn lợi tự nhiên, nghề thủ công. Trồng trọt, chăn nuôi, trao đổi và buôn bán theo hướng thị trường; các loại hình khác như nghề thủ công, săn bắt hái lượm thì suy giảm nhanh chóng. Bên cạnh đó là sự thay đổi về mức sống ở các yếu tố thu nhập, giáo dục và y tế. Cảnh quan môi trường tự nhiên sau khi xây dựng thủy điện cũng thay đổi theo hướng kém hơn. Để giúp đồng bào có cuộc sống bền vững hơn sau khi xây dựng thủy điện Buôn Tua Srah, Tác giả đã đề xuất nhiều giải pháp nâng cao hiệu quả của năm nguồn lực sinh kế trong đó chú trọng đến nguồn lực con người, nguồn lực tự nhiên. Song song với đó là các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các loại hình sinh kế cũng cần được thực hiện một cách đồng bộ và hiệu quả, phục vụ mục tiêu phát triển sinh kế bền vững cho đồng bào.

Lại Tiến Dĩnh. (2020), *Tạo sinh kế giảm nghèo bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số vùng Tây Nam Bộ*. Tạp chí kinh tế và dự báo. Số 34.- Tr. 86 – 88. Tác giả nhận định rằng, đồng bào thiểu số vùng Tây Nam Bộ luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm, bằng chứng là đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào nơi đây không ngừng được cải thiện. Tuy nhiên, công tác này chưa thực sự bền vững bởi cơ cấu phân bổ lao động chưa hợp lý, người dân chưa chủ động trong công việc, nhất là vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống. Trên cơ sở phân tích thực trạng sinh kế, nghèo và giảm nghèo của dân tộc thiểu số ở vùng Tây Nam Bộ, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đối tượng nghiên cứu. Cụ thể, (1) Làm tốt công tác tuyên truyền, vận động các hộ dân

tộc thiểu số ở Tây Nam Bộ xóa bỏ những tập tục lạc hậu, cổ hủ ảnh hưởng đến nghèo, giảm nghèo và phát triển. (2) Tiếp tục quy hoạch lại vùng dân cư trong khu vực. (3) nâng cao chất lượng nguồn nhân lực về thể lực và trí lực, đặc biệt coi trọng giáo dục và đào tạo. (4) Đẩy mạnh và tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác khuyến nông. (5) Tiếp tục hoàn thiện và cung cấp có hiệu quả dịch vụ công về giáo dục

Phạm Mỹ Duyên (2020), *Sinh kế giảm nghèo bền vững vùng Đồng bằng Sông Cửu Long* [22]. LATS Kinh tế, Trường đại học Kinh tế- Luật, ĐHQGHCM. Luận án đã trình bày tổng quát các lý thuyết về sinh kế bền vững và vốn sinh kế giảm nghèo bền vững. Luận án cũng phân tích các chiến lược sinh kế bền vững mà người nghèo ở Đồng bằng Sông Cửu Long có thể lựa chọn, chuyển đổi để tăng thu nhập và thoát nghèo. Bên cạnh đó, tác giả cũng đề xuất nhóm các giải pháp nâng cao hiệu quả sinh kế giảm nghèo cho Đồng bằng Sông Cửu Long

Nguyễn Thị Thu Thanh (2021), *Chính sách dân tộc của Việt nam qua 35 năm đổi mới*. Tạp chí tuyên giáo (7/4/2021). Nội dung bài viết chỉ rõ, trong mỗi giai đoạn lịch sử, chính sách dân tộc của Việt Nam luôn được bổ sung, sửa đổi, hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn và sự phát triển của đất nước. Đặc biệt, trong thời kỳ đổi mới, các nguyên tắc, quan điểm cơ bản về vấn đề dân tộc tiếp tục được khẳng định và bổ sung nhằm phát huy mọi nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Trịnh Thị Hạnh (2021), *Bảo đảm sinh kế của nhóm yếu thế - tiếp cận dưới góc nhìn của khung sinh kế*. Tạp chí Lý luận Chính trị và Truyền thông; Số 3-2021. Tác giả cho rằng bảo đảm đời sống vật chất là nhu cầu của mọi người, với nhóm yếu thế vấn đề này càng cấp thiết. Bài viết tiếp cận dưới góc nhìn của khung sinh kế lấy con người làm trung tâm (DFID). Sinh kế của nhóm yếu thế được bảo đảm khi ứng phó được các tác động ngắn hạn và thích nghi được các ảnh hưởng dài hạn hoặc có khả năng phục hồi, duy trì, tăng cường khả năng và nguồn lực hiện tại, tương lai. Để làm được điều đó tác giả đưa ra một số giải pháp mang tầm vĩ mô và vi mô để giúp sinh kế của nhóm yếu thế được bảo đảm và ngày càng trở nên bền vững

Lê Mạnh Hùng (2022), *Sinh kế của người Khơ Mú tại khu tái định cư ở huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An*. Luận án tiến sĩ, viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam. Tác giả cho rằng tại nơi tái định cư, người Khơ mú cải thiện và mở rộng cơ hội trong xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế. Cơ sở vật chất như trường học, trạm xá, nhà ở được xây kiên cố, nước sạch, vệ sinh môi trường được đảm bảo ... đã góp phần nâng cao điều kiện sống và mở rộng cơ hội cho người dân tiếp cận với giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe. Tuy nhiên, nguồn lực tự nhiên (chủ yếu là đất đai và rừng) có vai trò quan trọng nhất trong sinh kế truyền thống của người Khơ Mú trước khi tái định cư đã thay đổi theo hướng suy giảm và ngày càng cạn kiệt tại nơi ở mới. Đất đai và rừng bị suy kiệt không chỉ ảnh hưởng đến sinh kế của người Khơ Mú mà nó còn làm cho các tri thức tộc người liên quan đến rừng và sử dụng đất đai ngày càng mai một.

### **1.2.2. Nghiên cứu liên quan đến sinh kế bền vững gắn với biến đổi khí hậu ở Việt Nam**

CARE (2013), *Nghiên cứu kỹ thuật loại hình sinh kế thích ứng Biến đổi khí hậu dành cho người nghèo ít đất và không đất*. 09/2013. Đây là dự án nhằm giúp đỡ các cộng đồng dễ bị tổn thương ở Việt Nam thích ứng với những tác động của biến đổi khí hậu và nâng cao khả năng thích ứng biến đổi khí hậu của họ, Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xây dựng danh sách các tiêu chí để xác định và thực hiện sinh kế thích ứng biến đổi khí hậu. Báo cáo nghiên cứu bao gồm thông tin chi tiết về một số loại hình sinh kế thích ứng biến đổi khí hậu cho các nhóm đối tượng của dự án và đề xuất cho việc thực hiện

Đào Thị Lưu, Lê Văn Hương (2013), *Tác động của thiên tai đến sinh kế các dân tộc thiểu số ở Tỉnh Lào Cai*. Tạp chí các khoa học về trái đất. 35(4), 342-348. Bài viết nhấn mạnh thiên tai ảnh hưởng nặng nề tới sinh kế người dân địa phương nói chung và đồng bào các dân tộc thiểu số nói riêng. Có sinh kế phải thay đổi, thậm chí mất đi và cũng có sinh kế mới xuất hiện. Thực tế cho thấy việc lựa chọn hoạt động sinh kế của người dân chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố: điều kiện tự nhiên, xã hội, yếu tố con người, vật chất, cơ sở hạ tầng ... Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng thiên tai làm giảm đáng kể thu nhập của nhóm người mà sinh kế chủ yếu phụ

thuộc vào tự nhiên và nguồn lợi tự nhiên như: làm nương rẫy, nông nghiệp manh mún, đánh bắt thu lượm thủy sản, thu lượm sản phẩm phi gỗ từ rừng,... khi bị thiên tai tác động,

Nguyễn Bá Ngọc và cộng sự (2015), *Các giải pháp hỗ trợ sinh kế bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu*. Viện Khoa học Lao động và Xã hội. Trên cơ sở nhận thức sự ảnh hưởng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu ở khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long, nhóm tác giả cho rằng ngoài việc nghiên cứu, xây dựng các mô hình sinh kế chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu thì việc đề xuất các giải pháp hỗ trợ thực hiện được sinh kế bền vững cho người nghèo có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Hà Huy Ngọc và cộng sự (2020), *Kiến tạo chính sách nhằm chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu ở vùng đồng bằng sông Cửu Long* [43]. *Tạp chí công sản* 2020. Nghiên cứu khái quát những chính sách thích ứng với biến đổi khí hậu ở vùng đồng bằng Sông Cửu Long đã được ban hành và thực hiện trong thời gian qua, đồng thời cũng chỉ ra những bất cập, hạn chế của những chính sách đó, từ đó đưa ra kiến nghị nhằm kiến tạo chính sách chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu ở đồng bằng Sông Cửu Long

Nguyễn Bình Đức, Lê Văn Phục (2021), *Nâng cao hiệu quả hoạt động sinh kế trong khai thác thủy sản thích ứng với biến đổi khí hậu của cộng đồng ngư dân vùng Duyên hải Nam Trung Bộ*. *Tạp chí Sinh hoạt lý luận*, Số 178. Bài viết chỉ ra rằng các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ có cộng đồng ngư dân ven biển đông đúc, sinh kế chủ yếu phụ thuộc vào khai thác nguồn lợi thủy sản, rất dễ bị tổn thương bởi những tác động của biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, hoạt động sinh kế của cộng đồng ngư dân ven biển trong việc thích ứng với biến đổi khí hậu còn bị động, mang tính đối phó. Các giải pháp chủ yếu được ngư dân đúc kết từ kinh nghiệm. Do đó, để đảm bảo sinh kế bền vững cho cộng đồng ngư dân các tỉnh này trong bối cảnh mới là một thách thức không nhỏ, cần phải có giải pháp lâu dài.

Võ Hữu Phước (2021), *Phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu* [49]. *Tạp chí kinh tế và dự báo*, số 35, 12/2021. Bài báo đi sâu vào phân tích các tác động của biến đổi khí hậu tới phát triển nông nghiệp và từ đó đề xuất

các giải pháp phát triển thích ứng với biến đổi khí hậu. Các giải pháp tập trung áp dụng khoa học, kỹ thuật vào vào sản xuất nông nghiệp; tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn kết hợp với quy hoạch tổng thể vùng sản xuất cũng những giải pháp nhằm phát triển bền vững cho nền nông nghiệp; áp dụng mô hình sinh kế thích ứng như: Mô hình tôm, cá – lúa; Mô hình “1 phải 6 giảm” đối với sản xuất lúa; Mô hình trồng cây trồng cạn ít sử dụng nước

Nguyễn Thị Hà (2022), *Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay*. Tạp chí cộng sản. Tác giả nhận định sau hơn 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Tuy nhiên, biến đổi khí hậu hiện đang tạo ra những thách thức to lớn, ảnh hưởng đến nhiều mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam. Trong nghiên cứu này tác giả nêu bật bốn ảnh hưởng chủ yếu của biến đổi khí hậu đến phát triển bền vững ở Việt nam hiện nay. Cụ thể: Một là, ảnh hưởng đến mục tiêu chấm dứt nghèo; Hai là, ảnh hưởng đến giáo dục và cơ hội tiếp cận với học tập suốt đời của tất cả mọi người; Ba là, ảnh hưởng tới mục tiêu bình đẳng giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái; Bốn là, ảnh hưởng tới mục tiêu bảo đảm việc làm, thu nhập thường xuyên. Ngoài ra, tác giả cũng đề xuất nhiều giải pháp để giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đến mục tiêu phát triển bền vững.

Ngô Thị Hiếu (2022), *Tác động của biến đổi khí hậu đến nguồn vốn sinh kế của hộ dân ven biển tỉnh Kiên Giang* [31]. Tạp chí công thương, số 14, tháng 6/2022. Bài nghiên cứu phân tích tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu lên nguồn vốn sinh kế của các hộ gia đình tại 2 ấp thuộc xã Vân Khánh Tây, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, nhóm đối tượng nghiên cứu có trình độ học vấn không cao, hoạt động sinh kế chủ yếu phụ thuộc vào tài nguyên sẵn có, vì vậy hoạt động nuôi trồng thủy sản của các hộ dân đều bị tác động lớn từ biến đổi khí hậu, đặc biệt là xâm nhập mặn, sạt lở đê biển dẫn đến giảm năng suất, mất diện tích đất dẫn đến đời sống kinh tế gặp khó khăn.

### **1.2.3. Nghiên cứu về sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ**

Nguyễn Ngọc Đệ và Trần Thanh Bé (2005), *Người Khmer Đồng bằng Sông Cửu Long: những điều kiện để thoát nghèo*. Tạp chí Nghiên cứu Khoa học, Trường

Đại học Cần Thơ 2005:4 163-172. Kết quả một nghiên cứu được tiến hành tại 3 tỉnh Kiên Giang, Sóc Trăng và Trà Vinh từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2003 cho thấy các khó khăn nội tại của cộng đồng người Khmer là trình độ học vấn thấp, kiến thức và tay nghề chưa cao, ít đất, nghèo tài nguyên, chậm thích ứng với sự chuyển đổi trong cơ chế thị trường và năng lực quản lý kinh tế kém. Những khó khăn khách quan mà họ gặp phải là thiếu cơ hội học hành, huấn luyện, đào tạo, cơ hội việc làm, khả năng tiếp cận tín dụng, thông tin và cơ sở hạ tầng thấp kém.

Nguyễn Quốc Dũng, Võ Thị Kim Thu (2016), *Giảm nghèo đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong quá trình phát triển bền vững*. Nội dung cuốn sách nhằm giải quyết một số vấn đề về giảm nghèo đối với đồng bào Khmer trên cơ sở tiếp cận không chỉ qua các chính sách hỗ trợ về kinh tế, mà còn đi sâu nghiên cứu về đời sống tinh thần, phong tục, tập quán, nét văn hóa truyền thống, tín ngưỡng đặc thù của dân tộc Khmer, tìm ra nguyên nhân chính dẫn đến đói nghèo và đề ra phương hướng, giải pháp cơ bản góp phần giảm nghèo cho đồng bào một cách thiết thực nhất.

Nguyễn Ngọc Diễm, Đỗ Thị Thơm (2020), *Tổng quan tác động của biến đổi khí hậu và suy thoái môi trường đến đời sống kinh tế của người Khmer ở vùng Đồng bằng Sông Cửu Long hiện nay*. Tạp chí Khoa học xã hội. số 7 (263) 2020. Các tác giả cho rằng Đồng bằng Sông Cửu Long đang có nguy cơ bị nhấn chìm do biến đổi khí hậu. Cư dân đồng bằng Sông Cửu Long có 4 dân tộc chủ yếu là Kinh, Hoa, Khmer và Chăm. Kết quả nghiên cứu cho thấy các vấn đề nổi bật chủ yếu là biến đổi khí hậu và suy thoái môi trường có tác động đến các nguồn tài nguyên liên quan đến sinh kế là đất, nước và rừng; còn các hoạt động sinh kế chịu ảnh hưởng trực tiếp nhất là nông nghiệp và thủy sản. Bài viết cũng đồng thời đề xuất một số hướng nghiên cứu tiếp theo nhằm đưa ra những giải pháp thực tiễn hỗ trợ cộng đồng người Khmer Đồng bằng Sông Cửu Long tác động của biến đổi khí hậu và suy thoái môi trường.

Nguyễn Thị Huệ (2020), *Những vấn đề cơ bản và cấp bách trong cộng đồng dân tộc Khmer tại Việt nam hiện nay. Đề tài Khoa học và công nghệ cấp quốc gia. Mã số CTDT/16-20*. Đề tài đã chỉ ra một số vấn đề cơ bản và cấp bách trong cộng

đồng dân tộc Khmer ở Việt Nam như: Về sản xuất, không tiêu thụ được sản phẩm; giá cả thị trường bấp bênh; bị mất giá; dịch hại tàn phá mùa màng, thay đổi thời tiết; việc chuyển đổi cây trồng, vật nuôi còn nhiều lúng túng. Về việc làm, không có việc làm ổn định; không có hiểu biết tính toán làm ăn; không có nhu cầu xóa nghèo. Về cơ sở hạ tầng, Hệ thống kết cấu hạ tầng chưa được phát triển. Về chính sách, chủ trương của Đảng và Nhà nước, Quan điểm, nhận thức và sự am hiểu thông tin, kinh nghiệm của một số cán bộ làm công tác dân tộc và tham mưu tổ chức triển khai thực hiện chính sách cho đồng bào dân tộc còn rất nhiều hạn chế, yếu kém; còn bất cập trong việc phân công cán bộ làm công tác dân tộc ở cơ sở phải kiêm nhiệm thêm nhiều lĩnh vực chuyên môn khác... nên việc tham mưu tổ chức triển khai thực hiện chính sách cho đồng bào dân tộc chưa sâu sát, mang tính đối phó...

Ngô Thị Trinh (2020), *Chuyển đổi sinh kế của người Khmer ở Tây Nam Bộ trước tác động của biến đổi khí hậu hiện nay*. Học viện dân tộc. Bài viết chỉ ra rằng hoạt động sinh kế của người Khmer đã và đang có sự chuyển đổi tích cực từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp; từ không gian sinh kế truyền thống, gắn gũi với gia đình, cộng đồng gắn liền với văn hóa Phật giáo Nam tông sang hướng mở rộng không gian sinh kế hoặc tách khỏi không gian sinh kế truyền thống. Để sinh tồn và tăng thu nhập cho hộ gia đình, di cư lao động là một lựa chọn của nhiều cá nhân và hộ gia đình người Khmer.

Phan Thuận (2021), *Hoạt động sinh kế thích ứng với tình trạng hạn mặn ở đồng bằng sông Cửu Long*. Tạp chí lý luận chính trị. Bài viết tập trung phân tích hoạt động sinh kế của cư dân vùng hạn mặn thích ứng với biến đổi khí hậu ở đồng bằng sông Cửu Long. Kết quả nghiên cứu cho thấy, hạn mặn diễn ra ngày càng nghiêm trọng trong những năm gần đây và tác động đến sinh kế của cư dân ở các địa phương Đồng bằng Sông Cửu Long như Kiên Giang, Sóc Trăng và Trà Vinh. Nghiên cứu chỉ ra rằng, sinh kế của cư dân vùng hạn mặn chủ yếu là hoạt động nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản. Đây là loại sinh kế thường gắn với đất và nước cho nên gặp khó khăn khi thời tiết khắc nghiệt.

Ngô Sô Phe (2021), *Nghiên cứu các nhân tố tác động đến phát triển nguồn nhân lực nữ dân tộc Khmer tỉnh Trà Vinh*. Tạp chí Công Thương. Về lý



thuyết, nghiên cứu này là một nghiên cứu lặp lại, nhóm tác giả đã kế thừa cơ sở lý thuyết của nghiên cứu trước, đặc biệt là mô hình ASK làm khung nghiên cứu và kết hợp các nghiên cứu thực nghiệm đi trước để thực hiện nghiên cứu nguồn nhân lực nữ dân tộc Khmer Trà Vinh. Mặc dù không có đóng góp nhiều về sự phát triển mô hình lý thuyết nhưng nhóm tác giả đã đề xuất được hai câu hỏi thành phần “Tổ chức Công đoàn” và “Về văn hóa dân tộc Khmer (chữ viết, ngôn ngữ...)” để những nghiên cứu sau về phát triển nguồn nhân lực cộng đồng thiểu số nói chung và dân tộc Khmer nói riêng có thể tham khảo và phát triển.

Đỗ Thị Ngân (2021), *Sinh kế của người nghèo và người Khmer tỉnh Trà Vinh trong bối cảnh biến đổi khí hậu*. Tạp chí công thương. Số 25-Tháng 11/2021. Tác giả nhận định biến đổi khí hậu đã và đang diễn ra gay gắt tại vùng đồng bằng sông Cửu Long, trong đó có tỉnh Trà Vinh. Nhóm người nghèo và nhóm người Khmer là hai nhóm người chịu tác động mạnh mẽ nhất của thời tiết khắc nghiệt. Phân tích tài liệu thứ cấp và khảo sát định tính, nghiên cứu cho thấy các tài sản sinh kế của hai nhóm này còn hạn chế, tác giả đã đưa ra các kiến nghị nhằm phát triển bền vững sinh kế cho nhóm người nghèo và người Khmer tại tỉnh Trà Vinh.

### **1.3. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CỦA CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

#### **1.3.1. Kết quả của các công trình đã công bố liên quan đến đảm bảo sinh kế bền vững của dân tộc thiểu số nói chung, đồng bào Khmer Tây Nam Bộ nói riêng**

Các công trình nghiên cứu nước ngoài đã có nhiều bàn luận về sự cần thiết phải đảm bảo sinh kế bền vững cho các hộ dân tộc thiểu số dưới góc độ của kinh tế học phát triển; quản lý kinh tế, quản lý hành chính công, dân tộc học, nhân học ... Chú ý đến lý luận, thực tiễn về đảm bảo sinh kế bền vững cho các dân tộc thiểu số ở các nước nghèo và các nước đang phát triển. Các nghiên cứu đã chỉ ra mối quan hệ giữa sinh kế bền vững với gia tăng thu nhập và gợi ý về lựa chọn giải pháp đảm bảo sinh kế bền vững cho các dân tộc thiểu số.

Các công trình nghiên cứu trong nước đã hướng vào tìm hiểu kinh nghiệm các nước đi trước, phân tích thực trạng sinh kế bền vững gắn với biến đổi khí hậu

nhằm đề xuất giải pháp đảm bảo sinh kế bền vững cho hộ dân tộc thiểu số. Từ đó, NCS rút ra được một số kết quả đóng góp đáng chú ý của các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án

*Thứ nhất*, về lý luận các công trình nghiên cứu công bố trên đã hệ thống hóa lý luận về vấn đề sinh kế và đảm bảo sinh kế bền vững cho các đối tượng nghiên cứu và làm rõ tầm quan trọng của sinh kế bền vững, sự cần thiết phải giải quyết sinh kế bền vững cho các đối tượng nghiên cứu ở các nước nói chung, trong đó có chú ý đến vấn đề sinh kế bền vững cho nhóm yếu thế như người nghèo, người dân tộc thiểu số, lao động nữ .... Các nghiên cứu trên cũng đã rút ra mối quan hệ giữa sinh kế bền vững với thu nhập, rằng sinh kế bền vững đã được biến đổi song song với tổng thu nhập của hộ gia đình. Một số nghiên cứu cho rằng sinh kế bền vững liên quan mật thiết với an sinh xã hội và bảo trợ xã hội. Đây là những gợi ý để NCS xây dựng lý luận về lựa chọn giải pháp đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

*Thứ hai*, về nội dung có liên quan đến đảm bảo sinh kế bền vững của các hộ dân tộc thiểu số gắn với biến đổi khí hậu, đã có một số công trình hướng vào xây dựng khuôn khổ lý thuyết và các quy trình cốt lõi để giải quyết vấn đề sinh kế bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu. Hầu hết các nhà khoa học đều cho rằng biến đổi khí hậu đang tác động tiêu cực đến sinh kế bền vững. Một số nghiên cứu đã xây dựng chỉ số tổn thương sinh kế (LVI) trên cơ sở phân tích những ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu, chỉ ra được tám thành phần gồm: thông tin về dân tộc, nhân khẩu, sức khỏe, mối quan hệ xã hội, thức ăn, nguồn nước, thiệt hại tự nhiên và biến đổi khí hậu tác động đến sinh kế của đối tượng nghiên cứu với 28 chỉ tiêu đánh giá. Một nghiên cứu khác chỉ ra 44 chỉ tiêu dựa trên 13 thành phần chính thuộc năm nguồn vốn sinh kế (con người, vật chất, tài sản tự nhiên, xã hội, tài chính). Chỉ số tổn thương là tổng hợp trên 3 chỉ số thành phần (biểu hiện, tính nhạy cảm và chỉ số năng lực thích ứng). Các nghiên cứu đều cho rằng sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu sẽ là những sinh kế có ít rủi ro, khả năng chống chọi lại những thay đổi bất thường của thời tiết cao hơn những sinh kế khác và chỉ ra chiến lược đa dạng hóa sinh kế là phương pháp tốt nhất

đề hạn chế rủi ro. Đây là cơ sở để NCS đề xuất các mô hình sinh kế phù hợp với đồng bào Khmer ở Tây Nam Bộ hiện nay

*Thứ ba*, về thực tiễn, trong số các công trình nghiên cứu nêu ở trên, một số tác giả nghiên cứu thực nghiệm, kinh nghiệm giải quyết vấn đề sinh kế bền vững của các hộ dân tộc thiểu số ở một số nước, khu vực, vùng và ở một số tỉnh. Những kinh nghiệm thường hướng vào hỗ trợ nguồn lực sinh kế, vai trò của chính phủ, doanh nghiệp và các tổ chức phi chính phủ trong vấn đề đảm bảo sinh kế bền vững của các đối tượng nghiên cứu trong đó có dân tộc thiểu số.

Nhìn chung, có khá nhiều công trình nghiên cứu thực trạng sinh kế bền vững gắn với biến đổi khí hậu. Các tác giả đều thừa nhận rằng biến đổi khí hậu đã và đang diễn ra gay gắt trên thế giới và ở Việt Nam tác động mạnh mẽ đến hai nhóm người dễ bị tổn thương nhất là nhóm người nghèo và nhóm người dân tộc thiểu số.

Từ các công trình nghiên cứu trên thực tế cho thấy không có các mô hình sinh kế lý tưởng, mà các mô hình thường thay đổi để thích ứng với bối cảnh phát triển kinh tế không ngừng. Do đó, việc đảm bảo sinh kế cho đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu có ý nghĩa quan trọng và cần thiết

### **1.3.2. Khoảng trống nghiên cứu khoa học cần tập trung nghiên cứu trong luận án**

Có khá nhiều đề tài, luận văn, công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án. Tuy nhiên, chưa có công trình nghiên cứu nào nghiên cứu đánh giá sâu sắc và toàn diện về đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Do đó vấn đề luận án lựa chọn làm đề tài nghiên cứu vẫn là khoảng trống cần được tiếp tục nghiên cứu.

Dưới góc độ nghiên cứu của chuyên ngành Kinh tế chính trị, những vấn đề nghiên cứu sinh cần tiếp tục luận giải bao gồm cả về lý luận và thực tiễn, cụ thể:

+ *Nghiên cứu về lý luận:*

Một là, luận giải những vấn đề lý luận chung về đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu như: Khái niệm, vai trò, nội dung, tiêu chí đánh giá và các nhân tố ảnh hưởng đến đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ.

Hai là, kết hợp vận dụng khung phân tích sinh kế DFID, IFAD và các chính sách, chủ trương của Đảng, nhà nước về phát triển vùng dân tộc thiểu số để phân tích khung lý thuyết đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

+ *Nghiên cứu về thực tiễn:*

Một là, nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia và địa phương trong nước về đảm bảo sinh kế bền vững của dân tộc thiểu số nói chung, đồng bào Khmer nói riêng trong bối cảnh biến đổi khí hậu và rút ra bài học cho đồng bào Khmer Tây Nam Bộ.

Hai là, phân tích và đánh giá thực trạng đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu giai đoạn 2017 - 2022; luận án làm rõ những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân của những kết quả, hạn chế từ thực trạng.

Ba là, trên cơ sở những hạn chế và nguyên nhân của hạn chế từ thực trạng đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu thời gian qua; luận án đề xuất phương hướng và giải pháp nhằm đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu đến năm 2030.

Ở đây, luận án tập trung phân tích, đánh giá một cách khoa học về tình trạng đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu; từ đó tìm ra các nguyên nhân của hạn chế mà nguyên nhân chính là do sinh kế của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ thiếu ổn định nhằm trả lời cho câu hỏi *“Việc đảm bảo sinh kế bền vững có cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào Khmer Tây Nam Bộ hay không?”*, và từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu đến năm 2030

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 1**

Sau khi tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án, NCS nhận thấy các nghiên cứu về mặt lý luận chủ yếu nhằm hoàn thiện khung phân tích sinh kế bền vững, đưa ra các tiêu chí đánh giá mức độ bền vững của sinh kế...

Các nghiên cứu thực nghiệm về đảm bảo sinh kế bền vững trên thế giới và Việt Nam khá đa dạng đứng trên nhiều góc độ khác nhau. Tựu trung các tác giả tập trung phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sinh kế bền vững của các nhóm yếu thế trong xã hội như người nghèo, dân tộc thiểu số, phụ nữ ... ; vai trò của nguồn lực sinh kế đối với lựa chọn hoạt động sinh kế, hoặc nghiên cứu vai trò của hoạt động sinh kế đối với giảm nghèo... Trong chương, NCS đã khái quát các nghiên cứu lý luận và thực tiễn trong và ngoài nước để xác định khoảng trống nghiên cứu của đề tài. Các nghiên cứu thực tiễn tại các nước và các địa phương khác nhau ở nước ta cho thấy vai trò của các loại vốn sinh kế, hoặc các yếu tố bên ngoài như vai trò của nhà nước, cộng đồng có ý nghĩa đối đảm bảo sinh kế của đồng bào thiểu số nói chung và đồng bào Khmer nói riêng. Đặc biệt, biến đổi khí hậu trong giai đoạn hiện nay trở thành một trong những nhân tố tác động mạnh mẽ đến sinh kế của người dân. Tuy nhiên, mỗi nghiên cứu có một góc nhìn, lựa chọn khác nhau để giúp thực hiện mục tiêu sinh kế bền vững. Tại Việt Nam các nghiên cứu về sinh kế bền vững khá đa dạng. Tuy nhiên, Một khoảng trống đối với vùng Đồng bằng sông cửu long chưa được tiếp cận đó là nghiên cứu đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

## Chương 2

### NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ ĐẢM BẢO SINH KẾ BỀN VỮNG CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN

#### 2.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG ĐẢM BẢO SINH KẾ BỀN VỮNG CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

##### 2.1.1. Khái niệm đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu

*Khái niệm sinh kế:* Chambers and Conway (1992), xây dựng lý thuyết sinh kế dựa trên các thực tiễn và ý tưởng nghiên cứu có sự tham gia của cộng đồng được đưa ra bởi Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển. Họ đã phát triển một định nghĩa về sinh kế và các yếu tố làm cho chúng bền vững làm nền tảng cho tất cả khung sinh kế hiện đang được sử dụng. Theo đó, Sinh kế được hiểu bao gồm các khả năng, tài sản (cửa hàng, tài nguyên, yêu cầu quyền sở hữu và quyền truy cập) và các hoạt động cần thiết để có phương tiện sinh sống.

Định nghĩa Chambers và Conway đã được cơ quan Phát triển Quốc tế Anh (Department for International Development - DFID) sửa đổi vào năm 1999, định nghĩa được sử dụng rộng rãi: Sinh kế bao gồm các khả năng, tài sản (bao gồm cả nguồn lực vật chất và xã hội) và các hoạt động cần thiết cho một phương tiện sinh sống. Sinh kế bền vững khi nó có thể đối phó với và phục hồi sau những cú sốc và căng thẳng và duy trì và nâng cao khả năng và tài sản của nó cả hiện tại và trong tương lai, trong khi không phá hoại cơ sở tài nguyên thiên nhiên

Như vậy có thể tóm lại: *Sinh kế là kế sinh nhai, thường bàn đến với đối tượng là những nhóm dân cư dễ bị tổn thương, thu nhập thấp, đời sống bấp bênh.... Sinh kế là những hoạt động cần thiết mà các chủ thể kinh tế phải thực hiện dựa trên các khả năng và nguồn lực sinh kế để kiếm sống.*

*Sinh kế bền vững:* Sinh kế bền vững dựa trên lý thuyết về phát triển bền vững, phát triển bền vững xuất hiện lần đầu tiên vào năm 1980 trong ấn phẩm Chiến lược bảo tồn Thế giới (công bố bởi Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên Quốc tế - IUCN) với nội dung rất đơn giản: “*Sự phát triển của nhân loại*

*không thể chỉ chú trọng tới phát triển kinh tế mà còn phải tôn trọng những nhu cầu tất yếu của xã hội và sự tác động đến môi trường sinh thái học”* [87]. hay: “*Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai”* [72]. Theo Trần Ngọc Ngoạn (2008) phát triển bền vững là sự phát triển thỏa mãn được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng thỏa mãn nhu cầu của các thế hệ tương lai” [42].

*Chambers và Conway (1992)* nhận định: Một sinh kế được cho là bền vững khi mà sinh kế đó có thể đối phó và phục hồi từ những căng thẳng và các cú sốc, duy trì hoặc tăng cường khả năng các tài sản, cung cấp các cơ hội sinh kế bền vững cho các thế hệ tiếp theo; phân phối các phúc lợi ở cấp địa phương và cấp cộng đồng trong ngắn hạn và dài hạn [73]; Scoones (1998), quan điểm về sinh kế bền vững cơ bản giống với nhận định trên nhưng nhấn mạnh đến tính bền vững của nguồn lực tự nhiên, điều này liên quan đến thực hiện các chiến lược sinh kế của cộng đồng nông thôn [101]. Theo Pramod K. Singh, B.N. Hiremath (2010), khái niệm an ninh sinh kế bền vững (SLS) có phạm vi rộng hơn bao gồm các mối quan tâm và chính sách hiện tại yêu cầu liên quan đến phát triển bền vững (SD) [98]. Theo Swaminathan (1991a, b) an ninh sinh kế bền vững là các lựa chọn sinh kế an toàn về mặt sinh thái, hiệu quả kinh tế và xã hội công bằng

*Hanstad và cộng sự (2004)* diễn giải rằng: Một sinh kế được coi là bền vững khi nó có khả năng ứng phó và phục hồi khi bị các tác động, hay có thể thúc đẩy các khả năng và tài sản ở cả thời điểm hiện tại và trong tương lai trong khi không làm xói mòn nền tảng của các nguồn lực tự nhiên [82]. Tác giả Koos Neefjes (2000) giải thích sinh kế bền vững là một sinh kế phải phụ thuộc vào các khả năng và của cải (cả nguồn lực vật chất và xã hội) và những hoạt động mà tất cả là cần thiết để mưu sinh. Sinh kế của một người hay một gia đình là bền vững khi họ có thể đương đầu và phục hồi trước các căng thẳng và chấn động, tồn tại được hoặc nâng cao thêm các khả năng và của cải của mình cả trong tương lai mà không làm tổn hại đến các nguồn lực môi trường [91]

*Như vậy*, chúng ta có thể hiểu sinh kế bền vững là việc sử dụng các nguồn lực

cần thiết để thực hiện các chiến lược sinh kế nhằm đạt được các kết quả mong muốn. Ở cấp hộ gia đình, sinh kế đó được coi là bền vững khi sinh kế đó có thể duy trì mức thu nhập ổn định và ít chịu tác động bởi các yếu tố môi trường, kinh tế và xã hội.

Trong khuôn khổ luận án, Tác giả đồng tình với khái niệm sinh kế bền vững của DFID (1999). Từ đó tác giả mạnh dạn nêu lên quan điểm sinh kế bền vững trong nghiên cứu của mình: *Sinh kế bền vững có thể hiểu là khi thực hiện hành vi kiếm sống nhằm đạt được hiệu quả cao cho thế hệ sống hôm nay và cho cả thế hệ mai sau đủ mọi tiêu chuẩn về kinh tế, xã hội, văn hóa và sinh thái trước những biến đổi của tự nhiên và xã hội.*

Tuy nhiên, muốn duy trì sinh kế bền vững thì trước tiên phải tạo ra một nền kinh tế phát triển bền vững. Vì vậy, ngay từ những năm 1970 nhiều nhà kinh tế học uy tín trên thế giới đã bàn đến vấn đề phát triển bền vững. Họ lo ngại rằng sự phát triển kinh tế hiện nay là khó có bền vững lâu dài được, có nghĩa là loài người không thể đưa ra một tương lai xứng với con người. Đặc biệt điều này hàn toàn đúng khi tình trạng tàn phá thiên nhiên, sử dụng tài nguyên quá mức và gây ra độc hại hay việc phân phối bất bình đẳng các cơ hội sinh tồn cũng được xem là nguyên nhân dẫn đến phát triển không bền vững. Nhận thức này đã được cộng đồng thế giới quan tâm đến và các định nghĩa về kinh tế bền vững xuất hiện ngày càng nhiều. Một trong những định nghĩa nổi tiếng nhất là của ủy ban Brundtland: Phát triển lâu bền là phát triển đáp ứng được nhu cầu hiện tại mà không làm ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai... [83]

*Biến đổi khí hậu:* Theo điều 1, điểm 2 của khung công ước liên Hiệp Quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC) năm 1992, biến đổi khí hậu là sự biến đổi của khí hậu do hoạt động của con người gây ra một cách trực tiếp hoặc gián tiếp làm thay đổi thành phần của khí quyển toàn cầu và do sự biến động tự nhiên của khí hậu quan sát được trong những thời kỳ có thể so sánh được.

IPCC (2007) cho rằng biến đổi khí hậu là sự biến động trạng thái của khí hậu so với trung bình hoặc dao động của khí hậu duy trì trong một khoảng thời gian dài, thường là vài thập kỷ hoặc dài hơn. Những biến đổi này được gây ra do quá trình



động lực của trái đất, bức xạ mặt trời, và có sự tác động từ các hoạt động của con người. Biến đổi khí hậu có thể là do quá trình tự nhiên bên trong hoặc do tác động từ bên ngoài, hoặc thay đổi liên tục do con người đến các thành phần của khí quyển hay trong sử dụng đất.

Bộ Tài nguyên và Môi trường định nghĩa: Biến đổi khí hậu là sự biến đổi trạng thái của khí hậu so với trung bình và/hoặc sự dao động của khí hậu duy trì trong một khoảng thời gian dài, thường là vài thập kỷ hoặc dài hơn. Các biểu hiện của biến đổi khí hậu là nhiệt độ trung bình hàng năm tăng; sự biến đổi và độ khác thường của thời tiết và khí hậu; nước biển dâng do băng tan từ các cực trái đất và các đỉnh núi cao; các hiện tượng cực đoan của thời tiết và thiên tai xảy ra với tần suất cao hơn, cường độ và độ khác thường lớn hơn (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2016)

Các định nghĩa trên đều thống nhất rằng biến đổi khí hậu là những biến đổi trong môi trường tự nhiên do những sự thay đổi vật lý của trái đất hay tác động của con người trong hoạt động sinh kế gây ra những ảnh hưởng bất lợi đáng kể cho hệ sinh thái tự nhiên và các hoạt động kinh tế - xã hội, sức khỏe, phúc lợi của con người.

*Sinh kế thích ứng biến đổi khí hậu:* Thích ứng với biến đổi khí hậu là sự điều chỉnh con người đối với sự thay đổi của hoàn cảnh hoặc môi trường sống, nhằm giảm khả năng bị tổn thương do dao động hoặc biến đổi khí hậu gây ra và tận dụng tốt những cơ hội mà nó mang lại. Thích ứng với khí hậu hiện tại không đồng nghĩa với thích nghi biến đổi khí hậu trong tương lai.

Khi xem xét tác động của biến đổi khí hậu hiện tại và tương lai, có thể thấy, yếu tố then chốt liên quan đến khả năng bị thương tổn của sinh kế là những thay đổi bất thường của thời tiết, gây ảnh hưởng đến các nguồn lực sinh kế, đặc biệt là các nguồn lực tự nhiên (như đất, nước, tài nguyên thủy sản) và các nguồn lực vật chất (như đường sá, hệ thống thủy lợi, mạng lưới điện). Khi tài sản sinh kế bị tổn thương thì các hoạt động sinh kế được thực hiện sẽ bị ảnh hưởng và làm giảm đáng kể các kết quả sinh kế. Ví dụ, nước biển dâng là nguyên nhân dẫn đến đất bị nhiễm mặn làm cho diện tích đất trồng trọt của hộ gia đình bị thu hẹp, từ đó làm ảnh hưởng đến thu nhập

từ trông trọt của hộ gia đình.

Quan điểm về thích ứng với biến đổi khí hậu của Đảng Cộng Sản Việt Nam cũng được phản ánh thông qua Đại hội XIII của Đảng (năm 2021). Đảng ta khẳng định: “thích ứng với biến đổi khí hậu là yêu cầu cấp thiết, đồng thời là những thách thức rất lớn đối với nước ta trong thời gian tới” [20, tr 108]; biến đổi khí hậu đã thực sự trở thành thách thức lớn nhất đối với nhân loại. Từ đó, Đảng xác định ứng phó với biến đổi khí hậu là một trong 6 nhiệm vụ trọng tâm để đưa đất nước bước vào giai đoạn phát triển mới, với các yêu cầu: Tăng cường bảo vệ, cải thiện môi trường; chủ động, tích cực triển khai các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu; xây dựng hệ thống luật pháp, chính sách và cơ chế giám sát biến đổi khí hậu; phát triển kinh tế xanh, ít chất thải, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; khuyến khích phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn [20, tr 52-53]. Một trong những định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030 được Đại hội XIII của Đảng đề ra là: Chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái; xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường [20, tr 116-117]. Quan điểm của Đảng coi ứng phó với biến đổi khí hậu là ưu tiên cao nhất trong quyết sách phát triển quốc gia.

*Dân tộc thiểu số:* Khái niệm “dân tộc thiểu số” được chỉ rõ tại khoản 2 điều 4, Nghị định số 05/NĐ-CP về công tác dân tộc của Chính phủ ban hành ngày 14/01/2011 quy định: "Dân tộc thiểu số là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam" và dân tộc đa số là dân tộc có số dân chiếm trên 50% tổng dân số của cả nước, theo điều tra dân số quốc gia. Ở Việt Nam dân tộc Kinh chiếm đa số 86,2% trong 54 dân tộc, 53 dân tộc thuộc nhóm thiểu số chỉ chiếm 13,8% trong tổng dân số (Quỹ dân số Liên hợp quốc, 2011).

Đồng bào dân tộc thiểu số là cộng đồng các nhóm dân tộc chiếm tỷ lệ dân số ít, họ thường sinh sống ở những vùng núi, vùng sâu, vùng xa, ít có cơ hội và điều kiện thuận lợi cho cuộc sống. Theo nghiên cứu của (Baulch, 2008), ở Việt Nam, đồng bào dân tộc thiểu số chủ yếu sinh sống ở vùng nông thôn hoặc miền núi xa xôi

và chịu những bất lợi về xã hội và kinh tế ở những mức độ khác nhau

Mỗi dân tộc thiểu số có những đặc điểm riêng nhưng đều mang một số đặc điểm chung là: điều kiện sống còn gặp nhiều khó khăn, tiếp cận các nguồn lực sinh kế ở mức thấp, nông nghiệp là nghề chính tạo thu nhập của hộ, tỷ lệ hộ nghèo cao, tiếp cận các dịch vụ xã hội thấp. Đối với người Khmer ở Tây Nam bộ, sinh kế chủ yếu của họ là trồng lúa nước, phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên nên tất cả những biến đổi của thiên nhiên dù lớn hay nhỏ đều ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của họ.

Từ những căn cứ nêu trên, tác giả cho rằng, *đảm bảo SKBV cho đồng bào Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu là quá trình các chủ thể nhà nước, doanh nghiệp và các hộ Khmer thực hiện hệ thống các biện pháp để các hộ có được nguồn lực sinh kế, thực hiện các hoạt động sinh kế thuận lợi, phát huy được bản sắc và giá trị văn hoá tiến bộ, trên cơ sở đó vừa tạo ra cơ sở vật chất, tinh thần để duy trì ổn định cuộc sống hiện tại vừa tạo ra tiền đề để các hộ Khmer có khả năng thích ứng được với các tác động không mong muốn của biến đổi khí hậu trong tương lai (nếu có) xảy ra.* Điều này có nghĩa đối tượng cần được đảm bảo sinh kế bền vững là các hộ dân tộc Khmer; chủ thể thực hiện đảm bảo sinh kế bền vững là nhà nước; các tổ chức kinh tế, xã hội; cả hệ thống chính trị và người dân kể cả bản thân các hộ khmer, trong đó vai trò chủ thể chủ yếu là nhà nước, trực tiếp là Chính phủ

### **2.1.2. Văn hóa, tôn giáo tín ngưỡng; tập quán cách tác của đồng bào Khmer ở Tây Nam Bộ**

Theo cuốn *Người Khmer ở Nam Bộ, Việt Nam* (nhà xuất bản Thông tấn, năm 2011), tổ tiên của người Khmer Nam Bộ là lớp cư dân cổ ở Đông Nam Á cư ngụ tại vùng hạ Lào, đông bắc Campuchia ngày nay. Tộc người này từ thế kỷ 5-6 đã tạo dựng được một quốc gia với tên gọi Bhavapura, thư tịch cổ Trung Quốc gọi là Chân Lạp.

#### **2.1.2.1. Về văn hóa, tôn giáo tín ngưỡng của đồng bào Khmer**

Dân tộc Khmer có nền văn hóa phát triển đa dạng, gắn liền với những tín ngưỡng mang sắc thái riêng, ảnh hưởng đậm nét văn hóa Ấn Độ và Phật giáo. Phật giáo đóng vai trò quan trọng và có vị trí cao nhất trong mọi lĩnh vực của đời sống người Khmer ở Tây Nam Bộ. Đa số, họ là phật tử của Phật giáo Nam tông. Chùa

Khmer là một tổng thể kiến trúc đặc trưng của văn hóa Khmer và là nơi thực hiện nghi lễ của Phật giáo, dạy chữ Khmer, lễ hội, truyền bá kinh nghiệm sản xuất; là nơi gìn giữ, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa độc đáo của dân tộc.

Văn hóa tín ngưỡng của người Khmer có những giá trị rất đặc biệt, mang bản sắc rất riêng thông qua các nghi lễ vòng đời; là một chuỗi những nghi lễ khá cầu kỳ được lưu giữ qua một số hình thức lễ hội, như Tết Chôl Thnăm Thmây, ngày Choêl Sâng-Kran Thmây, ngày Vônabat, ngày Lơng Sak, Lễ cúng trăng (Ooc Om Bok), Lễ cúng ông bà (Sen Đolta) và còn có đến gần 30 ngày lễ khác nhau bắt nguồn từ tín ngưỡng dân gian và Phật giáo...

Nghệ thuật sân khấu là một nét độc đáo và đặc sắc trong nghệ thuật biểu diễn của người Khmer, có lịch sử phát triển lâu đời với nhiều trình độ khác nhau, được coi “là linh hồn của toàn bộ hệ thống nghệ thuật dân tộc mang đậm nét văn hóa và bản sắc riêng của người Khmer” [50, tr 54]. Các loại hình sân khấu của người Khmer bao gồm: Sân khấu Rôbam (còn được gọi là hát Réamkèr) với vở kịch nổi tiếng nhất là Réamkèr được rút ra từ áng hùng ca Yamayana của Ấn Độ. Đây là loại hình nghệ thuật lấy múa làm phương tiện truyền tải nội dung nên nó còn được gọi là nghệ thuật múa sân khấu hay kịch múa; sân khấu Dù - Kê (Yukê) là kịch hát của người Khmer vùng Tây Nam Bộ, ra đời vào những năm 1920 - 1930 mang dấu ấn đậm nét của sự giao thoa văn hóa với nghệ thuật của người Hoa và người Việt [18, tr 215]; sân khấu Lakhôn tương tự kịch nói của người Việt

Trong dòng chảy hội nhập, những di sản văn hóa của đồng bào Khmer ngày càng có sự giao thoa, những yếu tố văn hóa ngoại lai đang xâm nhập, tác động rất lớn đến nền văn hóa cổ truyền. Vì vậy, trừ các dịp lễ, Tết truyền thống, phần lớn đồng bào Khmer sử dụng ngôn ngữ, trang phục, ẩm thực... như người Kinh, một bộ phận đồng bào Khmer, nhất là giới trẻ rất ít khi sử dụng trang phục truyền thống, ngôn ngữ của dân tộc mình.

#### ***2.1.2.2. Tập quán cách tác của đồng bào Khmer***

Người Khmer là một trong các dân tộc thiểu số của nước ta, có địa bàn cư trú tập trung ở Tây Nam Bộ chủ yếu ở các tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh, An Giang, Kiên Giang... và cư dân sống chủ yếu dựa vào nông nghiệp, đặc biệt là chuyên canh lúa

nước. Đồng bào Khmer có truyền thống sản xuất nông nghiệp từ khá sớm. Tuy nhiên, kỹ thuật canh tác còn lạc hậu, chủ yếu vẫn lao động thủ công là chính. Đó là một nền kinh tế còn mang nặng tính chất tự cung tự cấp và còn lệ thuộc nhiều vào thiên nhiên.

*Sản xuất nông nghiệp:* Có thể khẳng định nông nghiệp là nguồn thu nhập chủ yếu của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ, cung cấp lương thực, thực phẩm cho đời sống con người, chăn nuôi. Ngay từ khi có mặt ở khu vực Tây Nam Bộ đồng bào Khmer nước ta đã sinh sống bằng sản xuất nông nghiệp. Đó là kỹ thuật gieo trồng lúa nước (*Oryza Sativa*) và các cây lương thực, hoa màu. Bên cạnh đó, quá trình sinh sống cùng với người Việt, người Khmer đã tiếp thu thêm một số kinh nghiệm gieo trồng làm phong phú thêm vốn sản xuất nông nghiệp của mình.

Trong sản xuất nông nghiệp, người Khmer Tây Nam Bộ đã biết phân biệt các loại đất để gieo trồng, lựa chọn các giống cây thích hợp và tiến hành nhiều biện pháp, kỹ thuật canh tác, thủy lợi... để đem lại hiệu quả trong sản xuất

Một số đặc điểm nổi bật sản xuất nông nghiệp của người Khmer:

*Một là:* Sản xuất nông nghiệp của người Khmer mang tính chất độc canh, chủ yếu gieo trồng cây lúa nhưng do kỹ thuật lạc hậu nên năng suất lao động thấp. Hoa màu và cây ăn trái chưa được chú trọng, chưa tận dụng hết khả năng đất đai và nhân lực vốn rất dồi dào ở vùng nông thôn Khmer nơi đây.

*Hai là:* Sản xuất nông nghiệp của người Khmer vẫn là một nền sản xuất nhỏ, kinh tế hàng hóa chưa phát triển ở vùng đất này. Chính những điều đó đã hạn chế rất nhiều kết quả sản xuất cũng như sự đổi mới của vùng nông thôn Khmer này.

*Ba là:* Các hoạt động kinh tế phụ như thủ công nghiệp, chăn nuôi... vẫn chưa tách khỏi sản xuất nông nghiệp, vẫn còn phụ thuộc vào nông nghiệp, chủ yếu là tận dụng các phế phẩm của nông nghiệp để chăn nuôi. Vì vậy, đã hạn chế rất nhiều tiềm năng lao động của người lao động Khmer.

*Bốn là:* Nền kinh tế của người Khmer Tây Nam Bộ còn mang tính chất tự cung tự cấp. Nông sản và các sản phẩm thủ công, chăn nuôi chỉ đủ cung cấp cho phum sóc, của hộ Khmer. Việc trao đổi hàng hóa, nông dân tham gia vào các hoạt động thị trường hầu như rất ít. Kinh tế hàng hóa chưa chiếm vị trí thỏa đáng ở vùng

nông thôn Khmer

*Các hoạt động kinh tế khác*

Ngoài sản xuất nông nghiệp chiếm phần chủ yếu và quan trọng, người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long còn có một số hoạt động kinh tế khác.

*Thủ công nghiệp:* hoạt động thủ công nghiệp của người Khmer chủ yếu là cung cấp những vật dụng sinh hoạt trong gia đình như đan lát, chế tạo các đồ dùng bằng tre, bằng mây...như các loại thùng múng, rổ rá, bàn ghế, nông cụ (cày, bừa, cối xay...) Nghề thủ công được thực hiện trong những lúc rảnh rỗi công việc đồng áng và gắn với những sinh hoạt gia đình. Mọi người, mọi lứa tuổi, đều có thể tham gia công việc. Nghề dệt chiếu phát triển rộng rãi ở Vĩnh Châu (Hậu Giang). Ở Tri Tôn (An Giang), Sóc Xoài (Kiên Giang) có nghề làm gôm, đặc biệt là nôi đất và cà ràng của người Khmer được đánh giá cao, có thời sản phẩm được bán sang Campuchia. Nghề chần tằm dệt lụa và dệt sợi bông cũng từng có thời phát triển ở vùng nông thôn Khmer như Cầu Kè, Cầu Ngang (Cửu Long), An Giang.

*Chăn nuôi:* chăn nuôi ở vùng Khmer Tây Nam Bộ chưa tách hẳn khỏi nông nghiệp, vẫn còn mang tính chất gia đình và nhằm tận dụng nguồn nông sản dư thừa, vương vãi. Hầu hết các gia đình nông dân Khmer đều có chăn nuôi trâu, bò, heo, gà, vịt...

*Đánh cá:* vùng Tây Nam Bộ, nơi cư trú của người Khmer có nhiều kênh rạch, ven bờ biển như các huyện Vĩnh Châu (Sóc Trăng). Trà Cú, Bạc Liêu, ven các sông lớn như sông Tiền, sông Hậu, là nơi có nhiều cá tôm, thủy sản. Người Khmer đã sớm biết được các kỹ thuật đánh bắt cá nước ngọt, nước lợ và ven biển.

*Thương nghiệp:* số người Khmer sống bằng buôn bán rất ít, phần nhiều là những người sống ở tỉnh lỵ, thị trấn và có quan hệ hôn nhân với người Hoa. Trong lĩnh vực buôn bán, hầu hết người Khmer buôn bán nhỏ, với các cửa hiệu tạp hóa, dịch vụ vụn vặt, vừa ít vốn lại ít hàng. Hàng hóa của người Khmer buôn bán bao gồm các nhu yếu phẩm trong đời sống, một số sản phẩm thủ công, thực phẩm... Một số gia đình Khmer buôn bán tuy có cửa hàng ở thị trấn, thị tứ nhưng nguồn sống lại trông vào sản phẩm nông nghiệp, họ vừa buôn bán vừa làm ruộng.

Ngoài ra, một bộ phận khá lớn người Khmer không có đất đai, tư liệu sản

xuất nên sinh kế của họ phụ thuộc chủ yếu vào công việc làm mướn

### **2.1.3. Một số khung phân tích sinh kế**

Để giải quyết các vấn đề đặt ra của luận án tác giả vận dụng các khung sinh kế bền vững của các nhà khoa học đã đề xuất. Khung sinh kế là cơ sở để phân tích toàn diện về những biến đổi trong nội bộ cộng đồng dân tộc thiểu số và các nhân tố tác động. Dựa vào khung sinh kế, chúng ta có thể lý giải việc đồng bào Khmer thông qua việc sử dụng năm nguồn lực, với nhiều cách thức khác nhau để thích ứng với biến đổi khí hậu mà không bị rơi vào hoàn cảnh nghèo đói hoặc tái nghèo. Khung phân tích sinh kế chỉ ra các chiến lược nâng cao thu nhập; phân tích, lý giải việc đồng bào Khmer lựa chọn, sử dụng và phân phối các nguồn lực sinh kế để sản xuất, nâng cao chất lượng cuộc sống, đạt mục tiêu trong việc theo đuổi tương lai bền vững. Khung phân tích sinh kế sẽ được điều chỉnh và ứng dụng linh hoạt, phù hợp với từng bối cảnh văn hóa, chính trị, kinh tế, xã hội của người dân tộc thiểu số. Hiện nay, có rất nhiều các tổ chức quốc tế đã đưa ra các khung phân tích sinh kế.

#### **2.1.3.1. Khung sinh kế bền vững của DFID**

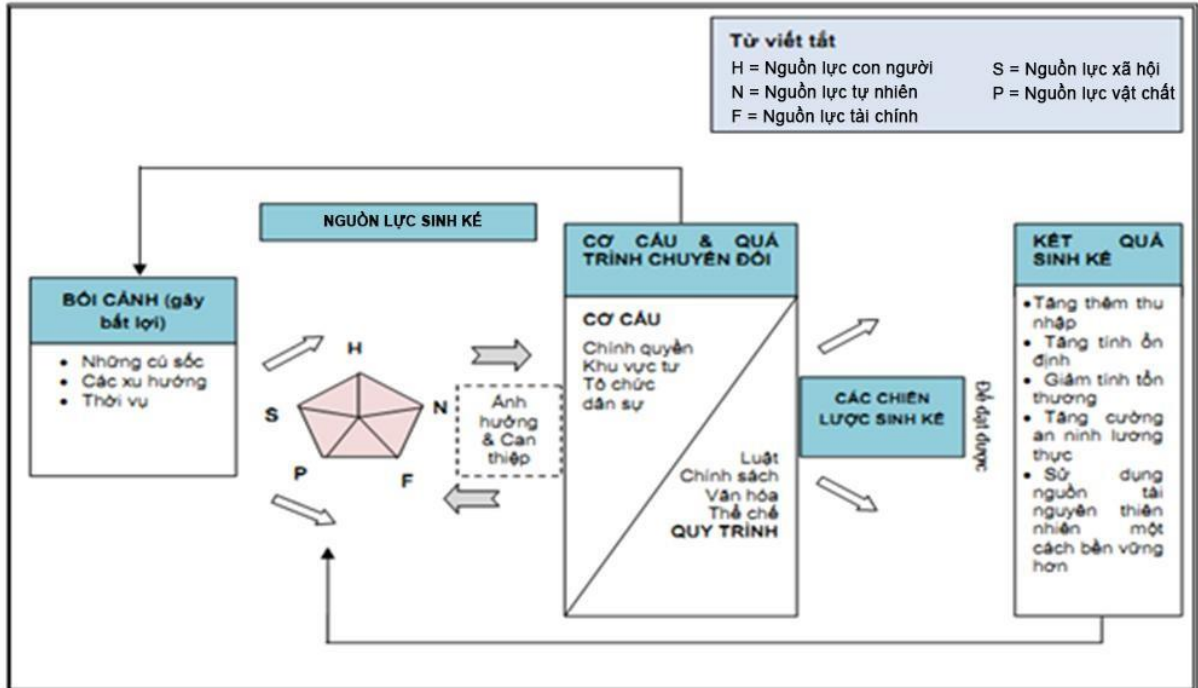
Bộ Phát triển Quốc tế Anh (DFID) đã tổng hợp và đưa ra khung sinh kế vào cuối thập niên 90 của thế kỷ XX và đã được các nhà nghiên cứu trong tổ chức này mở rộng, phát triển, dần phổ biến rộng rãi trong giới nhân học và trở thành cơ sở lý luận trong các nghiên cứu về vấn đề này.

Trong phân tích của DFID, lấy con người làm trung tâm, nhóm người nghèo và các đối tượng yếu thế được quan tâm và đặt ở vị trí số một trong các nghiên cứu phát triển nông thôn ở các quốc gia để đạt được mục tiêu giảm nghèo thực tế. Mọi chính sách, thể chế, quy trình đều ảnh hưởng đến quá trình tiếp cận và sử dụng năm NLSK của người dân.

Có thể khẳng định khung phân tích sinh kế của DFID là cách tiếp cận khá toàn diện trong việc phân tích về sinh kế và đói nghèo. Khung này thừa nhận con người có mối quan hệ với ràng buộc, gắn bó với nhau. Các nghiên cứu hỗ trợ phát triển có trách nhiệm nhận dạng những cơ hội và thách thức liên quan đến sinh kế ở các góc độ, cấp độ lĩnh vực, khu vực. Cụ thể: (1) Khung sinh kế phải được áp dụng nghiên cứu xuyên khu vực, lĩnh vực, nhóm xã hội; (2) Chúng ta có thể hiểu và thừa

nhận nhiều yếu tố có ảnh hưởng đến sinh kế con người; (3) Có nhiều nhiều tác nhân tác động đến sinh kế; (4) Con người sử dụng nhiều chiến lược để bảo đảm sinh kế

### Sơ đồ 2.1. Khung sinh kế bền vững của DFID



Nguồn: DFID (1999)

Moser, Caroline (2008) đã khái quát thành ba điểm mạnh chính của khung phân tích DFID, đó là: (1) *Thứ nhất*, tiếp cận lấy con người làm trung tâm, lấy chuyển đổi cách thức hành động để bảo đảm khi thực thi các quá trình thì mọi người đều có thể tham gia;

(2) *Thứ hai*, cho phép tất cả mọi người trong cộng đồng đều được tham gia luận bàn và quyết định mọi chính sách liên quan đến mình trong khi quyền lợi cá nhân vẫn được đảm bảo. (3) *Thứ ba*, tiếp cận liên ngành không có nghĩa chỉ sự đa dạng thành phần mà còn công nhận nhiều thực thể xã hội tham gia với nhiều cách thức khác nhau. Tuy nhiên cả Caroline, Moser cũng nêu lên một số điểm yếu của khung phân tích DFID, gồm: (1) Vì khung phân tích nhấn mạnh đến đa ngành, lĩnh vực, đa chủ thể nên ở cấp độ tổ chức và áp dụng sẽ gặp khó khăn hơn; (2) Ở cấp độ các mối quan hệ chính trị, thị trường chưa được chú ý đúng mức nên rất khó lý giải nhiều vấn đề; và (3) Thực tế, khung phân tích này khó lý giải được cách thức và hiệu quả



sự kết nối giữa vi mô và vĩ mô.

Như vậy khung phân tích SK của DFID rõ ràng trong mối quan hệ tuần tự, tác động của các yếu tố chính sách, luật pháp và các yếu tố dễ gây tổn thương vào năng lực sinh kế, các chiến lược sinh kế, phù hợp với quá trình phân tích sinh kế của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu mà luận án cần.

### 2.1.3.2. Khung sinh kế của IFAD

Trên cơ sở khung phân tích sinh kế của DFID, Quỹ phát triển nông nghiệp quốc tế (IFAD) đã phát triển sơ đồ mới về phân tích SK. IFAD bắt đầu từ người nghèo và các nguồn lực sinh kế của họ, lấy “người nghèo làm trung tâm” cho mọi sự phân tích và chuyển hóa.

Người nghèo dễ bị mất năm nguồn lực sinh kế. Khi nhìn vào khung phân tích DFID, chúng ta thấy, người tham gia ít được chú ý vì họ bị tập trung quá nhiều vào các nguồn lực khác. Các mối liên kết, các chiến lược sinh kế, các yếu tố dễ tổn thương không được xem trọng trong khi những điều này rất cần thiết để có một sinh kế bền vững. Ngoài ra, các yếu tố quan trọng khác trong sinh kế của người nghèo như nguyện vọng, những cơ hội để thay đổi nhận thức là những yếu tố tiềm ẩn quan trọng khi xác định nội dung các lĩnh vực đề can thiệp. Đây chính là hạn chế lớn nhất của DFID

### Sơ đồ 2.2. Khung sinh kế bền vững của IFAD



Nguồn: IFAD (20015)

Khung SKBV IFAD có một số đặc điểm nổi bật sau:

Thứ nhất, “*ít tuân tự hơn*” so với sự sắp xếp ngang hàng trong khung sinh kế bền vững của DFID tạo ra sự liên tiếp tuân tự và làm cho mối liên kết quan trọng giữa các yếu tố trong khung sinh kế ít rõ ràng thì IFAD sắp xếp lại các yếu tố trong khung phân tích, mối quan hệ giữa các yếu tố diễn ra ít tuân tự đã làm cho liên kết, các yếu tố nhanh chóng tác động đến chủ thể bị ảnh hưởng, biện chứng và rõ ràng hơn.

Thứ hai, “*đặt người nghèo làm trung tâm*” với mục tiêu xóa đói, giảm nghèo, khung của IFAD có ưu điểm là rất cố gắng đặt người nghèo làm trung tâm của sơ đồ và sắp xếp các yếu tố khác trong khuôn khổ mối quan hệ với họ.

Thứ ba, “*nhấn mạnh yếu tố đời sống tinh thần trong sinh kế*” là một trong những thay đổi quan trọng. Trong quá trình tiếp xúc và nghiên cứu, người ta nhận thấy rằng các nguồn lực sinh kế không chỉ là các yếu tố nhìn thấy mà còn chịu sự tác động nhiều bởi đời sống tinh thần của người dân. Điều này mang tầm quan trọng và thiết yếu và ảnh hưởng đến mong muốn và hành động của họ như một thứ tài sản. Các yếu tố như giới tính, lứa tuổi, tầng lớp, trình độ, dân tộc, tôn giáo được đặt gần trung tâm được coi như là yếu tố có tác đến người nghèo và các thành tố khác trong khung sinh kế.

Thứ tư, “*Kết hợp nhiều nguồn vốn của cá nhân*” được bổ sung vào trong các nguồn vốn sinh kế. Điều này cho thấy rằng đây là một yếu tố “cá nhân” được bổ sung vào trong các nguồn lực sinh kế của khung sinh kế bền vững. Điều này cho thấy rằng “cá nhân” rất quan trọng và có những ảnh hưởng tới sự lựa chọn sinh kế của gia đình. Nội lực của từ cá nhân sẽ thúc đẩy những hành động hiệu quả và sẽ dẫn đến sự thay đổi sinh kế.

Thứ năm, “*Các yếu tố thể chế, văn hóa, thị trường*” chính sách thể chế, văn hóa, thị trường có tác động qua lại với yếu tố trung tâm là người nghèo. Phải làm rõ giữa “những người có thẩm quyền”, “các nhà cung cấp dịch vụ” và “những người sử dụng”, xem xét tác động của các mối quan hệ trên đến người nghèo để đánh giá, cải thiện chính sách, thể chế, các tổ chức nhận ra những cách mà họ có thể xem xét để hoàn thiện chính sách. (IFAD, 2015)

Tóm lại, khung sinh kế bền vững của IFAD tập trung vào hỗ trợ người nghèo ở

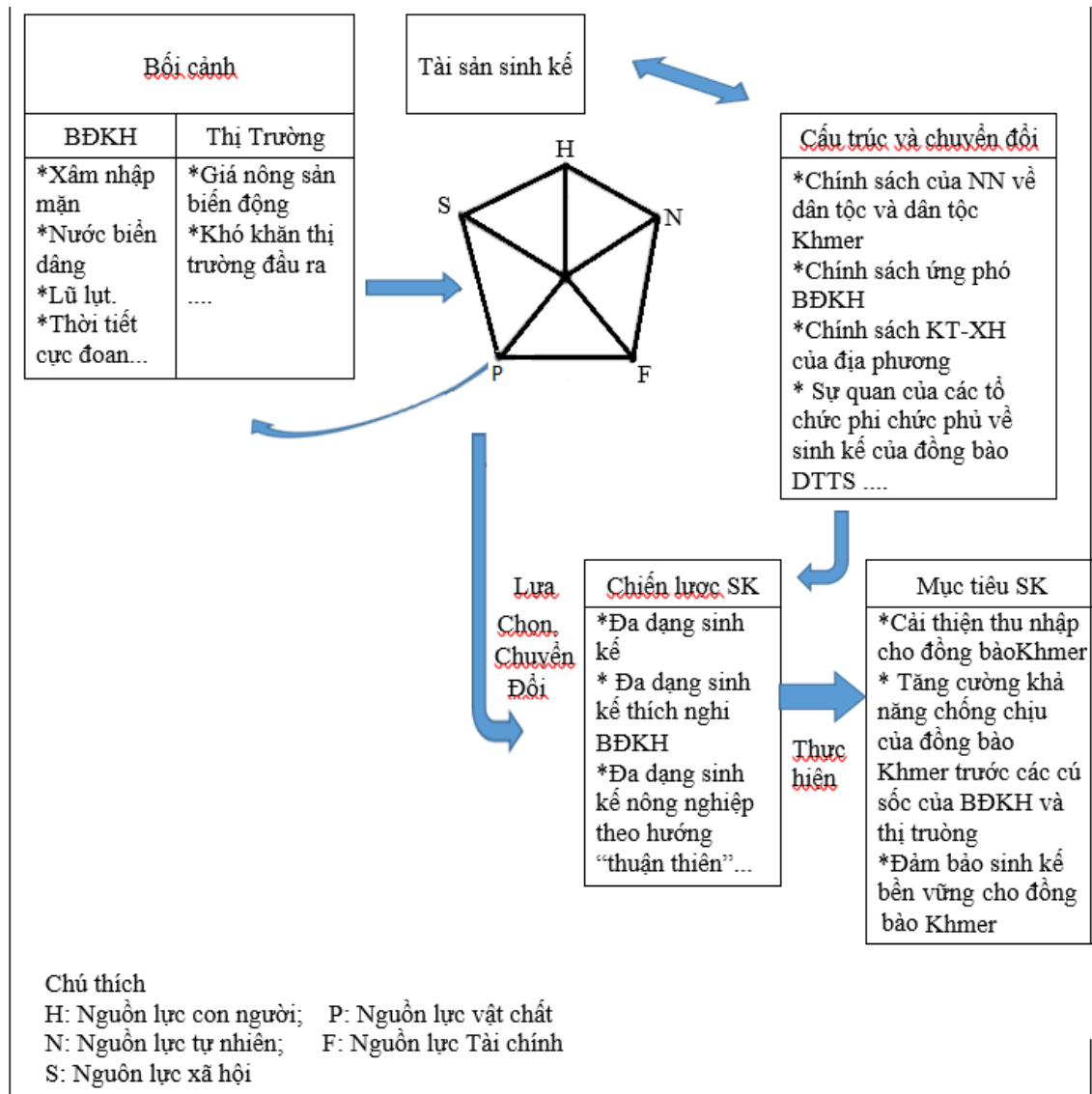
vai trò người tổ chức và tạo lập các mối quan hệ. Tầm quan trọng và vai trò của thị trường cũng được chỉ rõ ràng để người nghèo có thể chuyển đổi các nguồn lực. Yếu tố tinh thần và văn hóa cũng được nhấn mạnh trong mô hình. Chuẩn mực xã hội, chuẩn mực đạo đức có tác động mạnh mẽ đến cách mà người nghèo ứng xử trong đời sống của họ. Quyền lợi được xem xét và được thực thi trong chính sách của thể chế phải được công nhận mức độ khác nhau tùy thuộc vào hệ thống chính trị và xã hội của một quốc gia. Tất cả các yếu tố này có thể gây khó khăn cho người nghèo trong quá trình tổ chức các hoạt động và “dễ bị tổn thương” bởi bối cảnh, đó là khó khăn khó có thể “đối phó” đối với người nghèo. Khung phân tích sinh kế IFAD thích hợp hơn đối với các dự án giảm nghèo.

Từ việc nghiên cứu 2 khung sinh kế DFID và IFAD ở trên, luận án vận dụng kết hợp 2 khung phân tích, trong đó khung phân tích DFID là trọng tâm để làm cơ sở lý luận cho luận án về phân tích các nguồn lực sinh kế.

### ***2.1.3.3. Khung phân tích sinh kế của luận án***

Trên cơ sở nghiên cứu các lý thuyết và thực tiễn về khung sinh kế trước đó, đề tài đề xuất khung phân tích sinh kế đồng bào Khmer theo sơ đồ 3. Khung phân tích đề nghị về sinh kế bền vững cho đồng bào Khmer bao gồm 5 thành tố: (1) Bối cảnh thương tổn; (2) tài sản sinh kế hộ được cấu thành từ 5 nguồn lực sinh kế theo DFID (1999); (3) Cấu trúc và chuyển đổi; (4) chiến lược sinh kế; (5) mục tiêu sinh kế. Các thành tố này có mối quan hệ biện chứng với nhau

**Sơ đồ 2.3. Khung phân tích sinh kế đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu**



*Nguồn: Đề xuất của NCS, dựa trên khung sinh kế của DFID (1999)*

*Bối cảnh thương tổn* do môi trường bên ngoài tác động vào con người đang sinh sống. Các hiểm họa trong bối cảnh thương tổn có thể là các yếu tố tự nhiên hoặc các vấn đề kinh tế, xã hội. Nghiên cứu sinh kế của đồng bào Khmer, bối cảnh thương tổn mà NCS tập trung vào là những tác động của biến đổi khí hậu như: xâm nhập mặn, nước biển dâng, thời tiết cực đoan... bên cạnh đó, các biến động bất thường của thị trường như: Giá cả vật tư nông nghiệp tăng, nông sản rớt giá... cũng được luận án xem xét

*Tài sản sinh kế* hay nguồn lực sinh kế là những nguồn lực cụ thể cũng như khả năng của con người trong khai thác, sử dụng, tái tạo, bồi dưỡng và bảo vệ các nguồn lực đó. Tài sản sinh kế của hộ gia đình biểu thị nền tảng thiết yếu mà các hộ gia đình bắt tay vào sản xuất, tham gia vào thị trường lao động và tham gia mua bán lẫn nhau với các hộ gia đình khác [79]. Chúng bao gồm các kỹ năng và kinh nghiệm của các thành viên trong gia đình (vốn nhân lực), quan hệ của họ trong cộng đồng rộng lớn hơn (xã hội vốn), môi trường tự nhiên của họ (vốn tự nhiên), và các nguồn lực vật chất và tài chính [70]. Quyền sở hữu và quyền kiểm soát các tài sản này khác nhau giữa các hộ gia đình trong cộng đồng nghiên cứu. Sự thay đổi này cho thấy thực tế là các hộ gia đình phải đối mặt với những thách thức khác nhau và tham gia vào các chiến lược sinh kế khác nhau để đạt được kết quả sinh. Tiếp cận nguồn lực sinh kế hiện có của đồng bào Khmer, luận án quan tâm nhiều đến nguồn lực con người. Cách tiếp cận này dựa trên cơ sở con người là chủ thể của lao động, để đạt được mục tiêu sinh kế kỳ vọng đòi hỏi con người phải chuyển các nguồn lực sinh kế đó thành những kết quả sinh kế tích cực.

*Cấu trúc và chuyển đổi* là các cơ quan, thể chế, chính sách và luật pháp ở mọi cấp độ từ trung ương đến địa phương có ảnh hưởng đến sinh kế. Nghiên cứu sinh kế của đồng bào Khmer, tác giả tập trung vào các chính sách của nhà nước về vấn đề dân tộc thiểu số và chính sách của nhà nước đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ; các chính sách ứng phó với biến đổi khí hậu; chính sách kinh tế, xã hội của các địa phương và sự quan tâm của các tổ chức xã hội

*Chiến lược sinh kế* chỉ sự kết hợp các hoạt động và lựa chọn giúp con người đạt được mục tiêu sinh kế của họ (bao gồm hoạt động sản xuất, chiến lược đầu tư, sự lựa chọn tái sản xuất, phương thức tích lũy các nguồn lực sinh kế....). Nghiên cứu sinh kế của đồng bào Khmer trong bối cảnh của biến đổi khí hậu, luận án tập trung vào đa dạng hóa các loại hình sinh kế, đa dạng sinh kế thích nghi với biến đổi khí hậu và sinh kế nông nghiệp theo hướng “thuận thiên”

*Mục tiêu sinh kế* là kết quả sinh kế kỳ vọng mà con người mong muốn đạt được thông qua chiến lược sinh kế. Mục tiêu sinh kế kỳ vọng mà đồng bào Khmer mong muốn đạt được là cải thiện thu nhập, tăng khả năng chống chịu trước các tác

động của thiên tai và các cú sốc của thị trường...

Trong khung phân tích này, NCS tập trung vào mối quan hệ giữa tài sản sinh kế và lựa chọn chiến lược sinh kế trong bối cảnh thương tổn từ bên ngoài ngày càng gia tăng, bên cạnh đó xem xét vai trò của Nhà nước, chính quyền địa phương và các tổ chức phi chính phủ nhằm đảm bảo sinh kế cho đồng bào Khmer Tây Nam Bộ. Các giải pháp, chính sách đề xuất nhằm xây dựng sinh kế bền vững được tiếp cận trên phương diện: cải thiện năng lực tài sản sinh kế của hộ để nâng cao năng lực nội sinh của hộ Khmer với tư cách là chủ thể của quá trình phát triển; đồng thời việc lựa chọn chiến lược sinh kế phù hợp với bối cảnh biến đổi khí hậu. Trong quá trình lựa chọn đó, các yếu tố vĩ mô từ bên ngoài (chính phủ, chính quyền địa phương, đặc điểm tộc người) có ảnh hưởng lớn đến sự lựa chọn sinh kế hộ Khmer cần đặc biệt lưu ý trong khung chính sách này

#### **2.1.4. Vai trò đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu**

##### ***2.1.4.1. Góp phần đảm bảo các nguồn lực cho đồng bào Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu***

*Nguồn lực sinh kế:* Trước đây, có nhiều khái niệm về nguồn lực sinh kế hay “vốn sinh kế” đã được Bourdieu phân tích và phân loại thành ba loại: vốn kinh tế, vốn văn hóa và vốn xã hội (Bourdieu, 1986). Tiếp đó, các thảo luận về “vốn” ngày càng trở nên sôi nổi cùng với sự xuất hiện của các cách phân loại và định nghĩa mới của các nhà nghiên cứu như Maxwell and Smith (1992), Scoones (1998), Moser (1998) và Ellis (2000).

Nhìn chung, nguồn lực sinh kế có thể hữu hình như các cửa hàng thực phẩm và tiền mặt, cây cối, đất đai, gia súc, công cụ, và các nguồn lực khác. Nguồn lực sinh kế cũng có thể vô hình như nghề nghiệp, kiến thức, công việc và hỗ trợ cũng như truy cập vào các tài liệu, thông tin, giáo dục, dịch vụ y tế và các cơ hội việc làm. Nói một cách khác, có thể phân loại nguồn lực sinh kế thành năm nhóm sau: nguồn lực tự nhiên, xã hội, con người, vật chất, tài chính.

Theo khung sinh kế của DFID (1999), nguồn lực sinh kế (còn gọi là tài sản sinh kế hay vốn sinh kế) là những nguồn lực cụ thể cũng như khả năng của con người trong

khai thác, sử dụng, tái tạo, bồi dưỡng và bảo vệ các nguồn lực đó. Có 5 loại nguồn lực sinh kế: Nguồn lực con người, nguồn lực tự nhiên, nguồn lực xã hội, nguồn lực vật chất và nguồn lực tài chính. Các nguồn lực này tác động cả trực tiếp và gián tiếp đến sinh kế của người dân nói chung, của hộ đồng bào các dân tộc thiểu số nói riêng.

Nguồn lực sinh kế đóng vai trò quan trọng và mang tính quyết định đối với chiến lược sinh kế của dân tộc thiểu số nói chung và đồng bào Khmer nói riêng góp phần xóa đói giảm nghèo. Sinh kế bị ảnh hưởng bởi sự đa dạng về nguồn lực sinh kế, số lượng nguồn lực sinh kế và sự cân bằng giữa các nguồn lực sinh kế. Tiếp cận tốt với nguồn lực sinh kế là một kết quả mong muốn của bất kỳ chiến lược sinh kế nào. Chiến lược sinh kế có thể tập trung vào việc tăng cường phạm vi nguồn lực sinh kế mà một người hay một hộ có thể tiếp cận, hay tăng cường tiếp cận với cụ thể từng loại nguồn lực sinh kế. Xét về tổng thể, một người hay một hộ có nhiều nguồn lực sinh kế thì họ sẽ ít bị tổn thương bởi các cú sốc hơn.

Các chiến lược sinh kế bị ảnh hưởng bởi các vấn đề sau đây của nguồn lực sinh kế: đối với nguồn lực con người như khả năng lao động thấp, không có trình độ văn hóa, kỹ năng lao động còn hạn chế; đối với nguồn lực tự nhiên liên quan đến thiếu đất sản xuất, các cú sốc bất lợi như biến đổi khí hậu, dịch bệnh; đối với nguồn lực tài chính là lương thấp và không được tiếp cận tín dụng; đối với nguồn lực vật chất như thiếu nước sạch để sử dụng, nhà ở dột nát, thông tin liên lạc kém; đối với các nguồn lực xã hội là vị trí trong xã hội thấp, bất bình đẳng giới trong hoạt động sản xuất và các yếu tố dân tộc như những hủ tục lạc hậu.

Giữa các nguồn lực sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và đồng bào Khmer nói riêng có mối quan hệ tác động, chi phối lẫn nhau. Theo Lê Văn Kỳ và cs. (2007), có thể chia các quan hệ này thành hai loại:

Quan hệ thay thế: Là quan hệ mà đồng bào dân tộc thiểu số dân tộc thiểu số có thể dùng nguồn lực này thay thế cho nguồn lực khác, dùng nguồn lực sẵn có nhiều tương đối bù đắp cho nguồn lực mà đồng bào có ít. Chẳng hạn, đồng bào dân tộc thiểu số có thể dùng nguồn lực con người dồi dào thay thế cho nguồn lực tài chính thiếu hụt, nguồn lực vật chất thay thế cho nguồn lực tự nhiên bị khan hiếm, nguồn lực xã hội như kiến thức bản địa thay cho nguồn lực vật chất thiếu và yếu...

Quan hệ điều kiện: Là quan hệ mà nếu đồng bào sở hữu hay tiếp cận một hay một số nguồn lực này thì có điều kiện để gia tăng các nguồn lực khác. Chẳng hạn, nếu đồng bào sở hữu nguồn lực con người tốt thì sẽ có điều kiện để tăng khả năng khai thác, sử dụng các nguồn lực tài chính, nguồn lực vật chất và nguồn lực xã hội.

Chính vì vậy, để thích ứng với các thay đổi về kinh tế - xã hội, đồng bào dân tộc thiểu số cần sử dụng tốt các nguồn lực sinh kế của mình để xây dựng hoặc điều chỉnh chiến lược sinh kế. Trong đó, coi nguồn lực con người là trung tâm, là nguồn lực có tính quyết định có tác động đến các nguồn lực khác trong các hoạt động sinh kế.

Các nguồn lực của đồng bào Khmer để đảm bảo sinh kế bền vững có đặc điểm chung của đồng bào dân tộc thiểu số, đồng thời có đặc điểm riêng đó là:

*Nguồn lực con người (Human Capital)*

Nguồn lực con người đại diện cho các kỹ năng, tri thức, khả năng làm việc và sức khỏe tốt, tất cả cộng lại tạo thành những điều kiện giúp con người theo đuổi các chiến lược sinh kế khác nhau và đạt được các mục tiêu sinh kế. Ở cấp độ hộ gia đình vốn con người là số lượng và chất lượng lao động của hộ và loại vốn này khác nhau tùy thuộc vào kích cỡ của hộ, trình độ giáo dục và kỹ năng nghề nghiệp, khả năng quản lý, tình trạng sức khỏe, tri thức về các cấu trúc sở hữu chính thống và phi chính thống (như các quyền, luật pháp, chuẩn mực, cấu trúc chính quyền, các thủ tục... (DFID,1999).

Do điều kiện sống của đồng bào Khmer còn nhiều khó khăn, trình độ dân trí thấp, khó tiếp cận với các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình nên các hộ Khmer thường đông con, nhiều nhân khẩu. Đây là yếu tố thuận lợi cho việc phát triển sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi hoặc phát triển các loại cây trồng cần sử dụng nhiều thời gian lao động nhưng cũng là thách thức lớn trong tạo việc làm cho lao động Khmer.

Trình độ văn hoá, chuyên môn của lao động của đồng bào Khmer thường bị hạn chế do khó khăn về điều kiện học hành và đào tạo nghề. Ngoài ra, tập quán làm nông nghiệp và khai thác tài nguyên sẵn có níu kéo họ làm ăn và sinh sống tại phum sóc, là yếu tố cản trở trong việc tạo nghề nghiệp mới. Do vậy, trình độ văn hoá và chuyên môn thấp của họ đang là cản trở lớn đến việc tiếp nhận các loại khoa học kỹ thuật mới nhằm thâm canh tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, tăng vụ, mở rộng



quy mô sản xuất... góp phần cải thiện đời sống.

Bất bình đẳng về thu nhập có thể được giải quyết trong một thời gian ngắn, nhưng bất bình đẳng về vốn con người có thể để lại các hệ quả nghiêm trọng cho nhiều thế hệ. Đầu tư vào vốn con người vì thế rất quan trọng trong việc phá vỡ vòng luẩn quẩn của đói nghèo, người nghèo nghèo vì họ thiếu vốn con người, người nghèo thiếu vốn con người vì họ nghèo (UNDP, 1990).

Người nghèo thường ít học hơn, mối quan hệ giữa đói nghèo và trình độ văn hóa ngày càng thể hiện rõ rệt hơn, nhất là trong nhóm phụ nữ. Do vậy, nâng cao vốn con người cho người nghèo được coi là chìa khóa để họ thoát khỏi vòng luẩn quẩn của đói nghèo [90]

Nhìn chung, nguồn lực con người là trung tâm, có tác động trực tiếp đến việc khai thác các nguồn lực khác trong hoạt động sinh kế. Thậm chí trong một số trường hợp nó đóng vai trò thay thế bộ phận thiếu hụt của các nguồn lực khác.

#### *Nguồn lực tự nhiên (Natural Capital)*

Nguồn lực tự nhiên là tất cả những nguyên, nhiên, vật liệu tự nhiên để tạo dựng sinh kế. Có rất nhiều nguồn lực tạo thành nguồn lực tự nhiên bao gồm cả nguồn lực đất đai.

Nguồn lực tự nhiên là nguồn lực khó có thể tác động để giảm nghèo nhất vì rất khó có thể thay đổi được chất lượng tài nguyên đất hay khí hậu, khoáng sản. Việc thay đổi này dường như là không thể thực hiện được. Do vậy, cần nâng cao ý thức của cộng đồng trong việc quản lý, khai thác và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên cho cuộc sống lâu dài.

Nguồn lực tự nhiên của đồng bào Khmer gồm: diện tích đất sản xuất, đất thổ cư, tài nguyên nước phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng. Nguồn lực tự nhiên của đồng bào đóng vai trò rất quan trọng, nó là cơ sở nền tảng cho mọi hoạt động sinh kế của hộ. Nguồn lực tự nhiên là tiềm năng sẵn có nếu được con người khai thác sử dụng tốt sẽ phát huy tác dụng lâu dài phục vụ đời sống.

#### *Nguồn lực xã hội (Social Capital)*

Nguồn lực xã hội là các nguồn lực mà con người sử dụng để theo đuổi các mục tiêu sinh kế của mình, bao gồm quan hệ, mạng lưới, thành viên nhóm, niềm tin,

sự phụ thuộc lẫn nhau và trao đổi cung cấp các mạng an ninh phi chính thống quan trọng (DFID,1999).

Nguồn lực xã hội được thể hiện qua các mạng lưới và sự quan hệ, theo chiều dọc (nhà tài trợ/đầu tư) hoặc theo chiều ngang (giữa các cá nhân có chung lợi ích) để tạo ra sự tin tưởng, khả năng hợp tác và mở rộng khả năng tiếp cận của họ tới các cơ quan lớn hơn như các tổ chức chính trị - xã hội.

Việc lan toả thông tin trong cộng đồng và hộ dân tộc Khmer đóng vai trò quan trọng đối với việc nâng cao vốn xã hội của người dân. Nếu thông tin được truyền tải kịp thời, đúng đối tượng, đúng trọng tâm sẽ giúp người dân tăng khả năng hiểu biết về sản xuất, xu thế thị trường, hiểu biết xã hội, làm tăng sự tự tin, nâng cao hiệu quả sản xuất...

Các phong tục tập quán, các luật tục địa phương cũng là yếu tố xã hội có ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống của đồng bào Khmer. Quan hệ gia đình, dòng tộc, phum, sóc... ảnh hưởng không nhỏ đến việc ra quyết định trong sản xuất của đồng bào. Các hộ thường tham khảo ý kiến của nhiều đối tượng trước khi ra quyết định trong sản xuất cũng như đời sống, tuy nhiên mức độ tham khảo của chủ hộ đến các đối tượng có sự khác nhau. Nguồn lực xã hội phong phú, giàu bản sắc nhân văn là một trong những yếu tố thuận lợi để khai thác và phát huy nguồn lực con người và nguồn lực tự nhiên.

#### *Nguồn lực vật chất (Physical Capital)*

Nguồn lực vật chất bao gồm cơ sở hạ tầng và các loại hàng hóa mà người sản xuất cần để hậu thuẫn sinh kế. Nguồn lực vật chất được phân chia làm 2 loại: Tài sản của cộng đồng và tài sản của hộ (DFID,1999).

Tài sản của cộng đồng dân tộc thiểu số thường được xem là các cơ sở vật chất cơ bản phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt như: Điện, đường giao thông, trường học, trạm y tế, công trình thủy lợi, công trình nước sinh hoạt, nhà văn hóa, công trình thể thao, thông tin liên lạc, các khu công nghiệp ở địa phương, các hệ thống cơ sở chế biến, dịch vụ sản xuất...

Tài sản của hộ đồng bào Khmer bao gồm cả các tài sản phục vụ sản xuất và các tài sản phục sinh hoạt của hộ như: Đất đai, máy móc, gia súc sinh sản và sức

kéo, công cụ sản xuất, nhà ở, phương tiện đi lại, phương tiện sinh hoạt của hộ gia đình.

Nguồn lực vật chất là yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến việc làm, phát triển sản xuất, thu nhập và đời sống của cộng đồng và từng hộ đồng bào các dân tộc. Đây cũng là một trong những yếu tố hiện nay đang hạn chế đến sinh kế của đồng bào bởi sự thiếu và không đồng bộ của hệ thống cơ sở hạ tầng, sự thiếu vốn đầu tư của cộng đồng và từng hộ gia đình. Nguồn lực vật chất được đầu tư tốt sẽ có tác dụng lớn đến phát huy tiềm năng nguồn lực con người, nguồn lực tự nhiên, xã hội, tài chính.

#### *Nguồn lực tài chính (Financial Capital)*

Nguồn lực tài chính được thể hiện bằng nguồn vốn có được để thực hiện việc đầu tư, chi trả cho các hoạt động sản xuất và đời sống, nó bao gồm cả các khoản tiết kiệm và tín dụng, đôi khi nó tồn tại dưới dạng hiện vật như vật tư dự trữ, hàng hóa chưa tiêu thụ (DFID,1999).

Nguồn lực tài chính được quyết định bởi việc làm và thu nhập của người lao động trong từng hộ. Những khó khăn về tài chính làm cho khả năng phát triển của kinh tế hộ đồng bào bị giảm sút, muốn cải thiện được kinh tế từng hộ thì việc có nhiều nguồn lực tài chính để tăng đầu tư nhằm mở rộng quy mô sản xuất, tăng năng suất và chất lượng sản phẩm là một nhu cầu tất yếu. Trong điều kiện như hiện nay, khi mà khả năng tích lũy của hộ đồng bào Khmer còn rất thấp, sự hỗ trợ của Chính phủ và các tổ chức phi chính phủ còn hạn hẹp, thì việc giúp đồng bào vay vốn để đầu tư được coi là nguồn quan trọng để đáp ứng về mặt tài chính cho phát triển sản xuất của mỗi hộ. Nguồn lực tài chính được cải thiện sẽ là yếu tố kinh tế vững chắc để nâng cao năng lực con người, tăng nguồn lực vật chất, cải thiện nguồn lực tự nhiên và xã hội, khai thác chúng có hiệu quả trong hoạt động sinh kế.

***2.1.4.2. Đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào Khmer tạo điều kiện cho họ vươn lên làm giàu, tự chủ trong hoạt động kinh tế góp phần giải quyết việc làm, giảm thiểu rủi ro, tăng khả năng tiếp cận y tế, giáo dục, đào tạo nghề... và giảm thiểu sự giúp đỡ của nhà nước và xã hội.***

Theo lý thuyết kinh tế thị trường hiện đại, có hai con đường chủ yếu dẫn đến nghèo trong các hộ gia đình, đó là họ không biết làm ra tiền và không biết tiêu tiền.

Tạo sinh kế cho đồng bào Khmer là cách để họ tự có việc làm và thu nhập, từ đó tạo ra điều kiện làm giảm các tác động tiêu cực gây bất ổn xã hội. Thực tế cho thấy, ở đâu có nhiều người không có việc làm, thì ở đó không chỉ có sự lãng phí về nguồn lực lao động của xã hội, mà còn gây ra sức ép căng thẳng đối với những người có việc làm trên thị trường lao động. Không những vậy, người không có việc làm và thu nhập nhưng họ vẫn phải chi tiêu, điều này khiến cho họ phải tìm nguồn để chi tiêu bằng các tệ nạn xã hội như cướp giết, trộm cắp gây hậu quả xấu đến sự ổn KT-XH. Tình trạng nghèo lại càng nghèo gia tăng, càng gây bất bình đẳng về thu nhập, tác động tiêu cực đến đời sống chính trị, xã hội.

Ngoài tạo ra việc làm, để có sự ổn định của nền kinh tế, chính phủ còn có thể sử dụng các công cụ trợ cấp cho nhóm người này để họ có thể tồn tại và có điều kiện vươn lên tham gia vào thị trường lao động. Sự trợ cấp như vậy là cần thiết không chỉ vì mục tiêu ổn định xã hội mà còn hướng vào sự ổn định và tăng trưởng kinh tế. Trong những bối cảnh như vậy, đảm bảo SKBV cho đồng bào Khmer là một giải pháp hữu ích, không chỉ khơi dậy và phát huy tính tích cực để họ tự vươn lên trong giải quyết việc làm và thu nhập, mà còn là giải pháp rất quan trọng để giảm nhẹ gánh nặng tài chính hỗ trợ của các tổ chức xã hội và giảm thiểu ngân sách hỗ trợ của nhà nước.

Ngày nay, dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tốc độ biến đổi nhanh của thị trường và xu hướng toàn cầu hóa, tự do hóa kinh tế cùng với biến đổi khí hậu đang ngày một gia tăng theo đó nhiều bất ổn, rủi ro có thể đến bất kỳ lúc nào đối với các đối tượng yếu thế trong xã hội. Đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào Khmer không chỉ tạo ra điều kiện duy trì hoạt động kinh tế thường xuyên của các hộ này mà còn giảm gánh nặng cho nhà nước để ngân sách nhà nước tập trung dành cho giải quyết các vấn đề mang tính thời đại.

#### ***2.1.4.3. Đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu góp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nam Bộ, thúc đẩy phát triển đất nước***

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (năm 1986) xác định việc phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

với mục tiêu xây dựng xã hội XHCN nhằm cải thiện mức sống và tạo ra lợi ích cho người dân. Mục tiêu đó được thực hiện xuyên suốt qua các kỳ Đại hội của Đảng. Đại hội lần thứ XIII (2021) của Đảng với chủ đề: “Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch vững mạnh; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy ý chí, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại; tiếp tục đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ các cuộc đổi mới; xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ gìn môi trường hòa bình, ổn định; phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng Xã hội chủ nghĩa”. Để thực hiện thành công mục tiêu trên, tạo việc làm cho mọi người dân, đảm bảo cho các hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số có sinh kế bền vững được xác định là một giải pháp rất quan trọng. Trong nhiều thập kỷ qua Đảng và nhà nước ta đã có nhiều chương trình, dự án giúp đồng bào dân tộc thiểu số đảm bảo sinh kế bền vững như chương trình 135 về giảm nghèo bền vững.

Ở Tây Nam Bộ, dân tộc Khmer chiếm số lượng khá đông về dân số (hơn 1,2 triệu người, chiếm 6.8% dân số của toàn vùng). Sự thịnh, suy của tộc người này có tác động trực tiếp đến tình hình kinh tế, chính trị, xã hội của vùng. Đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào người Khmer Tây Nam Bộ là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước nhằm tạo ra tiến bộ trong suy nghĩ về phương cách sản xuất, tạo việc làm và nâng cao mức sống của người có thu nhập thấp, tạo ra điều kiện để tăng khả năng sản xuất và các hoạt động cần thiết nhằm duy trì và nâng cao năng lực tạo tài sản của mỗi gia đình Khmer không chỉ trước mắt mà còn cả về lâu dài góp phần đảm bảo an ninh chính trị ở Tây Nam Bộ và thúc đẩy đất nước phát triển.

## **2.2. NỘI DUNG, TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐẢM BẢO SINH KẾ BỀN VỮNG CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

### **2.2.1. Nội dung đảm bảo sinh kế bền vững của đồng Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu**

#### **2.2.1.1. Xây dựng và thực thi hệ thống thể chế kinh tế đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer**

Thể chế là những quy tắc, luật pháp, bộ máy quản lý và cơ chế vận hành nhằm điều chỉnh các hoạt động của con người trong một chế độ xã hội

Thể chế kinh tế là hệ thống quy tắc, luật pháp, bộ máy quản lý và cơ chế vận hành nhằm điều chỉnh hành vi của các chủ thể kinh tế, các hành vi sản xuất kinh doanh và các quan hệ kinh tế

Thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN là hệ thống đường lối, chủ trương chiến lược, hệ thống luật pháp, chính sách quy định xác lập cơ chế vận hành, điều chỉnh chức năng, hoạt động, mục tiêu, phương thức hoạt động, các quan hệ lợi ích của các tổ chức, các chủ thể kinh tế nhằm hướng tới xác lập đồng bộ các yếu tố thị trường, các loại thị trường hiện đại theo hướng góp phần thúc đẩy dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Tuy nhiên, một số quy định pháp luật, cơ chế, chính sách còn chông chéo, mâu thuẫn, thiếu ổn định, nhất quán; còn có biểu hiện lợi ích cục bộ, chưa tạo được bước đột phá trong huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển; hiệu quả hoạt động của các chủ thể kinh tế, các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế còn nhiều hạn chế. Việc tiếp cận một số nguồn lực xã hội chưa bình đẳng giữa các chủ thể kinh tế. Môi trường đầu tư, kinh doanh chưa thực sự thông thoáng, mức độ minh bạch, ổn định chưa cao; một số loại thị trường chậm hình thành và phát triển, vận hành còn nhiều vướng mắc, kém hiệu quả. Giá cả một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu chưa được xác lập thật sự theo cơ chế thị trường; thể chế bảo đảm thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội còn nhiều bất cập. Bất bình đẳng xã hội, phân hóa giàu - nghèo có xu hướng gia tăng. Xóa đói, giảm nghèo còn chưa bền vững.

Vì vậy, thực hiện thể chế hóa chính sách của Đảng và nhà nước để đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào dân tộc thiểu số nghĩa là đảm bảo các chính sách khuyến khích phát triển dân tộc thiểu số được thực hiện một cách liên tục và có hiệu quả. Đảm bảo phát huy tối đa những mặt tích cực mà thể chế, chính sách mang lại cho đồng bào dân tộc,

### ***2.2.1.2. Đảm bảo các nguồn lực cho sinh kế bền vững của đồng bào Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu***

Nguồn lực được hiểu là tổng thể tất cả các yếu tố đầu vào trực tiếp lẫn gián tiếp cần thiết cho hoạt động sản xuất và tái sản xuất như vị trí địa lý, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, hệ thống tài sản quốc gia, nguồn nhân lực, đường lối chính sách, vốn và

Xuất phát điểm trong nghiên cứu của C. Mác về lịch sử - xã hội là hoạt động sản xuất vật chất của con người hiện thực. Chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định sản xuất là hoạt động thực tiễn nguyên thủy, cơ bản nhất, quyết định sự tồn tại và phát triển của con người và của xã hội loài người. Theo C. Mác, bản thân con người bắt đầu được phân biệt với động vật là khi con người sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt phục vụ cho những nhu cầu thiết yếu của mình. Ông viết: “Người ta phải có khả năng sống đã rồi mới có thể “làm ra lịch sử”. Nhưng muốn sống được thì trước hết cần phải có thức ăn, thức uống, nhà ở, quần áo và một vài thứ khác nữa. Như vậy, hành vi lịch sử đầu tiên là việc sản xuất ra những tư liệu để thỏa mãn nhu cầu ấy, việc sản xuất ra bản thân đời sống vật chất”[37]. Như vậy, tiền đề đầu tiên cho sự tồn tại của con người là việc sản xuất ra những tư liệu để thỏa mãn những nhu cầu thiết yếu. Đó là việc sản xuất ra chính đời sống vật chất của con người. Đồng thời với quá trình đó, con người cũng sáng tạo ra các mặt của đời sống xã hội. C. Mác viết: “Việc sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt vật chất trực tiếp và chính mỗi một giai đoạn phát triển kinh tế nhất định của một dân tộc hay một thời đại tạo ra một cơ sở, từ đó mà người ta phát triển các thể chế nhà nước, các quan điểm pháp quyền, nghệ thuật và thậm chí cả những quan niệm tôn giáo của con người ta” [38]. Tuy nhiên, muốn sản xuất thì cần phải có sự kết hợp giữa ba yếu tố cơ bản gồm sức lao động, đối tượng lao động và tư liệu lao động, đây được coi là yếu tố vật chất và tinh thần tạo thành các nguồn lực quan trọng không thể thiếu trong quá trình sản xuất

Đối với đồng bào dân tộc thiểu số, đảm bảo nguồn lực để đảm bảo sinh kế bền vững chính là đảm bảo tất cả các nguồn lực trên luôn được khai thác, sử dụng, và bảo vệ đúng mực và đồng bộ. dân tộc thiểu số thường dựa vào các tài sản sinh kế sẵn có để thực hiện các hoạt động sinh kế. Hộ gia đình nếu thiếu một hoặc một vài

loại vốn sinh kế thì sẽ bị hạn chế trong việc lựa chọn hoạt động sinh kế. Cải thiện nguồn vốn sinh kế và tạo điều kiện cho việc tiếp cận chúng có thể giúp đồng bào thực hiện được đồng thời 2 mục tiêu: cải thiện điều kiện sống cho đồng bào và mở ra những giải pháp sinh kế tích cực hơn.

Tiếp cận khung sinh kế bền vững của Bộ Phát triển Quốc tế Anh (DFID). Xét về các nguồn lực sản xuất để đảm bảo sinh kế bền vững của các hộ dân tộc thiểu số, cần có năm loại nguồn lực vốn, hay hình thức vốn, để bảo đảm an ninh sinh kế hay giảm nghèo, bao gồm: (a) Vốn vật chất là cơ sở hạ tầng và các loại hàng hóa mà người sản xuất cần để hậu thuẫn sinh kế; (b) Vốn tài chính ngụ ý về các nguồn lực tài chính mà con người sử dụng để đạt được các mục tiêu sinh kế của mình; (c) Vốn xã hội là các nguồn lực xã hội mà con người sử dụng để theo đuổi các mục tiêu sinh kế của mình, bao gồm: quan hệ, mạng lưới, thành viên nhóm, niềm tin, sự phụ thuộc lẫn nhau và trao đổi cung cấp các mạng an ninh phi chính thống quan trọng; (d) Vốn con người đại diện cho các kỹ năng, tri thức, khả năng làm việc và sức khỏe tốt, tất cả cộng lại tạo thành những điều kiện giúp con người theo đuổi các chiến lược sinh kế khác nhau và đạt được các mục tiêu sinh kế

Trong lý thuyết kinh tế học hiện nay, muốn tiến hành sản xuất kinh doanh, nhất thiết phải có đủ các nguồn lực đầu vào hay các yếu tố sản xuất cơ bản, gồm *lao động (L)*, *tư bản hay vốn (K)*, *tài nguyên (R)* và *công nghệ biến đổi (T)*, Bên cạnh đó, một số học giả khác còn thêm vào các yếu tố hay nguồn lực sản xuất khác như thông tin, quản lý, tài nguyên giáo dục, tài chính, thể chế, kinh tế và quản lý kinh tế [66]

Do nguồn lực sản xuất là điều kiện tuyệt đối cần thiết để có được một hoạt động sản xuất của tất cả các hộ nói chung, nên nó cũng tuyệt đối cần thiết để đảm bảo SKBV của các hộ dân tộc thiểu số.

### ***2.2.1.3. Đảm bảo các mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu***

*Tổ chức sản xuất kinh doanh* là sự phối hợp, kết hợp chặt chẽ giữa sức lao động, tư liệu lao động và đối tượng lao động cho phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ sản



xuất, qui mô sản xuất và công nghệ sản xuất đã xác định nhằm sản xuất ra sản phẩm có chất lượng đáp ứng nhu cầu của thị trường. Việc tổ chức sản xuất hợp lý sẽ đem lại hiệu quả cao như: Cho phép hoặc góp phần quan trọng vào việc sử dụng có hiệu quả các nguồn lực như nguyên nhiên liệu, vật liệu, lao động, máy móc thiết bị trong doanh nghiệp. hộ gia đình; Góp phần quan trọng vào việc tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hộ gia đình thực hiện mục tiêu kinh tế tổng hợp của doanh nghiệp. hộ là kinh doanh có lãi để tái sản xuất và tái sản xuất mở rộng; Tổ chức sản xuất kinh doanh khoa học sẽ có tác dụng tích cực trong việc bảo vệ môi trường như giảm thiểu ô nhiễm môi trường, giảm thiểu độc hại cho môi trường sống của doanh nghiệp và vùng lân cận; Tổ chức sản xuất khoa học, hợp lý là căn cứ và cơ sở quan trọng cho tổ chức quản lý doanh nghiệp, hộ gia đình một cách khoa học [22]

*Phát triển thị trường:* là một yếu tố quan trọng để phát triển sản xuất hàng hóa, dịch vụ cho các chủ thể trong nền kinh tế nói chung, các hộ dân tộc Khmer nói riêng. Do kinh tế thị trường là một nền kinh tế trong đó mọi việc sản xuất và tiêu dùng của các chủ thể trong xã hội đều phải thông qua thị trường, nên để đảm bảo SKBV cho các hộ Khmer thì bên cạnh việc hỗ trợ sản xuất, cần phải hỗ trợ phát triển thị trường kể cả thị trường yếu tố sản xuất (đầu vào) và thị trường sản phẩm (đầu ra) để các hộ có thể duy trì sản xuất và tái sản xuất được liên tục

### **2.2.2. Tiêu chí đánh giá đảm bảo sinh kế bền vững của dân tộc thiểu số nói chung, đồng bào Khmer**

Để đạt được sinh kế bền vững cho các nhóm đối tượng yếu thế trong xã hội, trong đó có đồng bào dân tộc thiểu số luôn là vấn đề lưu tâm và thu hút được sự quan tâm đáng kể của tất cả các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách ở các quốc gia. Để đánh giá kết quả của các nỗ lực giải quyết vấn đề này, các nước thường sử dụng các chỉ tiêu sinh kế bền vững cả về kinh tế, thể chế, xã hội và môi trường. Những chỉ tiêu này không chỉ được xem xét định tính mà còn rất coi trọng đánh giá định lượng và chúng chỉ ra rằng liệu lợi ích của các giải pháp bảo đảm sinh kế cho các hộ nghèo có duy trì được sinh kế lâu dài cả về kinh tế, xã hội, môi trường và thể chế hay không [80]

Trên cơ sở nghiên cứu các bộ tiêu chí đánh giá về sinh kế bền vững của các nhà khoa học, các nhà hoạch định chính sách, luận án đưa ra các tiêu chí đánh giá mức độ đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và đồng bào Khmer Tây Nam Bộ nói riêng

**2.2.2.1. Tiêu chí đánh giá về mức độ tác động của thể chế kinh tế đến đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh Biến đổi khí hậu**

Do thể chế vừa là nơi cung cấp các công cụ định hướng và hỗ trợ cho các chương trình, dự án sinh kế, vừa là một nguồn lực để đảm bảo SKBV, nên tính bền vững của thể chế có tác động đặc biệt quan trọng đối với quá trình đảm bảo SKBV cho đồng bào DTTS. Thể chế (cả chính thức và phi chính thức) là môi trường cho các hoạt động sinh kế. Nếu thể chế được duy trì liên tục, có hiệu lực và nghiêm minh thì sẽ tạo thuận lợi cho môi trường sinh kế. Các chỉ tiêu về thể chế có thể dùng đánh giá kết quả SKBV của đồng bào DTTS trong bối cảnh biến đổi khí hậu gồm:

- Mức độ hoàn thiện thể chế để bảo đảm thực sự là đòn bẩy kiến tạo, động lực phát triển, phát huy các nguồn lực đảm bảo SKBV của đồng bào dân tộc thiểu số trong bối cảnh biến đổi khí hậu

- Tính kịp thời, đầy đủ, đồng bộ các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước về đảm bảo SKBV của đồng bào dân tộc thiểu số trong bối cảnh biến đổi khí hậu

- Khả năng rà soát, giải quyết các vướng mắc về thể chế, cơ chế, chính sách, trên tinh thần xuất phát từ thực tiễn, bám sát thực tiễn, tôn trọng thực tiễn, lấy thực tiễn làm thước đo đảm bảo SKBV của đồng bào DTTS

- Mức độ phân cấp, phân quyền trong việc thực thi các chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước về vấn đề sinh kế cho vùng DTTS

- Tổ chức thi hành và theo dõi thi hành các chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước về vấn đề sinh kế cho vùng DTTS của chính quyền địa phương

- Mức độ thuận lợi về thể chế và chính sách

**2.2.2.2. Tiêu chí đánh giá về hiệu quả đảm bảo các nguồn lực cho sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh Biến đổi khí hậu**

Đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer trước hết cần phải đảm bảo các nguồn lực sinh kế cơ bản mà các hộ Khmer có thể tiếp cận được liên tục và lâu dài, sử dụng nó một cách hiệu quả để tạo tài sản ở hiện tại và cả trong tương lai. Mỗi nguồn lực sinh kế được hiểu là bền vững khi nó đáp ứng được các tiêu chí đánh giá cơ bản sau:

- Đối với nguồn lực con người: có thể sử dụng các tiêu chí như trình độ học vấn; kỹ năng nghề nghiệp; khả năng quản lý; tình trạng sức khỏe ... để đánh giá tính bền vững của nguồn lực con người trong đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer

- Đối với nguồn lực tự nhiên: có thể sử dụng các tiêu chí như diện tích đất sản xuất, đất ở; tài nguyên nước phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng; tài nguyên thủy sản; sử dụng tài nguyên bền vững ...

- Đối với nguồn lực xã hội: có thể sử dụng các tiêu chí như mối quan hệ giữa các hộ, các thành viên trong cộng đồng; niềm tin, tín ngưỡng, tôn giáo; tri thức bản địa; khả năng tiếp cận thông tin...

- Đối với nguồn lực vật chất: có thể sử dụng các tiêu chí như tài sản của cộng đồng và tài sản của hộ. Tài sản cộng đồng bao gồm: Cơ sở hạ tầng, điện, đường, trường, trạm ở địa phương và khu vực. Tài sản của hộ bao gồm: Đất đai, máy móc, gia súc sinh sản và sức kéo, công cụ sản xuất, nhà ở, phương tiện đi lại, phương tiện sinh hoạt của hộ gia đình ....

- Đối với nguồn lực tài chính: Sử dụng các tiêu chí như khả năng tiếp cận vốn vay từ ngân hàng, khả năng huy động vốn xã hội từ các tổ chức phi chính phủ, các nguồn vốn từ họ hàng...

**2.2.2.3. Tiêu chí đánh giá kết quả đạt được trong hoạt động đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh Biến đổi khí hậu**

Có thể sử dụng tiêu chí để đánh giá kết quả đạt được trong hoạt động đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer như mức độ phù hợp của mô hình sản xuất, kinh doanh với các nguồn lực sinh kế sẵn có của đồng bào Khmer; Quy mô

các tổ chức sản xuất, kinh doanh của hộ gia đình Khmer; Tính liên tục, không bị gián đoạn trong sản xuất, kinh doanh do những nguyên nhân chủ quan, khách quan gây ra như: sản xuất không cân đối, thiếu nguyên vật liệu, thiết bị máy móc hỏng hay những tác động của thiên tai, các hiện tượng thời tiết cực đoan... ; Mức độ ổn định của thị trường, giá cả hàng hóa ...

Ngoài ra, thu nhập; việc làm; nhu cầu thị trường và tiếp cận thị trường; kỹ năng và công nghệ; đầu tư tài chính... cũng là những tiêu chí vô cùng quan trọng để đánh giá kết quả đạt được của đảm bảo sinh kế. Trong đó, thu nhập của hộ được coi là chỉ tiêu quan trọng nhất. Sự thay đổi mức thu nhập được phản ánh thông qua thay đổi về quy mô gia tăng tài sản sinh kế, mức thu nhập của người lao động và bình quân theo đầu người, sự thay đổi trong chi tiêu của hộ gia đình theo thời gian. Khi các chỉ tiêu này được duy trì liên tục và tăng lên theo thời gian dài thì sinh kế của hộ được đảm bảo bền vững. Tốc độ tăng lên của các chỉ tiêu này là nhanh hay chậm cho thấy hiệu quả của các giải pháp sinh kế bền vững có phù hợp, thiết thực hay không. Nếu có tốc độ tăng nhanh ở tất cả các chỉ tiêu này thì đó là kết quả của các giải pháp phù hợp, thiết thực và ngược lại. Ngoài thu nhập thì việc làm cũng được xem là một chỉ tiêu quan trọng để đánh giá sự bền vững của sinh kế. Việc làm là nhân tố trực tiếp tạo ra thu nhập cho người lao động, Nếu quy mô việc làm của các hộ dân tộc thiểu số tăng lên theo thời gian đủ dài và ổn định thì chứng tỏ sinh kế của người dân ổn định và bền vững

### **2.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến đảm bảo sinh kế bền vững của dân tộc thiểu số nói chung và đồng bào Khmer nói riêng trong bối cảnh biến đổi khí hậu**

#### **2.2.3.1. Nhóm yếu tố khách quan**

*Sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương:* Kinh tế xã hội của địa phương nơi đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống có ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế bền vững của đồng bào, nền kinh tế xã hội phát triển kéo theo các nguồn lực con người, nguồn lực vật chất và nguồn lực tài chính phát triển, phục vụ việc tạo ra các mô hình và kết quả sinh kế đa dạng, hiệu quả và ngược lại.

Ở khu vực Tây Nam Bộ, những năm gần đây nhìn chung các tỉnh thuộc phạm

vi nghiên cứu của luận án đều có mức tăng trưởng khá so với trung bình cả nước, trong đó Sóc Trăng có mức tăng trưởng cao nhất đạt 7,71%. Thu nhập bình quân đầu người năm 2022 cũng có sự gia tăng đáng kể so với năm 2021. Ngoài ra tổng thu ngân sách nhà nước của các tỉnh đều vượt trên mức chỉ tiêu kế hoạch đề ra; mức tăng vốn đầu tư toàn xã hội cũng đạt những mốc tăng trưởng ấn tượng so với năm 2021. Đây là điều kiện thuận lợi để chính quyền địa phương giải quyết vấn đề việc làm, nâng cao thu nhập cho nhân dân và thực hiện các chính sách xã hội

*Mức độ phát triển của thị trường:* Sự biến động giá cả của nền kinh tế thị trường do cung cầu và mang tính mùa vụ, suy thoái hoặc khủng hoảng kinh tế.... Đây là những cú sốc trong nền kinh tế, do cung cầu mang tính thời vụ dẫn đến tăng giá đầu vào hoặc rớt giá đầu ra, khủng hoảng kinh tế dẫn đến những sụt giảm về việc làm, về thu nhập dễ gây tổn thương cho hoạt động sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số từ đó ảnh hưởng đến tính bền vững của sinh kế .

*Thiên tai và biến động thời tiết, dịch bệnh cây trồng vật nuôi:* Là những cú sốc trong tự nhiên khó lường trước, các biến cố này gây thiệt hại và ảnh hưởng đến sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số bởi những tác động tiêu cực của nó đến mùa màng sản xuất, chăn nuôi,... làm giảm thu nhập, gây những tổn thương cho cộng đồng dẫn đến những sụt giảm về việc làm, về thu nhập dễ gây tổn thương cho hoạt động sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số. Các nguồn lực thiên nhiên nhất là đất đai, rừng, nguồn nước, hệ sinh thái...là một trong 5 nguồn lực sinh kế, nó đặc biệt quan trọng đối với cộng đồng đồng bào dân tộc thiểu số bởi sinh kế của họ gắn liền với sản xuất nông nghiệp và khai thác sản phẩm tự nhiên, sông hồ, rừng núi... Nếu các yếu tố trên không được khai thác, bảo vệ đúng mức và bị suy thoái sẽ làm suy giảm sinh kế của chính họ. Nhóm các yếu tố tự nhiên ảnh hưởng đến phát triển sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ bao gồm vị trí địa lý, địa hình, đất đai, khí hậu và môi trường sinh thái. Đây các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến việc hình thành và phát triển sinh kế.

### **2.2.3.2. Nhóm yếu tố chủ quan**

*Các thể chế kinh tế (chính thức và không chính thức)*

Các thể chế, chính sách có ảnh hưởng mạnh đến đồng bào các dân tộc thiểu số. Các thể chế và quy trình của các chính sách ảnh hưởng đến mọi khía cạnh của

hoạt động sinh kế của đồng bào, tạo các động lực khuyến khích họ đưa ra các lựa chọn tốt hơn. Đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các chính sách về cơ sở hạ tầng, giáo dục, y tế, tín dụng ưu đãi, giống mới, thông tin khoa học kỹ thuật, thông tin thị trường, nhà ở... Tổng hòa của các chính sách, chương trình sẽ góp phần tạo nên những ảnh hưởng đến sinh kế bền vững và kết quả sinh kế của họ.

*Trình độ văn hóa, tập quán sinh sống của đồng bào dân tộc thiểu số:* Đặc thù về văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số có tác động tích cực cũng như tiêu cực tới sinh kế của đồng bào. Đặc điểm về tri thức bản địa trong nguồn vốn con người có thể có tác động tích cực đến nguồn lực tài chính của đồng bào và nâng cao giá trị của nguồn lực tài nguyên. Tuy nhiên những đặc điểm như tập quán sản xuất, thói quen sinh hoạt trong sản xuất, mê tín, rào cản về ngôn ngữ trong nguồn lực con người lại cũng có thể là yếu tố cản trở đến việc tiếp cận và sử dụng có hiệu quả nguồn lực tài chính và nguồn lực tự nhiên của họ.

Một đặc điểm quan trọng về mặt cư trú của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam là tính xen kẽ (Mạc Đường, 2005; Bùi Minh Đạo 2011). Đa số các xã vùng dân tộc thiểu số có từ 2 tộc người trở lên cùng sinh sống, mỗi thôn làng có một tộc người chiếm ưu thế. Do đó, khó có thể tìm được mẫu số chung cho tất cả thôn làng trong cùng một xã. Ngay cả cùng một tộc người, nhưng sinh sống ở các thôn làng khác nhau, ở những địa bàn khác nhau cũng có những nét khác biệt nhằm thích nghi với điều kiện sống. Ví dụ: trên khía cạnh luật tục (Ngô Đức Thịnh, 2010) chỉ ra rằng, không có bộ luật tục nào chung cho cả một dân tộc, dù là dân tộc đa số hay thiểu số, mà chỉ có luật tục phù hợp với từng bản mường, từng buôn, của mỗi nhóm dân tộc hay nhóm địa phương.

Bản thân đồng bào do trình độ văn hóa thấp, thiếu kiến thức khoa học kỹ thuật, thiếu kinh nghiệm và thường thụ động trong quá trình lao động sáng tạo nên thiếu năng lực hoạt động sinh kế và tạo ra các nguồn lực sinh kế. Do vậy, muốn nâng cao năng lực của đồng bào cần tạo điều kiện khắc phục các khiếm khuyết của họ bằng nhiều hình thức và biện pháp thích hợp.

Như vậy, các thôn làng Việt Nam, dù là của người kinh hay của các dân tộc thiểu số, đều có những đặc trưng riêng biệt. Điều này gợi ý rằng, các can thiệp nhằm cải thiện nguồn lực cần được điều chỉnh cho phù hợp với từng thôn làng. Mỗi

chương trình – dự án phải khảo sát kỹ từng thôn làng về mọi mặt, phát huy tính chủ thể tích cực của người dân và cộng đồng khi thiết kế và thực hiện những hoạt động cụ thể.

### **2.3. KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA VÀ ĐỊA PHƯƠNG TRONG NƯỚC VỀ ĐẢM BẢO SINH KẾ BỀN VỮNG CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ NÓI CHUNG, KHMER NÓI RIÊNG TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ BÀI HỌC CHO ĐỒNG BÀO KHMER VÙNG TÂY NAM BỘ**

#### **2.3.1. Kinh nghiệm của một số quốc gia và địa phương trong nước về đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số nói chung, Khmer nói riêng trong bối cảnh biến đổi khí hậu**

##### *2.3.1.1. Kinh nghiệm của một số quốc gia*

Trong phần này, luận án tổng quan lại một số trường hợp nghiên cứu về các chính sách cho đồng bào dân tộc thiểu số mà các nước đã thực hiện để đảm bảo sinh kế bền vững nhằm nâng cao hiệu quả của các hoạt động sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần xóa đói giảm nghèo.

##### *- Kinh nghiệm của Trung Quốc*

Kinh nghiệm ở Trung Quốc được tác giả trích dẫn từ các nghiên cứu của các học giả trong và ngoài nước về các vấn đề liên quan đến chính sách dân tộc và đảm bảo sinh kế cho dân tộc ít người ở Trung Quốc.

Theo thống kê chính thức, hiện nay Trung Quốc có 56 tộc người, trong đó người Hán chiếm đa số (91.51% tổng dân số) và 55 tộc người thiểu số (chiếm 8.49%) (Ủy ban Dân tộc Trung Quốc. 2020). Trong số 55 tộc người thiểu số có 28 dân tộc có dân số từ 300.000 người trở xuống được gọi là những dân tộc có dân số ít (Lý Tinh, 2010). Nhóm dân tộc này ở Trung Quốc chủ yếu định cư tại các vùng biên giới, trong đó tập trung nhiều ở Vân Nam và Quảng Tây. Hai tỉnh có chung đường biên giới với Việt Nam. Do điều kiện địa lý tự nhiên không thuận lợi, chủ yếu là vùng núi cao, địa hình phức tạp, cùng với các yếu tố văn hóa lịch sử tộc người và xuất phát điểm phát triển xã hội..., các dân tộc có dân số ít ở Trung Quốc còn gặp nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế và ổn định đời sống. Đời sống của

dân tộc ít người còn khó khăn, tỉ lệ đói nghèo và mù chữ cao nhất toàn quốc. Để cải thiện đời sống, xóa đói giảm nghèo cho đồng bào dân tộc thiểu số Đảng cộng sản và nhà nước Trung quốc đã đưa ra hàng loạt các chính sách mang tính chiến lược

*Phát triển kinh tế, văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số*

Sau khi thành lập Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, nhà nước đã nỗ lực hết sức để thúc đẩy sự phát triển chung và thịnh vượng chung của tất cả các dân tộc. Theo tình hình thực tế của vùng dân tộc thiểu số, nhà nước đã xây dựng và áp dụng một loạt chính sách và biện pháp đặc biệt để giúp đỡ và hỗ trợ sự phát triển kinh tế của vùng dân tộc thiểu số, vận động và tổ chức các khu vực có dân tộc Hán phát triển để hỗ trợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Trong Luật của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa về khu tự trị dân tộc, mười ba điều quy định nghĩa vụ của các cơ quan nhà nước cấp cao hơn trong việc giúp đỡ sự phát triển của các khu tự trị dân tộc. Khi xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội quốc gia, nhà nước bố trí có kế hoạch một số công trình trọng điểm vùng dân tộc thiểu số, điều chỉnh cơ cấu kinh tế vùng dân tộc thiểu số, phát triển các ngành công nghiệp, nâng cao sức mạnh tổng thể của nền kinh tế. Đặc biệt với sự phát triển sâu rộng của cải cách và mở cửa của Trung Quốc trong những năm gần đây, nhà nước đã tăng cường đầu tư vào vùng dân tộc thiểu số, đẩy nhanh tốc độ mở cửa ở vùng dân tộc thiểu số và mang lại sức sống mới cho sự phát triển kinh tế của vùng dân tộc thiểu số.

Trong những năm gần đây, để đẩy nhanh sự phát triển của các dân tộc thiểu số và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhà nước cũng đã thực hiện 3 biện pháp sau:

*Một là* thực hiện chiến lược phát triển phía Tây. Miền Tây là địa bàn cư trú chủ yếu của các dân tộc thiểu số, với hơn 40 dân tộc anh em, chiếm 71% dân số các dân tộc thiểu số cả nước; trong 155 khu tự trị dân tộc của cả nước có 5 khu tự trị, 27 tỉnh tự trị, và 84 quận tự trị (biểu ngữ) ở phía tây, chiếm 86,4% tổng diện tích của khu vực phía tây. Ba tỉnh đa sắc tộc Vân Nam, Quý Châu và Thanh Hải cũng nằm ở phía tây; Quận tự trị dân tộc Thổ Gia Tương Tây ở Hồ Nam, Quận tự trị dân tộc Thổ Gia Enshi ở Hồ Bắc và Quận tự trị dân tộc Triều Tiên Yanbian ở Cát Lâm không nằm ở phía tây. mà còn được hưởng ưu đãi của chính sách phát triển hướng Tây. Vì vậy, phát triển vượt bậc của miền Tây chính là phát triển vượt bậc của vùng



đồng bào dân tộc thiểu số, đồng thời phải đẩy nhanh tốc độ phát triển của vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

*Thứ hai* là thực hiện “Hành động làm giàu và làm giàu”. Đây là biện pháp của Ủy ban Dân tộc Quốc gia nhằm thực hiện chiến lược phát triển miền Tây do Trung ương đề ra và đẩy nhanh tốc độ phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đồng bào dân tộc thiểu số biên giới. Phạm vi thực hiện gồm 135 quận (huyện, thành phố) phân bố trên đường biên giới đất liền dài 21.000 km của nước ta. Nội dung chính có ba khía cạnh: một là tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng; hai là xây dựng mạnh mẽ cơ chế tăng trưởng kinh tế của quận và nâng cao khả năng tự phát triển; ba là phân đầu nâng cao mức sống của người dân. Đến cuối năm 2002, đầu tư thực tế vào “Hành động thịnh vượng và làm giàu” quốc gia đã đạt 15 tỷ nhân dân tệ, và hàng chục nghìn dự án đã được xây dựng, mang lại lợi ích cho hơn 21 triệu người.

*Thứ ba* là tập trung hỗ trợ phát triển 22 dân tộc ít người. Dân tộc ít người là dân tộc có số dân dưới 100.000 người, cả nước có 22 dân tộc có tổng số dân dưới 600.000 người. Do những nguyên nhân về lịch sử và địa lý, 22 dân tộc này có trình độ phát triển tương đối thấp. Trong 10 năm tới, nhà nước có kế hoạch đầu tư 500 triệu nhân dân tệ mỗi năm để giúp phát triển, tổng cộng là 5 tỷ nhân dân tệ.

#### *Đào tạo cán bộ dân tộc thiểu số*

Tăng cường bồi dưỡng cán bộ người dân tộc thiểu số là khâu then chốt để thực hiện quyền tự trị vùng dân tộc và giải quyết vấn đề dân tộc. Đảng Cộng sản Trung Quốc và chính phủ Trung Quốc luôn coi trọng việc đào tạo cán bộ dân tộc thiểu số, coi vị thế của cán bộ dân tộc thiểu số là một chỉ số quan trọng đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia. Theo tình hình thực tế trong các giai đoạn lịch sử khác nhau, đảng và chính phủ đã áp dụng một loạt các biện pháp hữu hiệu:

Thứ nhất, theo nhu cầu của công tác dân tộc và sự phát triển của xã hội, nâng cao toàn diện chất lượng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số thông qua đào tạo, học tập ở các trường cao đẳng, đại học các cấp. Thứ hai là quan tâm rèn luyện, đào tạo, tất cả các địa phương, ban ngành thực hiện luân chuyển cán bộ, luân chuyển công tác có kế hoạch, lựa chọn cử cán bộ là người thiểu số về trung ương, các cơ quan nhà nước, các vùng kinh tế tương đối phát triển để đào tạo. số cán bộ dân tộc thiểu số

được đào tạo để thúc đẩy kinh tế vùng dân tộc thiểu số, sự phát triển nhanh chóng của xã hội. Thứ ba, trên cơ sở tuân thủ nguyên tắc vừa có năng lực vừa có bản lĩnh chính trị, ưu tiên tuyển chọn, sử dụng cán bộ người dân tộc thiểu số có cùng điều kiện, để cán bộ người dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ thích đáng trong các nhóm lãnh đạo của cấp ủy đảng, chính quyền, đại hội nhân dân và UBND các cấp.

*Phát triển khoa học, giáo dục, văn hóa, y tế và các chủ trương khác đối với đồng bào dân tộc thiểu số*

Về phát triển giáo dục cho các dân tộc thiểu số, Nhà nước kiên quyết xuất phát từ đặc điểm của các dân tộc thiểu số và thực tế của vùng dân tộc, tích cực hỗ trợ, giúp đỡ các dân tộc thiểu số phát triển giáo dục. Ví dụ, trao và tôn trọng quyền phát triển độc lập giáo dục dân tộc cho các vùng dân tộc thiểu số, coi trọng dạy tiếng dân tộc và dạy song ngữ, tăng cường xây dựng đội ngũ giáo viên người dân tộc thiểu số, đặc biệt quan tâm đầu tư kinh phí, tích cực thực hiện hỗ trợ đối ứng cho giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở các tỉnh, thành phố. Nhà nước đã có nhiều biện pháp đặc biệt trong việc phát triển các chủ trương khoa học và công nghệ của các dân tộc thiểu số, như: Chú trọng bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ người dân tộc thiểu số; nhân tài và công nghệ, thiết bị tiên tiến, chuyển đổi ngành nghề, sản phẩm truyền thống, hỗ trợ và cải tiến công nghệ truyền thống, nâng cao hiệu quả kinh tế, v.v.

Về dịch vụ y tế vùng dân tộc thiểu số, các chính sách liên quan của Nhà nước nhân mạnh cần tăng cường xây dựng đội ngũ y tế vùng dân tộc thiểu số, làm tốt công tác phòng bệnh, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em, hỗ trợ đặc lực cho sự phát triển của các dân tộc thiểu số. y học dân tộc.

Về chính sách phát huy văn hóa các dân tộc thiểu số, Nhà nước hỗ trợ, giúp đỡ các dân tộc thiểu số phát triển sự nghiệp văn hóa, thành lập các đoàn văn hóa, nghệ thuật dân tộc, đào tạo nhân tài văn học, nghệ thuật các dân tộc thiểu số, phát huy sáng tạo văn học, nghệ thuật dân tộc.

*Tôn trọng phong tục tập quán của các dân tộc thiểu số*

Các dân tộc thiểu số ở Trung Quốc đều có phong tục tập quán riêng, được thể hiện ở nhiều mặt như trang phục, cách ăn uống, nơi ở, hôn nhân, nghi thức, tang

lễ. Nhà nước tôn trọng phong tục tập quán của các dân tộc thiểu số, các dân tộc thiểu số có quyền duy trì hoặc cải biến phong tục tập quán của mình. Trong mọi mặt của đời sống xã hội, chính phủ bảo vệ quyền của các dân tộc thiểu số được duy trì hoặc cải cách phong tục tập quán của họ. Thứ nhất, tôn trọng tập quán ăn uống của đồng bào dân tộc thiểu số. Thứ hai, tôn trọng và chăm lo phong tục lễ hội của đồng bào các dân tộc. Thứ ba, tôn trọng tập quán hôn nhân của đồng bào dân tộc thiểu số. Thứ tư, tôn trọng phong tục ma chay của đồng bào các dân tộc. Thứ năm, trên các phương tiện thông tin đại chúng, không để xảy ra các hành vi vi phạm thuần phong, mỹ tục của đồng bào các dân tộc. Thứ sáu, tôn trọng quyền tự do cải cách phong tục tập quán của các dân tộc thiểu số.

*Tôn trọng và bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của các dân tộc thiểu số*

Trung Quốc là một quốc gia có nhiều tôn giáo, chủ yếu là Phật giáo, Đạo giáo, Hồi giáo, Công giáo, Cơ đốc giáo, v.v. Hầu hết các dân tộc thiểu số ở Trung Quốc đều có tín ngưỡng tôn giáo, và một số nhóm dân tộc tin vào một số tôn giáo nhất định, chẳng hạn như người Tây Tạng tin vào Phật giáo Tây Tạng. Một số dân tộc tin theo cùng một tôn giáo, ví dụ, có 10 dân tộc ở nước tôi tin vào đạo Hồi. Hiến pháp nước ta quy định: “Công dân nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa có quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo.” Ở Trung Quốc, tự do tín ngưỡng tôn giáo có nghĩa là mọi công dân có quyền tự do tin hoặc không tin vào một tôn giáo nào; quyền tự do tôn giáo ; trong một tôn giáo, có quyền tự do tin giáo phái này và tự do tin giáo phái kia; có quyền tự do tin một tôn giáo không tin xưa, và tự do tin một tôn giáo xưa và không tin trong một tôn giáo bây giờ. Hiện tại, có 30.000 nhà thờ Hồi giáo ở Trung Quốc. Ở Tây Tạng, có hơn 1.700 địa điểm tổ chức các hoạt động tôn giáo khác nhau của Phật giáo Tây Tạng.

Thực tiễn kể từ khi thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã chứng minh rằng chính sách dân tộc của Trung Quốc là thành công, và đã bắt đầu con đường đúng đắn để giải quyết các vấn đề dân tộc và thực hiện sự phát triển chung và thịnh vượng chung của các dân tộc phù hợp với điều kiện quốc gia của mình. Chính phủ Trung Quốc tin rằng với sự phát triển của công cuộc cải cách, mở cửa và hiện đại hóa đất nước, các dân tộc ở Trung Quốc nhất định sẽ đạt được sự

phát triển nhanh hơn và tốt hơn, và mối quan hệ bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc ở Trung Quốc sẽ được củng cố và phát triển hơn nữa.

*- Kinh nghiệm của Ấn Độ*

Ở Ấn độ, Bộ công tác dân tộc thiểu số được thành lập ngày 29/1/2006 nhằm đảm bảo công tác phúc lợi của 5 dân tộc thiểu số trung tâm đã được chỉ ra: Hồi giáo, Phật giáo, Cơ đốc giáo, đạo Sikh và Parsis và để đảm bảo một cách tiếp cận tập trung hơn về các vấn đề liên quan đến dân tộc thiểu số và xây dựng chính sách tổng thể, lập kế hoạch, phối hợp, đánh giá và xem xét lại khung pháp lý, các đề án, chương trình phát triển vì lợi ích của các cộng đồng dân tộc thiểu số. Thủ tướng Chính phủ đưa ra Chương trình 15 điểm mới cho vấn đề phúc lợi của dân tộc thiểu số vào tháng 6 - 2006. Chương trình cung cấp các biện pháp can thiệp cụ thể, với các mục tiêu phải đạt được trong một khung thời gian cụ thể. Các mục tiêu của chương trình là:

(a) Tăng cường cơ hội cho giáo dục.

(b) Bảo đảm bình đẳng cho dân tộc thiểu số trong các hoạt động kinh tế và việc làm, thông qua hiện tại, đề án mới, hỗ trợ tín dụng tăng cường tự tạo việc làm và tuyển dụng cho Nhà nước và Trung ương;

(c) Cải thiện điều kiện sống của dân tộc thiểu số bằng cách bảo đảm một phần thích hợp cho họ trong các chương trình phát triển cơ sở hạ tầng.

(d) Phòng chống và kiểm soát bất hòa cộng đồng và bạo lực.

Từ thực tế Ấn Độ, để các chính sách dân tộc thực sự hiệu quả, hạn chế sự phân chia đẳng cấp và xung đột sắc tộc, xây dựng một quốc gia đa dạng trong thống nhất cần lưu ý trên một số điểm sau:

1. Cân bằng sự phát triển kinh tế giữa các nhóm tộc người, nhóm tôn giáo trong xã hội, đảm bảo sự cạnh tranh kinh tế công bằng giữa các nhóm.

2. Cân bằng về trình độ phát triển kinh tế, xã hội giữa các tộc người hoặc các tôn giáo.

3. Xóa bỏ sự phân biệt đối xử về kinh tế, chính trị đối với một tộc người hoặc một giáo phái.

4. Đầu tư nhân tố con người, ưu tiên phát triển khoa học công nghệ để rút

ngắn khoảng cách giữa các vùng miền và các dân tộc, tôn giáo.

5. Phân quyền từ cấp trung ương đến địa phương hợp lý, phân bổ vị trí đại diện trong cơ quan quyền lực cho những người thiểu số có khả năng.

6. Không đồng hóa thô bạo về ngôn ngữ, văn hóa đối với dân tộc ít người.

*- Kinh nghiệm của một số nước Châu Phi*

Châu phi là châu lục nghèo nhất trên trái đất, người dân nơi đây luôn chìm trong chuỗi ngày đói nghèo và dịch bệnh. Một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng đói nghèo là do thiếu đất nông nghiệp và đầu tư sản xuất nông nghiệp chưa thỏa đáng. Theo Viện Theo dõi Trái Đất (WWI) - tổ chức môi trường quốc tế có trụ sở ở thủ đô Washington, Mỹ - đã công bố một nghiên cứu, khẳng định các nước giàu đến châu Phi mua hoặc thuê đất sản xuất nông nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu lương thực của họ đã làm nghiêm trọng thêm nạn đói nghèo ở lục địa Đen do nông dân ở châu lục này bị đẩy vào tình cảnh không còn đất đai và không có việc làm. Từ năm 2006 đến 2009, có từ 15-20 triệu ha đất nông nghiệp ở các nước thuộc vùng Tiểu sa mạc Sahara châu Phi đã được bán và nay thuộc quyền sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài. Vì vậy, để có thể đảm bảo sinh kế cho người dân châu phi hàng loạt các nghiên cứu của các tổ chức chính phủ và phi chính phủ đã được thực hiện

Kinh nghiệm về cải thiện nguồn lực sinh kế của một số nước Châu Phi được tổng hợp dựa trên một số các trường hợp điển hình tại một số nước đang phát triển. Các trường hợp mô tả sau đây được tổng hợp trong nghiên cứu của IFAD về đói nghèo năm 2011.

Cải thiện nguồn lực xã hội thông qua việc liên kết trong sản xuất và tiêu thụ của người dân.

Faso Jigi và thị trường ngũ cốc ở Mali: Faso Jigi được thành lập vào năm 1995 với sự hỗ trợ của cơ quan Phát triển quốc tế Canada trong khuôn khổ chương trình tái cơ cấu thị trường cho ngũ cốc. Tổ chức này giống như một Hợp tác xã nông dân được tạo ra nhằm mục đích kết nối các nông hộ nhỏ với thị trường để có thể bán sản phẩm tốt hơn với giá ổn định hơn cho các loại ngũ cốc như gạo, lúa, miến và kê. Theo thời gian các hệ thống tiếp thị được thiết lập trong Faso Jigi tạo thành một tổ

chức lớn nhằm tăng quyền lực giao dịch tại các thị trường địa phương và thị trường quốc gia đồng thời nhằm giảm chi phí giao dịch cho người nông dân trên thị trường thông qua việc lưu trữ và giao thông vận tải. Hệ thống này cũng được đảm bảo giá cả ổn định và phổ biến rộng rãi các thông tin về thị trường cho người sản xuất nhỏ mà còn tăng mối liên kết với người mua. Faso cũng cho phép các thành viên có thể truy cập để tư vấn kỹ thuật, cải thiện số lượng và chất lượng sản phẩm của họ và cuối cùng họ đã phát triển một cơ chế thanh toán tiên tiến để giúp các thành viên giải quyết các vấn đề tiếp cận vốn lưu động vào đầu mùa vụ. Thông qua hệ thống, người nông dân được vay vốn với cam kết sẽ giao hàng cho Faso Jigi. Faso Jigi dựa trên nhu cầu tín dụng tổng hợp từ các thành viên sẽ yêu cầu một khoản vay từ các tổ chức tài chính và đứng ra bảo lãnh cho các thành viên. Một quỹ bảo hiểm cũng được thành lập để giải quyết các thiệt hại và những cú sốc về giá. Từ khi thành lập Faso Jisi đã trở thành một tổ chức thành công đáng kể, có hơn 5.000 nông dân tham dự hình thành hơn 134 hợp tác xã bán hơn 7000 tấn ngũ cốc mỗi năm trị giá hơn 2,5 triệu euro.

Cải thiện khả năng tiếp cận thông tin thị trường cho các hộ nông dân

Trường hợp điển hình về thông tin thị trường ở Zambia. Hội nông dân quốc gia ở Zambia đã được thiết kế một hệ thống thông tin thị trường vào năm 2006 dưới sự hỗ trợ của "Chương trình hỗ trợ các doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ" của IFAD. Hệ thống này cho phép các thành viên tìm ra giá thực tế có sẵn trên thị trường. Để tìm được giá tốt nhất, người nông dân đã gửi tin nhắn có chứa các ký tự hàng hóa và các quận, huyện, tỉnh đến số 4455. Họ ngay lập tức nhận được tin nhắn với văn bản niêm yết giá tốt nhất và mã chỉ định người mua cung cấp cho họ. Người nông dân có thể gửi một tin nhắn thứ hai với mã người mua và họ sẽ nhận được tin nhắn với số điện thoại và tên để liên lạc. Người nông dân sau đó có thể trực tiếp liên lạc để bán sản phẩm. Hệ thống này hoạt động cho 14 mặt hàng và danh sách hơn 180 thương nhân. Hệ thống ra mắt vào tháng 8 năm 2006 và tháng 8 năm 2009, hệ thống đã nhận được 165.000 lượt truy cập. Ước tính có hơn 90% các cuộc gọi đến người mua dẫn đến giao dịch.

Cải thiện khả năng tiếp cận tài chính và nguồn lực vật chất của người nông

dân ở Tanzania, Hệ thống kho cho phép người nông dân sản xuất nhỏ có thể lưu trữ sản phẩm của mình an toàn đồng thời có thể tiếp cận với tín dụng bằng cách sử dụng các sản phẩm như tài sản thế chấp và chờ cho đến khi được giá mới bán. Hợp tác xã tín dụng xã hội theo đó cũng được thành lập ở địa phương cho phép người nông dân nghèo có thể được tiếp cận với tín dụng khi cần thiết ở mức hợp lý. Khi mùa thu hoạch bắt đầu, Hợp tác xã tín dụng nộp đơn xin vay cho ngân hàng, người quản lý kho cấp biên nhận cho người nông dân khi sản phẩm đã được gửi kho. Người nông dân có thể sử dụng biên nhận này như một tài sản thế chấp để vay tiền từ tổ chức tín dụng xã hội địa phương lên đến 70% giá trị giấy biên nhận. Thông thường giá cây trồng thường giảm mạnh trong mùa thu hoạch nhưng sau 3 - 6 tháng giá có thể tăng gấp đôi hoặc gấp ba. Những người nông dân sản xuất nhỏ hạn chế về tiền mặt và không có khả năng lưu trữ sản phẩm thường bán sản phẩm của họ vào thời điểm thu hoạch khi giá cả thấp nhất. Như vậy hệ thống nhận kho giải quyết được hai vấn đề cho người nông dân về phương tiện lưu trữ và tiếp cận tín dụng. Bằng việc tiếp cận hai vấn đề, hệ thống cung cấp cho các hộ nông dân nhiều quyền lực hơn trên thị trường và cho phép họ bán sản phẩm mà không bị ép giá.

Tóm lại, các trường hợp nghiên cứu điển hình cho thấy, để cải thiện được các nguồn lực sinh kế cho người nông dân, đặc biệt là người nghèo thì cần thiết phải có sự gắn kết của cộng đồng để cùng xây dựng và tăng hiệu quả của các mô hình sinh kế tạo nên sức lan tỏa và duy trì. Đồng thời duy trì các mối quan hệ xã hội sẽ giúp cải thiện các nguồn vốn xã hội của người nghèo và là điểm tựa khi họ gặp khó khăn. Các câu chuyện về cải thiện nguồn lực sinh kế cho thấy rõ tác động của các chương trình dự án đến cải thiện đời sống của hộ dân tại các mô hình phát triển sinh kế là tổng hợp các tác động thông qua các tiếp cận về cơ sở hạ tầng, giáo dục, y tế, tín dụng ưu đãi, giống mới, thông tin khoa học kỹ thuật, nhà ở,...

### ***2.3.1.2. Kinh nghiệm của một số địa phương ở Việt Nam***

Tại Việt Nam, có nhiều nghiên cứu về người nghèo nói chung, cộng đồng dân tộc thiểu số nói riêng được tiếp cận dưới góc độ sinh kế bền vững. Để rút kinh nghiệm cho việc đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ, luận án tập trung nghiên cứu các chính sách, giải pháp mà nhà nước, các cấp chính

quyền địa phương ở các vùng có đông dân tộc thiểu số đề ra để giải quyết vấn đề sinh kế bền vững thông qua các nghiên cứu của các học giả, nhà khoa học uy tín và các chuyên gia trong lĩnh vực sinh kế bền vững.

*- Kinh nghiệm của Tây Nguyên*

Theo báo ủy ban dân tộc (2022). Hiện nay, toàn Vùng Tây Nguyên có 53 dân tộc cùng sinh sống, trong đó có 52 dân tộc thiểu số với 2.199.784 người, chiếm 37,65% dân số toàn vùng. Các dân tộc sống đoàn kết, đan xen nhau, tập trung tại 471 xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi [65]. Trong những năm qua, để hỗ trợ đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nói chung và Vùng Tây Nguyên nói riêng, Đảng và Nhà nước đã quan tâm, ban hành nhiều chính sách, chương trình, dự án; nhờ đó đời sống vật chất và tinh thần của gần 2,2 triệu đồng bào dân tộc thiểu số không ngừng được cải thiện, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững, khối đại đoàn kết dân tộc được củng cố tăng cường. Với những chính sách mang tính đột phá trên, Tây Nguyên hiện nay trở thành vùng sản xuất một số sản phẩm nông sản chủ lực quy mô lớn, chiếm tỉ trọng cao, nhất là cây công nghiệp, cây ăn quả; du lịch có bước phát triển khá, hình thành các chuỗi phát triển liên vùng, đang trở thành du lịch sinh thái - văn hóa có sức hấp dẫn. Đáng chú ý đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số cải thiện rõ rệt, tỷ lệ nghèo đã giảm xuống. Để đạt được những thành quả đó, chính quyền các cấp và dân tộc thiểu số nơi đây đã không ngừng nỗ lực, cố gắng học hỏi, tìm kiếm sự giúp đỡ của chính phủ và các tổ chức phi chính phủ hỗ trợ các nguồn lực cũng như lựa chọn các mô hình sinh kế thích hợp đối với đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây nguyên.

*Thứ nhất, đảm bảo các nguồn lực sinh kế, có chính sách để đồng bào gắn bó với rừng. Tập trung giải quyết tình trạng thiếu đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số.* Tiếp tục rà soát, cơ cấu lại đất đai nông, lâm trường; hoàn thành giao đất, giao rừng ở nơi có đủ điều kiện; giải quyết cơ bản tình trạng thiếu và tranh chấp đất sản xuất, đất ở cho đồng bào dân tộc thiểu số; Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động và xử lý nghiêm các hành vi xâm hại rừng, kiên quyết chấm dứt tình trạng phá rừng, hủy hoại môi trường sinh thái. Khôi phục một số tập



quán tốt, "văn hóa" ứng xử với rừng của đồng bào; nghiên cứu, lắng nghe tâm tư, nguyện vọng của đồng bào đối với việc quản lý, bảo vệ rừng; giải quyết hợp lý những vấn đề phát sinh từ thực tiễn. Thực hiện tốt việc ổn định dân du canh du cư, di cư tự phát; triển khai đồng bộ, kịp thời công tác quy hoạch, bồi thường, hỗ trợ, di dân, tái định cư tại các dự án thủy điện trên địa bàn, bảo đảm đời sống người dân đến nơi ở mới tốt hơn nơi cũ. Thực hiện có hiệu quả các chương trình hỗ trợ về nhà ở, quy hoạch dân cư vùng lũ, sạt lở theo hướng an toàn, ổn định, phát triển bền vững

*Thứ hai, bảo đảm dịch vụ xã hội cơ bản cho đồng bào dân tộc thiểu số về tiếp cận các dịch vụ y tế, giáo dục, thông tin cũng như cơ hội việc làm cho lao động họ.* Tập trung phát triển đồng bộ các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho Vùng Tây Nguyên, xóa bỏ tình trạng "vùng trũng nguồn nhân lực". Đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, phối hợp lồng ghép với các chương trình, chính sách khác trên địa bàn như: Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới, gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường bền vững, xem đây là một trong những giải pháp mang tính đột phá để phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi nói chung và Vùng Tây Nguyên nói riêng

*Thứ ba, ưu tiên nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên.* Tập trung đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp với vùng đồng bào DTTS. Triển khai hiệu quả các chính sách phát triển kinh tế, có giải pháp thúc đẩy thay đổi sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số. Đổi mới cơ chế, chính sách huy động các nguồn lực, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào Vùng Tây Nguyên

*Thứ tư, khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế, đa dạng hóa thị trường, đặc biệt chợ nông thôn và các loại hình chợ phù hợp để tiêu thụ sản phẩm hàng hóa; chợ truyền thống mang bản sắc văn hóa dân tộc vừa là nơi giao thương, vừa góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa, phát triển du lịch.* Tập trung khai thác thế

manh về tài nguyên thiên nhiên, văn hóa, ẩm thực độc đáo, đặc sắc của các dân tộc để phát triển các loại hình du lịch, sản phẩm du lịch "xanh", giữ gìn và tôn trọng yếu tố văn hóa vùng Tây Nguyên...

*Thứ năm, đa dạng hóa sinh kế, chuyển đổi sinh kế là một trong những đột phá quan trọng giúp đồng bào dân tộc thiểu số Tây nguyên có cuộc sống ổn định, an toàn và bền vững hơn.* Các mô hình được lựa chọn và phát huy tác dụng như: Đa dạng hóa kết hợp chăn nuôi, cây hàng hóa ngắn ngày và dài ngày là chiến lược tăng thu nhập phổ biến của gia đình họ. Tại Đắk Nông nhiều hộ đã chuyển sang chuyên canh cà phê, giảm dần diện tích lúa, ngô (bắp), sắn (mỳ), điều và giảm chăn nuôi. Quá trình chuyển đổi diễn ra từ từ từng bước, tăng dần diện tích cà phê và tăng dần đầu tư cho cà phê khi đến tuổi thu hoạch. Bên cạnh đó họ cũng kết hợp giữa thâm canh cà phê với các cây trồng mới như chè, dâu tằm, cây ăn trái... nhằm giảm sự phụ thuộc vào độc canh cà phê, có nguồn thu nhập thường xuyên để đảm bảo cuộc sống hàng ngày,

*Thứ sáu, các cấp ủy, chính quyền cơ sở tập trung chỉ đạo, nâng cao chất lượng hệ thống chính trị cơ sở, giữ vững quốc phòng - an ninh vùng Tây Nguyên.* Không ngừng củng cố lực lượng cốt cán của các đoàn thể, tăng cường phát triển đảng viên, trong đó có đảng viên là người dân tộc thiểu số ở những vùng trọng điểm, vùng đặc biệt khó khăn; đề cao vai trò của già làng, trưởng buôn, trưởng các dòng họ, người có uy tín

*- Kinh nghiệm của vùng núi Tây Bắc Việt Nam*

*Thứ nhất, nâng cao sinh kế cho đồng bào, hướng đến phát triển nông nghiệp bền vững thông qua các dự án hợp tác quốc tế.* Năm 2012 Chính phủ Úc thông qua ACIAR đã hợp tác với Bộ NN&PTNT triển khai dự án đánh giá nhu cầu thị trường rau tại Hà Nội. Dựa vào những kết quả nghiên cứu thị trường, các cán bộ kỹ thuật của dự án đã hỗ trợ các nhóm đồng bào xây dựng kế hoạch sản xuất và dự báo khối lượng tiêu thụ, tham gia các khóa tập huấn, thí điểm kỹ thuật sản xuất mới. Với sự hỗ trợ của dự án, một chuỗi rau bền vững với sự lồng ghép và truyền thông chặt chẽ giữa các hợp phần của chuỗi đã được xây dựng. Kết quả, lượng rau sản xuất ra bán cho các cửa hàng tại Hà Nội, bao gồm Metro và Fivimart gia tăng nhanh chóng...

Đặc biệt, ngày càng nhiều nông dân quan tâm đến việc tham gia các nhóm rau an toàn, với số lượng tăng lên từ 32 nông hộ năm 2012 lên 170 nông hộ năm 2017. Thu nhập ròng từ trồng rau trên héc-ta của các nông hộ cao hơn gấp 5 – 10 lần so với thu nhập từ trồng lúa và ngô. Sau nhiều năm thực hiện, nhiều mô hình canh tác nông nghiệp thân thiện, nhiều ứng dụng nghiên cứu, các chuỗi sản xuất, cung ứng... đã được thực hiện và mang lại hiệu quả thiết thực, góp phần nâng cao đời sống, tạo sinh kế bền vững cho đồng bào nơi đây [27]

*Thứ hai, có chính sách bảo tồn và phát huy tri thức bản địa, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội địa phương phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao mức sống; thu nhập cho cộng đồng dân tộc thiểu số và thúc đẩy các ngành nghề, dịch vụ khác ở địa phương phát triển.* Hiện nay, nhiều tri thức bản địa có ảnh hưởng tích cực và đang được sử dụng trong hoạt động sinh kế của đồng bào như: Tri thức trong nghề thủ công (lựa chọn nguồn nguyên liệu, kỹ thuật chế biến bảo quản sản phẩm...); tri thức trong trồng trọt (hệ thống nông lịch, ý thức bảo vệ rừng đầu nguồn, bảo vệ nguồn nước, kỹ thuật đa canh, xen canh...) và trở thành mô hình phát triển sinh kế gắn với tri thức bản địa đã đem lại hiệu quả kinh tế cao như mô hình phát triển du lịch cộng đồng, đồng thời gắn việc khai thác du lịch với bảo tồn văn hóa các dân tộc thiểu số để thu hút khách du lịch. Mô hình du lịch cộng đồng, du lịch homestay đã hình thành và phát triển ở nhiều nơi. Điển hình như mô hình phát triển làng nghề truyền thống gắn với du lịch giúp người dân nâng cao thu nhập. Mô hình du lịch cộng đồng tại Sapa thông qua việc tăng cường năng lực đón tiếp khách cho các hộ homestay, kết hợp với mô hình sản xuất sản phẩm truyền thống như thuốc tắm truyền thống, thổ cẩm, tinh dầu. Bên cạnh những lợi ích về kinh tế, xã hội, loại hình du lịch này còn góp phần bảo tồn và phát huy những giá trị văn hoá độc đáo của các làng nghề truyền thống. Nhiều nơi đã bảo tồn một số nghề truyền thống của dân tộc phục vụ khách tham quan du lịch như: Nghề làm giấy dó, nấu rượu đao của dân tộc Dao, rượu ngô La Pán Tẩn dân tộc Mông; nghề đan lát, nghề rèn, chạm khắc bạc, dệt vải, dệt thổ cẩm của dân tộc Mông, dân tộc Thái, dân tộc Mường, nhằm thu hút khách đến các làng bản dân tộc thiểu số để có cơ hội tìm hiểu giá trị văn hóa bản địa, tập tục sinh hoạt, sản xuất, lao động, tham gia vào hoạt

động lễ hội, văn hóa dân gian, cùng người dân sản xuất các sản phẩm thủ công truyền thống, tìm hiểu kiến trúc nghệ thuật và thưởng thức các đặc sản ẩm thực truyền thống. Nhờ đó, nhiều hàng thủ công đã có mặt ở nhiều thị trường trong và ngoài nước và được mọi người ưa chuộng. Nhiều mô hình phát triển sinh kế ở vùng dân tộc thiểu số ở phía Bắc đã góp phần giải quyết việc làm cho đội ngũ lao động, nhất là lao động phổ thông đang bị dư thừa, điển hình như mô hình du lịch ở Sa Pa, Lào Cai. Các mô hình nghề này đã góp phần tích cực trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, nghề truyền thống, vì vậy có đóng góp cho phát triển du lịch bền vững từ góc độ tài nguyên, môi trường du lịch; tạo điều kiện đẩy mạnh giao lưu văn hóa, kinh tế giữa các vùng miền, giữa Việt Nam với các dân tộc trên thế giới. Đây cũng là yếu tố quan trọng trong bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa Việt Nam đồng thời tạo cơ hội để phát triển kinh tế ở những vùng còn khó khăn, đảm bảo sự phát triển bền vững vùng đồng bào thiểu số

*Thứ ba, thay đổi cơ cấu kinh tế hộ.* Nguồn thu nhập chủ yếu của đồng bào dân tộc ở các tỉnh miền núi phía bắc ở nước ta vẫn là nông, lâm nghiệp, Đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế vùng theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, nhất là thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; đẩy nhanh quá trình chuyển đổi kỹ thuật số. Thực hiện Chiến lược quốc gia về phát triển kinh tế và xã hội số đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030

*Thứ tư, tập trung nguồn lực sẵn có để phát triển du lịch cộng đồng.* Ở Việt Nam, đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, công tác giảm nghèo được thực hiện thông qua việc xây dựng mô hình sinh kế bền vững là nhiệm vụ cấp thiết. Trong các mô hình sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay, du lịch cộng đồng nổi lên như một mô hình kiểu mẫu nhằm cải thiện sinh kế, tạo nguồn thu nhập bền vững và cơ hội việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số. Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế: Sự phát triển du lịch cộng đồng ở các tỉnh Tây Bắc đã có đóng góp nhất định vào tổng thu du lịch của địa phương, trong đó Lào Cai là địa phương có tỷ lệ đóng góp của tổng thu từ du lịch cao nhất và thấp nhất là Điện Biên; Tạo ra thu nhập và việc làm, góp phần xóa đói, giảm nghèo cho người dân

địa phương: Sự phát triển du lịch cộng đồng vùng Tây Bắc những năm qua đã góp phần tăng thu nhập và đóng góp vào nỗ lực xóa đói, giảm nghèo của địa phương. Tại Bản Lác (Mai Châu, Hoà Bình), đến nay có gần 80 hộ đăng ký kinh doanh dịch vụ du lịch. Cụ thể bao gồm loại hình: Đón tiếp khách ngủ, nghỉ, ăn uống, dệt thổ cẩm, hàng thủ công truyền thống... nhờ đó, tạo được đa dạng hoạt động sinh kế cho cộng đồng địa phương, tăng nguồn thu nhập cho người lao động; sự phát triển du lịch cộng đồng có những đóng góp nhất định vào bảo vệ tài nguyên, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa bản địa. Sự phát triển của du lịch cộng đồng đã đem lại cơ hội phục hồi, phát triển các nghề truyền thống; khôi phục các phong tục và các nét sinh hoạt văn hóa cộng đồng.

### **2.3.2. Bài học rút ra về đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu**

*Thứ nhất, chính phủ; chính quyền các tỉnh, thành phố ở Tây Nam Bộ cần thấy được tầm quan trọng lớn đối với tác động của biến đổi khí hậu đối với phát triển và đảm bảo sinh kế bền vững của dân tộc thiểu số nói chung và đồng bào Khmer nói riêng.* Khí hậu thay đổi bối cảnh dễ bị tổn thương về sinh kế và ảnh hưởng đến tất cả các hệ thống sinh kế. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu hiện nay, để thúc đẩy sự ổn định phát triển kinh tế xã hội, chính quyền các cấp phải quan tâm hơn nữa đến đặc điểm của biến đổi khí hậu và những thiệt hại có thể xảy ra, xây dựng cảnh báo sớm và các cơ chế ứng phó trước và lồng ghép ứng phó với thảm họa vào xây dựng kinh tế địa phương và lập kế hoạch phát triển xã hội để đảm bảo rằng thiệt hại từ biến đổi khí hậu có thể được giảm thiểu. Về nguyên tắc các chính sách kinh tế - xã hội phải phù hợp với tính đặc thù của các vùng, các tộc người vì tính đặc thù của các tộc người chi phối và ảnh hưởng đến các mặt kinh tế - văn hóa - xã hội. Do đó, các chính sách về phát triển kinh tế, về bảo vệ môi trường, về an sinh xã hội cần nghiên cứu và cụ thể hóa phù hợp với tính đặc thù của vùng Tây Nam Bộ, đặc biệt vùng có nhiều đồng bào Khmer sinh sống.

*Thứ hai, cần phải có sự giúp đỡ của Nhà nước, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội trong tiếp cận các nguồn lực nhằm phát triển theo hướng bền vững.* Các dân tộc trên lãnh thổ Việt nam, dù là đa số hay thiểu số đều được pháp luật Việt Nam

thừa nhận và bảo vệ, được đối xử công bằng và bình đẳng. Đối với đồng bào dân tộc thiểu số, do điều kiện cư trú khó khăn, địa hình phức tạp dẫn đến gặp nhiều khó khăn trong sinh kế. Vì vậy, cần có sự giúp đỡ của nhà nước, các tổ chức xã hội, doanh nghiệp và cá nhân để bắt kịp với sự phát triển chung của cả nước. Đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ, do xuất phát điểm thấp nên đời sống của đồng bào còn nhiều hạn chế; kinh tế chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ chưa mang tính hàng hóa; đời sống của đồng bào chưa thực sự đảm bảo và thiếu tính bền vững, chưa có nhiều cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội. Do đó, nhà nước, chính quyền các cấp cần triển khai thực hiện đồng bộ những chính sách giảm nghèo, các dự án liên quan đến người nghèo, hộ dân tộc thiểu số nói chung và đồng bào Khmer nói riêng tạo điều kiện cho họ tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản; hỗ trợ hộ nghèo, hộ Khmer vốn sản xuất, nhà ở, hỗ trợ dạy nghề, tạo việc làm để đồng bào Khmer vươn lên thoát nghèo bền vững; triển khai thực hiện những mô hình giảm nghèo bền vững, sớm thoát khỏi sự phụ thuộc vào Nhà nước và xã hội

*Thứ ba, mỗi dân tộc được phân biệt với nhau chủ yếu là bản sắc văn hóa của tộc người, vì vậy cần nhấn mạnh quan điểm "tôn trọng văn hóa dân tộc" và đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo trong đảm bảo sinh kế bền vững. Cần phát huy giá trị văn hóa tinh thần, tri thức bản địa, biến nó thành nguồn lực cần thiết để góp phần tạo ra các sinh kế mới của đồng bào. Đối với đồng bào dân tộc Khmer, ngôi chùa là công trình kiến trúc nghệ thuật, là nơi để đồng bào dân tộc Khmer thực hiện nghi lễ của Phật giáo, tổ chức dạy chữ Khmer, tổ chức lễ hội, truyền bá kinh nghiệm sản xuất. Chùa cũng là nơi gìn giữ và phát huy những văn hóa, giáo dục đào tạo con em của đồng bào dân tộc nhằm bảo tồn giá trị văn hóa như: tiếng nói, chữ viết, hoa văn kiến trúc. Đồng bào dân tộc Khmer và sư sãi đã gìn giữ và phát huy tốt các lễ hội văn hóa dân tộc, tôn giáo đi vào đời sống, tinh thần như: lễ cưới, mừng năm mới (Chôl Chnăm Thmây), lễ giỗ ông bà quá cố (Sene Đôn-ta), lễ mừng được mùa (Ooc Om Boc),... Vì vậy, cần phát huy giá trị văn hóa thành giá trị du lịch từ nét đẹp văn hóa phum, sóc, lễ hội, công trình kiến trúc của đồng bào Khmer giúp tạo sinh kế bền vững cho đồng bào Khmer.*

*Thứ tư, tập trung vào tích hợp và phối hợp phát triển các loại vốn khác nhau,*

*nhất là nguồn lực con người.* Cần chú trọng chính sách phát triển nguồn nhân lực cho đồng bào Khmer. Đặc biệt tăng cường bồi dưỡng cán bộ người Khmer là khâu then chốt để thực hiện tốt các chính sách dân tộc của Nhà nước đề ra. Nên có sự hỗ trợ của doanh nghiệp và Trường dân tộc nội trú trong việc hướng dẫn, đào tạo nghề, kỹ thuật sản xuất cho con em đồng bào dân tộc Khmer; các doanh nghiệp tạo cơ hội việc làm cho người nghèo, đồng bào Khmer. Cùng với đó là chính sách hỗ trợ người nghèo trong tiếp cận nguồn vốn vay để các hộ Khmer nghèo tiếp cận được nguồn vốn vay đầu tư phát triển sản xuất, tăng thu nhập cho gia đình, giúp hộ nghèo từng bước thoát nghèo và vươn lên khá giả. Để phát huy những cơ hội, tiềm năng, thế mạnh và hạn chế đến mức thấp nhất những thách thức đến từ mặt trái của quá trình hội nhập và kinh tế thị trường, các cấp chính quyền cần có các chính sách, cơ chế phù hợp với văn hóa người Khmer để giúp khắc phục những tồn tại, hạn chế trong tư duy, nhận thức về phát triển kinh tế, văn hóa. Từ đó, tạo cơ sở cho cộng đồng người Khmer tự đứng vững trên đôi chân của chính mình, trên chính mảnh đất quê hương, chứ không phải phụ thuộc quá nhiều vào sự trợ giúp như trước đây. Đây cũng là cách thức tốt nhất giúp cho đồng bào Khmer Tây Nam Bộ phát triển.

### **Kết luận chương 2**

Trong chương 2, Nghiên cứu sinh đã khái quát hóa cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn đảm bảo sinh kế bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Các khái niệm về sinh kế, sinh kế bền vững, biến đổi khí hậu, đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu đã được phân tích một cách sâu sắc. Trên cơ sở nghiên cứu khung sinh kế DFID và IFAD, NCS vận dụng kết hợp 2 khung phân tích, trong đó khung phân tích DFID là trọng tâm để làm cơ sở lý luận phân tích các nguồn lực sinh kế và đưa ra khung sinh kế phù hợp cho luận án. Ngoài ra, trên cơ sở tổng quan lại một số trường hợp nghiên cứu về các chính sách thực hiện để đảm bảo sinh kế bền vững nhằm nâng cao hiệu quả của các hoạt động sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần xóa đói giảm nghèo mà một số nước có điều kiện tương đồng với nước ta và các vùng kinh tế ở Việt nam có đông dân tộc thiểu số đã thực hiện, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho đồng bào Khmer Tây Nam Bộ.

Bên cạnh đó, Nghiên cứu sinh cũng đã trình bày một cách khoa học về vai trò, nội dung đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Trong đó, luận án tập trung phân tích ba nội dung cơ bản: i, Xây dựng và thực thi hệ thống thể chế kinh tế đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer. ii, Đảm bảo các nguồn lực cho sinh kế bền vững của đồng bào Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu. iii, Đảm bảo các mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Các tiêu chí đánh giá, những nhân tố ảnh hưởng đến đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu cũng được phân tích một cách đầy đủ, khoa học để làm cơ sở để tiếp tục nghiên cứu các chương tiếp theo



### Chương 3

## THỰC TRẠNG ĐẢM BẢO SINH KẾ BỀN VỮNG CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TÂY NAM BỘ TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

### 3.1. NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI TÁC ĐỘNG TỚI ĐẢM BẢO SINH KẾ BỀN VỮNG CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TÂY NAM BỘ TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Miền Tây Nam Bộ gồm 13 đơn vị hành chính trực thuộc trung ương, trong đó: có 01 thành phố trực thuộc Trung ương là Cần Thơ và 12 tỉnh, bao gồm: An Giang, Tiền Giang, Kiên Giang, Hậu Giang, Long An, Trà Vinh, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Cà Mau, Bến Tre. Tuy nhiên, trong giới hạn phạm vi nghiên cứu của luận án, Nghiên cứu sinh chỉ tập trung nghiên cứu 4 tỉnh là: Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang và An Giang, đây là những địa phương có đồng bào dân tộc Khmer sống tập trung đông nhất (1.094.839 người so với tổng số 1.141.241 người dân tộc Khmer của toàn bộ 13 tỉnh, thành phố thuộc khu vực Tây Nam Bộ) và cũng là những địa phương có nguy cơ chịu ảnh hưởng lớn bởi biến đổi khí hậu dẫn tới sinh kế của người dân tộc Khmer thiếu bền vững. Vì vậy việc làm rõ tác động của điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của các tỉnh thuộc phạm vi nghiên cứu sẽ cho ta đánh giá đúng thực trạng đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

#### BẢN ĐỒ PHÂN BỐ DÂN TỘC THIỂU SỐ TÂY NAM BỘ

(Vùng tập trung đồng bào dân tộc thiểu số chấm màu vàng)



*Nguồn: Ủy ban Dân tộc – Tổng cục Thống kê: Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 [65].*

### **3.1.1. Những thuận lợi tác động tới đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ**

*Về đất đai:* các tỉnh thuộc phạm vi nghiên cứu đều thuộc đồng bằng sông Cửu Long, do đó đất đai có độ màu mỡ, phì nhiêu rất cao, nguồn nước ngọt khá dồi dào thích hợp cho sản xuất lương thực, hoa màu, cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước lợ. Đây là điều kiện rất thuận lợi cho phát triển kinh tế, ổn định đời sống để đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào Khmer

*Về hệ thống sông, ngòi và bờ biển:* Ngoại trừ An Giang, Sóc Trăng có 72 km bờ biển, Trà Vinh có 65 km bờ biển, Kiên Giang có trên 200 km bờ biển và đảo Phú Quốc. Ngoài sông Cửu Long còn có hệ thống kênh rạch với tổng chiều dài gần 4000 km tạo điều kiện vô cùng thuận lợi cho tưới tiêu, nuôi trồng thủy sản và giao thông nội vùng. Ngoài ra, Kiên Giang còn có vùng dự trữ sinh quyển thế giới phong phú gắn với vườn quốc gia U Minh Thượng, Vườn Quốc gia Phú Quốc và rừng phòng hộ ven biển Kiên Lương - Kiên Hải. Đây là khu vực có vai trò vô cùng quan trọng trong việc hỗ trợ cho bảo vệ môi trường, hạn chế những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu và tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho nhân dân địa phương nói chung và đồng bào Khmer nói riêng.

*Về tăng trưởng kinh tế và thu ngân sách địa phương:* Nhìn chung các tỉnh thuộc phạm vi nghiên cứu đều có mức tăng trưởng khá so với trung bình cả nước, trong đó Sóc Trăng có mức tăng trưởng cao nhất đạt 7,71%. Thu nhập bình quân đầu người năm 2022 cũng có sự gia tăng đáng kể so với năm 2021. Ngoài ra tổng thu ngân sách nhà nước của các tỉnh đều vượt trên mức chỉ tiêu kế hoạch đề ra; mức tăng vốn đầu tư toàn xã hội cũng đạt những mốc tăng trưởng ấn tượng so với năm 2021. Đây là điều kiện thuận lợi để chính quyền địa phương giải quyết vấn đề việc làm, nâng cao thu nhập cho nhân dân và thực hiện các chính sách xã hội

*Về giáo dục và đào tạo:* Nghiên cứu cho thấy nhờ chú trọng quan tâm tới lĩnh vực giáo dục và đào tạo nên tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông đều đạt tỷ lệ rất cao (98,7- 99,74%), đây là nền tảng cơ bản giúp nâng cao trình độ dân trí và đào tạo nghề (mỗi năm đào tạo được gần 80 ngàn lao động từ bậc sơ cấp tới đại học) và cũng là những tiền đề quan trọng để người lao động có

việc làm ổn định (hay nói cách khác là tạo lập sinh kế bền vững) và từng bước nâng cao thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống.

*Về Chăm sóc sức khỏe cộng đồng:* Ngoại trừ Trà Vinh tỷ lệ người có bảo hiểm y tế thấp (80,57%) thì các tỉnh đều có tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế gần tương đương mức trung bình cả nước (Cả nước tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế 87,6% và ngày 31/7/2022). Điều này cho thấy chính quyền địa phương đã thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội và vận động nhân dân tham gia bảo hiểm y tế. Đây là tiền đề quan trọng góp phần nâng cao sức khỏe cho nhân dân nói chung và lực lượng lao động Khmer nói riêng để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

*Về lao động, việc làm:* Nhìn chung tỷ lệ lao động có việc làm tại thời điểm năm 2022 của các tỉnh thuộc phạm vi nghiên cứu đạt khoảng 98%, nhỉnh hơn so với mức trung bình của cả nước (Cả nước 9 tháng đầu năm 2022 là 97,65%). Điều này cho thấy chính quyền địa phương đã có những nỗ lực rất lớn để hỗ trợ cho nhân dân tìm kiếm việc làm sau khi nền kinh tế bước vào giai đoạn phục hồi hậu Covid. Đây cũng là yếu tố thuận lợi có ý nghĩa rất quan trọng để đảm bảo sinh kế bền vững cho nhân dân nói chung và đồng bào Khmer nói riêng.

*Về thực hiện chương trình xóa đói, giảm nghèo:* tính theo chuẩn nghèo đa chiều thì ngoại trừ Sóc Trăng có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều lên tới 12,4% (cao gấp 1,5 lần trung bình cả nước 7,52%) các tỉnh như Trà Vinh, Kiên Giang có tỷ lệ thấp hơn trung bình cả nước (Trà Vinh 5,69%, Kiên Giang 5,08%); xét về hộ nghèo Sóc Trăng vẫn là tỉnh có số hộ nghèo cao nhất (4,54%, cao hơn trung bình của cả nước là 4,03%) các tỉnh còn lại đều có tỷ lệ hộ nghèo rất thấp, trong đó: Kiên Giang, Trà Vinh lần lượt là 1,9% và 1,88% chưa bằng ½ mức trung bình của cả nước. Điều này cho thấy chính quyền địa phương đã thực hiện tốt các chính sách xã hội, đặc biệt là các chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và đồng bào Khmer nói riêng. Đây cũng là điều kiện thuận lợi để đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào Khmer.

*Đảng và Chính phủ có những chủ trương, chính sách, chiến lược và các chương trình quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và cho dân tộc Khmer nói riêng.* Những chủ trương, chiến lược và các

chương trình hỗ trợ phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số của Đảng và nhà nước tiếp tục được triển khai ngày càng đồng bộ và phát huy hiệu quả cao, tạo cơ hội cho phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số nói chung, trong đó có đồng bào Khmer Tây Nam Bộ. Đây là tiền đề có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào Khmer Tây Nam Bộ.

*Sự phát triển của khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ gen, công nghệ sinh học mở ra những mô hình sản xuất mới hiện đại như: sản xuất nhà lưới, nhà màng, thủy canh, khí canh... đã một mặt nâng cao năng suất lao động, tạo ra nhiều của cải cho xã hội để góp phần cải thiện đời sống vật chất cho nhân dân lao động. Mặt khác khoa học công nghệ còn góp phần hạn chế những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu tới sản xuất và đời sống (công nghệ gen cho ra đời những giống mới có khả năng chịu hạn tốt, thích ứng với độ mặn cao...), từ đó tạo điều kiện để đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào Khmer.*

*Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam mở ra những cơ hội mới cho thu hút vốn triển khai các dự án phát triển kinh tế - xã hội, tạo nhiều việc làm mới cho vùng đồng bào Khmer. Bên cạnh đó, việc mở rộng hội nhập còn cho phép tiếp cận với các chương trình, các quỹ của các tổ chức quốc tế hỗ trợ bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu để từ đó hỗ trợ cho đồng bào Khmer chuyển đổi mô hình sản xuất theo hướng bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu để đảm bảo sinh kế bền vững.*

*Kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật tiếp tục được Chính phủ quan tâm đầu tư như: hệ thống cung cấp điện, đưa điện lưới quốc gia đến từng thôn, bản, hải đảo; hệ thống thủy lợi mới được đầu tư như (hệ thống cống thủy lợi Cái Lớn, Cái Bé; Cống âu thuyền Ninh Quới; dự án ngăn sông Cửa Trung...); hệ thống đường giao thông gồm cao tốc Cần Thơ - Kiên Giang, cao tốc Trung Lương - Cần Thơ - Mỹ Thuận đã kết nối các tỉnh nội vùng với cả nước, mở ra những cơ hội cho các địa phương thuộc phạm vi nghiên cứu thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tóm lại, những mặt mạnh về điều kiện tự nhiên, KT-XH và thể chế nêu trên là những thuận lợi có tác động lớn tới phát triển KT-XH, tạo việc làm từ đó đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào Khmer trong điều kiện biến đổi khí hậu hiện nay.*

### **3.1.2. Những khó khăn tác động tới đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ**

*Sự chồng chéo về thể chế, chính sách gây khó khăn cho việc triển khai thực hiện các đề án hỗ trợ đồng bào Khmer đảm bảo sinh kế bền vững:* Thực tế hiện nay còn tồn tại quá nhiều chương trình, đề án được xây dựng trong thời gian khác nhau dẫn tới sự chồng chéo, khó triển khai thực hiện, thậm chí tạo ra những kẽ hở trong quản lý làm cho người dân không được thụ hưởng đầy đủ những thành quả từ các chính sách đó. Đây là khó khăn có tác động lâu dài đòi hỏi phải nhanh chóng, triệt để hoàn thiện thể chế, chính sách nhằm đảm bảo sinh kế bền vững cho dân tộc Khmer vùng Tây Nam Bộ.

*Về sự biến đổi của khí hậu:* Các tỉnh thuộc phạm vi nghiên cứu được hình thành từ sự bồi đắp phù sa của Sông Cửu Long (Sông Tiền và Sông Hậu) nên có độ cao trung bình so với mực nước biển khá thấp từ khoảng 0,2 - 1 mét. Do địa hình khá thấp kết hợp với các hiện tượng khí hậu cực đoan như El Nino và La Nina làm mực nước biển dâng cao, triều cường với mức độ giao động từ 0,4-1 mét nên xâm nhập mặn rất lớn (năm 2019-2020 Kiên Giang thiệt hại 65.679 ha; Trà Vinh thiệt hại 25.440 ha; Sóc Trăng thiệt hại 4.000 ha). Bên cạnh đó việc hệ sinh thái rừng ngập mặn suy giảm nghiêm trọng có ảnh hưởng rất lớn tới việc bảo vệ hệ thống đê biển, chống sạt lở đất tại các cửa sông, vùng đất mới bồi đắp, giữ lại nguồn nước ngọt... Đây là khó khăn rất lớn đối với việc đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào Khmer khu vực Tây Nam Bộ.

*Những khó khăn về mặt kinh tế - xã hội:* Mặc dù có tốc độ tăng trưởng và phục hồi kinh tế các tỉnh thuộc phạm vi nghiên cứu là khá cao trong năm 2022, tuy nhiên vẫn còn tiềm ẩn nhiều nhân tố dẫn tới sự tăng trưởng đó sẽ chậm lại như: BĐKH dẫn tới xâm nhập mặn; dịch bệnh diễn ra trên diện rộng ... đặc biệt đối với đồng bào dân tộc Khmer tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản còn chiếm tỷ trọng cao hơn nhiều so với trung bình của cả nước (58% so với cả nước 28,9%). Thu nhập bình quân đầu người của các tỉnh thuộc phạm vi nghiên cứu vẫn thấp hơn khá nhiều so với mức trung bình của cả nước (GDP bình quân đầu người năm 2022 của cả nước ước đạt 95,6 triệu VNĐ/người [57]). Tỷ lệ hộ nghèo là người dân tộc Khmer còn cao hơn

hiều so với tỷ lệ hộ nghèo chung của khu vực Tây Nam Bộ. Bên cạnh đó, xét về mặt xã hội thì tỷ lệ lao động có việc làm, lao động qua đào tạo nghề, tỷ lệ người dân có bảo hiểm y tế đều thấp hơn mức trung bình cả nước. Cơ cấu lao động của đồng bào Khmer trong lĩnh vực nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng rất lớn (58%). Về điều kiện sinh sống của các hộ đồng bào Khmer còn rất nhiều khó khăn, số hộ chưa có nhà ở kiên cố để đảm bảo cuộc sống ổn định còn khá cao, hiện vẫn còn khoảng 11.959 hộ đang trọng diện đề nghị hỗ trợ xoá nhà tạm, nhà dột nát, hư hỏng. Đây là khó khăn lớn trong việc tạo lập sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc Khmer trong những năm tới.

*Những khó khăn về điều kiện cho phát triển sản xuất:* Mặc dù chính quyền các cấp đã có nhiều hỗ trợ nhưng chưa giải quyết được dứt điểm tình trạng thiếu đất sản xuất. Thống kê tới năm 2019 cho thấy còn trên 48.384 hộ thiếu đất sản xuất, (trong đó có tới 7.026 hộ không có đất sản xuất). Ngoài ra vốn cho mở rộng sản xuất kinh doanh của đồng bào dân tộc Khmer cũng gặp nhiều khó khăn, ngoại trừ vốn tín dụng từ ngân hàng chính sách và các dự án thì bà con khó tiếp cận các nguồn tín dụng từ hệ thống ngân hàng thương mại do không có tài sản thế chấp. Bên cạnh đó số lao động cần đào tạo nghề và chuyển đổi nghề còn khá nhiều. Tính tới năm 2019 còn 37.671 hộ cần hỗ trợ chuyển đổi nghề, 3.687 hộ cần hỗ trợ đào tạo nghề, 73.339 lao động có nhu cầu hỗ trợ tìm kiếm việc làm tại chỗ.

*Những khó khăn về hạ tầng giao thông tác động tới phát triển kinh tế, gây khó khăn cho đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc Khmer:* Đồng bằng sông Cửu Long nói chung là nơi cung cấp 90% lượng gạo và 60-70% lượng thủy hải sản xuất khẩu của Việt Nam. Tuy nhiên, toàn vùng mới chỉ có 61km đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh – Trung Lương (tỉnh Tiền Giang), có 5 cây cầu lớn bắc qua sông Tiền và sông Hậu để kết nối các tỉnh, thành, gồm cầu Mỹ Thuận, Rạch Miễu, Cần Thơ, Cao Lãnh, Vàm Cống. Còn lại, toàn vùng chỉ có hệ thống đường quốc lộ, tỉnh lộ nhỏ, hẹp với vô số cầu nhỏ. Đây là rào cản lớn ảnh hưởng tới lưu thông hàng hoá, thúc đẩy sản xuất phát triển và là khó khăn ảnh hưởng tới sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ.

*Sự biến động về giá cả nông sản trên thị trường gây khó khăn cho đời sống của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ:* Do chủ yếu sống bằng nghề nông và các nghề gắn liền với sản xuất nông nghiệp, do vậy đời sống của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ chịu ảnh hưởng rất lớn bởi sự biến động của giá cả hàng nông sản trên thị trường, tình trạng “được mùa mất giá, được giá lại mất mùa” diễn ra thường xuyên, lặp đi lặp lại nhiều năm dẫn tới người nông dân không còn vốn để thực hiện tái sản xuất. Đồng thời, hội nhập kinh tế thế giới cũng đặt ra nhiều thách thức đối với sản xuất của nước ta, nhất là lĩnh vực nông nghiệp. Việc đảm bảo truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông nghiệp đòi hỏi cần thực hiện nghiêm ngặt các quy trình trong sản xuất để vừa đảm bảo chất lượng sản phẩm, giảm dư lượng chất bảo vệ thực vật trong trồng trọt và thuốc kháng sinh trong chăn nuôi. Đây là một trong những khó khăn lớn để đảm bảo sinh kế bền vững cho người dân Khmer khu vực Tây Nam Bộ.

### **3.1.3. Biến đổi khí hậu tác động đến sinh kế của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ**

#### ***3.1.3.1. Tình hình biến đổi khí hậu ở Tây Nam Bộ***

Đồng bằng Sông Cửu Long, vùng trọng điểm sản xuất nông - ngư nghiệp của cả nước, đang phải hứng chịu tất cả những loại hình thiên tai lũ lớn, hạn hán khắc nghiệt, xâm nhập mặn, sạt lở bờ sông và bờ biển, sụt lún đất... Mặc dù là một trong những vùng đất có đa dạng sinh học phong phú nhất trên Trái đất, môi trường nơi đây đang bị suy thoái nghiêm trọng. Đối với nông dân và cộng đồng có sinh kế phụ thuộc vào các nguồn tài nguyên thiên nhiên đang đứng trước thách thức chưa từng có do hiểm họa thiên nhiên mang lại. Mặc dù biến đổi khí hậu và nước biển dâng là nguyên nhân đằng sau những thay đổi này, các hoạt động của con người như xây dựng đập ở thượng nguồn và khai thác cát và nước ngầm ồ ạt cũng đang tác động tiêu cực đến Đồng bằng sông Cửu Long. Suy thoái môi trường đang đe dọa mạng sống và sinh kế của hàng triệu người dân trên khắp 13 tỉnh thành ở Tây Nam Bộ (World Bank, 2021)

Thực tế này phản ánh tác động của nhiều hiện tượng biến đổi môi trường diễn biến từ từ và đột ngột. Theo dự báo, vào năm 2040, mực nước biển quanh khu vực Tây Nam Bộ sẽ tăng thêm 30 cm hoặc cao hơn (Lukyanets và cộng sự, 2015). Cùng

với nước biển dâng là hiện tượng nhiễm mặn ở các vùng trũng. Đặc biệt ở những vùng phụ thuộc vào nông nghiệp, nhiễm mặn làm tăng nguy cơ mất mùa cho một số loại cây trồng như lúa nước (Đặng, Leonardelli và Dipierri, 2016). Thêm vào đó, suy thoái đất và suy thoái rừng gia tăng không chỉ do biến đổi khí hậu mà còn do dân số quá đông (Đặng, Leonardelli và Dipierri, 2016).

Tây Nam Bộ là một trong những khu vực có nguy cơ chịu tác động nặng nề nhất từ biến động môi trường tại Châu Á và trên thế giới. Nhiều thách thức môi trường xảy ra đồng thời và có tác động cộng hưởng với nhau tại khu vực này. Hạ lưu sông là vùng đồng bằng đất đai rất màu mỡ, là nơi cư ngụ của gần 18 triệu người. Sự phụ thuộc vào sản xuất nông sản đặc thù (như gạo, cá và hoa quả) và nền công nghiệp và dịch vụ còn tương đối kém phát triển ở nhiều vùng làm cho đồng bằng sông Cửu Long đặc biệt dễ bị tổn thương trước biến động môi trường đối với nông nghiệp. Những biến động này bao gồm mực nước biển dâng, xâm nhập mặn, lũ lụt trên sông và xói lở bờ. Hơn một nửa số dân vùng đồng bằng sông Cửu Long sinh sống tại những khu vực không cao quá 2m trên mực nước biển và lượng người đang sinh sống tại những khúc sông có nguy cơ lũ lụt theo mùa thậm chí còn nhiều hơn nữa.

### ***3.1.3.1. Tác động của biến đổi khí hậu đến hoạt động sinh kế đồng bào Khmer ở Tây Nam Bộ***

Trên thực tế không có báo cáo nào cụ thể về tác động của biến đổi khí hậu đến sinh kế của đồng bào Khmer ở Tây Nam Bộ. Tuy nhiên, đặc thù sinh kế của cư dân ở Tây Nam Bộ nói chung và đồng bào Khmer nói riêng đều chủ yếu dựa vào nông nghiệp và nuôi trồng, khai thác thủy sản, vì vậy tác giả dựa vào số liệu của toàn vùng để đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến sinh kế của đồng bào Khmer.

Theo đánh giá của các nhà khoa học, nông nghiệp và nuôi trồng, khai thác thủy sản là những lĩnh vực bị tác động mạnh mẽ nhất của biến đổi khí hậu. Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn từ cuối năm 2015 đến tháng 02/2021, các tỉnh vùng Tây Nam Bộ đã hứng chịu các đợt hạn hán và xâm nhập mặn nghiêm trọng. cụ thể:

Đợt hạn hán, xâm nhập mặn niên vụ năm 2015-2016, có 13/13 địa phương trong vùng đã ban hành quyết định công bố bị thiên tai, hạn hán, xâm nhập mặn trên



địa bàn. Hạn hán, xâm nhập mặn đã làm cho khoảng 139.000 ha lúa của vùng bị thiệt hại; hơn 50% diện tích bị mất trắng, ước tính tổng thiệt hại của toàn vùng khoảng 7.520 tỷ đồng.

Hạn hán, xâm nhập mặn niên vụ 2019-2020 còn khốc liệt hơn, đã làm khoảng 100.000 ha lúa, 130.000 ha cây ăn trái trong vùng bị ảnh hưởng. Ngoài ra, có khoảng 100.000 hộ dân bị thiếu nước sinh hoạt.

Trong niên vụ 2020-2021, xâm nhập mặn mùa khô năm 2020-2021 đã ảnh hưởng đến sản xuất lúa vụ Đông Xuân chủ yếu ở các tỉnh ven biển. Tổng diện tích gieo cấy lúa Đông Xuân 2020-2021 bị ảnh hưởng chiếm khoảng 5,3% - 6,1% của vùng (Quý Trọng & Tuấn Anh, 2021). Cùng với việc sụt giảm về sản lượng, thì diện tích trồng lúa cũng đang ngày càng bị thu hẹp do các hiện tượng thời tiết cực đoan như nước biển dâng, hạn hán, bão lũ... Mực nước biển dâng cao như dự báo vào năm 2030 sẽ khiến khoảng 45% đất của vùng Tây Nam Bộ có nguy cơ nhiễm mặn cục bộ và thiệt hại mùa màng do lũ lụt. Năng suất lúa dự báo sẽ giảm 9% nếu mực nước biển dâng cao 1m, phần lớn đồng bằng này sẽ hoàn toàn ngập trắng nhiều thời gian dài trong. Sản lượng lúa của vùng Tây Nam Bộ giảm mạnh qua các năm, đe dọa an ninh lương thực quốc gia.

Điều tra của Viện nghiên cứu và phát triển đồng bằng Sông Cửu Long (2020) cho thấy, xâm nhập mặn gây giảm năng suất 41,5%; tiếp đến là hạn hán làm giảm 35,8%; thời tiết cực đoan làm giảm 27,9% và các hiện tượng khác làm giảm 28,3%. Cây ăn quả bị giảm năng suất nhiều nhất (giảm 49,6%), thủy sản giảm 43,9%, lúa giảm 24,9% và cây trồng khác giảm 30%. Trung bình, biến đổi khí hậu gây giảm năng suất cây trồng vật nuôi khoảng 35,2%. Những biến đổi này sẽ tác động tới phát triển con người ở Tây Nam Bộ. Trong năm 2021, hạn mặn làm ảnh hưởng khoảng 14% - 23% diện tích cây ăn quả toàn vùng, có khoảng 70.600 hộ bị ảnh hưởng thiếu nước sinh hoạt, tập trung ở các tỉnh Bến Tre, Sóc Trăng, Trà Vinh, Cà Mau, Long An, Kiên Giang và Bạc Liêu (Quý Trọng & Tuấn Anh, 2021). Mặc dù mức đói nghèo đã và đang giảm nhưng bất bình đẳng đang có chiều hướng gia tăng, một phần là do nhiều người không có đất (UNDP, 2007- 2008), vì vậy, việc mất đi một phần rất lớn

quỹ đất trồng do biến đổi khí hậu, nước biển dâng cao, cùng quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa sẽ đặt Tây Nam Bộ trước thách thức nghiêm trọng.

Cùng với sản xuất nông nghiệp, kinh tế thủy sản chiếm vị trí đặc biệt quan trọng, đan xen giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài. Thủy sản đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm và cải thiện sinh kế cho các cộng đồng dân cư sống ở các vùng nông thôn ven biển và hải đảo. Khảo sát cho thấy, ở Việt Nam có tới 58% dân cư vùng ven biển có sinh kế chủ yếu dựa vào nông nghiệp và đánh bắt thủy sản, khoảng 480.000 người trực tiếp làm nghề đánh bắt hải sản, 10.000 người chế biến hải sản và 2.140.000 người cung cấp các dịch vụ liên quan đến nghề cá. Đối với vùng Tây Nam Bộ, ngoài nông nghiệp thì nuôi trồng thủy sản cũng được xem là ngành chủ lực, đóng góp nhiều cho sự phát triển kinh tế, tuy nhiên, biến đổi khí hậu đã gây ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động nuôi trồng thủy sản của Vùng.

### **3.2. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẢM BẢO SINH KẾ BỀN VỮNG CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TÂY NAM BỘ TRONG ĐIỀU KIỆN BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

Đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc Khmer trong điều kiện biến đổi khí hậu được đánh giá thông qua các nội dung sau: (1) Thể chế chính sách của Đảng và nhà nước cho đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào dân tộc Khmer Tây Nam Bộ; (2) Đảm bảo nguồn lực để đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào dân tộc Khmer Tây Nam Bộ; (3) Tổ chức các mô hình sản xuất, kinh doanh của đồng bào dân tộc Khmer Tây Nam Bộ. Có thể khái quát cụ thể như sau:

#### **3.2.1. Thực trạng xây dựng và thực thi hệ thống thể chế kinh tế đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào dân tộc Khmer Tây Nam Bộ**

##### ***3.2.1.1. Xây dựng hệ thống thể chế kinh tế đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào dân tộc Khmer***

Trong những năm vừa qua, Đảng, Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách quan trọng nhằm hỗ trợ phát triển đời sống kinh tế - xã hội của vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên phạm vi cả nước, trong đó có người Khmer vùng Tây Nam Bộ. Có thể khái quát các chủ trương, chính sách của Đảng, nhà nước tạo tiền đề cho đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào Khmer như sau:

*Thứ nhất*, những chủ trương, chính sách của Đảng về vấn đề dân tộc tạo điều kiện thuận lợi đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc Khmer khu vực Tây Nam Bộ:

Cùng với vấn đề tôn giáo, dân tộc là vấn đề hết sức quan trọng phải giải quyết trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Vì vậy vấn đề dân tộc nói chung và nâng cao chất lượng đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số luôn được Đảng quan tâm và đặt ra phương hướng, giải pháp để tổ chức thực hiện có hiệu quả, văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng tiếp tục kế thừa và chỉ rõ: “Có cơ chế thúc đẩy tính tích cực, ý chí tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc thiểu số phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện giảm nghèo đa chiều bền vững”[20]. Có thể khẳng định những chủ trương cụ thể của Đảng về vấn đề dân tộc nêu trên là cơ sở để Nhà nước xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách, chiến lược nhằm phát triển kinh tế - xã hội để tạo lập sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số nói chung trong đó có đồng bào Khmer.

*Thứ hai*, các chiến lược, chính sách phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số của Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc Khmer khu vực Tây Nam Bộ

Để cụ thể hoá các quan điểm của Đảng về vấn đề dân tộc, trong những năm qua Chính phủ đã ban hành chiến lược, và triển khai rất nhiều các chương trình để phát triển kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó có vùng đồng bào Khmer Tây Nam Bộ. Có thể khái quát như sau:

*Một là*, các chiến lược về công tác dân tộc

- Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ nêu rõ: “Đầu tư phát triển đi đôi với thực hiện chính sách an sinh xã hội, giải quyết hài hòa lợi ích của người dân. Phát triển vùng DTTS bền vững, góp phần ổn định chính trị, bảo đảm an ninh quốc phòng đất nước” [5]. Từ những kết quả thu được sau khi triển khai thực hiện Chương trình 135 giai đoạn I và giai đoạn II, căn cứ vào đường lối của Đảng về công tác dân tộc, Chính phủ đã xây dựng chiến lược công tác dân tộc tới năm 2020. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng định hướng cho triển khai giai đoạn III của chương trình 135 nhằm đem lại hiệu quả thiết thực nhất đối với đồng bào dân tộc thiểu số trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

ở nước ta và đáp ứng yêu cầu mới của cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập kinh tế quốc tế. Quan điểm của Chiến lược cũng làm rõ những vấn đề cần giải quyết trong chính sách dân tộc của Đảng, đó là: đầu tư phát triển kinh tế cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số cần phải đi đôi với đảm bảo thực hiện các chính sách an sinh xã hội, giải quyết hài hoà lợi ích của người dân. Có thể nói đây là sự điều chỉnh chiến lược có ý nghĩa quan trọng thể hiện ở chỗ: i) trước hết phát triển kinh tế gắn với đảm bảo thực hiện các chính sách an sinh xã hội là quan điểm xuyên suốt của Đảng ta, chỉ có gắn tăng trưởng kinh tế với đảm bảo an sinh xã hội mới đảm bảo mọi thành viên trong xã hội đều được hưởng thụ những thành quả từ sự phát triển kinh tế, mới đảm bảo thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh của mô hình chủ nghĩa xã hội của nước ta; ii) bên cạnh đó cần giải quyết hài hoà lợi ích của người dân, đặc biệt là lợi ích giữa các dân tộc. Đây cũng là vấn đề quan trọng trong chính sách dân tộc cần phải chú ý giải quyết ngay trong từng chính sách, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cụ thể. Thực tiễn cho thấy sau hơn 25 năm phát triển nền kinh tế thị trường, bên cạnh mặt tích cực thì mô hình kinh tế này cũng dẫn tới xu hướng phân hoá giàu nghèo trong xã hội diễn ra ngày càng sâu sắc, đặc biệt sự chênh lệch về đời sống kinh tế, xã hội giữa các vùng đô thị với vùng đồng bào dân tộc thiểu số ngày càng lớn. Do đó chính sách dân tộc cần phải góp phần hướng tới mục tiêu đảm bảo hài hoà lợi ích giữa các dân tộc, trong nội bộ cộng đồng một dân tộc cụ thể và giữa đồng bào dân tộc với các tổ chức kinh tế (doanh nghiệp nhà nước, tư nhân ...) để từ đó xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

- Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045 cũng nêu rõ: “Xem đầu tư phát triển kinh tế - xã hội là nhiệm vụ quan trọng để phát triển bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; góp phần thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập của đồng bào dân tộc thiểu số so với bình quân chung của cả nước ...” [7].

*Hai là*, các chương trình phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số của Chính phủ tạo tiền đề cho đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ:

- Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa (Sau đây gọi tắt là Chương trình 135). Chương trình 135 có mục tiêu tổng quát là: “Nâng cao nhanh đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào các dân tộc ở các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa; tạo điều kiện để đưa nông thôn các vùng này thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, chậm phát triển, hòa nhập vào sự phát triển chung của cả nước; góp phần bảo đảm trật tự an toàn xã hội, an ninh quốc phòng” [4]. Cho đến nay Chương trình 135 đã qua các giai đoạn: Giai đoạn I (1999 - 2005); Giai đoạn II (2006 - 2010); Giai đoạn III (Chương trình 135 được chia làm 2 giai đoạn, từ 2011 - 2015 và từ 2016 – 2020); và Chương trình 135 giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg, ngày 05/3/2007 về việc cho vay vốn phát triển sản xuất đối với đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn, Quyết định số 54/2012/QĐTTg, ngày 04/12/2012 về việc ban hành chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012-2015.

- Quyết định số 74/2008/QĐTTg, ngày 09/6/2008 về một số chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở, đất sản xuất và giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2008-2010, Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg, ngày 20/5/2013 về một số chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở và giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2013-2015.

- Quyết định số 1592/QĐ-TTg, ngày 12/10/2009 về việc tiếp tục thực hiện một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt đến năm 2010 cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn, Quyết định số 755/QĐ-TTg, ngày 20/5/2013 về phê duyệt chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

- Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016- 2020 .

- Quyết định Số 2085/QĐ-TTg, ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020. Trong đó nêu rõ mục tiêu tổng quát là: “Tập trung

giải quyết những vấn đề khó khăn, bức xúc nhất về đời sống, sản xuất; từng bước cải thiện và nâng cao điều kiện sống cho hộ dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo ở vùng đặc biệt khó khăn; góp phần giảm nghèo bền vững, giảm dần chênh lệch trong phát triển giữa vùng dân tộc thiểu số và miền núi với các vùng khác trong cả nước”[51] .

- Quyết định Số 1557/QĐ-TTg, ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015. Trong đó nêu rõ: “Xác định một số chỉ tiêu để tập trung lồng ghép, ưu tiên bố trí nguồn lực để phấn đấu đạt được các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số làm cơ sở hướng tới Mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015, góp phần phát triển toàn diện kinh tế - xã hội, giảm nghèo nhanh, bền vững, rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các dân tộc, các vùng” [52].

Ngoài ra còn có các quyết định: Quyết định số 2214/QĐ-TTg, ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ: về tổ chức sơ kết 05 năm thực hiện Đề án Tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2014-2020; Quyết định số 1163/QĐ-TTg, ngày 08/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020; Quyết định số 414/QĐ-TTg, ngày 12/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS Việt Nam giai đoạn 2019-2025...

*Thứ ba*, hoàn thiện bộ máy quản lý góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững cho đồng bào Khmer khu vực Tây Nam Bộ:

Để đưa các chính sách phát triển kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội tới với dân tộc Khmer, bên cạnh việc ban hành các chủ chương, chính sách đúng đắn, hiệu quả còn cần có bộ máy để triển khai các chủ chương, chính sách đó vào thực tiễn đời sống. Trong những năm vừa qua, để hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước bên cạnh việc nâng cao năng lực hoạt động của chính quyền các địa phương, Đảng đã thành lập “Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ”, đây là cơ quan lãnh đạo trực tiếp của Đảng tại khu vực

Tây Nam Bộ với nhiệm vụ chính là: chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan chức năng từ cấp bộ tới chính quyền địa phương về triển khai thực hiện các chủ chương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng và thực hiện chính sách dân tộc, tôn giáo...; tham mưu cho Đảng, Nhà nước về các chính sách nhằm phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng... nhằm củng cố thể trận toàn dân trong ngăn chặn các âm mưu chống phá của các thế lực thù địch.

Việc hoàn thiện bộ máy quản lý đã góp phần quan trọng hình thành hệ thống thể chế đồng bộ, góp phần nâng cao năng lực triển khai, thực hiện các chính sách của Đảng, Nhà nước về công tác dân tộc, tôn giáo, phát triển kinh tế - xã hội của vùng Tây Nam Bộ trong đó có địa bàn sinh sống của đồng bào Khmer. Từ đó góp phần đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào Khmer trong điều kiện BĐKH diễn biến nhiều phức tạp hiện nay.

### ***3.2.1.2. Thực thi hệ thống thể chế đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào Khmer***

Trên cơ sở các chiến lược, chính sách của Đảng và Nhà nước, việc thực thi các chính sách này tại các địa phương có đông đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong những năm qua đã được chính quyền các địa phương triển khai một cách toàn diện gắn với các chương trình, mục tiêu phát triển KT-XH của địa phương. Nhờ thực hiện đồng bộ các chính sách của Đảng và Nhà nước gắn với thực tiễn nên đời sống của nhân dân các dân tộc khu vực Tây Nam Bộ nói chung và của đồng bào Khmer nói riêng đã có những thay đổi theo hướng tích cực, mức sống và điều kiện sống của đồng bào Khmer đã được cải thiện qua từng giai đoạn, tiệm cận với mức thu nhập trung bình của toàn vùng và của cả nước. Đây là điều kiện quan trọng góp phần đảm bảo SKBV cho đồng bào Khmer trong điều kiện BĐKH có những tác động tiêu cực trong giai đoạn hiện nay.

Tóm lại, các quan điểm của Đảng, chiến lược, chính sách về công tác dân tộc của Nhà nước đã tạo lập thể chế, môi trường pháp lý thuận lợi cho việc triển khai các chương trình phát triển KT-XH cho vùng đồng bào DTTS nói chung và đồng bào Khmer nói riêng. Đây là những tiền đề về chính sách quan trọng để đảm bảo sinh kế

bền vững cho đồng bào dân tộc Khmer khu vực Tây Nam Bộ phát triển bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu diễn ra ngày càng phức tạp và gây nhiều hậu quả nặng nề về KT-XH hiện nay.

### **3.2.2. Đảm bảo các nguồn lực cho sinh kế bền vững của đồng bào Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu**

Để đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào dân tộc Khmer trước hết cần phải đảm bảo các nguồn lực căn bản để duy trì và phát triển các hoạt động kinh tế để từ đó người dân Khmer có thu nhập ổn định. Nguồn lực cho phát triển kinh tế có thể xem xét trên nhiều khía cạnh khác nhau tùy thuộc vào đối tượng nghiên cứu của từng ngành khoa học cụ thể. Dưới góc độ nghiên cứu của khoa học Kinh tế chính trị, nguồn lực nghiên cứu cho đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào dân tộc Khmer Tây Nam Bộ được nghiên cứu sinh tiếp cận, đánh giá qua bảng nguồn lực sinh kế theo khung sinh kế của DFID, cụ thể gồm:

**Bảng 3.1. Nguồn lực sinh kế**

Nguồn lực con người	Trình độ văn hóa, kiến thức, kỹ năng, sức khỏe và khả năng làm việc
Nguồn lực tự nhiên	Đất, nước, rừng, biển...
Nguồn lực xã hội	Các mạng lưới phi chính thống, là thành viên trong các tổ chức và các mối quan hệ hợp tác thúc đẩy phát triển kinh tế
Nguồn lực vật chất	Bao gồm những cơ sở hạ tầng cơ bản như: đường, điện, nước sinh hoạt, trường học, trạm y tế và các tài sản trong sinh hoạt gia đình như: Nhà cửa, đồ dùng gia đình
Nguồn lực tài chính	Các khoản tiết kiệm, tín dụng, các khoản thu nhập từ công việc buôn bán, lao động khác

*(Theo khung sinh kế của DFID (1999))*

Trên cơ sở Khung sinh kế DFID, nghiên cứu sinh đánh giá về nguồn lực cho đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ cụ thể như sau:

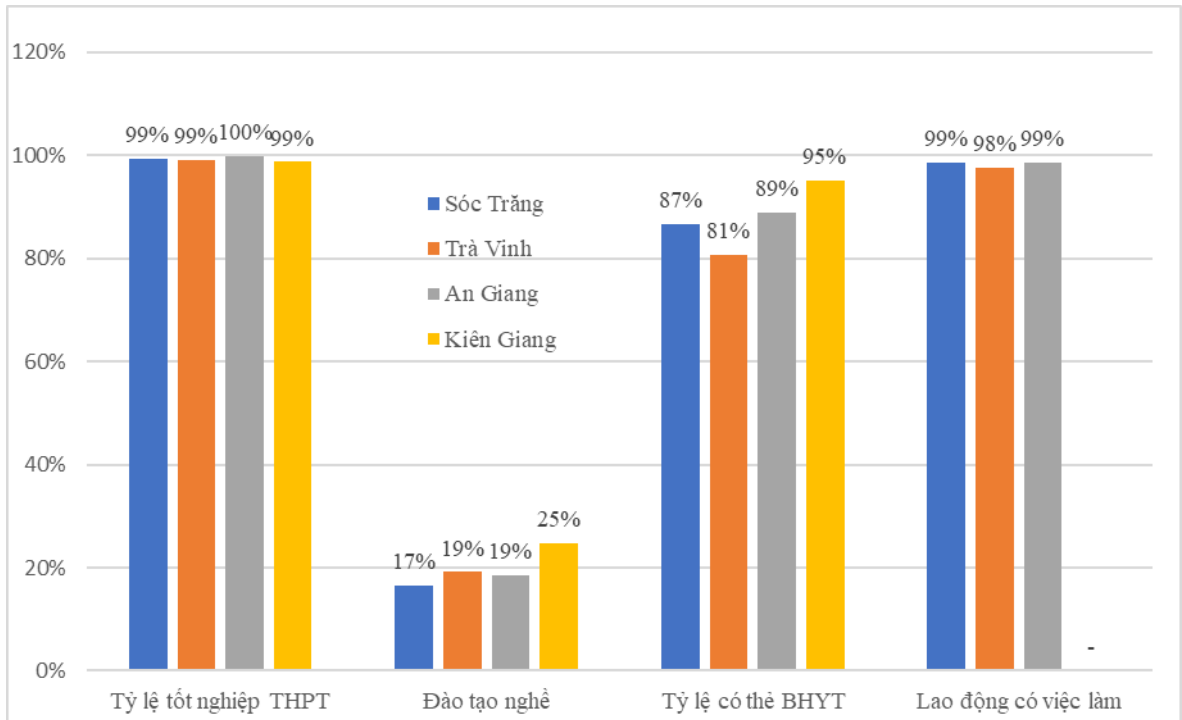


### ***3.2.2.1. Đảm bảo về nguồn lực con người cho sinh kế bền vững của đồng bào Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu***

Con người vừa là chủ thể trực tiếp của mọi quá trình sản xuất, vừa là chủ thể hưởng thụ những thành quả từ quá trình sản xuất đó. Vì vậy, để đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào Khmer trước hết cần phát triển nguồn lực con người trên các mặt: trình độ học vấn, kiến thức về nghề nghiệp, kỹ năng nghề nghiệp, sức khỏe ... Có thể đánh giá về nguồn lực con người cụ thể như sau:

*Thứ nhất, về thực hiện các chính sách giáo dục và đào tạo để nâng cao trình độ học vấn, trình độ tay nghề cho lực lượng lao động góp phần đảm bảo sinh kế bền vững*

Trong những năm vừa qua, chính quyền các tỉnh thuộc phạm vi nghiên cứu (sau đây gọi tắt là chính quyền các tỉnh) đã quan tâm thực hiện các chính sách về giáo dục và đào tạo, giải quyết việc làm. Thống kê chung cho thấy tỷ lệ học sinh phổ thông tốt nghiệp qua các năm của các địa phương thuộc phạm vi nghiên cứu đều ở mức khá cao và tương ứng với mức trung bình của cả nước, năm 2022 tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông của các tỉnh An Giang là 99,74%, Kiên Giang là 98,70%, Sóc Trăng là 99,24% và Trà Vinh là 98,97% [Biểu đồ 1]. Việc chính quyền các tỉnh chú trọng tới giáo dục đào tạo của địa phương đã góp phần tạo điều kiện cho đồng bào Khmer nâng cao trình độ học vấn, đây là điều kiện rất quan trọng để người dân học nghề và tiếp thu, chuyển giao khoa học kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống đảm bảo sinh kế bền vững.



**Biểu đồ 1: Tổng hợp chung về phát triển giáo dục, y tế và việc làm trên địa bàn các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh (năm 2022)**

*Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp dựa trên báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 12, quý IV và năm 2022 của các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh [8,9.10.11].*

Bên cạnh các chính sách chung cho phát triển giáo dục đào tạo của địa phương, chính quyền các tỉnh cũng có những chính sách ưu tiên cho vùng có đông đồng bào Khmer sinh sống. Cho đến nay 100% các xã có đông đồng bào Khmer sinh sống đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học, nhiều xã trong số đó đã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở [65], 100% các tỉnh có trường trung cấp nghề dân tộc nội trú, trường phổ thông trung học dân tộc nội trú, hiện nay trên địa bàn các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang ngoài trường nội trú cấp tỉnh còn có trường nội trú cấp huyện mỗi năm đào tạo hơn 4 nghìn học sinh dân tộc nội trú các cấp [62]. Ngoài ra, để giữ gìn bản sắc văn hoá cho đồng bào Khmer các trường dân tộc nội trú đã tổ chức thực hiện dạy và học tiếng Khmer (Trường phổ thông dân tộc nội trú, Trường Bổ túc văn hoá – Pali trung cấp Nam Bộ tại Sóc Trăng; Trường trung cấp Pali – Khmer tỉnh Trà Vinh) cho hơn 80.000 học sinh, gần 3.200 giáo viên, cán bộ cơ sở được đào tạo,

bồi dưỡng tiếng Khmer [6]

Cùng với việc chú trọng phát triển giáo dục chính quyền các tỉnh cũng có những chính sách đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động. Số lượng lao động đã và đang được đào tạo bồi dưỡng về nghề nghiệp của các tỉnh năm 2022 là 78.997 lao động, trong đó có rất nhiều lao động là người Khmer (xem biểu đồ 1). Lĩnh vực đào tạo chủ yếu là may mặc, điện dân dụng, sửa chữa máy móc thiết bị (xe máy, máy nông cụ) và kỹ thuật nuôi tôm quảng canh cải tiến, kỹ thuật nuôi giống cua, tôm biển... Đây là những nghề có ý nghĩa lớn giúp đồng bào Khmer đa dạng hoá nghề nghiệp để đảm bảo vừa sản xuất nông nghiệp vừa làm thêm các nghề phụ trong thời gian nông nhàn nhằm nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống. Để hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn nói chung, trong đó chủ yếu là đồng bào Khmer, chính quyền các tỉnh đã thực hiện nhiều chính sách đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số như: cử tuyển, dự bị đại học, hỗ trợ học bổng, xét miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí sinh hoạt và một số trợ cấp khác; thực hiện chính sách hỗ trợ đối với giáo viên, cán bộ giáo dục tham gia dạy và làm việc tại các vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn.

Tóm lại, giáo dục và đào tạo dạy nghề là lĩnh vực được chính quyền các tỉnh hết sức chú trọng nhằm góp phần nâng cao trình độ dân trí và đào tạo nghề nghiệp tạo cơ hội cho lao động tìm kiếm việc làm. Nhờ những chính sách này lực lượng lao động của các địa phương, trong đó có đồng bào Khmer được nâng cao rõ rệt. Đây là những tiền đề quan trọng để đồng bào Khmer có việc làm ổn định (hay nói cách khác là tạo lập sinh kế bền vững) và từng bước nâng cao thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống.

*Thứ hai, về thực hiện các chính sách y tế để nâng cao sức khỏe cho cộng đồng và cho lực lượng lao động, góp phần đảm bảo sinh kế bền vững.*

Nâng cao sức khỏe cho nhân dân để góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, góp phần nâng cao chất lượng nguồn lao động là nhiệm vụ quan trọng. Trong những năm vừa qua chính quyền các tỉnh đã từng bước phát triển mạng lưới y tế cơ sở, đến nay 100% xã có trạm y tế, trong đó gần 90% số trạm đạt chuẩn quốc gia, đội ngũ y sĩ, bác sĩ ngày càng được bổ sung đầy đủ (năm 2011 có 1.570 y, bác sĩ thì đến năm 2022

đã có 2.113 y, bác sĩ tại các trạm y tế cơ sở), nhờ đó công tác chăm sóc sức khỏe và phòng chống dịch bệnh nói chung và phòng chống đại dịch Covid 19 nói riêng đạt kết quả tốt.

Cùng với việc thực hiện chính sách y tế chung, Chính quyền các tỉnh còn triển khai hiệu quả các chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước về y tế. Nhờ các chương trình này, đến nay 100% hộ gia đình nghèo là đồng bào Khmer được cấp thẻ bảo hiểm y tế, trẻ em được tiêm đủ các mũi vắc xin trong độ tuổi, tỷ lệ tiêm phủ mũi cơ bản đạt 100% cho người trên 18 tuổi, trẻ em đạt trung bình 95,49% (xem biểu đồ 1). Công tác phòng chống dịch Covid 19 trong cộng đồng dân tộc Khmer cũng được tuyên truyền và thực hiện khá hiệu quả, tỷ lệ người dân tham gia tiêm phòng cao đã góp phần quan trọng kiểm chế và đẩy lùi dịch bệnh, góp phần đảm bảo cho sản xuất không bị gián đoạn giúp kinh tế phát triển ổn định.

Bên cạnh mặt tích cực, công tác y tế còn một số hạn chế như: thiết bị y tế tại các trạm y tế xã còn thiếu, chưa đồng bộ; tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng còn gần 10%; vấn đề xử lý rác thải, nước sinh hoạt để bảo vệ môi trường còn rất hạn chế.

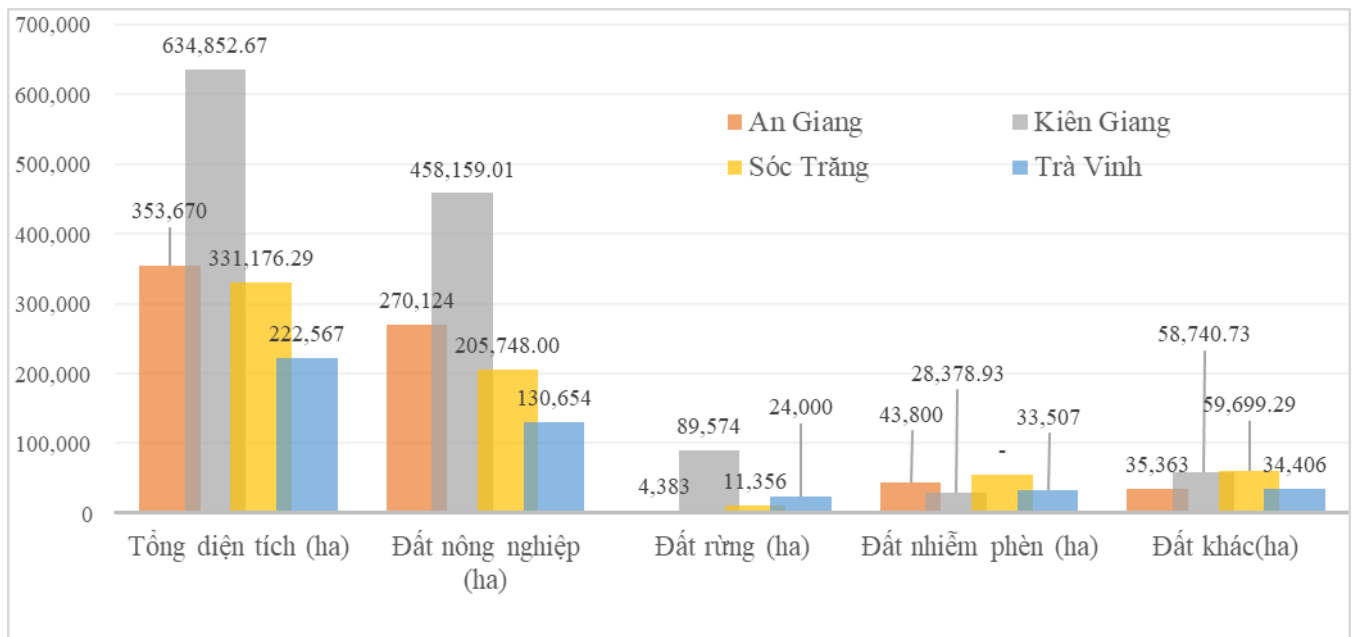
Tóm lại, việc thực hiện tốt các chính sách chăm sóc, nâng cao sức khỏe cộng đồng sẽ tạo ra nguồn lực con người đáp ứng được yêu cầu phát triển KT-XH của địa phương nói chung và của đồng bào Khmer nói riêng. Từ đó góp phần đảm bảo sinh kế bền vững cho bản thân người lao động và cho dân tộc Khmer trong điều kiện biến đổi khí hậu hiện nay.

### ***3.2.2.2. Đảm bảo nguồn lực tự nhiên cho sinh kế bền vững của đồng bào dân tộc Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu***

Nguồn lực tự nhiên là điều kiện khách quan tạo tiền đề cho đảm bảo sinh kế bền vững cho người nông dân Tây Nam Bộ nói chung và đồng bào Khmer nói riêng. Nguồn lực tự nhiên có thể xem xét dưới khía cạnh các yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp tới sản xuất nông nghiệp (Nông nghiệp là lĩnh vực sản xuất cơ bản của đồng bào Khmer) như: nguồn đất đai, nguồn nước. Đây là những yếu tố tự nhiên có ý nghĩa quan trọng tác động tới sinh kế bền vững của đồng bào Khmer. Có thể đánh giá về nguồn lực tự nhiên như sau:

*Một là, điều kiện tự nhiên về đất đai tạo tiền đề cho đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ.*

An Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh là các tỉnh thuộc vùng đồng bằng châu thổ sông Cửu Long (hay còn gọi là sông Mê Kông) với tổng diện tích khoảng 1.542.265,96 ha chiếm 38,24% diện tích của toàn bộ khu vực Tây Nam Bộ (tổng diện tích 13 tỉnh, thành phố thuộc khu vực Tây Nam Bộ là 40.548,2 km<sup>2</sup>). Về tài nguyên đất cho sản xuất bao gồm đất nông nghiệp, đất rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng) đất bãi ven biển có thể nuôi trồng thủy sản). Trong đó diện tích đất cho sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng rất lớn (1.064.658,01/1.542.265,96 tổng diện tích tương đương 69,03%), ngoài đất nông nghiệp các tỉnh còn có tới 160.058,93 ha đất nhiễm phèn, 129.313 ha đất rừng, chủ yếu là rừng ngập mặn (xem biểu đồ 2).



**Biểu đồ 2: Thống kê phân loại nhóm đất cơ bản của An Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh**

*Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp qua niên giám Thống kê các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh năm 2021 [13,14,15,16].*

Có thể nói, với điều kiện tự nhiên về đất đai có độ màu mỡ cao tạo thuận lợi cho phát triển các lĩnh vực thuộc ngành nông nghiệp như trồng lúa, nuôi trồng thủy sản nước ngọt, tại các vùng rừng ngập mặn có thể kết hợp trồng rừng với nuôi trồng

thủy sản nước lợ như tôm sú, cua và các loài thủy sản; trồng dừa, một số loại cây ăn quả phù hợp với đất nhiễm phèn và kết hợp hoạt động du lịch sinh thái. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi thì biến đổi khí hậu cũng có những tác động tiêu cực lớn tới sản xuất nông nghiệp, gây ảnh hưởng tới năng suất, chất lượng lúa. Vì vậy, để đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào Khmer, ngoài việc đảm bảo diện tích trồng lúa để ổn định an ninh lương thực, cần có các chính sách phù hợp để hỗ trợ cho đồng bào Khmer chuyển đổi các vùng đất trồng lúa có hiệu quả kinh tế thấp sang nuôi trồng thủy sản, trồng cây ăn quả để vừa góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế, vừa góp phần thích ứng với biến đổi khí hậu hiện nay.

*Hai là, điều kiện tự nhiên về nguồn nước cho sản xuất và phục vụ đời sống của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ.*

Nhìn chung các tỉnh thuộc phạm vi nghiên cứu của luận án có nguồn nước mặt khá dồi dào nhờ nằm dọc hai nhánh chính của sông Cửu Long. Tuy nhiên cũng có những nét đặc thù riêng. Nếu như Kiên Giang có nguồn nước ngọt khá dồi dào vào mùa mưa nhờ hệ thống kênh đào vùng tây sông Hậu gồm các tuyến kênh KH1, kênh xáng Trâm Bàu, kênh Thốt Nốt, kênh KH6, KH7, kênh Ô Môn thì đến mùa khô khi nguồn nước từ thượng nguồn sông Cửu Long giảm dần tới xâm nhập mặn ăn sâu vào đất liền (đặc biệt mùa gió chướng (gió mùa Tây Nam đẩy nước biển từ vịnh Rạch Giá vào sâu đất liền). các tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh nằm gần khu vực cửa của các nhánh Sông Cửu Long nên nguồn nước ngọt chủ yếu phụ thuộc vào lượng mưa hàng năm và lưu lượng nước của sông Cửu Long. Ngoài ra nguồn nước ngọt còn chịu ảnh hưởng lớn của chế độ thủy triều ngày lên xuống 2 lần, mực triều dao động trung bình từ 0,4m đến 1m. Nhìn chung do nằm ven biển và gắn liền với các cửa sông lớn, độ cao trung bình so với mực nước biển khá thấp nên các tỉnh thuộc phạm vi nghiên cứu có nguồn nước ngọt khá dồi dào vào mùa mưa thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, tuy vậy vào mùa khô thì nguy cơ xâm nhập mặn khá lớn đòi hỏi phải có những giải pháp phù hợp để vừa phát triển được kinh tế, vừa đảm bảo thích ứng tốt với biến đổi khí hậu tạo sự bền vững trong phát triển KT-XH của địa phương.

Tóm lại, với điều kiện tự nhiên gồm đất đai có độ màu mỡ cao với diện tích lớn, nguồn tài nguyên nước dồi dào, hệ sinh thái rừng ngập mặn phong phú, đa dạng

giúp cho các địa phương trong phạm vi nghiên cứu của luận án tạo tiền đề về nguồn lực tự nhiên cho sản xuất nông nghiệp (trồng lúa, hoa màu, cây ăn quả) và nuôi trồng thủy sản (thủy sản nước ngọt: cá tra, cá basa; thủy sản nước lợ: tôm sú, cua...) kết hợp với phát triển du lịch sinh thái miệt vườn. Từ đó thúc đẩy phát triển KTXH của các địa phương nói chung và cũng là tiền đề cho đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào Khmer nói riêng trong những năm tới.

### ***3.2.2.3. Đảm bảo nguồn lực xã hội cho sinh kế bền vững của đồng bào dân tộc Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu***

Đánh giá nguồn lực xã hội chủ yếu xem xét các mối quan hệ như: phong tục tập quán truyền thống về văn hoá, tôn giáo; mô hình kinh tế truyền thống, các mối quan hệ gia đình, quan hệ xã hội có ảnh hưởng tới đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào dân tộc Khmer. Cụ thể như sau:

*Thứ nhất, về phong tục, tập quán văn hoá truyền thống của người Khmer Tây Nam Bộ ảnh hưởng tới sinh kế bền vững*

Người dân tộc Khmer cư trú lâu đời ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long, họ tập hợp thành từng cộng đồng dân cư bám đất đai để sản xuất, các cộng đồng nhỏ gọi là “Phum”, tập hợp nhiều “Phum” sẽ có một cộng đồng dân cư lớn hơn gọi là “Srok – Tiếng Việt gọi là Sóc”. Cộng đồng dân cư Khmer vốn có truyền thống lao động cần cù, chịu khó, giàu tình cảm và sống đoàn kết với các cộng đồng dân tộc khác ở đồng bằng sông Cửu Long. Mặc dù sống xen kẽ với các dân tộc lớn như người Kinh, người Hoa nhưng dân tộc Khmer vẫn giữ gìn được những nét văn hoá đặc sắc của dân tộc mình. Ngoài những mặt tích cực, truyền thống văn hoá, tôn giáo của người Khmer cũng có những ảnh hưởng tới phát triển kinh tế và đảm bảo sinh kế bền vững, cụ thể:

*Một là, truyền thống văn hoá cản trở sự tiếp cận với giáo dục, đào tạo để nâng cao trình độ tay nghề cho lực lượng lao động. Do ảnh hưởng bởi tính cộng đồng và sống tập trung nên trong giao tiếp người Khmer chủ yếu sử dụng tiếng của dân tộc mình, chỉ trong các giao tiếp ngoài xã hội với các cộng đồng dân cư khác người Khmer mới sử dụng đến tiếng Việt. Bên cạnh đó, do điều kiện sinh hoạt còn khó khăn nên khả năng tiếp cận với các bậc giáo dục, đào tạo của người Khmer khá hạn chế (tỷ lệ học sinh trong độ tuổi bỏ học ở các cấp giáo dục tiểu học, trung học phổ thông còn*

cao hơn so với các dân tộc khác trên cùng địa bàn sinh sống) nên nhìn chung trình độ dân trí của đồng bào Khmer còn thấp hơn có với các dân tộc khác trên cùng địa bàn sinh sống. Đây là rào cản rất lớn để đưa khoa học kỹ thuật, các phương pháp canh tác tiến bộ áp dụng vào sản xuất nhằm thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thay đổi mô hình tổ chức sản xuất để nâng cao năng suất lao động, hiệu quả kinh tế, từ đó đảm bảo sinh kế bền vững cho người dân Khmer.

*Hai là*, tác động của tôn giáo tới đời sống và hoạt động sản xuất của người Khmer gây ảnh hưởng tới sinh kế bền vững. Người Khmer theo dòng Phật giáo Tiểu thừa, đây được coi là “Quốc Đạo” của họ. Đối với người Khmer Chùa không chỉ là nơi thực hiện chức năng tôn giáo mà còn là môi trường giáo dục, giao lưu và bảo tồn các giá trị văn hoá. Người Khmer gửi gắm cả phần hồn (niềm tin tôn giáo), của cải và công sức vào đó, với suy nghĩ hiến tặng cho chùa một sẽ làm ra mười, người Khmer quan niệm rằng: không sợ nghèo đói chỉ sợ chết không được hoá thiêu đưa vào chùa ở cạnh Đức Phật, vì vậy người Khmer không đầu tư, chăm sóc nhiều cho cuộc sống hiện tại mà thường sử dụng một phần khá lớn trong thu nhập của họ đóng góp cho chùa để xây dựng những ngôi chùa đồ sộ, nguy nga (thực tế các vùng đồng bào Khmer sinh sống tập trung cho thấy bên cạnh những ngôi chùa lớn, nguy nga tráng lệ là những ngôi nhà lụp xụp, dột nát của người Khmer). Điều này ảnh hưởng lớn tới khả năng tích lũy vốn cho tái sản xuất và phát triển kinh tế. Mặt khác, do ảnh hưởng bởi niềm tin tôn giáo nên người Khmer thường an phận với cuộc sống, tin vào số phận, do đó thiếu động lực, sức cạnh tranh vươn lên làm giàu cho bản thân mình và xã hội.

*Ba là*, các lễ hội truyền thống của người Khmer thường kéo dài, chi phí tốn kém làm ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất và đảm bảo sinh kế bền vững. Theo thống kê, hàng năm người Khmer có 17 lễ hội truyền thống dân tộc xen kẽ với 13 lễ hội của Phật giáo [55]. Đặc điểm lễ hội tôn giáo của người Khmer là có nhiều nghi thức cầu kỳ và tổ chức lễ hội kéo dài nhiều ngày, điều này dẫn tới người dân vừa mất nhiều thời gian cho lễ hội gây gián đoạn sản xuất, vừa tốn kém về tài chính tổ chức lễ hội gây ảnh hưởng tới khả năng tích lũy vốn cho tái sản xuất.



*Thứ hai*, mô hình sản xuất và tập quán sản xuất nhỏ theo mô hình tự cấp, tự túc; các mối quan hệ xã hội chủ yếu giới hạn trong cộng đồng dân tộc Khmer gây ảnh hưởng tới sinh kế bền vững của đồng bào Khmer.

Mặc dù sinh sống trong vùng có tiềm năng rất lớn để phát triển kinh tế thông qua sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi gia súc, gia cầm. Tuy nhiên tập quán sản xuất nhỏ, thiếu cân đối giữa trồng trọt với chăn nuôi và thủ công nghiệp hay sản xuất độc canh cây lúa đã cản trở sự phát triển kinh tế của đồng bào Khmer. Ngoài ra, mô hình tổ chức sản xuất phổ biến là kinh tế hộ gia đình với quy mô nhỏ, tính chất sản xuất tự cấp, tự túc còn phổ biến. Tính liên kết sản xuất dưới hình thức hợp tác, mô hình liên doanh, liên kết sản xuất chưa được áp dụng nên phần lớn hoạt động sản xuất của các hộ đồng bào Khmer không huy động được các nguồn lực về vốn, khoa học công nghệ từ các doanh nghiệp liên kết để mở rộng sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả. Đây cũng là khó khăn lớn nhất đối với đồng bào Khmer để đảm bảo sinh kế bền vững.

*Tóm lại*, nguồn lực xã hội, nhất là phong tục, tập quán sản xuất, mô hình tổ chức hợp tác sản xuất có ảnh hưởng trực tiếp tới sinh kế bền vững của đồng bào Khmer cả theo hướng tích cực và tiêu cực. Theo hướng tích cực là truyền thống lao động sản xuất cần cù, chịu khó ... sẽ góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển góp phần đảm bảo sinh kế bền vững thì mặt tiêu cực của phong tục tập quán là tập quán sản xuất tự cung, tự cấp, độc canh cây lúa, tâm lý ỷ lại, trông chờ vào số phận, mô hình liên kết sản xuất giản đơn, hạn chế đang trở thành rào cản lớn dẫn tới việc đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào Khmer trở lên khó khăn. Chỉ khi khắc phục được những rào cản về phong tục tập quán, đồng thời kết hợp với việc tổ chức tốt các mô hình liên kết sản xuất thì đời sống KT-XH của người Khmer mới thực sự phát triển và đảm bảo tính bền vững.

#### ***3.2.2.4. Đảm bảo nguồn lực vật chất cho sinh kế bền vững của đồng bào dân tộc Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu***

*Thứ nhất*, về hỗ trợ của chính quyền các tỉnh giúp đồng bào Khmer có đất ở, nhà ở: Trong những năm vừa qua, chính quyền các tỉnh đã có nhiều chủ trương, chính sách để hỗ trợ cho đồng bào Khmer kiên cố hóa nhà ở. Nhờ những chính sách được

triển khai đồng bộ từ Trung ương tới địa phương về xóa nhà tạm, nhà dột nát cho đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và đồng bào Khmer nói riêng nên đến cuối năm 2019 gần 25 nghìn hộ gia đình đồng bào Khmer được hỗ trợ đất ở với tổng diện tích 119,2 ha (tương đương số tiền 327,6 tỷ đồng). Về nhà ở, thực hiện chương trình hỗ trợ nhà ở từ 2014-2019 các địa phương đã triển khai hỗ trợ được trên 83 nghìn căn nhà (tương đương số tiền 897,9 tỷ đồng) [6]. Đây là điều kiện quan trọng để người dân có nhà ở ổn định để yên tâm sản xuất, cải thiện đời sống góp phần xóa đói giảm nghèo, tạo điều kiện vật chất cho đảm bảo an sinh bền vững.

*Thứ hai*, về hỗ trợ của chính quyền các tỉnh giúp đồng bào Khmer có máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất (máy cày, máy bừa ...). Cùng với việc hỗ trợ cho đồng bào Khmer đất sản xuất, trong những năm qua chính quyền các tỉnh ngoài việc sử dụng nguồn ngân sách của Chính phủ và địa phương theo các dự án hỗ trợ đồng bào Khmer mua sắm máy móc, công cụ lao động. Chính quyền các tỉnh còn vận động các doanh nghiệp trên địa bàn, các tổ chức chính trị - xã hội và các nhà từ thiện hỗ trợ kinh phí để mua sắm máy móc tặng cho các hộ gia đình khó khăn. Kết quả đến năm 2020 đã hỗ trợ được gần 13 nghìn công cụ lao động, trong đó có nhiều máy móc thiết bị cho sản xuất nông nghiệp khá hiện đại [6].

*Thứ ba*, về phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội giúp đồng bào Khmer đảm bảo sinh kế bền vững. Kết cấu hạ tầng KT-XH có vai trò then chốt đối với phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương nói chung và góp phần đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào dân tộc Khmer nói riêng. Trong những năm vừa qua, để tạo tiền đề cho thúc đẩy kinh tế phát triển và thu hút các nhà đầu tư trong, ngoài nước đến địa phương đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, chính quyền các tỉnh đã củng cố, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng KT-XH của địa phương theo hướng đồng bộ, thuận lợi cho thúc đẩy giao lưu kinh tế. Việc chính quyền chú trọng đầu tư vào hệ thống kết cấu hạ tầng. Có thể đánh giá về phát triển kết cấu hạ tầng KT-XH của các tỉnh như sau:

*Về hệ thống giao thông*: Trong những năm vừa qua, được sự đầu tư của Chính phủ nên hệ thống được giao thông liên vùng, đường tỉnh lộ được xây dựng đã góp phần thay đổi diện mạo của miền Tây Nam Bộ nói chung và các địa phương thuộc phạm vi nghiên cứu nói riêng.

**Bảng 3.2: Tỷ lệ đường giao thông thuộc các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở địa bàn nghiên cứu**

Đơn vị: %

Tỉnh	Đường nhựa	Đường bê tông	Đường đá cấp phối	Đường đất chưa kiên cố
An Giang	97,3	2,7	0	0
Kiên Giang	47,3	42,1	1,2	9,4
Sóc Trăng	72,9	26,7	0,8	0,4
Trà Vinh	77,7	12,8	9,6	0

*Nguồn: Điều tra về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 [65 – tr 111-112].*

Theo kết quả điều tra về thực trạng KT-XH của 53 dân tộc thiểu số do Ủy ban Dân tộc Quốc hội và Tổng cục thống kê cho thấy tỷ lệ đường giao thông thuộc các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số nói chung trong đó có đồng bào Khmer được kiên cố hoá cụ thể như sau: Kiên Giang (đường nhựa chiếm 47,3%, đường bê tông chiếm 42,1%, đường rải đá cấp phối chiếm 1,2%, đường đất chưa kiên cố 9,4%); An Giang (đường nhựa chiếm 97,3%, đường bê tông chiếm 2,7%, đường rải đá cấp phối chiếm 0%, đường đất chưa kiên cố 0%); Sóc Trăng (đường nhựa chiếm 72,1%%, đường bê tông chiếm 26,7%, đường rải đá cấp phối chiếm 0,8%, đường đất chưa kiên cố 0,4%); Trà Vinh (đường nhựa chiếm 77,7%, đường bê tông chiếm 12,8%, đường rải đá cấp phối chiếm 9,6%, đường đất chưa kiên cố 0%) (xem bảng 3.2). Ngoài ra, hệ thống giao thông đường thủy nội địa cũng góp phần thúc đẩy giao thông thuận lợi, tạo điều kiện cho sản xuất hàng hoá phát triển.

*Về hệ thống điện lưới quốc gia:* Thực hiện các mục tiêu của Chương trình 135: thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 các địa phương đã hỗ trợ đầu tư xây dựng các dự án cấp điện cho các hộ dân cư chưa được sử dụng điện lưới quốc gia (tính đến năm 2020 số hộ dân sử dụng điện lưới quốc gia đạt 97,1%. Cho đến nay đã có 19 xã hoàn thành mục tiêu giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 với trên 1000 công trình và hàng trăm dự án phát triển sản xuất được tổ chức thực hiện [6]. Có thể khẳng định hệ thống điện lưới quốc gia ổn định đã góp phần

thúc đẩy kinh tế phát triển, tạo điều kiện cho nhân dân sử dụng phổ biến hơn các thiết bị nghe nhìn từ đó góp phần nâng cao trình độ dân trí, tiếp cận với quy trình sản xuất tiên bộ để nâng cao năng suất lao động.

Cùng với việc mở rộng mạng lưới giao thông và lưới điện quốc gia, chính quyền các tỉnh đã quan tâm đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội nhằm phục vụ đời sống dân sinh. Cụ thể:

*Về cung cấp nước sạch:* Biến đổi khí hậu ngoài ảnh hưởng đến sản xuất còn tác động nghiêm trọng tới nguồn nước sinh hoạt của nhân dân. Để giải quyết vấn đề này, chính quyền các tỉnh đã đầu tư xây dựng 229 công trình nước sinh hoạt tập trung cho các vùng thiếu nước sinh hoạt với tổng vốn 389,07 tỷ đồng và hỗ trợ xây dựng, cấp dụng cụ chứa nước sạch cho gần 69 nghìn hộ 9 (Hiện nay riêng các xã, huyện có đông đồng bào Khmer sinh sống cần tiếp tục xây dựng mới khoảng 50 công trình cấp nước sạch tập chung cho 19. 600 hộ) [62].

*Về trạm y tế:* Thực hiện các chương trình hỗ trợ của Chính phủ cho phát triển hệ thống y tế cơ sở, trong những năm vừa qua chính quyền các tỉnh đã xây dựng được hệ thống y tế cơ sở vững chắc, trong đó các trạm xá được đầu tư kiên cố đã góp phần không nhỏ vào chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân. Hiện nay 100% xã có trạm y tế, trong đó tỷ lệ các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số đạt chuẩn quốc gia như sau: An Giang đạt 90,2%; Kiên Giang đạt 90,6%; Sóc Trăng đạt 92,2%; Trà Vinh đạt 95,7% [65– tr 120].

*Về trường học:* Cùng với chương trình 135 của Chính phủ, chính quyền các tỉnh cũng đầu tư kiên cố hoá hệ thống trường, lớp. Tính đến nay tỷ lệ trường, lớp được kiên cố hoá của các tỉnh cụ thể như sau: An Giang tỷ lệ trường học kiên cố đạt 95,5%, lớp học kiên cố đạt 95,6%; Kiên Giang tỷ lệ trường học kiên cố đạt 90,4%, lớp học kiên cố đạt 87,5%; Sóc Trăng tỷ lệ trường học kiên cố đạt 87,3%, lớp học kiên cố đạt 87,1%; Trà Vinh tỷ lệ trường học kiên cố đạt 99,0%, lớp học kiên cố đạt 96,6% [65– tr 125-126].

*Về văn hoá và thông tin tuyên truyền:* để bảo tồn các giá trị văn hoá truyền thống của người Khmer và phát huy những giá trị văn hoá trong đời sống cộng đồng, các đài truyền hình địa phương và Trung ương đã tăng thời lượng phát sóng các

chương trình bằng tiếng Khmer, các địa phương có đông đồng bào Khmer sinh sống các trang báo địa phương đều có mục dùng tiếng Khmer... việc mở rộng thông tin tuyên truyền bằng tiếng Khmer đã góp phần quan trọng giúp người dân nắm bắt được chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước của đồng bào dân tộc Khmer vùng Tây Nam Bộ. Bên cạnh đó các hoạt động văn hoá, tín ngưỡng được lưu truyền và bảo tồn trong cộng đồng dân tộc Khmer đã góp phần nâng cao chất lượng đời sống tinh thần cho bà con, góp phần thắt chặt khối đại đoàn kết dân tộc.

Tóm lại, thông qua việc thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và các quyết định của Chính phủ về triển khai các chương trình phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và dân tộc Khmer khu vực Tây Nam Bộ nói riêng, trong những năm vừa qua chính quyền các tỉnh đã đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ, phù hợp với nhu cầu phát triển KT-XH của địa phương. Nhờ những kết quả về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng KT-XH đã tạo ra tiền đề quan trọng góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển sản xuất đảm bảo SKBV cho đồng bào Khmer trong điều kiện biến đổi khí hậu và hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

### ***3.2.2.5. Đảm bảo nguồn lực tài chính cho sinh kế bền vững của đồng bào dân tộc Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu***

Đảm bảo nguồn lực cho sinh kế bền vững, đồng thời góp phần nâng cao ý thức tự tôn dân tộc để hình thành ý thức cộng đồng của đồng bào Khmer ngoài các nội dung nêu trên còn được đánh giá thông qua khả năng huy động vốn cho sản xuất và hoạt động kinh tế khác của các hộ gia đình người Khmer, nguồn tín dụng mà các hộ gia đình có thể tiếp cận từ các hệ thống ngân hàng chính sách xã hội, ngân hàng thương mại và các khoản hỗ trợ của Chính phủ cho mở rộng sản xuất và đảm bảo điều kiện vật chất cho cuộc sống. Có thể đánh giá cụ thể như sau:

Về khả năng tiếp cận các nguồn tín dụng từ các chương trình hỗ trợ của nhà nước, Ngân hàng Chính sách xã hội, ngân hàng thương mại: Để giúp đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và đồng bào Khmer nói riêng có vốn cho phát triển kinh tế, trong những năm vừa qua chính quyền các tỉnh đã triển khai các chương trình cho vay theo các quyết định của Chính phủ (như: Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg, Quyết

định số 54/2012/QĐ-TTg, Quyết định số 74/2008/QĐ-TTg, Quyết định 29/2013/QĐ-TTg, Quyết định số 1592/QĐ-TTg, Quyết định số 755/QĐ-TTg...) kết quả tới nay tổng số vốn đã hỗ trợ cho DTTS ước đạt 750 tỷ đồng, trong đó số hộ còn đang trong thời hạn hiệu lực của chương trình vay vốn là 40.781 hộ. Nhờ chính sách hỗ trợ vốn tín dụng đã có trên 520 nghìn lượt hộ gia đình đồng bào DTTS (trong đó chiếm tỷ lệ cơ bản là đồng bào Khmer) vay vốn phát triển sản xuất và trên 50% số hộ vay vốn đã sử dụng hiệu quả nguồn vốn vay để phát triển kinh tế và thoát nghèo thành công [62].

*Tóm lại*, việc đảm bảo cho đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và đồng bào dân tộc Khmer tiếp cận với các nguồn lực tài chính, nhất là các nguồn vốn từ các chương trình, dự án của Chính phủ thông qua hệ thống Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ngân hàng Chính sách xã hội đã và đang tạo ra sự thay đổi đáng kể về phát triển kinh tế, đa dạng hoá các hoạt động sản xuất, nâng cao thu nhập cho nhân dân. Cùng với các nguồn lực tự nhiên, nguồn lực xã hội, nguồn lực vật chất thì nguồn lực tài chính mà chính quyền các tỉnh đang hỗ trợ cho phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo các chương trình, dự án của Chính phủ đã góp phần to lớn đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào Khmer khu vực Tây Nam Bộ phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần và từng bước thoát khỏi nghèo đói vươn lên làm giàu trên quê hương mình. Đồng thời đảm bảo cho sinh kế của người Khmer có thể thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu đã và đang có tác động ngày càng tiêu cực như hiện nay.

### **3.2.3. Đảm bảo các mô hình tổ chức sản xuất, kinh doanh, phát triển thị trường cho sinh kế bền vững của đồng bào dân tộc Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu**

- Đảm bảo các mô hình tổ chức sản xuất, kinh doanh cho đồng bào dân tộc Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

Trong sản xuất, việc lựa chọn một mô hình kinh tế phù hợp có vai trò quan trọng để đảm bảo cho sản xuất ổn định, một mô hình phù hợp còn cho phép kết hợp tối ưu các nguồn lực để phát triển kinh tế, khắc phục được những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu tới quá trình sản xuất. Xét dưới góc độ liên kết xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làng nghề thủ công có các mô hình kinh tế chủ yếu là

tổ hợp tác sản xuất, hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới (hợp tác xã nông nghiệp cổ phần, hợp tác xã dịch vụ - sản xuất chế biến nông sản...); các mô hình liên kết sản xuất với doanh nghiệp. Xét dưới góc độ mô hình tổ chức sản xuất có kinh tế hộ gia đình cá thể, công ty tư nhân, công ty cổ phần ... Qua nghiên cứu cho thấy, hiện nay mô hình liên kết sản xuất chủ yếu của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ được thực hiện dưới hình thức tổ, đội sản xuất và tham gia vào hợp tác xã nông nghiệp và doanh nghiệp chế biến nông sản. Thống kê cho thấy mô hình hợp tác sản xuất của các địa phương nơi có đồng bào Khmer sinh sống tập trung chiếm tỷ lệ cao cho thấy: An Giang có 89 doanh nghiệp, hợp tác xã đang thực hiện các hoạt động sản xuất với các địa phương có đồng bào Khmer sống tập trung và có thực hiện liên kết sản xuất với các hộ gia đình là người Khmer (trong đó có 44 doanh nghiệp, hợp tác xã chế biến nông sản, 24 hợp tác xã chế biến lâm sản, 21 doanh nghiệp, hợp tác xã chế biến thủy sản); Kiên Giang có 1.275 doanh nghiệp, hợp tác xã đang thực hiện các hoạt động sản xuất với các địa phương có đồng bào Khmer sống tập trung và có thực hiện liên kết sản xuất với các hộ gia đình là người Khmer (trong đó có 552 doanh nghiệp, hợp tác xã chế biến nông sản, 373 hợp tác xã chế biến lâm sản, 350 doanh nghiệp, hợp tác xã chế biến thủy sản); Sóc Trăng có 425 doanh nghiệp, hợp tác xã đang thực hiện các hoạt động sản xuất với các địa phương có đồng bào Khmer sống tập trung và có thực hiện liên kết sản xuất với các hộ gia đình là người Khmer (trong đó có 289 doanh nghiệp, hợp tác xã chế biến nông sản, 17 hợp tác xã chế biến lâm sản, 119 doanh nghiệp, hợp tác xã chế biến thủy sản); Trà Vinh có 457 doanh nghiệp, hợp tác xã đang thực hiện các hoạt động sản xuất với các địa phương có đồng bào Khmer sống tập trung và có thực hiện liên kết sản xuất với các hộ gia đình là người Khmer (trong đó có 369 doanh nghiệp, hợp tác xã chế biến nông sản, 80 hợp tác xã chế biến lâm sản, 8 doanh nghiệp, hợp tác xã chế biến thủy sản) (xem bảng 3.3).

**Bảng 3.3. Mô hình hợp tác sản xuất của các địa phương nơi có đồng bào Khmer sinh sống tập trung**

Đơn vị: DN, HTX

Tỉnh	Tổng	DN, HTX chế biến nông sản	DN, HTX chế biến lâm sản	DN, HTX chế biến thủy sản
An Giang	89	44	24	21
Kiên Giang	1.275	552	373	350
Sóc Trăng	425	289	17	119
Trà Vinh	457	369	80	8

*Nguồn: Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*

Ngoài ra còn có hàng chục nghìn tổ đổi công sản xuất nông nghiệp được tổ chức tại các “Phum”, “Sóc” giúp cho đồng bào Khmer đảm bảo sản xuất kịp thời vụ để nâng cao năng suất lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất [65].

- Phát triển thị trường để đảm bảo SKBV cho đồng bào Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

Thị trường là một trong những yếu tố quan trọng góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế. Đối với đồng bào Khmer, tập quán sinh sống có ảnh hưởng rất lớn tới hoạt động sản xuất và tái sản xuất. Do vậy để thúc đẩy phát triển kinh tế, phá vỡ những tập quán sản xuất lạc hậu cần có sự hỗ trợ để phát triển thị trường, trong đó đặc biệt quan trọng là thị trường cung cấp các yếu tố đầu vào cho sản xuất nông nghiệp như các dịch vụ cung cấp cây giống, con giống và các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và thị trường đầu ra cho các sản phẩm nông nghiệp. Thực tế cho thấy nơi nào chính quyền có sự quan tâm đầu tư, hỗ trợ đúng mức cho phát triển thị trường các yếu tố đầu vào và thị trường đầu ra tiêu thụ nông sản cho bà con nông dân thì quá trình thay đổi từ mô hình kinh tế tự sản, tự tiêu sang mô hình sản xuất hàng hoá sẽ diễn ra mạnh mẽ và đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào dân tộc Khmer cũng được cải thiện rõ rệt. Kết quả điều tra thực tế cũng cho thấy có tới 57,5% số người được hỏi có nhận xét về sự hỗ trợ từ mức rất tốt tới tốt của các hợp tác xã về việc đảm bảo cung cấp



đầy đủ các yếu tố đầu vào cho sản xuất; kết quả điều tra cũng chỉ ra sự hỗ trợ của các mô hình hợp tác đối với chế biến và tiêu thụ nông sản có vai trò rất quan trọng đối với các hộ sản xuất, chăn nuôi. Bên cạnh các mô hình hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, chính quyền các tỉnh cũng đã có những đầu tư về kết cấu hạ tầng hỗ trợ cho phát triển thị trường như xây dựng củng cố hệ thống chợ, đường giao thông ... nhằm giúp cho giao thương thuận lợi, từ đó thúc đẩy thị trường phát triển.

Tóm lại, cùng với phát triển các mô hình tổ chức sản xuất, việc chính quyền địa phương có những chính sách hỗ trợ để phát triển kết cấu hạ tầng đã góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển thị trường, từ đó tạo điều kiện đảm bảo cho sản xuất và tái sản xuất diễn ra thuận lợi, góp phần đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào các dân tộc nói chung, trong đó có đồng bào Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu diễn ra ngày càng phức tạp và gây nhiều bất lợi cho sản xuất và đời sống.

### **3.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG ĐẢM BẢO SINH KẾ BỀN VỮNG CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TÂY NAM BỘ TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

#### **3.3.1. Những kết quả đạt được về đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ**

Căn cứ tiêu chí đánh giá đảm bảo SKBV của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ được xây dựng ở Chương II, mục 2.2.2, nghiên cứu sinh đánh giá những kết quả đạt được trong việc đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong giai đoạn 2017-2022 cụ thể như sau:

##### ***3.3.1.1. Mức độ tác động của thể chế kinh tế tới đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu***

Thể chế, thể chế kinh tế có vai trò đặc biệt quan trọng đối với đảm bảo SKBV cho đồng bào dân tộc Khmer, Một hệ thống thể chế hiệu quả sẽ không chỉ góp phần tạo lập môi trường pháp lý đồng bộ cho hoạt động sản xuất mà nó còn tạo động lực thúc đẩy sản xuất phát triển, hỗ trợ cho các chính sách an sinh xã hội của các cấp chính quyền địa phương. Đánh giá mức độ tác động của thể chế tới đảm bảo Sinh kế bền vững của đồng bào Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu dựa trên cơ sở các tiêu chí được nghiên cứu sinh xây dựng tại Chương 2; mục 2.2.3; tiểu mục 2.2.3.1 gồm các khía cạnh sau:

- Xây dựng hệ thống thể chế đồng bộ và nâng cao mức độ tham gia, đóng góp ý kiến của người dân vào các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương có vai trò quan trọng đối với đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào dân tộc Khmer. Qua nghiên cứu thực tế tại các địa phương cho thấy, để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số nói chung, trong đó có vùng đồng bào dân tộc Khmer, chính quyền các địa phương thuộc đối tượng nghiên cứu đã xây dựng các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội phù hợp với điều kiện thực tiễn của các địa phương. Việc lấy ý kiến đóng góp của nhân dân vào các chương trình phát triển kinh tế, xã hội chủ yếu dựa vào ý kiến đóng góp từ các đại biểu hội đồng nhân dân các cấp để đưa ý kiến đóng góp của nhân dân tới chính quyền nhằm đảm bảo các chính sách được xây dựng sát với yêu cầu thực tế và đáp ứng được nguyện vọng của nhân dân. Ngoài ra, các chính sách kinh tế cũng được điều chỉnh cho phù hợp với các mục tiêu tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo của từng địa phương trong từng giai đoạn để đảm bảo các chính sách này luôn tạo ra những động lực mới cho sinh kế bền vững của đồng bào Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu diễn ra ngày càng phức tạp.

- Cùng với việc xây dựng thể chế, mức độ hoàn thiện thể chế cũng góp phần tạo động lực phát triển, phát huy các nguồn lực đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào dân tộc thiểu số trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Đảm bảo sinh kế bền vững đòi hỏi phải thực hiện đồng bộ nhiều chính sách trên tất cả các mặt của đời sống kinh tế, xã hội. Trong những năm vừa qua, thực hiện quan điểm của Đảng về chính sách dân tộc; Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2045 của Chính phủ, Chương trình 135 và các chương trình hỗ trợ vốn sản xuất cho đồng bào dân tộc; các chương trình xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội để từng bước thực hiện mục tiêu xây dựng nông thôn mới. Chính quyền các tỉnh đã cụ thể hoá thông qua việc xây dựng kế hoạch, chương trình hành động nhằm đưa các chủ trương của Đảng và các chính sách của Nhà nước vào thực tiễn. Chính sách cho phát triển kinh tế được xây dựng trên cơ sở thực tiễn của các địa phương, xuất phát từ những vấn đề tồn tại hạn chế đã được chỉ ra trong quá trình thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và dựa vào những dự báo về tác

động của biến đổi khí hậu tới sản xuất và đời sống của nhân dân tại địa phương, đặc biệt là các vùng có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống. Ngoài ra, các chính sách cũng thường xuyên được rà soát, bổ sung nhằm đảm bảo tính đồng bộ giúp cho quá trình tổ chức thực hiện được thuận lợi, tránh chồng chéo giữa các cơ quan chức năng.

Cùng với hoàn thiện hệ thống chính sách, chính quyền các địa phương còn tích cực củng cố bộ máy chính quyền cơ sở và các cơ quan chức năng. Đẩy mạnh việc phân cấp, phân quyền gắn với trách nhiệm để nâng cao năng lực hoạt động của các cơ quan chuyên môn như: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chính quyền cấp huyện, cấp xã... để đảm bảo các chính sách được nhanh chóng đưa vào thực tiễn và phát huy hiệu quả. Ngoài ra, việc nâng cao chất lượng của bộ phận tiếp nhận thông tin phản ánh từ nhân dân thông qua hội đồng nhân dân các cấp đã tạo thành cơ chế trao đổi thông tin hai chiều giữa chính quyền với nhân dân. Nhờ vậy, thể chế trong đó có thể chế kinh tế ngày càng được hoàn thiện và phát huy hiệu quả, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội của địa phương phát triển, tạo động lực cho đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và đồng bào Khmer ở Tây Nam bộ nói riêng.

- Việc giám sát thực hiện các chủ chương của Đảng, chính sách của Nhà nước để đảm bảo các chính sách được thực thi nghiêm túc, đem được lợi ích đến với đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và đồng bào Khmer nói riêng cũng được chính quyền các cấp thực hiện thông qua các cơ quan dân nguyện, việc giám sát của các đại biểu quốc hội, đại biểu hội đồng nhân dân các cấp và tiếp nhận thông tin phản ánh từ cử tri. Nhờ công khai, minh bạch các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nên hầu hết các chính sách đưa ra đã phát huy tác dụng và tạo động lực cho phát triển kinh tế, giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân các dân tộc tại địa phương.

Tóm lại, mức độ tác động của thể chế kinh tế tới đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào dân tộc Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu là rất lớn, nhờ những chính sách cụ thể, thiết thực và được thực thi đầy đủ, nghiêm túc bởi các cơ quan chức năng tại địa phương đã góp phần tạo lập thể chế kinh tế đồng bộ, hoàn thiện

tạo điều kiện cho nhân dân sản xuất kinh doanh, nâng cao thu nhập từ đó góp phần cải thiện đời sống vật chất và tinh thần, đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào Khmer trong điều kiện mới của biến đổi khí hậu hiện nay.

### ***3.3.1.2. Hiệu quả đảm bảo các nguồn lực cho sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh Biến đổi khí hậu***

Tính hiệu quả của SKBV của đồng bào Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu có thể đánh giá thông qua các nội dung như sau:

\* *Đối với nguồn lực con người:* việc nâng cao trình độ dân trí, trình độ học vấn, kỹ năng nghề nghiệp là yếu tố quan trọng giúp đồng bào Khmer có thể tìm kiếm việc làm, nâng cao thu nhập, nâng cao hiệu quả kinh tế để từ đó đảm bảo sinh kế bền vững. Kết quả thực tế tại các địa phương trong những năm qua có thể đánh giá khái quát thông qua các kết quả sau:

Về trình độ tay nghề của đồng bào Khmer: Đào tạo nâng cao trình độ tay nghề là đòi hỏi đối với lực lượng lao động trong điều kiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá hiện nay. Việc nâng cao trình độ tay nghề giúp lực lượng lao động có khả năng ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất để một mặt nâng cao năng suất lao động, nâng cao thu nhập để đảm bảo ổn định cuộc sống, mặt khác giúp người lao động có thêm cơ hội việc làm để đa dạng hoạt động kinh tế giảm nguy cơ thất nghiệp tạm thời.

Để nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động trong những năm qua chính quyền các tỉnh đã trú trọng mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn. Chỉ tính riêng năm 2022 các tỉnh thuộc phạm vi nghiên cứu đã đào tạo, bồi dưỡng được 78.997 lượt lao động, trong đó chủ yếu là các lớp bồi dưỡng ngắn hạn từ 3-6 tháng (An Giang 18.530; Kiên Giang 24.680; Sóc Trăng 16.637; Trà Vinh 19.150) (xem biểu đồ 1). Đây sẽ là tiền đề quan trọng giúp đồng bào dân tộc thiểu số nói chung, trong đó có đồng bào dân tộc Khmer nói riêng nâng cao trình độ tay nghề để tiếp thu các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao thu nhập, ổn định đời sống.

Tuy nhiên, thực tế lao động đã qua đào tạo của đồng bào Khmer còn chiếm tỷ trọng rất thấp. Kết quả khảo sát về trình độ tay nghề của đồng bào Khmer cho thấy:

*Một là*, lao động chưa qua đào tạo: Kết quả khảo sát chỉ ra rằng lực lượng lao động chưa qua đào tạo nghề trong cộng đồng dân tộc Khmer còn chiếm tỷ trọng rất lớn 164/266 phiếu trả lời tương đương 61,7%, đặc biệt đối tượng thuộc nhóm này có độ tuổi trung bình từ 40-60 và trên 60 tuổi chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số phiếu khảo sát, đây là lực lượng lao động chính đảm bảo thu nhập để tạo lập sinh kế bền vững cho các hộ gia đình (xem bảng 3.3).

*Hai là*, lao động đã qua đào tạo có thời gian dưới 3 tháng, 3 tháng và 6 tháng: Kết quả khảo sát cho thấy lực lượng lao động đã qua đào tạo lần lượt là 11,7%, 5,6% và 6%. Như vậy có 23,3% lực lượng lao động mới qua đào tạo ở mức sơ cấp tới trung cấp nghề, tuy mức độ đào tạo đối với nhóm đối tượng này còn hạn chế nhưng cũng góp phần quan trọng để lao động nắm bắt được những kỹ năng nghề nghiệp tối thiểu cho sản xuất, tạo điều kiện chuyển giao khoa học kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao năng suất lao động, nâng cao thu nhập cho đồng bào Khmer (xem bảng 3.4).

**Bảng 3.4: Tổng hợp kết quả khảo sát về trình độ tay nghề của đồng bào Khmer**

Stt	Tỉnh	Trình độ tay nghề					
		Chưa đào tạo	Dưới 3 tháng	3 tháng	6 tháng	Trung cấp	Cao đẳng, Đại học
1	An Giang	28	6	2	1	3	5
		62,2%	13,3%	4,4%	2,2%	6,7%	11,2%
2	Kiên Giang	31	5	2	3	4	3
		64,5%	10,4%	4,2%	6,3%	8,3%	6,3%
3	Sóc Trăng	80	13	8	7	10	7
		64%	10,4%	6,4%	5,6%	8%	5,6%
4	Trà Vinh	25	7	3	5	4	4
		52,1%	14,6%	6,3%	10,4%	8,3%	8,3%
<b>Tổng số</b>		<b>164</b>	<b>31</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>21</b>	<b>19</b>
		<b>61,7%</b>	<b>11,7%</b>	<b>5,6%</b>	<b>6%</b>	<b>7,9%</b>	<b>7,1%</b>

(Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp từ phiếu khảo sát tại các tỉnh thuộc phạm vi nghiên cứu của đề tài)

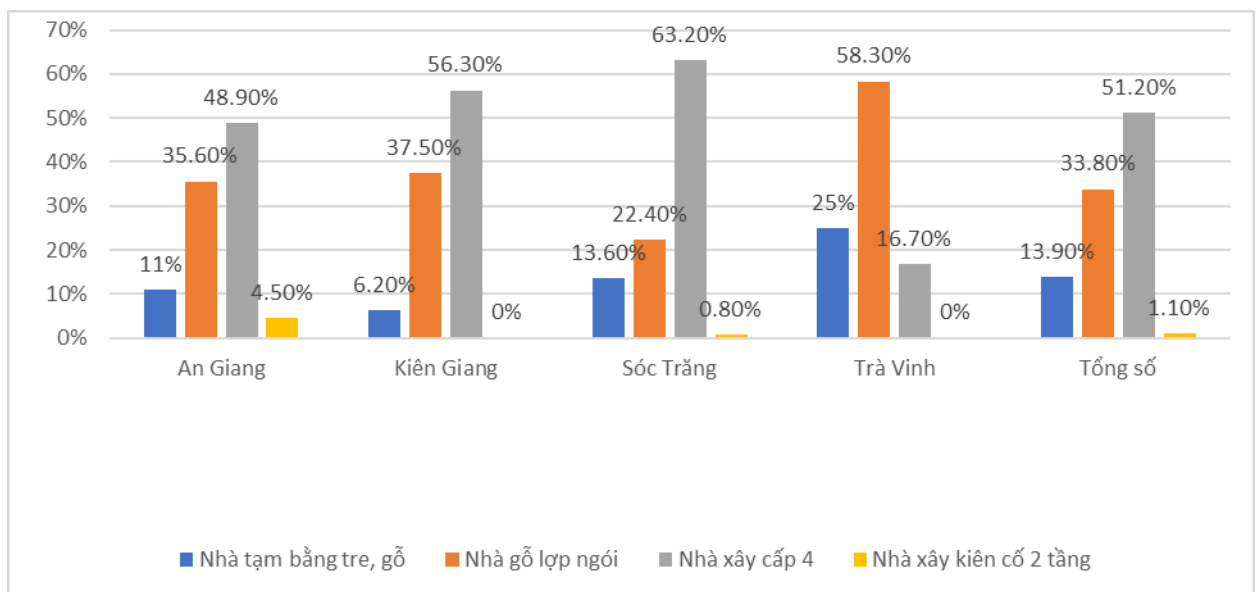
*Ba là*, đối với lao động đã qua đào tạo ở trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học: Kết quả điều tra cho thấy lao động có trình độ trung cấp là 21/266 phiếu trả lời tương đương 7,9% và cao đẳng, đại học là 19/266 phiếu trả lời tương đương 7,1%. Nhóm lao động có trình độ trung cấp tới đại học tập trung chủ yếu ở độ tuổi dưới 40, đây là nhóm lao động đã được đào tạo chủ yếu thông qua các chương trình cử tuyển và các chương trình hỗ trợ của chính quyền các tỉnh (xem bảng 3.4).

Như vậy, có thể thấy trình độ tay nghề của đồng bào Khmer nói chung còn rất thấp, chủ yếu là lao động phổ thông chưa qua đào tạo tay nghề, đây là hạn chế rất lớn ảnh hưởng tới việc chuyển giao khoa học kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động, nâng cao thu nhập. Không những thế, việc lao động chưa qua đào tạo sẽ hạn chế người dân tìm kiếm việc làm thêm trong thời gian nông nhàn, hay khả năng chuyển đổi nghề nghiệp từ sản xuất nông nghiệp sang các lĩnh vực khác trong trường hợp sản xuất nông nghiệp chịu tác động tiêu cực từ biến đổi khí hậu. Do đó trong thời gian tới chính quyền các tỉnh cần xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn từ 3-6 tháng và mở các lớp tập huấn chuyên môn về sản xuất, chuyển giao ứng dụng khoa học kỹ thuật để nhanh chóng bổ sung tri thức, nâng cao trình độ tay nghề cho đồng bào Khmer, từ đó góp phần đảm bảo sinh kế bền vững cho người dân Khmer trước những tác động của biến đổi khí hậu hiện nay.

Về nâng cao trình độ dân trí (thực hiện phổ cập giáo dục các cấp học để đảm bảo người dân biết chữ): Cùng với việc mở rộng các lớp bồi dưỡng, đào tạo nghề cho người lao động, việc từng bước thực hiện phổ cập giáo dục các cấp học cũng được chính quyền các cấp thực hiện đồng bộ nhằm nâng cao trình độ học vấn để nâng cao dân trí cho đồng bào Khmer. Trong những năm qua tỷ lệ trẻ em là người dân tộc Khmer đi học đúng độ tuổi của các bậc học từ tiểu học đến trung học phổ thông ngày càng tăng, tỷ lệ trẻ bỏ học giảm dần, hiện nay 100% các xã có đồng bào dân tộc Khmer sinh sống đã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học, nhiều xã trong số đó đã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Để hỗ trợ cho học sinh nghèo người dân tộc thiểu số trong đó chủ yếu là người Khmer chính quyền đã duy trì và mở rộng các trường dân tộc nội trú, các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang có trường nội trú cấp huyện mỗi năm có trên 9.000 học sinh là người Khmer theo học [62].

\* *Đối với nguồn lực tự nhiên:* nguồn lực tự nhiên, trong đó các yếu tố như đất sản xuất, đất ở, nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt ... có vai trò đặc biệt quan trọng đối với đồng bào Khmer do tập quán sản xuất chủ yếu vẫn dựa vào sản xuất nông nghiệp. Kết quả khảo sát cho thấy:

Đối với đất ở: việc đảm bảo đất cho làm nhà và việc kiên cố hoá nhà ở của đồng bào Khmer còn rất nhiều khó khăn. Qua khảo sát cho thấy số hộ gia đình còn sử dụng nhà tạm làm bằng tre, gỗ trong toàn bộ phạm vi nghiên cứu là 37/266, tương đương 13,97%; Số hộ gia đình sử dụng nhà gỗ, lợp ngói là 90/266, tương đương 33,8%; Số hộ gia đình có nhà xây cấp 4 là 136/266, tương đương 51,2%; số hộ gia đình có nhà xây kiên cố 2 tầng chỉ là 03/266, tương đương 1,1%. Trong đó tỷ lệ của các địa phương có sự chênh lệch khác nhau, Trà Vinh có số hộ còn sử dụng nhà tạm cao nhất 12/48, tương đương 25% số phiếu khảo sát, Kiên Giang có số hộ sử dụng nhà tạm thấp nhất là 03/48 tương đương 6,2% số phiếu khảo sát (xem biểu đồ 3).



**Biểu đồ 3: Bảng tổng hợp kết quả khảo sát về nhà ở của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ**

*Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp từ phiếu khảo sát tại các tỉnh thuộc phạm vi nghiên cứu của đề tài*

Trong những năm tới, để đảm bảo sinh kế bền vững đòi hỏi chính quyền các tỉnh phải tiếp tục có những chính sách cụ thể, thiết thực nhằm giảm tỷ lệ nhà tạm,

thay thế bằng nhà kiên cố để đồng bào Khmer có nhà ở, yên tâm sản xuất và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Đối với đất cho sản xuất: Đối với người Khmer, đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu do tập quán sản xuất chủ yếu dựa vào nông nghiệp. Do ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu và tập quán sinh sống nên nhiều hộ đồng bào Khmer thiếu hoặc không có đất cho sản xuất. Để giải quyết vấn đề này, trong những năm qua chính quyền các tỉnh đã tích cực thực hiện chính sách hỗ trợ đất sản xuất cho các hộ thiếu đất, không có đất sản xuất. Kết quả đến năm 2022 đã hỗ trợ được 9.728 hộ với tổng diện tích 3.227 ha (tổng kinh phí 89,09 tỷ đồng) [63]. Ngoài ra, do biến đổi khí hậu dẫn tới xâm nhập mặn làm cho nhiều người Khmer mất việc làm truyền thống cần chuyển đổi nghề nghiệp, chính quyền địa phương đã phối hợp hỗ trợ tìm kiếm việc làm, mua máy móc công cụ, đào tạo tay nghề để chuyển đổi ngành nghề sản xuất cho khoảng 73 nghìn hộ, đào tạo lại cho 11.380 lao động nhờ đó những hộ và lao động nghèo là đồng bào Khmer đã thực hiện chuyển đổi nghề nghiệp thành công để có việc làm ổn định hơn nhằm đảm bảo sinh kế bền vững trước những tác động của biến đổi khí hậu hiện nay [63].

Tuy nhiên, thực tế khảo sát cho thấy diện tích đất cho canh tác của đồng bào Khmer còn bị xé lẻ, manh mún gây khó khăn cho việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Kết quả khảo sát về đất cho sản xuất của các hộ gia đình đồng bào Khmer thuộc phạm vi nghiên cứu của luận án cho ta thấy: số hộ có diện tích đất canh tác dưới 0,5 ha (5000 m<sup>2</sup>) là 60/266 phiếu khảo sát tương đương 22,6%, về cơ bản đây là những hộ có diện tích thấp và khó đảm SKBV nếu chỉ dựa vào diện tích đất này để duy trì sản xuất; số hộ có diện tích đất từ 0,5 ha đến 1 ha chiếm tỷ lệ cao nhất 129/266 phiếu khảo sát tương đương 48,5%; số hộ có diện tích từ 1 đến 5 ha là 62/266 phiếu khảo sát tương đương 23,3%; số hộ có diện tích trên 5 ha chỉ chiếm 15/266 tương đương 5,6%. Như vậy có thể thấy đất cho sản xuất của các hộ đồng bào dân tộc Khmer về cơ bản đủ cho sản xuất ở quy mô nhỏ, số hộ có điều kiện sản xuất quy mô vừa (trên 5 ha) chiếm tỷ lệ rất nhỏ (xem bảng 3.5)



**Bảng 3.5. Bảng tổng hợp kết quả khảo sát về đất cho sản xuất của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ**

Stt	Tỉnh	Thực trạng đất cho sản xuất			
		Dưới 0,5 ha (5000 m <sup>2</sup> )	Từ 0,5 đến 1 ha	Từ 1 đến 5 ha	Trên 5 ha
1	An Giang	2 (4,4%)	20 (44,4%)	18 (40%)	5 (11,2%)
2	Kiên Giang	11 (22,9%)	22 (45,8%)	9 (18,8%)	6 (12,5%)
3	Sóc Trăng	37 (29,6%)	68 (54,4%)	19 (15,2%)	1 (0,8%)
4	Trà Vinh	10 (20,8%)	19 (39,6%)	16 (33,3%)	3 (6,3%)
	Tổng số	60 (22,6%)	129 (48,5%)	62 (23,3%)	15 (5,6%)

(Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp từ phiếu khảo sát tại các tỉnh thuộc phạm vi nghiên cứu của đề tài)

Ngoài ra, việc hoàn thiện hệ thống các công trình thuỷ lợi, hệ thống nước sạch phục vụ sinh hoạt của đồng bào các dân tộc thiểu số, trong đó có đồng bào Khmer cũng đạt được những kết quả khả quan. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ hộ gia đình chưa sử dụng nước sạch còn chiếm tới 17,3%, tương đương 46/266 phiếu, số hộ đã có nước sạch sử dụng chiếm 82,7% [Phụ lục 1- Bảng 7]. Điều này cho thấy nhu cầu của đồng bào về nước sạch còn rất lớn. Trong những năm tới rất cần có sự hỗ trợ tích cực của chính quyền các tỉnh để đồng bào có thêm nguồn nước sạch sử dụng trong điều kiện biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp như hiện nay.

\* *Đối với nguồn lực xã hội:* Đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào Khmer ngoài lĩnh vực kinh tế còn phải đánh giá trên khía cạnh văn hoá – xã hội. Đảm bảo sinh kế về văn hoá – xã hội được đánh giá thông qua các tiêu chí như: việc bảo tồn các giá trị văn hoá tộc người và đời sống văn hoá bản địa; về nâng cao trình độ dân trí thông qua mức độ phổ cập giáo dục các cấp; về chăm sóc sức khoẻ, tham gia bảo hiểm y tế. Có thể đánh giá cụ thể như sau:

Bảo tồn các giá trị văn hoá tộc người và đời sống văn hoá bản địa: Sinh kế bền vững không chỉ là đảm bảo về đời sống vật chất mà còn cần đảm bảo phát triển ổn định về đời sống tinh thần cho đồng bào Khmer, trong đó những giá trị tinh thần có ý

nghĩa to lớn là bản sắc dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng. Có thể đánh giá khái quát như sau:

*Về các di tích văn hoá:* đồng bào dân tộc Khmer là một trong những dân tộc giàu truyền thống văn hoá và có đời sống tôn giáo mang đậm nét riêng của tộc người. Trong những năm qua, thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Chính phủ, chính quyền các tỉnh đã có những quan tâm chăm lo đời sống tinh thần cho các dân tộc thiểu số nói chung và đồng bào Khmer nói riêng, trên toàn địa bàn có 51 di tích văn hoá lịch sử các cấp (trong đó có 14 di tích quốc gia và 37 di tích cấp tỉnh được công nhận đưa vào bảo tồn).

*Về các lễ hội:* Ngoài các di tích văn hoá vật thể còn có 3 di sản văn hoá phi vật thể cấp quốc gia là: Nghệ thuật Châm – riêng Ch'pay; nghệ thuật Rô băm của người Khmer Trà Vinh; nghệ thuật sân khấu Dù kê của người Khmer Sóc Trăng. Ngoài ra còn nhiều lễ hội truyền thống như Ok-Om-Bok của tỉnh Trà Vinh, Lễ hội Ok-Om-Bok đua ghe của tỉnh Sóc Trăng, Lễ hội đua bò Bảy núi ... nhiều nghệ sĩ dân tộc Khmer đã được phong tặng danh hiệu nghệ sĩ ưu tú, nghệ nhân ưu tú. Có trên 65% hộ gia đình người Khmer được công nhận gia đình văn hoá, nhiều ngôi chùa của người Khmer được công nhận chùa văn hoá.

Để bảo tồn giá trị văn hoá truyền thống gắn với tôn giáo của người Khmer là Phật giáo Nam Tông, chính quyền các tỉnh đã hỗ trợ trùng tu 36 công trình với tổng kinh phí 15,9 tỷ đồng, các dịp lễ, tết đều có sự thăm hỏi tặng quà cho chùa và các gia đình chính sách tại địa phương. Nhờ có sự quan tâm của chính quyền nên trong những năm qua đời sống văn hoá của đồng bào Khmer được duy trì những giá trị tốt đẹp góp phần làm phong phú đời sống tinh thần của nhân dân.

Bên cạnh các yếu tố văn hoá, tôn giáo thì việc phát triển các mô hình tổ chức sản xuất, liên kết sản xuất có vai trò quan trọng đối với SKBV của đồng bào Khmer. Kết quả phát triển các mô hình tổ chức sản xuất cho thấy mức độ liên kết trong sản xuất của người dân còn rất hạn chế. Cụ thể chỉ có 69/266 phiếu, tương đương 25,9% số phiếu trả lời có tham gia một tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội, có 197/266 tương đương 74,1% số phiếu trả lời không tham gia vào bất kỳ một tổ chức chính trị - xã hội nào; Đối với việc tham gia vào các liên kết sản xuất chỉ có 56/266 phiếu, tương

đương 21,1% số phiếu trả lời có tham gia mô hình liên kết sản xuất (tổ hợp tác, hợp tác xã hoặc liên kết sản xuất với doanh nghiệp, có tới 210/266 phiếu, tương đương 78,9% số phiếu trả lời không tham gia vào các liên kết sản xuất [Phụ lục 1 – Bảng 4]. Phần lớn số phiếu trả lời là những hộ tham gia trong lĩnh vực chế biến nông sản, dịch vụ, đa phần các liên kết thực hiện dưới hình thức mua sản phẩm nông nghiệp của các hộ sản xuất phục vụ cho chế biến hoặc thực hiện dưới hình thức thuê mướn lao động phục vụ cho sản xuất. Việc xây dựng các mô hình liên kết dựa trên quyền sử dụng về đất đai, sức lao động của đồng bào Khmer dưới hình thức cổ phần kết hợp với vốn, công nghệ, tổ chức sản xuất của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Để đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc Khmer, về lâu dài chính quyền các tỉnh cần có các giải pháp để vận động đồng bào tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội và tham gia vào các mô hình liên kết sản xuất tiên bộ để tăng cường khả năng hỗ trợ trong sản xuất.

*Tóm lại*, nhờ những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, các lĩnh vực về đời sống xã hội của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ đã được cải thiện rõ rệt, từ đó góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân, bảo tồn các giá trị văn hoá truyền thống dân tộc. Đây là tiền đề quan trọng để thực hiện đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer trong điều kiện biến đổi khí hậu hiện nay.

\* *Đối với nguồn lực vật chất*: đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc Khmer về nguồn lực vật chất cần các yếu tố như: kết cấu hạ tầng, điện, đường, trường, trạm ở địa phương và khu vực. Tài sản của hộ bao gồm: Đất đai, máy móc, gia súc sinh sản và sức kéo, công cụ sản xuất, nhà ở, phương tiện đi lại, phương tiện sinh hoạt của hộ gia đình ....Kết quả khảo sát cho thấy:

Về kết cấu hạ tầng như điện, đường, trường, trạm của địa phương được thực hiện theo các chương trình của Chính phủ và kế hoạch phát triển của các địa phương trong quá trình thực hiện các mục tiêu xây dựng nông thôn mới. Đánh giá chung kết quả xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của các địa phương đã đáp ứng được cơ bản cho sản xuất và đời sống của nhân dân các dân tộc thiểu số, góp phần mở rộng thị trường, thúc đẩy kinh tế phát triển.

Về máy móc thiết bị phục vụ sản xuất: nghiên cứu thực tế cho thấy tỷ lệ hộ gia đình đồng bào Khmer không có máy móc thiết bị cho sản xuất còn chiếm tỷ lệ rất cao. Kết quả khảo sát về máy móc thiết bị phục vụ cho ngành nghề chính mà các hộ đồng bào Khmer dựa vào đó để tiến hành các hoạt động sản xuất cho thấy số hộ không có máy móc thiết bị chiếm tỷ lệ rất cao 129/266, tương đương với 48,5%; số hộ có máy móc thiết bị nhưng còn thiếu chiếm 106/266 tương đương 39,8%; số hộ có đầy đủ máy móc cho sản xuất nhưng công nghệ lạc hậu là 25/266 tương đương 9,4%; chỉ có 6/266 hộ tương đương 2,3% là có máy móc đầy đủ và đảm bảo hiện đại đáp ứng đầy đủ cho sản xuất [Phụ lục 1 – Bảng 1]. Có thể nói đây là khó khăn rất lớn đối với phát triển kinh tế, mặc dù trong sản xuất nông nghiệp các hộ gia đình có thể thuê mướn thiết bị cho sản xuất nhưng trong nhiều trường hợp sẽ không đảm bảo tính thời vụ và sẽ tác động tiêu cực tới năng suất cây trồng, nhất là trong điều kiện biến đổi khí hậu hiện nay việc chậm gieo trồng 3-5 ngày có thể dẫn tới mất trắng mùa vụ do mưa lũ hoặc thiên tai.

Về các phương tiện phục vụ cho cuộc sống: qua khảo sát cho thấy tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc Khmer có sử dụng các thiết bị thiết yếu để phục vụ cuộc sống như ti vi, điện thoại di động, xe máy chiếm tỷ lệ khá lớn, điều này cho thấy mặc dù thu nhập không thực sự cao so với khu vực nhưng việc chăm lo đời sống vật chất và tinh thần được người dân rất quan tâm. Cụ thể: số hộ có sử dụng ti vi và đài để phục vụ nhu cầu giải trí, tiếp cận thông tin kinh tế - xã hội là 260/266 số phiếu điều tra, tương đương 97,7%; Số hộ gia đình có sử dụng xe máy làm phương tiện tham gia giao thông, phục vụ sản xuất kinh doanh là 257/266, tương đương 96,6%; số hộ gia đình có sử dụng điện thoại là 258/266, tương đương 96,9%; số hộ gia đình có sử dụng mạng internet là 133/266, tương đương 50% [Phụ lục 1 – Bảng 6]. Có thể nói, việc sử dụng các thiết bị nghe nhìn, điện thoại và mạng internet đã một mặt thoả mãn nhu cầu về đời sống tinh thần cho nhân dân, một mặt đóng góp rất lớn vào nâng cao trình độ dân trí, giúp người dân tiếp cận được các thông tin về kinh tế - xã hội, nắm bắt được các chủ chương, chính sách của Đảng, Nhà nước và của chính quyền địa phương, tiếp cận được các thành tựu khoa học kỹ thuật, các quy trình sản xuất, các mô hình kinh tế tiên bộ để áp dụng vào sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả,

năng suất, chất lượng từ đó tạo tiền đề cho đảm bảo sinh kế bền vững.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy tỷ lệ hộ gia đình là người đồng bào dân tộc Khmer chưa sử dụng điện lưới quốc gia còn chiếm 12/266 phiếu tương đương 4,5%; tỷ lệ hộ gia đình đã tiếp cận được điện lưới quốc gia chiếm 254/266 tương đương 95,5% [Phụ lục 1- Bảng 2].

Tóm lại, đảm bảo nguồn lực vật chất là tiền đề cho phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống cho đồng bào Khmer. Việc đảm bảo điều kiện vật chất sẽ góp phần quan trọng đảm bảo SKBV cho đồng bào Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp như hiện nay.

\* *Đối với nguồn lực tài chính:* nguồn lực tài chính bao gồm khả năng huy động vốn cho sản xuất để đảm bảo SKBV cho đồng bào Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Kết quả cụ thể như sau:

Ngoài việc hỗ trợ của Chính phủ và chính quyền địa phương thông qua các Chương trình 135, các chương trình hỗ trợ cho sản xuất và đời sống thì việc tự huy động vốn cho sản xuất của chính bản thân đồng bào Khmer có ý nghĩa quan trọng. Kết quả khảo sát về khả năng huy động vốn của đồng bào Khmer để tổ chức sản xuất thấy khả năng huy động nguồn lực tài chính cho mở rộng sản xuất của các hộ đồng bào dân tộc Khmer ở quy mô dưới 50 triệu đồng chiếm 156/266 phiếu trả lời tương đương 58,6%, trong đó: Sóc Trăng chiếm 70,4% số phiếu; Trà Vinh chiếm 72,9% số phiếu; Kiên Giang 54,2% số phiếu; An Giang chỉ có 15,6% số phiếu (kết quả này hoàn toàn phù hợp với mô hình sản xuất chủ yếu dựa vào nông nghiệp và độc canh cây lúa nước của đồng bào Khmer). Đối với mức khảo sát khả năng huy động vốn từ 100 đến 500 triệu đồng chiếm tỷ lệ rất nhỏ, 26/266 phiếu tương đương 9,8% số phiếu trả lời, trong đó An Giang có tỷ lệ huy động vốn ở mức này cao nhất (tới 35,6% số phiếu). Mức khảo sát khả năng huy động vốn trên 500 triệu không có phiếu nào lựa chọn [Phụ lục 1- Bảng 3]. Từ đó, có thể nói khả năng huy động vốn cho phát triển sản xuất của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ còn rất hạn chế, đây là rào cản lớn ảnh hưởng tới việc triển khai các dự án ứng dụng công nghệ hiện đại vào sản xuất, mở rộng quy mô sản xuất để nâng cao năng suất lao động, nâng cao

hiệu quả sản xuất kinh doanh để từ đó góp phần đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer.

Như vậy, để có được đầy đủ các nguồn lực tài chính cho đảm bảo SKBV ngoài việc nhận được sự hỗ trợ từ phía chính quyền còn đòi hỏi bản thân đồng bào Khmer có khả năng huy động vốn cho sản xuất để đảm bảo tính tự chủ trong sản xuất.

### ***3.2.1.3. Kết quả đạt được trong hoạt động đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu***

Đánh giá sinh kế bền vững của đồng bào dân tộc Khmer trước hết cần dựa vào mức độ thu nhập, việc làm, trình độ tay nghề, khả năng tích lũy cho sản xuất... trong đó, thu nhập của hộ được coi là chỉ tiêu quan trọng nhất. Khi các chỉ tiêu này được duy trì liên tục và tăng lên ổn định theo thời gian sẽ cho thấy sinh kế của đồng bào Khmer được đảm bảo bền vững. Có thể đánh giá cụ thể như sau:

*\* Về việc làm, thu nhập của đồng bào Khmer: Kết quả khảo sát về việc làm, thu nhập trung bình của đồng bào Khmer một năm cho ta thấy:*

*Một là, kết quả về đảm bảo việc làm của đồng bào Khmer:*

Cùng với việc nâng cao chất lượng, quy mô giáo dục, đào tạo, chính quyền các tỉnh còn chú trọng giải quyết việc làm cho lao động. Chỉ tính riêng năm 2022 đã có gần 100 nghìn lao động là người dân tộc thiểu số được hỗ trợ tìm việc làm (Kiên Giang 36.500, Sóc Trăng 13.567, Trà Vinh 25.428, An Giang 17.000) [12, 13, 14,15]. Tỷ lệ lao động có việc làm của các tỉnh thuộc phạm vi nghiên cứu của đề tài cũng đạt mức trung bình của cả nước. Có thể nói đây là những nỗ lực quan trọng của chính quyền các tỉnh nhằm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số nói chung, trong đó có đồng bào dân tộc Khmer ổn định đời sống kinh tế, đảm bảo sinh kế bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu, dịch bệnh Covid 19 gây gián đoạn sản xuất trong những năm 2020-2021.

*Hai là, kết quả đảm bảo về thu nhập của đồng bào Khmer:*

Số hộ có thu nhập dưới 18 triệu đồng/1 người/1 năm là 39/266 hộ tham gia điều tra tương đương 14,7%, đây là các hộ thuộc diện hộ nghèo (theo quy định về chuẩn nghèo đa chiều tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP, ngày 27/01/2021). Trong đó: Kiên Giang và Trà Vinh có tỷ lệ hộ có thu nhập dưới 18 triệu đồng/1 người/1

năm thấp lần lượt là 12,5% và 12,4%. Sóc Trăng có tỷ lệ hộ nghèo 16%. An Giang là 15,6% [Bảng 3.6].

**Bảng 3.6. Tổng hợp kết quả khảo sát về mức thu nhập của đồng bào Khmer**

Stt	Tỉnh	Mức thu nhập/ 1 năm (Triệu VNĐ) / (%)			
		Dưới 18 triệu đồng	Từ 18 triệu đến dưới 30 triệu	Từ 30 triệu đến dưới 50 triệu	Trên 50 triệu
1	An Giang	7 (15,6%)	5 (11,1%)	14 (31,1%)	19 (42,2%)
2	Kiên Giang	6 (12,5%)	5 (10,4)	18 (37,5%)	19 (39,6%)
3	Sóc Trăng	20 (16%)	21 (16,8%)	39 (31,2%)	45 (36%)
4	Trà Vinh	6 (12,4%)	7 (14,6%)	15 (31,3%)	20 (41,7%)
<b>Tổng số</b>		39 (14,7%)	38 (14,3%)	86 (32,3%)	103 (38,7%)

(Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp từ phiếu khảo sát tại các tỉnh thuộc phạm vi nghiên cứu của đề tài)

Qua kết quả điều tra thực tế so sánh với kết quả điều tra thu thập thông tin của Ủy ban Dân tộc Quốc hội về thu thập thông tin phục vụ đại biểu Quốc hội năm 2019 cho thấy tỷ lệ hộ nghèo của đồng bào Khmer đã giảm so với điều tra năm 2019 là 19,41% [60]

Số hộ có mức thu nhập từ 18 đến dưới 30 triệu đồng/1 người/1 năm là 38/266 hộ tương đương 14,3%, đây là các hộ thuộc nhóm cận nghèo cần có các giải pháp tích cực để tăng thu nhập giúp vượt xa khỏi mức cận nghèo

Số hộ có thu nhập trung bình trên 50 triệu đồng/1 người/1 năm là 103/266 tương đương 38,7%, đây là nhóm có thu nhập tương đương mức thu nhập bình quân đầu người của các hộ thuộc khu vực đồng bằng sông Cửu Long (trung bình 54 triệu đồng/1 người/1 năm [65]). Tuy nhiên nếu so sánh với kết quả tổng điều tra về thực trạng kinh tế xã hội của 53 đồng bào dân tộc thiểu số năm 2019 của Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê thì tỷ lệ hộ nghèo đa chiều đã giảm theo hướng tích cực và tỷ lệ hộ vượt lên trên mức thu nhập trung bình toàn vùng cũng tăng cao (tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của dân tộc thiểu số vùng đồng bằng sông Cửu Long năm 2019 là 12,3%;

hộ cận nghèo là 11,9% [65]. Những kết quả này một mặt phản ánh kết quả của việc thực hiện các chính sách xoá đói giảm nghèo của chính quyền các tỉnh, đồng thời cho thấy sự nỗ lực vươn lên thoát nghèo của bản thân đồng bào dân tộc Khmer Tây Nam Bộ trong những năm vừa qua.

*\* Khả năng tích lũy tạo lập nguồn vốn cho tái sản xuất của đồng bào Khmer:*

Tích lũy vốn cho mở rộng sản xuất là yêu cầu bắt buộc đối mới mọi chủ thể tham sản xuất, dưới góc độ đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào dân tộc Khmer Tây Nam Bộ vấn đề tích lũy vốn để phục vụ sản xuất càng trở nên quan trọng. Xuất phát điểm với nhiều thuận lợi về thể chế, chính sách hỗ trợ của nhà nước, sự ưu đãi về điều kiện tự nhiên cũng như truyền thống cần cù của người dân Khmer. Tuy vậy sự hỗ trợ của chính phủ (các khoản vay ưu đãi) sẽ không tồn tại mãi mãi và cũng không thể đáp ứng hoàn toàn nhu cầu về vốn cho người dân mở rộng sản xuất nếu chính bản thân đồng bào Khmer không tự thực hiện tích lũy vốn thông qua tiết kiệm một phần thu nhập của chính mình. Kết quả điều tra cho thấy khả năng tích lũy vốn cho mở rộng sản xuất của người dân Khmer cụ thể như sau:

*Một là, đối với các hộ gia đình không có khả năng tích lũy vốn:* Kết quả khảo sát cho thấy có 38/266 hộ được hỏi đã trả lời không có khả năng tích lũy vốn cho sản xuất (tương đương 14,3%). Trong đó: An Giang có 3/45 phiếu trả lời không có khả năng tích lũy (tương đương 6,7%); Kiên Giang có 2/48 phiếu trả lời không có khả năng tích lũy (tương đương 4,2%); Sóc Trăng có 28/125 phiếu trả lời không có khả năng tích lũy (tương đương 22,4%); Trà Vinh có 5/48 phiếu trả lời không có khả năng tích lũy (tương đương 10,4%). Từ kết quả khảo sát cho thấy các tỉnh có số người Khmer sinh sống tập trung với số lượng lớn và còn giữ được những bản sắc truyền thống như Sóc Trăng và Trà Vinh thì tỷ lệ hộ dân không có khả năng tích lũy lại chiếm tỷ lệ cao, điều này phản ánh tập quán sinh sống đã ảnh hưởng rất lớn tới khả năng tiết kiệm, tích lũy vốn cho tái sản xuất [Bảng 3.7].



**Bảng 3.7. Bảng tổng hợp kết quả khảo sát về khả năng tích lũy hàng năm của người dân Khmer cho sản xuất**

Stt	Tỉnh	Khả năng tích lũy vốn cho sản xuất/ 1 năm (Triệu VNĐ) / (%)			
		Không	Từ 5 đến 10	Từ 10 đến 20	Trên 20
1	An Giang	3 (6,7%)	5 (11,1%)	26 (57,8%)	11 (24,4%)
2	Kiên Giang	2 (4,2%)	8 (16,7%)	22 (45,8%)	16 (33,3%)
3	Sóc Trăng	28 (22,4%)	39 (31,2%)	34 (27,2%)	24 (19,2%)
4	Trà Vinh	5 (10,4%)	15 (31,3%)	18 (37,5%)	10 (20,8%)
<b>Tổng số</b>		38 (14,3%)	67 (25,2%)	100 (37,6%)	61 (22,9%)

*Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp từ phiếu khảo sát tại các tỉnh thuộc phạm vi nghiên cứu của đề tài*

Hai là, tỷ lệ hộ dân có khả năng tích lũy từ 10-20 triệu đồng/1 năm: Đây là nhóm chiếm tỷ lệ cao nhất của toàn bộ vùng dữ liệu khảo sát với 100/266 hộ (tương đương 37,6%). Trong đó: An Giang có 26/45 hộ (tương đương 57,8%); Kiên Giang có 22/48 hộ (tương đương 45,8%); Sóc Trăng có 34/125 hộ (tương đương 27,2%); Trà Vinh có 18/48 hộ (tương đương 37,5%). Ngoài ra, tỷ lệ hộ có khả năng tích lũy trên 20 triệu đồng 1 năm cũng chiếm tỷ lệ khá cao, có 61/266 hộ (tương đương 22,9%) [Phụ lục 1 – Bảng 12].

Tóm lại, việc chính quyền các tỉnh trong những năm vừa qua đã tổ chức thực hiện đồng bộ các chính sách kinh tế - xã hội và các chương trình hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và đồng bào Khmer nói riêng về đào tạo nâng cao tay nghề, giải quyết việc làm đã góp phần giúp nâng cao thu nhập, tạo tiền đề tăng quy mô tích lũy vốn cho tái sản xuất và mở rộng sản xuất. Nhờ những kết quả chung này, đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó có đồng bào Khmer đã từng bước giảm tỷ lệ nghèo, ổn định cuộc sống để hướng tới mục tiêu đảm bảo sinh kế bền vững trước những tác động ngày càng cực đoan của biến đổi khí hậu và dịch bệnh.

*\* Kết quả đạt được về phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường*

Đảm bảo sinh kế bền vững ngoài việc phát triển kinh tế, xây dựng và bảo tồn các giá trị văn hoá tộc người còn phải đảm bảo sự phát triển của kinh tế và đời sống của con người không dẫn tới phá huỷ môi trường sinh sống và bảo vệ môi trường để từ đó giảm thiểu những tác động tiêu cực từ biến đổi khí hậu gây ra. Đánh giá kết quả đảm bảo sinh kế bền vững về môi trường qua các nội dung cụ thể sau:

*Thứ nhất, về sử dụng tài nguyên bền vững (đất, nước, rừng, biển):*

Sử dụng tài nguyên bền vững là điều kiện có ý nghĩa lâu dài đối với đảm bảo sinh kế bền vững toàn bộ khu vực đồng bằng sông Cửu Long nói chung và cho đồng bào Khmer nói riêng. Do chủ yếu sinh kế của đồng bào Khmer gắn với sản xuất nông nghiệp nên việc bảo vệ độ màu mỡ của đất đai, chống lại sự xâm nhập mặn của nước biển dâng do biến đổi khí hậu, bảo tồn và mở rộng các khu vực rừng ngập mặn và bảo tồn môi trường biển là yêu cầu cấp thiết. Trong những năm vừa qua chính quyền các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh đã một mặt triển khai nhiều dự án xây dựng hệ thống đê bao để ngăn mặn xâm nhập nội đồng giúp bảo vệ diện tích lúa và cây trồng. Bên cạnh đó hệ thống kênh rạch cũng được nạo vét, khơi thông như: tuyến kênh KH1, kênh Xáng Trâm Bầu, kênh Thốt Nốt, kênh KH6, KH7, kênh Ô Môn ở Kiên Giang; tuyến kênh Hai Nhân, kênh Cô Thiện ... ở Sóc Trăng; hệ thống hồ chứa nước ngọt dọc sông Láng Thê ở Trà Vinh đã góp phần giúp đảm bảo nguồn nước ngọt cho sản xuất nông nghiệp và dân sinh.

Cùng với việc chuyển đổi cơ cấu vật nuôi, cây trồng, việc đẩy mạnh bảo tồn và khôi phục hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển cũng được chính quyền các tỉnh Kiên Giang, Sóc Trăng và Trà Vinh quan tâm. Việc xây dựng các mô hình trồng khôi phục rừng tràm ngập mặn ven biển để giữ bùn tạo lớp bồi cho đất kết hợp với nuôi trồng thủy sản như nuôi cá Sặc rằn ở huyện U Minh Thượng, nuôi sò huyết, trồng dưa, dứa và nuôi cá Chêm ở huyện Hòn Đất, An Minh của tỉnh Kiên Giang; các dự án trồng rừng ngập mặn kết hợp nuôi thủy sản dưới tán rừng ở huyện Cù Lao Dung, huyện Trần Đề, Vĩnh Châu của tỉnh Sóc Trăng... đã chứng minh tính hiệu quả, bền vững của bảo vệ môi trường hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển gắn với phát triển kinh tế bền vững.

*Thứ hai*, kết quả về chuyển đổi hệ sinh thái (chuyển đổi giống vật nuôi, cây trồng và mô hình sản xuất):

Để thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên, trong những năm qua chính quyền địa phương đã tích cực tuyên truyền tới nhân dân về chuyển đổi mô hình vật nuôi, cây trồng thích ứng với xu hướng hạn hán kéo dài, xâm nhập mặn vào sâu trong nội đồng. Các giống cây trồng có thể chịu hạn và nhiễm mặn được trồng trong mùa khô xen vụ với canh tác lúa để giảm thiểu thiệt hại trong sản xuất kết hợp với xây dựng hệ thống thủy lợi và đê bao ngăn mặn là những giải pháp đã đem lại hiệu quả cho sản xuất nông nghiệp (tính đến năm 2022 có trên 65 nghìn ha đất nông nghiệp ven biển, đất nhiễm phèn được chuyển đổi sang trồng cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản). Để hướng dẫn cho nhân dân các cơ quan chuyên môn đã tổng kết thành các gói quy trình kỹ thuật tương đối đồng bộ, phục vụ chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô, đậu tương, lạc, vừng, cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản. Việc chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng các loại cây màu và cây ăn quả bước đầu cho thấy hiệu quả cao hơn việc độc canh cây lúa, giải quyết được việc làm thường xuyên cho lao động nông thôn. Có thể nói việc luân canh cây trồng đã góp phần hạn chế sâu bệnh gây hại cho lúa, tăng thêm nguồn nguyên liệu chế biến thức ăn cho gia súc, gia cầm từ đó giảm giá thành chăn nuôi. Bên cạnh đó, việc kết hợp chuyển đổi mô hình sản xuất với các dự án quản lý nguồn nước ngọt cho sản xuất còn giúp giảm áp lực tưới cho cây trồng trong thời điểm mùa khô, từ đó giảm khai thác nguồn nước ngầm cho sản xuất để chống lại các hiện tượng sụt, lún do khai thác nước ngầm quá mức trong những năm qua.

*Thứ ba*, kết quả về thích ứng biến đổi khí hậu hiện tại và tương lai

Để đảm bảo sinh kế bền vững ngoài việc thực hiện chuyển đổi vật nuôi cây trồng và thực hiện các giải pháp để cải tạo đất đai, hệ thống thủy lợi còn cần triển khai các biện pháp để đảm bảo thích ứng với những biến đổi khí hậu trong tương lai. Một số mô hình phát triển kinh tế thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng cao trong tương lai đã được các dự án đưa vào thực nghiệm tại An Giang, Sóc Trăng và thu được kết quả khả quan như: mô hình nuôi bèo hoa dâu trong các vùng canh tác cây ngập nước để tăng nguồn thức ăn cho gia súc, gia cầm, làm nguyên liệu ủ phân

bón cho cây lúa để giảm chi phí sản xuất, giảm tác hại từ các loại hóa chất vô cơ; mô hình trồng luân canh hành tím với các loại cây trồng khác tại các vùng đất nhiễm mặn mà các cây trồng khác không sinh trưởng và phát triển được ở Vĩnh Châu (Sóc Trăng); mô hình nuôi giun (trùng) dựa vào các nguồn chất thải từ chăn nuôi gia súc, gia cầm để làm thức ăn cho gia cầm và thủy sản đem lại hàm lượng đạm cao và giảm chi phí sản xuất; mô hình vườn nổi trên các vùng ngập nước trong thời gian dài để trồng các loại rau sạch nhờ tận dụng nguồn nước có sẵn vào mùa nước nổi dựa vào thảm thực vật mọc nát để trồng các loại hành, bí và rau cho chất lượng tốt; mô hình nuôi vịt trên sàn quây lưới kết hợp với thả cá chép để tận dụng nguồn phân vịt làm thức ăn cho cá chép đem lại lợi nhuận tối ưu cho các hộ sản xuất.

Bên cạnh đó, kết quả khảo sát trực tiếp từ người dân về những tác động tiêu cực từ ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, sự thay đổi môi trường tới hoạt động sản xuất và đời sống của người dân cho thấy:

*Một là*, đánh giá của người dân về biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống: Kết quả khảo sát cho thấy có 12/266 phiếu tương đương 4,5% trả lời biến đổi khí hậu ảnh hưởng rất tiêu cực tới đời sống và sản xuất của nhân dân; Có 205/266 phiếu trả lời tiêu cực tương đương 77,1%; có 48/266 phiếu trả lời “bình thường”, không ảnh hưởng nhiều tới đời sống và sản xuất của người dân; Có 01/266 phiếu đánh giá biến đổi khí hậu ảnh hưởng tích cực tới đời sống và sản xuất [Bảng 3.8].

**Bảng 3.8. Bảng tổng hợp kết quả khảo sát về biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống của đồng bào Khmer**

<b>Biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống</b>					
<b>Stt</b>	<b>Tỉnh</b>	<b>Rất tiêu cực</b>	<b>Tiêu cực</b>	<b>Bình thường</b>	<b>Thuận lợi</b>
1	An Giang	0 (0%)	20 (44,4%)	24 (53,3%)	1 (2,3%)
2	Kiên Giang	2 (4,2%)	42 (87,5%)	4 (8,3%)	0
3	Sóc Trăng	5 (4%)	112 (89,6%)	8 (6,4%)	0
4	Trà Vinh	5 (10,4%)	31 (64,6%)	12 (25%)	0
<b>Tổng số</b>		<b>12 (4,5%)</b>	<b>205 (77,1%)</b>	<b>48 (18%)</b>	<b>1 (0,4%)</b>

(Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp từ phiếu khảo sát tại các tỉnh thuộc phạm vi nghiên cứu của đề tài)

*Hai là*, đánh giá của người dân về thực trạng nước biển dâng cao ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống: Kết quả khảo sát cho thấy có 38/266 phiếu tương đương 14,3% trả lời nước biển dâng cao dẫn tới đời sống và sản xuất của nhân dân rất khó khăn; Có 166/266 phiếu tương đương 62,4% trả lời ở mức khó khăn; Có 61/266 phiếu trả lời “bình thường”, không ảnh hưởng nhiều tới đời sống và sản xuất của người dân; có 01/266 phiếu tương đương 0,4% đánh giá việc nước biển dâng cao tạo thuận lợi cho đời sống và sản xuất [Phụ lục 1 – Bảng 8].

*Ba là*, đánh giá của nhân dân về biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới đất đai sản xuất: Kết quả khảo sát cho thấy có 34/266 phiếu tương đương 12,8% số phiếu trả lời cho rằng biến đổi khí hậu dẫn tới đất đai canh tác rất nhanh bạc màu; Có 146/266 phiếu tương đương 54,9% số phiếu trả lời cho rằng biến đổi khí hậu làm cho đất canh tác nhanh bạc màu; có 86/266 phiếu tương đương 32,3% trả lời “bình thường” [Phụ lục 1 – Bảng 9].

*Bốn là*, đánh giá của người dân về biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới nguồn nước ngọt cho sản xuất và đời sống: Kết quả khảo sát cho thấy có 11/266 phiếu tương đương 4,1% cho rằng biến đổi khí hậu làm cho nguồn nước ngọt trở lên rất khan hiếm; Có 126/266 phiếu tương đương 47,4% cho rằng biến đổi khí hậu làm cho nguồn nước ngọt trở lên khan hiếm; Có tới 129/266 phiếu tương đương 48,5% cho rằng biến đổi khí hậu gây ảnh hưởng “bình thường” tới nguồn nước ngọt cho sản xuất và đời sống [Phụ lục 1 – Bảng 10].

*Năm là*, đánh giá của người dân về biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới năng suất cây trồng, vật nuôi: Kết quả khảo sát cho thấy có 68/266 phiếu tương đương 25,6% số phiếu trả lời cho rằng biến đổi khí hậu làm giảm mạnh năng suất vật nuôi cây trồng; Có 146/266 phiếu tương đương 54,9% số phiếu trả lời biến đổi khí hậu làm giảm nhẹ năng suất vật nuôi, cây trồng; Có 52/266 phiếu tương đương 19,5% phiếu trả lời “bình thường” [Phụ lục 1 – Bảng 11].

Qua nghiên cứu cho thấy nhận thức của đồng bào Khmer về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến đời sống, sản xuất đã thay đổi rõ rệt. Đa phần các đối tượng khảo sát đều đồng ý rằng BĐKH có tác động tiêu cực đến đời sống và hoạt động sản xuất, Các phiếu trả lời “bình thường” khi đối chiếu thông tin nghề nghiệp cá nhân đã

cho thấy những người này một phần hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ và phần còn lại là những người lao động làm thuê (làm mướn), điều này giải thích được tại sao họ không nhận thấy sự ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Tuy vậy, đây cũng là vấn đề chính quyền các tỉnh cần tích cực tuyên truyền để người dân cho dù làm nghề gì cũng phải nhận thức đúng được những nguy cơ của biến đổi khí hậu đối với sản xuất và đời sống cũng như tác động tới môi trường, năng suất lao động của nhân dân để từ đó họ thay đổi thái độ, tích cực tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường.

Tóm lại, đảm bảo sinh kế bền vững đòi hỏi phải tận dụng tối ưu các nguồn lực hiện có, kết hợp với lựa chọn được mô hình sản xuất có khả năng thích ứng với những biến đổi khí hậu hiện tại và tương lai để vừa đảm bảo duy trì, phát triển sản xuất, vừa bảo vệ được môi trường, giảm thiểu những tác động tiêu cực tới môi trường đất, nước và rừng. Việc bảo vệ được nguồn nước ngầm sẽ giúp hạn chế tình trạng sụt lún đất gần các bờ sông, bờ biển, giảm sụt lún trong khu vực có mật độ dân cư tập trung đông, quá trình đô thị hoá diễn ra mạnh; việc bảo vệ được hệ sinh thái rừng ngập mặn sẽ giúp giảm thiểu được sự xâm lấn của biển vào đất liền, nhất là các vùng bãi bồi có kết cấu địa chất yếu, đồng thời mở ra hướng phát triển các ngành nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ từ đó góp phần đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer trong tương lai.

#### ***3.3.1.4. Nguyên nhân kết quả đạt được***

Đảm bảo SKBV cho đồng bào dân tộc Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu hiện nay đạt được những kết quả trên xuất phát từ những nguyên nhân sau:

- Những nguyên nhân chủ quan:

*Một là*, đạt được những kết quả về sinh kế bền vững nêu trên xuất phát từ Đường lối đúng đắn của Đảng và những chính sách thiết thực, hiệu quả của Nhà nước về công tác dân tộc, các chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và đồng bào Khmer nói riêng về phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới... đã phát huy hiệu quả và đóng góp trực tiếp vào việc nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào dân tộc Khmer, góp phần đảm bảo sinh kế bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

*Hai là*, cùng với những chủ trương, đường lối, chính sách đúng đắn của Đảng

và Nhà nước, một nguyên nhân vô cùng quan trọng đó là sự nỗ lực vượt khó vươn lên làm giàu của chính bản thân đồng bào dân tộc Khmer trong những năm vừa qua. Nhờ công tác tuyên truyền của các cấp chính quyền địa phương, đồng bào dân tộc Khmer đã từ bước thay đổi mô hình sản xuất, loại bỏ các tập quán lạc hậu và tiếp cận những mô hình sản xuất tiên bộ, đặc biệt là liên kết sản xuất đã được thực hiện rộng rãi đem lại sự hiệu quả trong sản xuất kinh doanh, nâng cao thu nhập và cải thiện cuộc sống.

*Ba là*, việc chính quyền các tỉnh tích cực xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế và bộ máy quản lý cũng góp phần quan trọng cho việc tạo lập môi trường kinh tế trong vùng, tạo động lực cho sản xuất phát triển, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiên bộ, thay đổi tập quán sản xuất của đồng bào Khmer để hướng tới xây dựng nền kinh tế thị trường hiện đại, hiệu quả.

*Bốn là*, việc đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền của chính quyền địa phương và các tổ chức chính trị - xã hội về chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước cũng góp phần quan trọng vào những kết quả đạt được trong đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer. Những hoạt động tuyên truyền có hệ thống, được thực hiện thường xuyên đã góp phần giúp người dân tiếp cận được với các thông tin tiên bộ để thay đổi tập quán sinh hoạt và sản xuất lạc hậu, đưa những tiên bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất góp phần nâng cao năng suất lao động, nâng cao hiệu quả kinh tế.

- Những nguyên nhân khách quan:

*Một là*, sự phát triển của cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã tạo điều kiện thuận lợi cho chuyển giao, ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ vào sản xuất, góp phần khắc phục các tác động tiêu cực từ môi trường.

*Hai là*, sự phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta đã phát huy những tác động tích cực, trong đó cạnh tranh và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho sản xuất đã tạo điều kiện cho phát triển kinh tế, trong đó có sản xuất hàng hoá tại các vùng đồng bào Khmer làm thay đổi tập quán sản xuất lạc hậu, nâng cao hiệu quả kinh tế.

*Ba là*, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đã góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển theo hướng tiên bộ, việc mở cửa các thị trường lớn đã tạo điều kiện thúc đẩy sản

xuất trong nước nói chung phát triển, các trung tâm kinh tế lớn hình thành đã tạo ra sự lan toả tới các địa phương trong toàn vùng Tây Nam Bộ và góp phần thay đổi diện mạo sản xuất, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

Tóm lại, dưới góc độ chuyên ngành kinh tế chính trị, các nguyên nhân chủ quan và khách quan nêu trên có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp tới những kết quả đạt được trong đảm bảo SKBV của đồng bào Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

### 3.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân về đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ

#### 3.3.2.1. Những hạn chế

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, việc đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong những năm vừa qua còn có những hạn chế sau:

*Hạn chế về mặt thể chế, chính sách, chương trình, đề án phát triển kinh tế - xã hội để đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào Khmer khu vực Tây Nam Bộ*

Mặc dù Đảng, Chính phủ đã có nhiều chiến lược, chính sách đem lại hiệu quả giúp nâng cao thu nhập, xóa đói giảm nghèo cho dân tộc thiểu số nói chung và dân tộc Khmer khu vực Tây Nam Bộ nói riêng. Nhưng việc tồn tại quá nhiều chính sách, quyết định, chương trình, đề án khác nhau dẫn tới sự chông chéo, khó triển khai thực hiện, thậm chí tạo ra những kẽ hở trong quản lý làm cho người dân không được thụ hưởng đầy đủ những thành quả từ các chính sách đó. Đây là khó khăn có tác động lâu dài đòi hỏi phải nhanh chóng, triệt để hoàn thiện thể chế, chính sách nhằm đảm bảo sinh kế bền vững cho dân tộc Khmer vùng Tây Nam Bộ.

**Bảng 3.9. Bảng tổng hợp kết quả khảo sát về sự hỗ trợ của các cơ quan chuyên môn cho phát triển kinh tế góp phần đảm bảo sinh kế bền vững**

Stt	Tỉnh	Hỗ trợ của cơ quan chuyên môn				
		Rất tốt	Tốt	Bình thường	Yếu	Rất yếu
1	Tổ chức tập huấn chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất	34	111	115	6	0
2	Tập huấn về sử dụng giống cây trồng, vật nuôi	26	115	123	2	0



3	Về tiếp cận các nguồn vốn đầu tư mở rộng sản xuất	17	121	125	3	0
---	---	----	-----	-----	---	---

*Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp từ phiếu khảo sát tại các tỉnh thuộc phạm vi nghiên cứu của đề tài*

Bên cạnh sự chông chéo về chính sách thì vai trò của các cơ chuyên môn trong việc hỗ trợ cho phát triển kinh tế góp phần đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer chưa thật sự phát huy hiệu quả. Điều này được thể hiện thông qua sự đánh giá của các hộ Khmer (xem bảng 3.9).

*Hạn chế về nguồn lực để đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ*

*Một là, về nguồn lực con người: mặc dù đã đạt được nhiều kết quả về giáo dục, y tế, văn hoá ... Tuy nhiên vẫn còn những hạn chế như:*

Về giáo dục đào tạo: hệ thống trường dân tộc nội trú chưa đáp ứng được nhu cầu học tập của đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và dân tộc Khmer, tỷ lệ học sinh bỏ học ở các cấp có xu hướng gia tăng khi dịch bệnh và kinh tế khó khăn, chế độ đãi ngộ đối với giáo viên dạy tiếng Khmer chưa phù hợp. Ngoài ra tỷ lệ lao động đã qua đào tạo còn thấp, số lao động cần đào tạo nghề và chuyển đổi nghề còn khá nhiều. Tính tới năm 2019 còn 37.671 hộ cần hỗ trợ chuyển đổi nghề, 3.687 hộ cần hỗ trợ đào tạo nghề, 73.339 lao động có nhu cầu hỗ trợ tìm kiếm việc làm tại chỗ [21].

Về y tế: đội ngũ cán bộ y tế cơ sở phân bố chưa phù hợp, độ bao phủ bác sĩ ở các vùng dân tộc thiểu số còn thấp, trang thiết bị y tế còn thiếu, lực hậu chưa đáp ứng được nhu cầu chữa bệnh của nhân dân, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng còn cao (trên 10%), tỷ lệ người dân có bảo hiểm y tế đều thấp hơn mức trung bình cả nước.

*Hai là, về điều kiện vật chất cho phát triển sản xuất để đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào dân tộc Khmer:*

Về tăng trưởng kinh tế: Mặc dù có tốc độ tăng trưởng và phục hồi kinh tế khá cao sau đại dịch Covid 19, tuy nhiên thu nhập bình quân đầu người của các tỉnh thuộc phạm vi nghiên cứu vẫn thấp hơn khá nhiều so với mức trung bình của cả nước. Tỷ lệ hộ nghèo là người dân tộc Khmer còn cao hơn nhiều so với tỷ lệ hộ nghèo chung của khu vực Tây Nam Bộ. Bên cạnh đó, xét về mặt xã hội thì tỷ lệ lao động có việc làm,

cơ cấu lao động của đồng bào Khmer trong lĩnh vực nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng rất lớn (58%).

Về đất cho sản xuất, đất ở: Mặc dù chính quyền các cấp đã thực hiện chính sách, nội dung đất ở, đất sản xuất cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số nói chung, trong đó có người Khmer nhưng chưa giải quyết được dứt điểm tình trạng hộ dân thiếu hoặc không có đất ở, đất sản xuất. Thống kê tới năm 2019 cho thấy còn trên 9.322 hộ chưa có đất ở; khoảng 48.384 hộ thiếu đất sản xuất, trong đó có tới 7.026 hộ không có đất cần hỗ trợ đất để sản xuất. Về điều kiện sinh sống của các hộ đồng bào Khmer còn rất nhiều khó khăn, số hộ chưa có nhà ở kiên cố để đảm bảo cuộc sống ổn định còn khá cao, hiện vẫn còn khoảng 11.959 hộ đang trong diện đề nghị hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát, hư hỏng [62].

Về máy móc thiết bị phục vụ sản xuất: nhìn chung tỷ lệ hộ gia đình người Khmer có đầy đủ máy móc thiết bị phục vụ các lĩnh vực thuộc ngành nghề sản xuất để đảm bảo sinh kế bền vững còn chiếm tỷ lệ rất thấp (10% hộ gia đình được điều tra cho biết có đủ máy móc cho sản xuất nhưng rất lạc hậu; chỉ có 2,4% hộ gia đình được điều tra cho biết có máy móc đầy đủ và công nghệ hiện đại). Đây là hạn chế rất lớn để nâng cao năng suất lao động, hiệu quả kinh tế giúp đồng bào Khmer thoát nghèo bền vững.

*Ba là*, hạn chế về bảo tồn các giá trị văn hoá truyền thống, về đời sống tinh thần để đảm bảo sinh kế bền vững:

Bên cạnh những lễ hội truyền thống và các di tích văn hoá được bảo tồn, một số bản sắc văn hoá truyền thống của đồng bào Khmer có nguy cơ mai một, công tác tuyên truyền bằng tiếng Khmer còn hạn chế, thiếu cán bộ làm công tác quản lý, đội ngũ nghệ nhân, nghệ sĩ có xu hướng giảm.

Đối với tôn giáo truyền thống của người Khmer là Phật giáo Nam Tông, tuy nhiên việc phát huy mặt tích cực của tôn giáo tới đời sống của nhân dân còn hạn chế, một số vùng đồng bào Khmer bỏ đạo để theo tôn giáo khác gây xung đột về đời sống tinh thần, khó khăn cho công tác quản lý nhà nước về tôn giáo.

*Hạn chế về mô hình sản xuất, liên kết sản xuất để đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ*

Qua khảo sát cho thấy, tỷ lệ hộ gia đình người Khmer có tham gia liên kết sản xuất với các mô hình tiên bộ như hợp tác xã cổ phần nông nghiệp, dịch vụ chiếm tỷ lệ rất thấp, ngay cả các mô hình hợp tác sản xuất đơn giản như tổ sản xuất cũng thu hút được ít người tham gia. Việc thiếu mô hình tổ chức sản xuất phù hợp đã tạo áp lực lớn đối với đồng bào Khmer trong mùa vụ sản xuất nông nghiệp.

#### *Hạn chế về khả năng tích lũy mở rộng sản xuất*

Do ảnh hưởng bởi phong tục, tập quán truyền thống và mức thu nhập trung bình còn khá thấp so với khu vực đồng bằng sông Cửu Long nên khả năng tích lũy vốn cho tái sản xuất và tái sản xuất mở rộng của người dân Khmer khá hạn chế. Đây là điểm nghẽn lớn đối với phát triển kinh tế và đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer trong điều kiện biến đổi khí hậu, bất ổn của nền kinh tế thế giới ngày càng tác động sâu sắc tới sản xuất và đời sống.

### **3.3.2.2 Nguyên nhân của những hạn chế**

#### *Nguyên nhân khách quan*

*Một là*, do điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương còn nhiều hạn chế đã tác động tiêu cực tới đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer: An Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh là những tỉnh thuộc nhóm có mức độ phát triển kinh tế - xã hội còn thấp so với các địa phương khác trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long, đồng thời kinh tế chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp, tỷ lệ lao động trong nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng lớn, trình độ lao động lạc hậu nên việc đảm bảo ổn định đời sống kinh tế cho người dân gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, nguồn ngân sách của địa phương hạn hẹp cũng là rào cản lớn để chính quyền thực hiện các chương trình hỗ trợ cho đồng bào Khmer về đất canh tác, đất ở và máy móc thiết bị cho sản xuất.

*Hai là*, sự biến động của thị trường thế giới tác động tiêu cực tới giá nông sản trong nước và gây khó khăn cho sinh kế bền vững của đồng bào Khmer: Do sản xuất chủ yếu vẫn dựa vào cây lúa nước, việc chuyển đổi mô hình sản xuất còn nhiều hạn chế, một số mô hình chuyển đổi sang trồng cây ăn trái chưa phát huy tốt tác động tới kinh tế do thị trường nông sản nói chung, lúa gạo, trái cây vẫn chủ yếu xuất khẩu theo đường tiểu ngạch và phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc. Vì vậy khi giá nông sản

giảm mạnh sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới khả năng tái sản xuất của bà con nông dân trong đó có người Khmer, tình trạng được mùa mất giá và kêu gọi giải cứu nông sản đã lặp đi lặp lại nhiều năm chưa có giải pháp giải quyết dứt điểm.

*Ba là*, biến đổi khí hậu dẫn tới xâm nhập mặn, thời tiết cực đoan kết hợp với điều kiện tự nhiên là vùng đồng bằng duyên hải có độ cao trung bình so với mực nước biển thấp là những nguyên nhân gây bất lợi cho sản xuất nông nghiệp dẫn tới sinh kế của đồng bào dân tộc Khmer khu vực Tây Nam Bộ gặp nhiều khó khăn, thiếu sự ổn định bền vững: trong những năm qua biến đổi khí hậu là một trong những nguyên nhân có tác động tiêu cực nhất tới sản xuất nông nghiệp của tất cả các tỉnh duyên hải thuộc đồng bằng sông Cửu Long. Hạn hán kết hợp với các nước thuộc khu vực thượng nguồn Sông Cửu Long xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi đã làm suy giảm nghiêm trọng lưu lượng nước chảy về hạ lưu dẫn tới xâm nhập mặn ngày càng sâu vào nội đồng làm suy giảm năng suất cây trồng vật nuôi dẫn tới sinh kế của đồng bào Khmer thiếu sự ổn định. Kết quả khảo sát cho thấy 100% số người được hỏi đều khẳng định biến đổi khí hậu gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới năng suất, chất lượng vật nuôi, cây trồng và ảnh hưởng trực tiếp tới thu nhập của nông dân.

#### ***Nguyên nhân chủ quan***

*Một là*, do hệ thống thể chế còn nhiều bất cập, các chương trình, đề án được ban hành trong những khoảng thời gian khác nhau với số lượng đề án và quyết định hỗ trợ theo các chương trình của chính phủ rất lớn nên dẫn tới chồng chéo, khó triển khai hỗ trợ kịp thời cho người dân.

*Hai là*, do ảnh hưởng bởi phong tục tập quán truyền thống và đời sống tôn giáo nên người dân Khmer Tây Nam Bộ nói chung có xu hướng phó mặc cho số phận, mặt khác do các lễ hội truyền thống kéo dài đã cản trở hoạt động sản xuất, làm lãng phí các nguồn lực vật chất cho sản xuất. Ngoài ra, một số hộ nghèo sau khi được cấp đất, hỗ trợ con giống cho sản xuất đã đem bán và nhận chăm sóc thuê lại cho người mua để lấy tiền công, đây là một trong những nguyên nhân dẫn tới các hộ dân không thể thoát nghèo và đảm bảo sinh kế bền vững.

*Ba là*, việc chủ động học nghề để chuyển đổi mô hình sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, đối phó với những tác động của biến đổi khí hậu của đồng bào

Khmer còn rất hạn chế. Lao động đã qua đào tạo từ bậc trung cấp trở lên chiếm tỷ lệ rất nhỏ (chỉ có 13,6% số phiếu khảo sát trả lời đã qua đào tạo từ trung cấp trở lên và tập trung chủ yếu nhóm độ tuổi dưới 25 và một số ít từ 25-40) dẫn tới khó chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đây là nguyên nhân dẫn tới năng suất lao động thấp, thu nhập thấp.

Tóm lại, từ những nguyên nhân chủ quan và khách quan dẫn tới những hạn chế trong việc đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào Khmer Tây Nam Bộ đòi hỏi cần thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp để từ đó tạo động lực cho sự chuyển đổi mô hình kinh tế theo hướng vừa đảm bảo hiệu quả kinh tế, vừa thân thiện với môi trường và có thể thích nghi tốt với những biến đổi khí hậu trong tương lai. Chỉ khi giải quyết triệt để những hạn chế đã nêu trên thì sinh kế của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ mới đảm bảo tính bền vững.

### ***3.3.3. Một số vấn đề đặt ra về đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu***

*Một là*, để đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc Khmer Tây Nam Bộ trước hết cần tận dụng tối đa những ưu thế về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội để tạo động lực thúc đẩy kinh tế phát triển, tạo việc làm cho người dân Khmer đồng thời cần thực hiện tốt các chính sách xã hội của Đảng, Chính phủ đã ban hành để đảm bảo vừa tăng trưởng kinh tế cao, vừa giải quyết ngay các vấn đề xã hội trong từng bước phát triển. Bên cạnh đó cần tận dụng tối đa những thời cơ như: Tận dụng thành tựu của cách mạng công nghiệp lần thứ tư tạo điều kiện đưa công nghệ sản xuất mới, cây giống, con giống mới cho năng suất, chất lượng và khả năng chống chịu sâu bệnh cao vào sản xuất; tận dụng khả năng thu hút vốn từ các doanh nghiệp, nhà đầu tư quốc tế, các quỹ hỗ trợ phòng chống thiên tai của Liên hiệp quốc và các tổ chức quốc tế khác cho phát triển kinh tế - xã hội, từ đó góp phần đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc Khmer trước những tác động của biến đổi khí hậu hiện nay.

*Hai là*, cần tận dụng tối đa cơ hội từ bên ngoài để khắc phục các điểm yếu về thiếu vốn cho tái sản xuất và mở rộng sản xuất, tận dụng thời cơ về cách mạng công nghiệp lần thứ tư để chuyển giao khoa học, công nghệ sản xuất khắc phục sự lạc hậu về hạ tầng kinh tế - kỹ thuật. Từ đó tạo tiền đề thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển ổn

định, góp phần đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc Khmer Tây Nam Bộ.

*Ba là*, tận dụng sức mạnh trong nước về sự ổn định của thể chế, chính sách, lợi thế so sánh tương đối về tài nguyên thiên nhiên, nguồn nhân lực... để hóa giải các nguy cơ tác động từ thị trường thế giới, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu tới sản xuất và đời sống của đồng bào dân tộc Khmer, từ đó góp phần đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong điều kiện biến đổi khí hậu hiện nay.

*Bốn là*, Khắc phục sự chông chéo của cơ chế, chính sách cản trở quá trình triển khai thực hiện; sự tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu; sự biến động của giá cả nông sản trên thị trường... chính quyền địa phương cần chủ động đưa ra các giải pháp tối ưu để vượt qua những khó khăn, thách thức nhằm đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong điều kiện biến đổi khí hậu hiện nay

### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 3**

Qua nghiên cứu thực trạng đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào dân tộc Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu cho thấy: Luận án đã làm rõ 11 nội dung là những điều kiện thuận lợi và 6 nội dung là những khó khăn đối với đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer. Luận án cũng làm rõ việc tận dụng được những thuận lợi đồng thời khắc phục được những khó khăn sẽ giúp việc đảm bảo sinh kế cho đồng bào Khmer được ổn định, bền vững. Trên cơ sở những mặt thuận lợi và khó khăn, luận án đã đánh giá nội dung đảm bảo sinh kế bền vững qua 3 nội dung gồm: xây dựng và thực thi hệ thống thể chế kinh tế đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu; đảm bảo các nguồn lực cho sinh kế bền vững của đồng bào Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu; đảm bảo các mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Trong đó luận án đi sâu phân tích từng nội dung và nhấn mạnh việc đảm bảo các nguồn lực cho sinh kế bền vững của đồng bào Khmer đặc biệt quan trọng, những thành công của các cấp chính quyền địa phương trong đảm bảo nguồn lực sinh kế có ý nghĩa lớn đối với kết quả đạt được. Bên cạnh đánh giá các nội dung đảm bảo sinh kế bền vững, luận án dựa trên các tiêu chí để đánh giá kết quả đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu, luận án cũng chỉ ra những nguyên nhân đạt được kết quả đó

dựa trên các yếu tố khách quan và chủ quan. Từ những kết quả đạt được, luận án đánh giá những hạn chế và chỉ ra nguyên nhân của hạn chế, đây là căn cứ quan trọng để xây dựng các giải pháp tối ưu nhằm tiếp tục nâng cao hơn nữa khả năng đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer trong những năm tiếp theo.

## Chương 4

### PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NHẪM ĐẢM BẢO SINH KẾ BỀN VỮNG CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TÂY NAM BỘ TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN NĂM 2030

#### 4.1. DỰ BÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN ĐẢM BẢO SINH KẾ BỀN VỮNG CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TÂY NAM BỘ

##### 4.1.1. Dự báo tình hình biến đổi khí hậu trên thế giới

Biến đổi khí hậu mà biểu hiện chính là sự nóng lên toàn cầu và mực nước biển dâng đã tạo nên các hiện tượng thời tiết cực đoan hiện nay. Đây là một trong những thách thức lớn nhất đối với nhân loại trong thế kỷ XXI vì biến đổi khí hậu đang ảnh hưởng trực tiếp đến hệ sinh thái, tài nguyên môi trường và cuộc sống của con người. Điều này đã khiến xã hội loài người và giới tự nhiên gặp phải những rủi ro không thể đờng đầu và cứu vãn, vượt quá giới hạn có thể thích ứng. Con người đang phải chịu những tác động về sức khỏe thể chất và tinh thần của biến đổi khí hậu.

Theo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ tài nguyên và môi trường, gần như chắc chắn rằng cực đoan nhiệt độ có xu thế tăng. Theo kịch bản RCP8.5, đến cuối thế kỷ 21, nhiệt độ ngày lạnh nhất tăng 5÷10°C; nhiệt độ ngày nóng nhất tăng 5÷7°C; số ngày sương giá giảm; số đêm nóng tăng mạnh [3].

- Mưa cực trị có xu thế tăng. Dự tính lượng mưa 1 ngày lớn nhất trong năm (trung bình 20 năm) tăng 5,3% ứng với mức tăng 1°C của nhiệt độ trung bình.

- Lượng băng có xu thế giảm. Theo kịch bản RCP8.5, đến năm 2100 có thể không còn băng ở Bắc Cực.

- Gió mùa có xu hướng tăng về phạm vi và cường độ trong thế kỷ 21. Gió mùa mùa hè có xu hướng bắt đầu sớm hơn, kết thúc muộn hơn. Mưa gió mùa có xu hướng tăng do hàm lượng ẩm trong khí quyển tăng. ENSO thay đổi không đáng kể về cường độ, ảnh hưởng của ENSO có xu hướng dịch chuyển về phía đông tại khu vực Bắc Thái Bình Dương và Bắc Mỹ. Số lượng các cơn bão trung bình hoặc thấp có thể giảm hoặc không thay đổi, số lượng bão mạnh có chiều hướng gia tăng, mưa lớn do bão gia tăng.



- Mức nước biển có thể đạt 15mm/năm ( $10\div 20$  mm/năm) theo kịch bản RCP8.5 vào năm 2100, chủ yếu do quá trình giãn nở nhiệt và do băng tan từ các sông băng và các đỉnh núi. Đến năm 2100, mực nước biển trung bình toàn cầu theo kịch bản RCP4.5 tăng từ  $39\div 72$  cm, kịch bản RCP8.5 tăng từ  $61\div 110$  cm so với giai đoạn 1986-2005.

Theo tổ chức Khí tượng Thế giới của Liên Hợp Quốc (WMO) nồng độ của ba loại khí nhà kính chính giữ nhiệt trong khí quyển – carbon dioxide, metan và nitơ oxit – đạt mức cao kỷ lục vào năm 2021, là năm gần đây nhất có dữ liệu tổng hợp và có dấu hiệu cho thấy mức tăng tiếp tục vào năm 2022. Theo báo cáo, “sự tan chảy của sông băng và mực nước biển dâng - một lần nữa đạt mức kỷ lục vào năm 2022 – sẽ tiếp tục kéo dài hàng nghìn năm nữa”. WMO nhấn mạnh thêm rằng “Băng biển ở Nam Cực đã giảm xuống mức thấp nhất được ghi nhận và sự tan chảy của một số sông băng ở châu Âu, theo nghĩa đen, nằm ngoài bảng xếp hạng”. Mực nước biển dâng, đe dọa sự tồn tại của các cộng đồng ven biển và đôi khi là toàn bộ các quốc gia, không chỉ được thúc đẩy bởi sự tan chảy của các sông băng và chỏm băng ở Greenland và Nam Cực, mà còn bởi sự mở rộng thể tích của các đại dương do nhiệt. WMO lưu ý rằng sự nóng lên của đại dương đã “đặc biệt cao trong hai thập kỷ qua”.

Tổ chức lương thực và nông nghiệp (FAO) ước tính rằng đến năm 2050, thế giới sẽ cần nuôi sống khoảng 15 tỷ người trong khi giải quyết vấn đề đa dạng sinh học và nạn phá rừng các vấn đề, tăng lượng carbon hấp thụ và cải thiện an ninh lương thực có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu [80]. Trên toàn cầu, BĐKH có tác động lớn đến SKBV và nguồn cung cấp nước. Biến đổi khí hậu có những hậu quả sâu rộng ảnh hưởng đến nhiều khía cạnh của cuộc sống con người, bao gồm an ninh lương thực, y tế và ổn định tài khóa [86]. Thay đổi lượng mưa và mô hình nhiệt độ, cũng như sự gia tăng về tần suất và mức độ nghiêm trọng của các hiện tượng cực đoan thời tiết đều có tác động tiêu cực đến tài nguyên nước [107]. Biến đổi khí hậu có ảnh hưởng lớn nhất ảnh hưởng đến sinh kế bền vững trong nông nghiệp, nơi mà những thay đổi trong các mô hình lượng mưa và tần suất của thời tiết khắc nghiệt các sự kiện đang làm gián đoạn sản lượng cây trồng và vật nuôi

[105]. Sự suy giảm sản lượng nông nghiệp gây nguy hiểm cho đất nước an ninh lương thực cũng như sinh kế của nông dân sản xuất nhỏ, những người sống dựa vào nông nghiệp

#### **4.1.2. Dự báo tình hình biến đổi khí hậu ở trong nước**

Sau hơn 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Tuy nhiên, biến đổi khí hậu hiện đang tạo ra những thách thức mới, ảnh hưởng đến nhiều mục tiêu phát triển bền vững

Việt Nam là một trong 5 quốc gia dễ bị tổn thương nhất thế giới trước biến đổi khí hậu. Bão, lũ lụt, hạn hán và lở đất thường xuyên đe dọa phần lớn dân số và tài sản sinh kế của cư dân ở vùng đồng bằng và ven biển. Đồng bằng sông Cửu Long là một trong những đồng bằng lớn nhất thế giới, hiện là nơi sinh sống của 17 triệu người và cung cấp hơn một nửa sản lượng lúa gạo của Việt Nam đang phải đối mặt với một số mối đe dọa phát sinh từ biến đổi khí hậu và một số khác từ các hoạt động của con.

Theo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ tài nguyên và môi trường, nhiệt độ cực trị ở nước ta có xu thế tăng ở tất cả các vùng khí hậu. Đến cuối thế kỷ, theo kịch bản RCP4.5, nhiệt độ tối cao trung bình năm tăng phổ biến từ 1,7÷2,6°C, trong đó, mức tăng phổ biến phía Bắc từ 2,0÷2,6°C, phía Nam từ 1,7÷2,9°C. Nhiệt độ tối thấp trung bình năm tăng 1,7÷2,1°C. Theo kịch bản RCP8.5, nhiệt độ tối cao trung bình năm tăng 3,2÷4,7°C, cao nhất là ở các tỉnh miền núi phía Bắc, với mức tăng phổ biến 4,0÷4,7°C. Nhiệt độ tối thấp trung bình tăng phổ biến 3,3÷4, 1°C. Nhiệt độ tối thấp trung bình năm tăng nhanh hơn nhiệt độ tối cao [3].

Biến đổi khí hậu toàn cầu sẽ làm tăng nhiệt độ và thay đổi lượng mưa ở đồng bằng, cũng như ở các khu vực khác của Việt Nam, nhưng độ cao rất thấp của đồng bằng Tây nam Bộ khiến nơi đây trở thành điểm nóng của một mối đe dọa khác đó là mực nước biển dâng. Với độ cao trung bình chỉ cao hơn mực nước biển hiện nay khoảng 80 cm. Dự báo mực nước biển dâng trong tương lai vào cuối thế kỷ nằm trong khoảng từ +24 cm đến +84 cm, tùy thuộc vào kịch bản khí hậu, điều đó có nghĩa là phần lớn vùng đồng bằng Tây Nam Bộ có thể giảm xuống dưới mực nước biển vào cuối thế kỷ

Ngoài ra, đồng bằng Tây Nam Bộ còn phải đối mặt với tình trạng xâm nhập mặn ngày càng tăng ở vùng nước mặn trong mùa khô, gây tác động tiêu cực đến nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Hiện tượng này chủ yếu là do xói mòn mực nước lòng sông do thiếu trầm tích từ các đập ở thượng nguồn và khai thác cát. Trong những thập kỷ tới, xói mòn lòng sông thực sự được coi là yếu tố lớn nhất có thể dẫn đến sự gia tăng mạnh mẽ tình trạng xâm nhập mặn. Trong trường hợp xấu nhất, diện tích bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn có thể tăng gần 40% vào giữa thế kỷ, làm giảm nguồn nước ngọt và diện tích thích hợp cho trồng lúa trong mùa khô. Trong những kịch bản cực đoan này khoảng 140.000 ha (10%) diện tích trồng lúa đông xuân hiện tại sẽ không còn phù hợp để trồng lúa.

Bên cạnh những tác động đối với tự nhiên, biến đổi khí hậu còn gây ra những tác động kinh tế - xã hội ở cấp quốc gia.

Mỗi năm, các hiện tượng thời tiết ngày càng dữ dội và khó lường, gây ra thương vong và thiệt hại lớn cho cơ sở hạ tầng như trường học và trung tâm y tế, đồng thời ảnh hưởng đến sinh kế của các cộng đồng vốn đã khó khăn ở khu vực thành thị và nông thôn. Ở cấp quốc gia, có thể ước tính tác động của biến đổi khí hậu đối với một số khía cạnh xã hội và lĩnh vực kinh tế quan trọng. Tác động của nhiệt độ khắc nghiệt, đặc biệt là các đợt nắng nóng và lạnh đối với tỷ lệ tử vong. Biến đổi khí hậu cũng sẽ ảnh hưởng đến sự phổ biến của nhiều bệnh truyền nhiễm.

Trong lĩnh vực năng lượng, khi nhiệt độ tăng, nhu cầu về điện tăng. Người ta ước tính rằng mức tăng 1 độ C sẽ làm tăng mức tiêu thụ điện dân dụng khoảng 5% và mức tiêu thụ điện của công ty tăng 4%. Ngoài ra, năng lượng sử dụng nhiên liệu hóa thạch còn thải ra nhiều khí thải ô nhiễm hơn. Về phía cung, nghiên cứu của chúng tôi tập trung vào lĩnh vực thủy điện và dòng chảy ở các lưu vực sông chính ở Việt Nam. Hầu hết các dự báo khí hậu đều cho rằng lượng mưa tăng sẽ tạo điều kiện cho sản lượng thủy điện tăng trong tương lai. Tuy nhiên, lượng mưa trong năm biến đổi nhiều hơn sẽ cần đầu tư nhiều hơn vào các hồ chứa nước lớn hơn để trữ nước cho sản xuất thủy điện.

Những tác động này đối với một số lĩnh vực kinh tế quan trọng của nền kinh tế Việt Nam gây ra thiệt hại trực tiếp tổng cộng ~4,5% khi nhiệt độ trung bình toàn cầu

tăng 1,5°C và tổn thất GDP ~6,7% khi nhiệt độ trung bình toàn cầu tăng 2°C . Tất nhiên, các thành phần kinh tế không tự chủ với nhau hoặc với phần còn lại của thế giới. Chúng tương tác thông qua tiêu dùng trung gian, xuất khẩu và nhập khẩu, cũng như thông qua các mối liên kết tài chính với phần còn lại của thế giới và rộng hơn là các quyết định của khu vực tài chính. Bằng cách đưa các thiệt hại trực tiếp vào mô hình kinh tế vĩ mô, tức là chủ yếu là các tác động đến lúa gạo, ngành năng lượng, năng suất lao động, thay đổi kỹ thuật cũng như tỷ lệ tử vong và sức khỏe, chúng tôi ước tính rằng trung bình, thiệt hại kinh tế vĩ mô cao hơn 30% so với thiệt hại trực tiếp. Kết quả này cho thấy tầm quan trọng của việc không chỉ dừng lại ở cấp ngành mà còn phải hiểu các mối liên kết kinh tế vĩ mô có thể khuếch đại tác động của khí hậu như thế nào.

#### **4.2. PHƯƠNG HƯỚNG ĐẢM BẢO SINH KẾ BỀN VỮNG CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TÂY NAM BỘ TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

Kế hoạch đề ra các mục tiêu cụ thể nhằm phát triển bền vững là: Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững; bảo đảm nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người; đạt được bình đẳng giới; tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái; bảo đảm tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người... Với vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên đặc thù, Việt Nam là đất nước dễ bị tổn thương trước tác động của biến đổi khí hậu, với những biểu hiện, như: lũ lụt bất thường, hạn hán, nước biển dâng, hiện tượng thời tiết cực đoan, nhiệt độ tăng cao... Theo báo cáo Chỉ số rủi ro khí hậu 2018 của tổ chức Germanwatch về những nước chịu ảnh hưởng nặng nhất bởi các hiện tượng thời tiết cực đoan giai đoạn 1997 - 2016, Việt Nam đứng thứ 5 về Chỉ số rủi ro khí hậu toàn cầu năm 2018 và thứ 8 về Chỉ số rủi ro khí hậu dài hạn. Trước tình hình đó đòi hỏi Việt nam cần có những định hướng, chiến lược phát triển kinh tế phù hợp với xu thế biến đổi khí hậu

Tại Hội nghị thượng đỉnh Liên Hợp Quốc về phát triển bền vững, các quốc gia đã thông qua Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Trên cơ sở đó,

Việt Nam đã ban hành kế hoạch hành động Quốc gia thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững theo Quyết định số 622/QĐ-TTg, ngày 10-5-2017, của Thủ tướng Chính phủ, trong đó khẳng định: “Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước; kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền quốc gia”.

Văn kiện đại hội XIII dự báo “Biến đổi khí hậu, nước biển dâng, ô nhiễm môi trường... tiếp tục diễn biến phức tạp, cùng với các thách thức truyền thống và phi truyền thống khác sẽ còn tác động mạnh đến sự phát triển của nước ta trong những năm tới” [20]. Biến đổi khí hậu ngày càng tác động mạnh mẽ, đe dọa đến sự phát triển của đất nước. Theo dự báo Việt Nam có thể sẽ phải đối mặt với những tổn thất và thiệt hại vượt ngoài khả năng ứng phó ngay cả khi đã áp dụng triệt để các biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu. Sinh kế của người dân đang đứng trước những thách thức nghiêm trọng, đặc biệt ở đồng bằng Sông Cửu Long- nơi được đánh giá là chịu tác động lớn nhất của biến đổi khí hậu tại Việt nam.

Đại hội XIII của Đảng đề ra nhiều chủ trương, nhiệm vụ và giải pháp lớn về thích ứng với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, bên cạnh đó, trong 06 nghị quyết vùng mới ban hành, Nghị quyết quy hoạch tổng thể quốc gia đều đề ra những mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp quan trọng cần tập trung tuyên truyền, quyết liệt trong tổ chức triển khai thực hiện. Vì vậy, nhằm nâng cao đời sống, cải thiện nguồn lực sinh kế kể đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và đồng bào Khmer ở Tây Nam Bộ trong thời gian tới cần:

*Thứ nhất, Thực hiện nhất quán tinh thần, đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer là nhiệm vụ quan trọng trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh Tây Nam Bộ đến năm 2030*

Tiếp tục quán triệt, thực hiện Nghị quyết số 88/2019/QH14 của Quốc hội về phê duyệt đề án tổng thể phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 120/2020/QH14 của Quốc hội; Nghị định 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ về công tác dân tộc; Chỉ thị 1971/CT-TTg và Chỉ

thị 28/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Triển khai có hiệu quả hơn nữa các chương trình mục tiêu lớn của quốc gia về phát triển KT-XH khu vực Tây Nam Bộ tạo điều kiện thuận lợi nâng cao đời sống vật chất, tinh thần; đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào DTTS nói chung và đồng bào Khmer nói riêng

Đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer cần được đặt dưới sự lãnh đạo toàn diện của các cấp ủy Đảng, sự quản lý, điều hành đồng bộ, chặt chẽ của các cấp chính quyền các tỉnh, có sự liên minh gắn kết để tạo sự phát triển đồng bộ ở khu vực Tây Nam Bộ; phải huy động được sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các lực lượng, các thành phần kinh tế nhằm đạt được lợi ích lâu dài và toàn diện.

*Thứ hai, Gắn kết việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, phát triển kết cấu hạ tầng với đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ*

Đầu tư nâng cấp, cải tạo kết cấu hạ tầng đi đôi với xây dựng mới các công trình giao thông, trường học, cơ sở y tế... nơi có đông cư dân đồng bào Khmer sinh sống nhằm phục vụ thiết thực cho công tác đảm bảo sinh kế bền vững, đảm bảo tất cả các đối tượng liên quan đều được hưởng lợi từ các chính sách, dự án ưu tiên dành cho đồng bào Khmer, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội chung của vùng.

Đảm bảo cuộc sống của đồng bào Khmer ngày càng ổn định về đời sống và sản xuất, nâng cao thu nhập. Thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới, thực hiện tốt chính sách dân tộc thiểu số, củng cố hệ thống chính trị ở cơ sở, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Phát huy vai trò nỗ lực của kinh tế hộ trong các khu vực có đông đồng bào Khmer

Các chỉ tiêu cụ thể nhằm đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer trong thời gian tới:

- Giảm tỷ lệ hộ Khmer nghèo xuống mức trung bình của vùng và cả nước (hiện nay tỷ lệ hộ nghèo còn cao, chiếm 19,41% so với tổng số hộ nghèo toàn vùng và chiếm 11,49% so với tổng số hộ dân Khmer)
- Phấn đấu 100% các hộ Khmer sử dụng điện và nước sạch.
- Phấn đấu 100% số hộ Khmer được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.
- Phấn đấu 100% xã vùng dân tộc Khmer có đường cho xe ô tô đến trung tâm xã

*Thứ ba, Gắn kết các giải pháp về đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào*

*Khmer với công tác xóa đói giảm nghèo trong khu vực, nhất là ở các vùng còn nhiều khó khăn.*

Kết hợp các giải pháp giữa đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer phải phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương, đảm bảo hài hòa giữa lợi ích của các hộ Khmer với lợi ích chung của xã hội và truyền thống đoàn kết dân tộc, phù hợp với phong tục, tập quán chung của vùng, của đất nước; phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái tạo lập sự phát triển bền vững, lâu dài

Đào bảm sinh kế bền vững cho các hộ Khmer phải trên cơ sở tạo ra được các điều kiện để họ ổn định cuộc sống, trên cơ sở khai thác tiềm năng và sức lao động, từng bước thay đổi cơ cấu kinh tế, phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập; cuộc sống vật chất, tinh thần của đồng bào từng bước tốt hơn; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh, giữ vững ổn định, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

*Thứ tư, Chủ động phối hợp với các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban dân tộc, cơ quan chức năng Bộ, ngành địa phương nhằm thực hiện hiệu quả công tác phát hiện, phòng chống, ứng phó với biến đổi khí hậu.*

Vùng đồng bào Khmer sinh sống đa phần nằm trong khu vực chịu tác động mạnh mẽ của biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Vì vậy, việc chủ động nâng cao năng lực phát hiện, phòng chống, ứng phó với biến đổi khí hậu của cán bộ và người dân vô cùng quan trọng trong công tác đảm bảo sinh kế của đồng bào Khmer

### **4.3. GIẢI PHÁP NHẪM ĐẢM BẢO SINH KẾ BỀN VỮNG CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TÂY NAM BỘ TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

#### **4.3.1. Nâng cao nhận thức của các cấp chính quyền và người dân Khmer về vấn đề sinh kế gắn với biến đổi khí hậu**

Biến đổi khí hậu được khẳng định là một nhân tố ảnh hưởng tới mọi mặt đời sống, kinh tế-xã hội, Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu, trong đó Tây Nam Bộ được xem là vùng chịu tác động mạnh mẽ nhất, theo tính toán đến cuối thế kỷ 21 nhiệt độ tăng khoảng 3,4 độ C, mực nước biển tăng thêm 1m sẽ có khoảng 40% diện tích đất bị ngập vĩnh viễn,

khoảng 10% dân số bị ảnh hưởng trực tiếp do mất đất, thêm vào đó biến đổi khí hậu diễn ra ở Tây Nam Bộ kéo theo hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở và nhiều hệ lụy đi kèm như đã từng diễn ra những năm gần đây. Do vậy, chúng ta cần làm quen dần việc chấp nhận những ảnh hưởng này để có những giải pháp phù hợp, trong đó có những ảnh hưởng tiêu cực nhưng đồng thời cũng có những ảnh hưởng có tính tích cực, biến những thách thức của biến đổi khí hậu thành những cơ hội để chủ động giảm thiểu và thích ứng dựa trên nguyên tắc giải quyết hài hòa, tính hiệu quả, phù hợp với diễn thế của thiên nhiên. Để nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm ứng phó với biến đổi khí hậu, chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 06/NQ-CP; Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị. Tuy nhiên, hình thức, phương pháp công tác tuyên truyền, phổ biến về Nghị quyết số 24- NQ/TW, Kết luận 56-KL/TW và các chủ trương, chính sách liên quan đến công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường ở một số nơi có lúc có nơi còn hạn chế, chậm đổi mới, hiệu quả chưa cao; chủ yếu mới tập trung vào việc phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên.

#### *Về phía chính quyền*

Cần tăng cường công tác đào tạo, nâng cao nhận thức của cán bộ lãnh đạo, cán bộ chuyên môn và toàn thể người dân nhận biết về hiện tượng biến đổi khí hậu cũng như các tác động của nó, tìm hiểu các giải pháp đối phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, trước mắt tập trung vào giáo dục, thường xuyên tập huấn cho cán bộ cấp cơ sở về khả năng nhận biết, ứng phó và xử lý các tình huống bất ngờ của thời tiết. Nâng cao nhận thức và ý thức cán bộ lãnh đạo và người dân về phòng chống thiên tai và bảo vệ môi trường.

#### *Về phía người dân Khmer*

Ứng phó với biến đổi khí hậu trước hết phải bắt đầu từ việc thay đổi nhận thức của con người trong việc ứng xử với thiên nhiên và phải bắt đầu từ thế hệ trẻ, bởi đây sẽ là thế hệ chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi các hệ lụy của biến đổi khí hậu và



nước biển dâng trong tương lai. Do vậy, nâng cao nhận thức cần bắt đầu từ việc tuyên truyền, giáo dục trong trường học cho thế hệ trẻ và hỗ trợ các hoạt động tuyên truyền về ứng phó với biến đổi khí hậu cho các thôn, ấp nghèo xa trung tâm. Bên cạnh đó, đối tượng cần được tuyên truyền, thay đổi nhận thức đối với vấn đề bảo vệ môi trường là hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số bởi vì đây là nhóm người yếu thế trong xã hội và họ cũng là nhóm bị tác động mạnh mẽ nhất bởi biến đổi khí hậu. Cần tạo sự chủ động từ phía người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số để họ tìm nguyên nhân và giải pháp cải thiện đời sống và sinh kế của gia đình trước những tác động bất lợi từ môi trường tự nhiên.

Chính quyền địa phương cần tổ chức thêm các hoạt động truyền thông, tập huấn và phát hành các tài liệu về phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu; cần thiết xây dựng một số mô hình người dân tự ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu để làm cơ sở hoàn chỉnh và phổ biến và chính quyền địa phương sớm xây dựng chiến lược và quy hoạch phòng chống và ứng phó với biến đổi khí hậu

Trên thực tế, kiến thức cơ bản của nông dân về các hiện tượng khí hậu và tác động của biến đổi khí hậu có ý nghĩa rất lớn trong bối cảnh xây dựng các chiến lược thích ứng nhằm giảm thiểu tác động tổng thể của biến đổi khí hậu (Chunyan Li, 2013). Các nghiên cứu trên thế giới và ở nước ta đã chỉ ra rằng nông dân đã cố gắng giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu bằng cách áp dụng kiến thức và biện pháp của riêng họ để canh tác cây trồng (Y Uprety, 2017), thay đổi loại cây trồng và luân canh cây trồng. Ngoài ra, dựa trên cơ sở người dân bản địa ở các vùng sinh thái khác nhau, nông dân đã nhận thức rõ hơn về những thay đổi có thể xảy ra do tác động của điều kiện khí hậu tổng thể tại địa phương của họ (Rishikesh Pandey et al, 2015); tuy nhiên, nông dân có thể không nhận thức đầy đủ về tác động của BĐKH với các hoạt động và sinh kế của họ

#### **4.3.2. Hoàn thiện quy hoạch, thể chế chính sách của Đảng và Nhà nước phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số ở Tây Nam Bộ**

*Về quy hoạch tổng thể:*

Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH chú ý đến các yếu tố tác động của nước biển dâng và biến đổi khí hậu tới từng địa phương. Cần có chính

sách cụ thể quản lý vùng ven biển để xây dựng kế hoạch sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường và đảm bảo lợi ích hài hòa của các bên liên quan trong sử dụng và quản lý đới bờ.

Chuyển đổi mùa vụ và cây trồng... nhằm thích nghi với diễn biến khí hậu hiện nay.

Đẩy mạnh việc thực hiện các giải pháp nhằm tăng năng lực cạnh tranh nông sản của đồng bào Khmer trên thị trường theo hướng nông nghiệp xanh: hỗ trợ sản xuất rau quả an toàn theo VietGAP, GlobalGAP, phát triển các vùng đặc sản, xây dựng thương hiệu cho sản phẩm nông sản, thúc đẩy thương mại công bằng.

- Quy hoạch vùng đất lúa và nuôi trồng thủy sản để phòng tránh và giảm thiểu rủi ro tình trạng xâm nhập mặn ngày càng sâu do canh tác xen kẽ. Chủ động tìm kiếm, lựa chọn các cây trồng, vật nuôi mới thích ứng với vùng đất ngập mặn, đất mặn, chua phèn. Quy hoạch lại các khu vực nuôi trồng thủy sản, tăng cường hợp tác và chuyển giao các tiến bộ Khoa học kỹ thuật về giống, kỹ thuật mới về nuôi trồng thủy sản nhằm bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Nhà nước cũng cần có các chính sách thúc đẩy đô thị hóa, công nghiệp hóa vùng có nhiều đồng bào Khmer sinh sống, phát triển công nghiệp, xây dựng thêm nhà máy các khu công nghiệp hợp lý hơn ở vùng Tây Nam Bộ tạo điều kiện cho người dân tìm kiếm việc làm, chuyển đổi sinh kế .

- Nghiên cứu hệ thống đánh giá một cách cụ thể những tác động của quá trình nước biển dâng đối hệ thống thủy lợi đang sử dụng để ngọt hóa sản xuất nông nghiệp, trên cơ sở đó tìm ra giải pháp ứng phó, làm rõ những nguy cơ của các hệ thống thủy lợi “ngọt hóa” theo thời gian... Sửa chữa, nâng cấp các đoạn đê biển không đạt tiêu chuẩn và đã hư hỏng hoặc không phù hợp với các dự báo về biến đổi khí hậu. Xây dựng các công trình thủy lợi theo quy hoạch trên cơ sở có tính toán đến tác động của thời tiết cực đoan.

#### *Về thể chế chính sách:*

Khả năng thích ứng với khí hậu của nông dân thay đổi có thể được tăng cường nếu các bộ ngành tăng cường các chiến dịch thích ứng với khí hậu, tăng khả năng tiếp cận với thời tiết thông tin. Đào tạo nông dân về các chiến lược thích ứng

và giảm thiểu, bảo tồn tài nguyên nước và sinh kế thay thế chiến lược có thể cải thiện độ màu mỡ và năng suất của đất. Khi các chính sách của chính phủ phát triển phù hợp, không chỉ bảo vệ và phát triển vốn vượt trội mà còn không ngừng tối ưu hóa những thiếu sót sinh tồn, thu hẹp phân hóa thuộc tính thúc đẩy sự chuyển đổi giữa các vốn sinh kế khác nhau [88].

Tăng hỗ trợ của chính phủ cho nông nghiệp sẽ làm cho nó dễ dàng hơn để có được các đầu vào cần thiết để thích ứng và nâng cao năng suất. Muốn đạt được điều đó cần:

*Trước hết*, cần đa dạng hóa các chính sách liên quan đến các nguồn vốn sinh kế của đồng bào Khmer như nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục, đào tạo tay nghề; cung cấp thuận tiện dịch vụ y tế; hỗ trợ tiếp cận dịch vụ tín dụng ưu đãi; hỗ trợ cung cấp giống mới, cung cấp thông tin khoa học kỹ thuật; thông tin thị trường; hỗ trợ xây dựng nhà ở, đất ở, đất sản xuất; xây dựng kết cấu hạ tầng. Các chính sách này cần tập trung vào cải thiện nguồn vốn sinh kế nhằm nâng cao năng lực hoạt động sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số trong đó có đồng bào Khmer, buộc họ phải nỗ lực vươn lên, giảm dần các chính sách cho không, khắc phục tư tưởng ỷ lại trông chờ sự hỗ trợ, trợ giúp từ bên ngoài

*Thứ hai*, cần tính đến ở mức khả thi của hệ thống các chính sách. Trong các chính sách cần xác định rõ ngân sách của nhà nước cho các chính sách bao nhiêu và thực hiện giải ngân ngân sách đúng theo cam kết để tạo thế chủ động cho các địa phương trong tổ chức thực hiện chính sách một cách hiệu quả. Kinh nghiệm thực tế cho thấy, trong việc hỗ trợ phát triển nguồn lực sinh kế, không nên đầu tư cho không 100% mà cần đầu tư trên cơ sở nỗ lực tự chủ của đồng bào, hỗ trợ thiếu hụt tương đối nguồn lực cho họ. Mức hỗ trợ giảm dần theo mức độ tăng khả năng tự chủ của đồng bào, gắn với đầu tư chủ yếu, nâng cao năng lực thực hành sinh kế bằng cách tập huấn theo từng bước, tập huấn tại hiện trường, khuyến khích các hộ Khmer chia sẻ kinh nghiệm cho nhau.... Trong đầu tư kết cấu hạ tầng vùng đồng bào Khmer, bên cạnh kinh phí xây dựng mới, nên chú ý bổ sung kinh phí vận hành và bảo dưỡng công trình sau xây dựng.

Tích cực tìm kiếm các nguồn tài trợ ngoài ngân sách nhà nước cho cải thiện nguồn lực sinh kế của đồng bào Khmer, chú trọng các nguồn vốn xã hội hóa từ doanh nghiệp, tài trợ từ nước ngoài. Phát huy mạnh hơn nữa phong trào kết nghĩa của các cơ quan, tổ chức chính trị xã hội trên địa bàn tỉnh với các ấp, xã nhằm hỗ trợ nguồn lực tài chính, kinh nghiệm, kỹ thuật và thông tin cho các hộ Khmer.

*Thứ ba*, bổ sung các chính sách giao quyền tự chủ rộng hơn cho các tổ chức tự quản của phum, sóc phù hợp với bản sắc văn hóa dân tộc. Cần hỗ trợ tài chính để đào tạo những người có khả năng giúp các phum, sóc thực thi quyền sở hữu, quản lý các nguồn lực tự nhiên theo tập quán truyền thống, huy động sức dân xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng, củng cố các tục lệ quản trị địa phương dựa trên sự tham gia chủ động tích cực của cộng đồng phum, sóc nhằm hạn chế tệ nạn xã hội, tăng cường sự tương trợ giúp đỡ giữa các gia đình.

*Thứ tư*, cần hoạch định chính sách ưu tiên khuyến khích đồng bào tích cực tìm kiếm mô hình sinh kế hiệu quả phù hợp với tình hình biến đổi khí hậu, có thu nhập cao để nâng cao mức độ tự tin của hộ Khmer, khuyến khích họ làm giàu. Do đó chính sách hỗ trợ phát triển sinh kế phải tách bạch rõ ràng với chính sách giảm nghèo. Trong chính sách hỗ trợ phát triển nguồn lực sinh kế, cần hỗ trợ nhiều hơn các hộ làm tốt, các hộ thành công để các hộ lười biếng, kém năng động lấy đó làm tấm gương noi theo. Các chính sách hỗ trợ người nghèo cũng nên thiết kế theo hướng hỗ trợ người gặp khó khăn, bất khả kháng hoặc thiếu hụt nguồn lực tạm thời, không hỗ trợ theo hướng cho không để giảm tâm lý ỷ lại, ảnh hưởng tiêu cực đến ý chí vươn lên thoát nghèo của hộ khác.

*Thứ năm*, trong tổ chức thực hiện chính sách cần chú trọng cấp cơ sở, nhất là tăng số lượng và nâng cao chất lượng cộng tác viên khuyến nông ở phum, sóc cải thiện quản trị của chính quyền cấp xã theo hướng tăng tiếng nói của đồng bào và các thiết chế phum, sóc.

#### **4.3.3. Cải thiện các nguồn lực, phát huy yếu tố nội lực đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer trong bối cảnh biến đổi khí hậu**

Những năm gần đây, tác động của biến đổi khí hậu làm ảnh hưởng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của vùng Tây Nam Bộ. Nhóm đối tượng mà sinh kế của

họ phụ thuộc chủ yếu vào nông nghiệp như nông dân, nhất là người dân nghèo và hộ nghèo đồng bào Khmer đang chịu tổn thương nặng nề do thiếu khả năng tiếp cận với các tài sản sinh kế. Vì vậy, giải quyết những khó khăn về tiếp cận các tài sản sinh kế giúp đồng bào dân tộc Khmer phát triển sản xuất kinh doanh, ổn định cuộc sống, nâng cao thu nhập, vươn lên thoát nghèo

### ***Cải thiện nguồn lực con người***

Cần có chính sách cải thiện nguồn lực con người theo hướng nâng cao chất lượng của vốn con người về trình độ, sức khỏe và các chính sách về số lượng liên quan đến quy mô, cơ cấu của vốn con người. Các chính sách cải thiện bao gồm:

*Một là, thực hiện chính sách giáo dục toàn dân, khuyến khích, vận động đồng bào Khmer cho trẻ đến trường đúng độ tuổi*

Đồng bằng Sông Cửu Long là vùng trũng của cả nước về các chỉ tiêu giáo dục, có tỷ lệ trẻ em bỏ học cao nhất cả nước. Do vậy cần phải đẩy mạnh công tác truyền thông để phát huy vai trò của các tổ chức phi chính phủ, sự tham gia của các tổ chức, cá nhân trong thực hiện vận động, hỗ trợ học bổng cho các hoàn cảnh khó khăn để các em được đến trường.

Thực hiện chính sách miễn học phí cho trẻ em thuộc đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và đồng bào Khmer nói riêng ở độ tuổi từ giáo dục phổ thông trở xuống. Đẩy mạnh triển khai chính sách miễn, giảm học phí đối với đối với con em đồng bào đang học đại học. Kết hợp chính sách cho vay để hỗ trợ con em được tham gia học ở bậc đại học và cao hơn. Điều quan trọng nhất trong thực hiện chính sách giáo dục toàn dân là thay đổi được nhận thức của đồng bào Khmer về vai trò của giáo dục, đẩy mạnh tuyên truyền giúp đồng bào nhận thức được rằng, cho con em học hành tử tế là con đường tốt nhất để thay đổi tương lai của con em họ.

*Hai là, chính sách đào tạo nghề cần được chú trọng để tạo điều kiện cho đồng bào Khmer có cơ hội chuyển đổi sinh kế*

Để cải thiện chất lượng nguồn nhân lực cho đồng bào Khmer thì một trong những vấn đề quan trọng nữa là phải đẩy mạnh công tác đào tạo nghề, các chính sách đào tạo nghề của chính quyền, các tổ chức phi lợi nhuận và các tổ chức xã hội phải được thực thi có hiệu quả, gắn các nỗ lực nâng cao chất lượng nguồn lực với

phát triển bền vững sinh kế của đồng bào Khmer. Lấy mục tiêu chuyển đổi sinh kế bền vững của đồng bào làm cơ sở cho kế hoạch đào tạo. Cần đẩy mạnh đào tạo về kinh doanh và khởi nghiệp cho phụ nữ, mở rộng dạy học song ngữ lấy tiếng mẹ đẻ làm gốc. Tuyển chọn và xây dựng năng lực lãnh đạo cho người dân tộc thiểu số tại địa phương trong bộ máy chính quyền chính quy.

Đối với hộ Khmer thiếu đất sản xuất thì việc đào tạo nghề là vô cùng cần thiết, hiện nay giải quyết vấn đề đất sản xuất cho đồng bào Khmer gặp rất nhiều khó khăn do quỹ đất của tỉnh đã gần như không còn, do vậy cần chuyển hình thức hỗ trợ cấp đất sản xuất sang đào tạo nghề giúp đồng bào có thể kiếm thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp. Thời gian qua, Chính quyền các tỉnh vùng Tây Nam Bộ đã triển khai chính sách xây dựng nhà ở, cấp đất cho đồng bào thiểu số, tuy nhiên chỉ có thể giải quyết được số ít trường hợp vì nguồn lực đất đai không thể sản sinh thêm và cấp đất quy mô nhỏ không khuyến khích được phát triển nông nghiệp hàng hoá quy mô lớn của vùng. Do vậy chính sách khuyến nghị chỉ tập trung xây dựng nhà ở giải quyết nhu cầu nhà ở của hộ nghèo thiểu số, hạn chế cấp đất cho sản xuất để tạo điều kiện chuyển dịch cơ cấu lao động của vùng và tăng năng suất đất.

*Ba là, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề, tri thức về Khoa học kỹ thuật nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của đồng bào Khmer. Bảo tồn các giá trị văn hóa tạo ưu thế trong phát triển các mô hình sinh kế đặc thù của cộng đồng Khmer.*

Bằng mọi cách, cần nâng cao mức độ am hiểu về kỹ thuật nông nghiệp, kỹ năng làm một số nghề tiểu thủ công nghiệp để phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh nuôi sống bản thân và gia đình

- Tăng cường đầu tư và tổ chức hợp lý, có hiệu quả hoạt động khuyến nông, khuyến công thông qua các khóa huấn luyện tại chỗ, “cầm tay chỉ việc”, xây dựng, duy trì và phát triển các mô hình mẫu lâu dài, chuyển giao cho đồng bào các kỹ thuật canh tác, giống cây trồng, vật nuôi thích hợp ở từng địa phương. Khuyến nông, khuyến công phải hướng tới việc giúp cho các hộ Khmer nắm vững kỹ thuật mới, từ đó nâng cao thu nhập của họ; đồng thời duy trì lâu dài các mô hình kinh doanh hiệu quả nhờ áp dụng kỹ thuật mới để lan tỏa. Muốn vậy, kinh phí khuyến nông, khuyến công phải được phân bổ hợp lý cho cả hai mục tiêu này. Hạn chế cách

làm theo kiểu khoán kinh phí, xây dựng mô hình điểm xong là hết trách nhiệm.

- Củng cố hệ thống các trường, trung tâm dạy nghề tại địa phương theo hướng ký hợp đồng đào tạo với các chương trình theo nhu cầu của người sử dụng lao động hoặc nông hộ. Buộc các cơ sở đào tạo phải nâng cấp các các chương trình dạy nghề cho phù hợp yêu cầu của đồng bào và sát với các ngành nghề chủ yếu có thể tồn tại lâu dài tại địa phương để trang bị tri thức, kỹ năng, thái độ nghề nghiệp tích cực cho đồng bào.

- Huy động và sử dụng các nguồn lực hỗ trợ đào tạo nghề cho đồng bào một cách hiệu quả, nhất là các nguồn lực từ các chương trình đào tạo nghề của doanh nghiệp, của các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức tôn giáo, các dự án có vốn tài trợ quốc tế, nên lựa chọn một số hộ Khmer có năng lực, kinh nghiệm làm hạt nhân đào tạo, sau đó tích cực khuyến khích họ truyền lại kiến thức khoa học kỹ thuật, kỹ năng nghề nghiệp cho các hộ khác, tăng tác động lan tỏa tích cực từ đào tạo theo dự án.

*Bốn là, tăng số lượng và đào tạo, nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số (Khmer), đặc biệt là đội ngũ cán bộ phường, xã.*

Cần chuẩn hóa trình độ chuyên môn, kỹ năng cho từng chức danh cán bộ phường, xã và có kế hoạch sử dụng cán bộ chuyên môn lâu dài, quan tâm đến đời sống vật chất cho cán bộ cơ sở nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ có tâm, có tầm trong bộ máy quản lý liên quan đến đồng bào dân tộc thiểu số nói chung, cán bộ phường xã nói riêng, giảm bớt cán bộ kiêm nhiệm. Ưu tiên đào tạo con em là người dân tộc thiểu số (Khmer) và khuyến khích họ trở về địa phương công tác, chỉ khi bản thân con em đồng bào có tiếng nói ở địa phương thì khi đó mới thật sự thay đổi được tư duy của họ, khuyến khích họ cho con em đi học.

*Năm là, giảm tỷ lệ phụ thuộc đối với đồng bào Khmer thông qua cải thiện chính sách y tế để nâng cao chất lượng vốn con người đồng thời thực hiện chính sách kế hoạch hoá gia đình để kiểm soát mức sinh*

Trong chính sách về dân số cần đẩy mạnh tuyên truyền về giới để cân bằng lao động của thế hệ sau trong đó chú trọng đến công tác tuyên truyền về giới cho phụ

nữ Khmer trên địa bàn. Đẩy mạnh tuyên truyền kế hoạch hóa gia đình, giúp phụ nữ Khmer có kiến thức khoa học trong việc nuôi dạy, chăm sóc con cái, biết yêu thương và chăm sóc sức khỏe của bản thân hơn.

Cần cải thiện chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh và đơn giản hoá thủ tục bảo hiểm y tế trong thực hiện chính sách an sinh xã hội. Việc thực hiện khám chữa bệnh miễn phí cho đồng bào Khmer đã được triển khai, tuy nhiên chính sách y tế chưa hướng đến chất lượng của sử dụng thẻ BHYT. Sự loại trừ xã hội không thể hiện ở số lượng người sử dụng mà còn thể hiện ở chất lượng dịch vụ của sử dụng thẻ BHYT. Nâng cao chất lượng y tế, tiếp cận dịch vụ y tế để cải thiện sức khoẻ của những đối tượng yếu thế, nhờ vậy sẽ giảm chi phí khám chữa bệnh, tăng cường khả năng lao động nhằm tìm kiếm thu nhập, giảm gánh nặng kinh tế cho nhóm trong tuổi lao động.

#### ***Cải thiện nguồn lực tự nhiên***

Vốn tự nhiên có ý nghĩa đối với lựa chọn sinh kế của đồng bào Khmer, đặc biệt là lựa chọn sinh kế nông nghiệp. Qua khảo sát, hầu hết số hộ Khmer thường không có đất canh tác (hoặc có nhưng do khó khăn nên đã chuyển nhượng) hoặc diện tích canh tác manh mún, thiết nghĩ về mặt chính sách cần có sự đột phá về chính sách đất đai góp phần chuyển đổi sinh kế đối với đồng bào. Hiện tượng thiếu đất trong sản xuất gây ra tình trạng sản xuất manh mún trong nông nghiệp, năng suất thấp do vậy cần khuyến khích hộ đồn điền, đổi thửa để phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn và rút bớt số lao động dôi dư sang nhóm ngành phi nông nghiệp, tạo bước đột phá về chuyển đổi sinh kế của đồng bào không đất, ít đất. Tuy nhiên về chính sách đất đai có nhiều điểm hạn chế nên trên thực tế chính sách đồn điền đổi thửa không phát huy tác dụng.

Bên cạnh đó, vùng Đồng bằng Sông Cửu Long chất lượng của vốn tự nhiên có nguy cơ bị đe dọa đối với triển vọng sinh kế của người dân. Hiện tượng xâm nhập mặn do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, nước biển dâng diễn biến phức tạp làm chất lượng đất không thể đáp ứng cho sản xuất nông nghiệp. Do vậy cần có chính sách đầu tư dài hạn trong cải thiện nguồn nước, hồ chứa nước và thủy lợi ngăn mặn để gia tăng giá trị sử dụng của nguồn vốn tự nhiên. Muốn vậy, chính quyền và người dân



cần

*Một là: Muốn gia tăng giá trị sử dụng của đất nông nghiệp cần phải gắn liền với công tác quy hoạch, đảm bảo điều kiện trồng trọt, canh tác của từng địa phương thích ứng biến đổi khí hậu, đảm bảo chi phí cạnh tranh và đầu ra của sản phẩm trồng trên đất.*

Theo FAO (2004) trồng lúa tiêu tốn nhiều lượng nước so với bất kỳ cây trồng nào khác liên quan đến khâu làm đất chuẩn bị trồng lúa, nước tưới tiêu thấm vào đất, nước bốc hơi, do vậy không thể bắt chấp trồng lúa trong cả mùa khô ở cả những vùng nhiễm phèn, nhiễm mặn. Quy hoạch đất theo điều kiện sinh thái để đảm bảo sinh kế của người dân thích ứng với biến đổi khí hậu theo hướng: đất trồng lúa tại các vùng đất phù sa ven sông hoặc ven kênh lớn đảm bảo nước ngọt quanh năm; đất vùng cát ven biển thì trồng màu (củ sắn, hành, tỏi, nấm...) và cây ăn trái (xoài, nhãn, vú sữa, chuối) theo hướng liên kết với doanh nghiệp để chế biến và xuất khẩu; đất phèn nhiễm mặn ven biển kết hợp canh tác lúa – tôm theo mùa; vùng đất nhiễm mặn chuyển sang nuôi tôm. Trong thời gian qua, vùng Tây Nam Bộ đã làm khá tốt vấn đề quy hoạch SXNN, dần hình thành các mô hình sinh kế có hiệu quả cao như: Mô hình nuôi tôm theo hướng công nghiệp cho năng suất cao, phát huy tiềm năng tự nhiên nuôi tôm nước lợ; dự án trồng hành tím ở Vĩnh Châu đang phát huy hiệu quả rõ rệt...

*Hai là, Công tác quy hoạch và xác định quỹ đất dành cho nông nghiệp, đất trồng lúa, trồng cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản cần đặt trên cơ sở dự báo khoa học và tham vấn của các bên liên quan về sử dụng đất.*

Còn lại chuyển đổi sang đất cho các hoạt động phi nông nghiệp vừa đảm bảo sự phát triển bền vững của ngành nông nghiệp, đảm bảo an ninh lương thực, vừa khai thác thế mạnh, tiềm năng của vùng và tạo động lực phát triển cho các lĩnh vực khác để thúc đẩy mối liên kết ngành.

Trong công tác thu hồi đất nông nghiệp của hộ Khmer liên quan đến các dự án quy hoạch cần phải chú trọng đến sinh kế của người dân và chính sách đền bù thỏa đáng. Hỗ trợ hộ chuyển đổi nghề thông qua đào tạo nghề đối với hộ bị thu hồi đất để tránh tình trạng sau khi nhận tiền đền bù, hộ rơi vào cảnh nghèo vì không có việc

làm.

*Ba là, đồng bào Khmer cần mạnh dạn trong việc chuyển đổi sinh kế phù hợp với điều kiện của địa phương và tác động của các yếu tố môi trường*

Đổi mới mô hình sản xuất, nâng cao hiệu quả hoạt động của các ngành nghề trên cơ sở khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương. Phát triển nông nghiệp dựa trên đặc trưng thổ nhưỡng, thời tiết của vùng theo hướng nâng cao chất lượng sản phẩm, lựa chọn sản phẩm giá trị cao đáp ứng nhu cầu thị trường, đạt mục tiêu hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường (tập trung nâng cao chất lượng nông nghiệp lúa nước, thủy sản nuôi và tự nhiên, cây ăn quả có giá trị cao); ưu tiên sử dụng giải pháp mềm (giải pháp phi công trình), biến thách thức thành cơ hội “sống chung với nước biển dâng và xâm nhập mặn” để chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp. Phát triển công nghiệp dựa trên đặc điểm tự nhiên của vùng, lựa chọn ngành nghề phù hợp, ưu tiên phát triển công nghiệp xanh, ít phát thải, không gây tổn hại đến hệ sinh thái tự nhiên, đáp ứng đúng nhu cầu thị trường, mang lại hiệu quả tổng thể lớn nhất, nhất là mô hình công nghiệp chế biến gắn với nông sản, thủy sản và chế biến hoa quả tạo thành chuỗi giá trị của vùng đáp ứng nhu cầu thị trường cần.

Tập trung phát triển dịch vụ - du lịch dựa trên đặc điểm tự nhiên, sinh thái của vùng theo hướng lựa chọn những sản phẩm mang lại hiệu quả kinh tế cao, định hướng theo nhu cầu thị trường, tập trung đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của các ngành dịch vụ ngân hàng, tài chính, thương mại gắn với quảng bá, tiếp thị sản phẩm nông sản và hải sản của vùng, giảm bớt các khâu trung gian; phát triển các loại hình du lịch sinh thái, du lịch sông nước, du lịch miệt vườn gắn với các khu bảo tồn thiên nhiên... Đầu tư phát triển mạnh các ngành nghề phi nông nghiệp; khuyến khích phát triển các hợp tác xã theo nhiều mô hình và loại hình khác nhau, khôi phục và phát triển các ngành nghề truyền thống cũng như các ngành nghề mới; hỗ trợ kết nối thị trường cho người nghèo, mời gọi các doanh nghiệp trong và ngoài nước đến thu mua, chế biến sản phẩm do đồng bào làm ra; từng bước chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; hướng dẫn cách làm ăn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; chuyển giao khoa học công nghệ, cung

cấp thông tin nhằm phát triển kinh tế hàng hóa, tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ.

### ***Cải thiện nguồn lực xã hội***

Nguồn lực xã hội có tác động lớn đến sinh kế của đồng bào Khmer cả tích cực lẫn tiêu cực. Cần phát huy tối đa mặt tích cực của các nguồn lực xã hội nhằm phát triển sinh kế của đồng bào Khmer và tìm cách khắc phục hạn chế dần các tác động tiêu cực của nó.

Để phát huy mặt tích cực của nguồn lực xã hội cần củng cố các mối quan hệ cộng đồng, các mối liên kết giữa các hộ với nhau và các thành viên gia đình, khuyến khích họ cùng nhau gánh vác nhiệm vụ, trách nhiệm chung của Phum, Sóc. Muốn vậy, cần thực hiện các giải pháp sau:

*Một là, củng cố và phát huy văn hóa truyền thống, tinh thần đoàn kết tương trợ trong các cộng đồng Khmer, coi đây là nguồn lực xã hội quan trọng trong giải quyết các vấn đề kinh tế, văn hóa, xã hội của đồng bào.*

- Củng cố quan hệ thân thiết trong họ hàng, giữa những gia đình có quan hệ huyết thống, dòng họ với nhau để giúp đỡ nhau trong sản xuất và cuộc sống, hỗ trợ nhau vay vốn, tiếp nhận dịch vụ khuyến nông, truyền bá kinh nghiệm cho nhau....

- Phát huy các giá trị tốt đẹp của hệ tôn giáo lành mạnh, đặc biệt là Phật giáo Nam tông trong xây dựng đời sống tinh thần, giữ gìn nét đẹp truyền thống của đồng bào Khmer. Vận động các chức sắc tôn giáo ủng hộ và tham gia thực hiện chính sách của nhà nước đối với đồng bào Khmer.

- Phát huy vai trò của người già, người có ảnh hưởng, uy tín trong vận động đồng bào Khmer đoàn kết, hỗ trợ nhau cùng phát triển sinh kế, duy trì các tập quán có giá trị trong bảo vệ phong tục tập quán và các giá trị truyền thống dân tộc, phát huy tính nhân đạo, tinh thần chung trách nhiệm đối với xã hội.

- Vận động đồng bào Khmer bên cạnh việc phát huy các truyền thống đoàn kết cộng đồng, tương thân tương ái, sinh hoạt văn hóa truyền thống lành mạnh, các lễ hội truyền thống cần xóa bỏ những tập tục lạc hậu

*Hai là, thúc đẩy, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức nghề nghiệp, hợp tác xã... như các cơ chế tập hợp, gắn kết đồng bào,*

*tuyên truyền, giáo dục, hỗ trợ đồng bào trong hoạt động sinh kế nhằm cải thiện mức sống*

Các tổ chức chính trị, xã hội phải coi việc tạo điều kiện, môi trường để đồng bào phát triển sinh kế bền vững là nhiệm vụ quan trọng của mình. Các tổ chức này cũng cần tăng cường liên kết với doanh nghiệp hỗ trợ đồng bào Khmer thông qua hình thức tín dụng thương mại, bảo lãnh tín chấp...Đem chính sách của Nhà nước tuyên truyền sâu rộng đến tận người dân để giúp đồng bào vượt khó vươn lên. Cùng với quá trình bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tốt đẹp của cộng đồng Khmer, cần quan tâm phát triển các tổ chức chính trị, xã hội làm trung tâm đoàn kết và giáo dục đồng bào, trong đó chú trọng củng cố các tổ chức trong đồng bào Khmer, khuyến khích các thành viên trong cộng đồng Khmer tham gia các hội phù hợp như Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân...

Phát huy vai trò của hội phụ nữ trong hỗ trợ phụ nữ làm ăn kinh tế, đặc biệt đối với phụ nữ người Khmer thì càng có ý nghĩa quan trọng. Tăng cường vai trò của hội nghề nghiệp như hội nông dân để nhân rộng các mô hình kinh tế điển hình, chia sẻ kinh nghiệm, kỹ thuật trồng trọt, liên kết sản xuất, tiêu thụ để gia tăng mối liên kết giữa đồng bào Khmer và doanh nghiệp hướng đồng bào mạnh dạn chuyển sang SXHH, giúp tìm kiếm những mô hình sinh kế phù hợp, phát huy hiệu quả các nguồn vốn sinh kế dùng chung của tập thể, gia tăng sức mạnh và tiếng nói của người nông dân trong tìm kiếm thị trường đầu ra và ổn định giá cả

*Ba là, đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng văn hóa xã hội thiết yếu như nhà sinh hoạt cộng đồng, chợ, trạm y tế, trung tâm văn hóa, buro điện, thông tin truyền thông, Internet... để đồng bào Khmer tiếp cận được các dịch vụ xã hội cần thiết, thu nhận được các thông tin hữu ích phục vụ sinh kế.*

Đồng bào Khmer rất coi trọng đời sống tinh thần, tâm linh. Đa phần người Khmer cố gắng cải thiện chất lượng sống của họ thông qua các hình thức kết hợp hài hòa giữa làm việc và nghỉ ngơi, giữa hoạt động lễ hội và hoạt động sản xuất. Cần khuyến khích đồng bào tạo dựng cuộc sống tinh thần lành mạnh thông qua tạo dựng các cơ sở vật chất cho hoạt động chung, tổ chức văn minh các lễ hội, đầu tư thích đáng để xây dựng các nhà sinh hoạt cộng đồng, xây dựng chợ cho đồng bào

giao lưu hàng hóa với nhau, thiết lập các trạm Internet thuận tiện cho đồng bào thu nhận thông tin phục vụ hoạt động sinh kế của họ. khuyến khích giới trẻ người Khmer truy cập Internet để tìm thông tin KHKT phục vụ sản xuất.

### ***Cải thiện nguồn lực tài chính***

Theo đánh giá của cán bộ quản lý tỉnh Sóc Trăng, nhiều hộ Khmer nghèo vì thiếu vốn làm ăn. Các hộ điều tra cũng cho rằng họ thiếu vốn kinh doanh. Nguồn lực tài chính đóng vai trò quan trọng trong phát triển sinh kế bền vững của đồng bào Khmer. Vì vậy, cần nâng cao khả năng tiếp cận nguồn tài chính của đồng bào theo hướng:

*Một là, Hoàn thiện chính sách cho vay để hộ Khmer có thể tiếp cận vốn đầu tư cho sản xuất, cải tiến thủ tục cho vay để vốn vay kịp thời đáp ứng cho lịch thời vụ sản xuất.*

Cải cách thủ tục hành chính đối với các khoản vay ưu đãi dành cho đồng bào dân tộc, giúp họ dễ dàng tiếp cận với các khoản vốn vay. Trên thực tế, tài sản có giá trị của đồng bào Khmer rất hạn chế nên rất khó tiếp cận với các khoản vay thế chấp, do đó cần tăng cường các gói vay không thế chấp tài sản để giảm tình trạng tín dụng đen đang trở nên phổ biến ở Đồng bằng Sông Cửu Long gây ra nhiều hệ lụy cho đồng bào và cho xã hội.

Vốn vay giúp cải thiện đời sống của hộ nhưng ngược lại nếu vốn vay sử dụng không hiệu quả sẽ gia tăng tình trạng nợ nần và rơi vào cảnh nghèo đói. Do vậy cần phát triển đội ngũ tư vấn và liên kết bộ phận khuyến nông trong tư vấn, hỗ trợ triển khai các dự án vay sản xuất. Trong phát triển hình thức tín dụng quy mô nhỏ, cần học hỏi mô hình cho vay tại Bangladesh, cho vay theo nhóm hộ (có thể thông qua hội phụ nữ, hội nông dân) để cùng nhau chia sẻ kinh nghiệm và quản trị đồng vốn vay lẫn nhau giữa các thành viên, đảm bảo hiệu quả thu hồi vốn cao.

*Hai là, khuyến khích đồng bào Khmer chăm lo phát triển sản xuất, sử dụng thời gian và tiền bạc hợp lý cho các lễ hội, lễ nghi mang tính truyền thống, tập quán cổ truyền của dân tộc.*

Người Khmer vốn có truyền thống văn hóa phong phú và lâu đời nhưng đặc điểm riêng biệt và độc đáo là mọi sinh hoạt văn hóa đều gắn bó với chùa chiền, tôn

giáo đạo Phật. Hầu như tất cả các lễ hội lớn nhỏ trong năm đều được thực hiện tại ngôi chùa là chính. Nói đến lễ hội của đồng bào dân tộc Khmer, chúng ta có thể kể đến 3 lễ hội chính trong năm là: Tết Chol Chnam Thmay cổ truyền (Tết năm mới), Lễ hội Sen Đôn Ta (Phchum Banh - Lễ hội cúng ông bà tổ tiên) và Lễ hội Dâng Y Kathinat. Ngoài ra còn có lễ hội Ok om bok cúng trăng, lễ Dâng bông, lễ Phật Đản, lễ hội phum sóc..... Quá nhiều lễ hội chiếm nhiều thời gian lao động, tốn kém của cải tích lũy, không còn tiền đầu tư phát triển sản xuất. Vì thế, nên kiên trì vận động đồng bào cải tiến dần các lễ hội theo tập quán văn hóa, đơn giản hóa các thủ tục, rút ngắn thời gian hành lễ, lược bỏ các chi phí không cần thiết, lựa chọn các lễ hội có tính văn hóa cao để hỗ trợ bảo tồn, loại bỏ các hủ tục.

Để làm được điều này cần tiến hành nghiên cứu chuyên sâu nhằm định vị các lễ nghi tập quán nào cần bảo tồn để đầu tư thích đáng, lễ nghi tập quán nào cần dần tháo bỏ để vận động, tuyên truyền có chiều sâu, có tính thuyết phục và đi vào lòng người. Tránh áp đặt lối sống của dân tộc Kinh cho đồng bào Khmer để hạn chế các mâu thuẫn, xung đột sắc tộc trên địa bàn.

*Ba là, khuyến khích các tổ chức tín dụng tăng cường hỗ trợ vốn tín dụng ưu đãi cho đồng bào Khmer*

Các tổ chức tín dụng thương mại thường không mấy tích cực cho đồng bào Khmer vay vốn vì các khoản vay nhỏ, mức độ rủi ro cao, chi phí quản lý khoản vay lớn. Chính quyền các cấp cần động viên các hộ Khmer tham gia các tổ chức tín dụng tập thể để đảm bảo uy tín khi vay vốn ngân hàng thương mại và chia sẻ chi phí quản lý cũng như rủi ro với ngân hàng. Các hình thức tín dụng tập thể khá phong phú như nhóm vay vốn của phụ nữ cùng chung trách nhiệm trả lãi và thu nợ hộ ngân hàng, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân,... đứng ra bảo lãnh tín chấp cho hội viên vay vốn ngân hàng hoặc bảo lãnh cho hội viên liên kết nhận tín dụng thương mại từ các doanh nghiệp kinh doanh vật tư, máy móc nông nghiệp.

Ngoài ra, các tổ chức đoàn thể cần phối hợp với ngân hàng thương mại tổ chức các lớp tập huấn cho người có nhu cầu vay vốn làm các thủ tục vay cần thiết theo quy định của ngân hàng, đào tạo một số cán bộ hội hoặc cán bộ thành thạo các thủ tục để hỗ trợ cho hộ Khmer vay vốn. Đồng thời hỗ trợ ngân hàng trong thực hiện

các nghiệp vụ buộc người vay vốn phải sử dụng vốn đúng mục đích và hoàn trả ngân hàng đúng hạn

Tổ chức khuyến nông, khuyến công cũng cần phối hợp với các ngân hàng để cho vay các dự án hiệu quả của đồng bào Khmer, khuyến khích đồng bào lập doanh nghiệp kinh doanh, mở rộng sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng hiệu quả hơn, tạo điều kiện cho các thành viên gia đình học tập, chuyển nghề, đi xuất khẩu lao động.

*Bốn là, phát triển các hình thức hỗ trợ cộng đồng bằng cách thành lập các quỹ tài chính tự phục vụ lẫn nhau.*

Cần sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư trong và cả ngoài ngân sách nhà nước cho đồng bào dân tộc Khmer. Phát huy tính cộng đồng của đồng bào Khmer để hỗ trợ họ thành lập các quỹ tín dụng như quỹ hỗ trợ phụ nữ nghèo sản xuất kinh doanh, quỹ hỗ trợ thanh niên lập nghiệp...

Đồng thời, tiếp tục triển khai có hiệu quả các chương trình quốc gia hỗ trợ người nghèo như các chương trình cho vay của Ngân hàng CSXH, tài chính vi mô, Quỹ tín dụng nhân dân. Thành lập các tổ, nhóm tiết kiệm và vay vốn của các tổ chức chính trị - xã hội như phụ nữ, thanh niên, nông dân... để tạo điều kiện cho hộ Khmer tiếp cận các nguồn vốn tín dụng đa dạng trên thị trường chính thức.

*Năm là, kết hợp với các doanh nghiệp sản xuất vật tư nông nghiệp cung cấp tín dụng thương mại cho hộ Khmer.*

Trên thực tế, nhiều doanh nghiệp có nhu cầu bán trả dần hoặc bán vật tư trả bằng giá trị nông sản cho nông dân cũng như hộ dân tộc Khmer để có điều kiện tiêu thụ được nhiều sản phẩm và chủ động nguồn nguyên liệu hơn. Tuy nhiên, các doanh nghiệp gặp cản trở vì không biết gia đình nào có nhu cầu và khả năng sử dụng vật tư của họ và không thể quản lý quá nhiều hộ. Vì thế, cần có tổ chức đứng ra làm đầu mối giao dịch cho các hộ trong quan hệ với các doanh nghiệp (các hội, hợp tác xã), phát triển các loại hình hợp tác liên kết các hộ Khmer với nhau để thực hành các liên kết với doanh nghiệp, cùng có lợi. Đồng thời các cấp chính quyền cần vào cuộc để khuyến khích phát triển các hình thức kinh tế hợp tác, xây dựng các cơ chế giám sát tại cộng đồng để đảm bảo các hợp đồng liên kết với doanh nghiệp

được các bên tuân thủ cũng như vật tư, thiết bị do doanh nghiệp cung cấp được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả theo cam kết hợp đồng.

Tiếp tục rà soát, xây dựng cơ chế chính sách phù hợp với điều kiện thực tiễn ở địa phương nhằm thu hút sự tham gia, đóng góp của cộng đồng xã hội. Cần đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa có quy mô lớn, chất lượng, gắn với thị trường. Đồng thời, thực hiện tốt việc ứng dụng và chuyển giao khoa học - công nghệ vào sản xuất nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong việc thực hiện chính sách tín dụng đối với đồng bào dân tộc Khmer, mang lại hiệu quả cao hơn trong thời gian tới

### ***Cải thiện nguồn lực vật chất***

*Một là, nỗ lực hơn nữa trong xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng vùng sâu, vùng xa, nơi đồng bào Khmer tập trung với số lượng đông.*

Ở Tây Nam Bộ, hầu hết tất cả các tỉnh đều có đồng bào Khmer sinh sống, tuy nhiên tập trung nhiều ở các Sóc Trăng, Trà Vinh, An Giang, Kiên Giang... và họ cư ngụ chủ yếu ở các huyện, thị có cơ sở hạ tầng còn khó khăn, vì vậy cần ưu tiên hỗ trợ vốn xây dựng mới, nâng cấp hệ thống đường liên xã, nội bộ xã nơi có đông đồng bào Khmer sinh sống, tạo thuận lợi cho lưu thông hàng hóa với chi phí thấp

Chú trọng xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch phục vụ nhu cầu sinh hoạt cho đồng bào Khmer nhằm nâng cao thể trạng, khả năng lao động của họ. Nên hỗ trợ vốn, kỹ thuật để bà con lựa chọn hình thức cung cấp nước sạch phù hợp với điều kiện nguồn nước, tập quán sinh hoạt của buôn, làng. Tránh cách làm rập khuôn, hình thức dẫn đến tình trạng hệ thống cung cấp nước tại một số buôn không được sử dụng hiệu quả.

Tập trung nguồn lực đầu tư các công trình cấp bách, ưu tiên các công trình phát huy hiệu quả nhanh, có vai trò quan trọng trong cải thiện điều kiện thực hiện sinh kế nơi có đông đồng bào Khmer sinh sống, tránh tình trạng đầu tư manh mún, dàn trải, giải ngân theo chương trình. Các công trình văn hóa, xã hội như nhà sinh hoạt cộng đồng, trạm y tế, chợ... nên để bà con tham gia lựa chọn xếp thứ tự ưu tiên trong phân bổ nguồn lực đầu tư, nhất là nguồn vốn của Chương trình xây dựng nông thôn mới, sao cho các công trình có nhu cầu thiết thực thì được ưu tiên nguồn vốn



hoàn thành sớm các nghiệp vụ buộc người vay vốn phải sử dụng vốn đúng mục đích và hoàn trả ngân hàng đúng hạn

#### **4.3.4. Nâng cao năng lực của hệ thống chính quyền trong phát hiện, ứng phó với biến đổi khí hậu**

- Lập kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng phù hợp với từng địa phương dựa trên chương trình tổng thể của trung ương. Nâng cao khả năng nhận biết và tính chủ động của các cấp chính quyền trong phòng tránh thiên tai.

- Tăng cường nguồn vốn hỗ trợ từ trung ương dựa trên tình hình tác động của thiên tai đối với từng địa phương cụ thể. Bên cạnh nguồn lực của nhà nước, mỗi địa phương cần chủ động bố trí nguồn vốn để thực hiện chuyển đổi mô hình sinh kế phù hợp dành cho người dân vùng bị ảnh hưởng.

- Thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn nhằm nâng cao kiến thức về ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng dành cho cán bộ chuyên trách và không chuyên trách. Tìm kiếm các biện pháp dự báo, cảnh báo tại chỗ phù hợp với các diễn biến về thiên tai và nước biển dâng ở Đồng bằng Sông cửu long

- Học hỏi các kinh nghiệm phòng chống thiên tai, biến đổi khí hậu của các quốc gia, khu vực tương đồng, đưa vào áp dụng ở địa phương mình.

- Cần có sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, ngành trên địa bàn giúp đỡ đồng bào Khmer chuyển đổi sang mô hình sản xuất có hiệu quả cao.

- Nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ khuyến nông để cập nhật về diễn biến thiên tai, biến đổi khí hậu, hướng dẫn đồng bào Khmer linh hoạt trong lựa chọn sinh kế, chiến lược sinh kế, ứng phó với thay đổi của thời tiết, khí hậu. Nghiên cứu thêm các sinh kế bền vững để đa dạng hóa các sinh kế hộ Khmer nhằm giảm thiểu rủi ro.

- Tăng cường sự tham gia của đồng bào Khmer và chính quyền cấp xã trong việc xác định các chính sách dành cho đối tượng ưu tiên. Chú trọng hơn đến các dự án như phát triển ngành tiểu thủ công nghiệp để tạo thêm thu nhập cho lao động nhàn rỗi và phụ nữ người già.

- Cần có các chương trình phát thanh và tuyên truyền bằng tiếng Khmer. Tăng cường các nội dung tuyên truyền về sinh kế phù hợp trong điều kiện biến đổi

khí hậu, các giải pháp sinh kế: các lựa chọn, kỹ thuật sản xuất, khắc phục, tiếp cận các chính sách hỗ trợ, và sự quan trọng của giáo dục, nâng cao nhận thức cần phải được phổ biến thật sâu rộng đến mọi người dân.

- Cộng đồng phum, sóc phải được xác định là nhân tố trung tâm trong hệ đối tác (chính quyền, cộng đồng và chủ thể) trong quá trình hoạch định, triển khai và giám sát chính sách dành cho đồng bào dân tộc thiểu số

#### **4.3.5. Chuyển đổi sinh kế, khắc phục, hạn chế tác động của biến đổi khí hậu đối với đồng bào Khmer**

Nhằm hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực và tận dụng những mặt tích cực của biến đổi khí hậu dựa trên cơ sở đánh giá khách quan và những dự báo có tính dài hạn để từ đó có những giải pháp phù hợp.

*Thứ nhất*, chủ động thực hiện *Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu* đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 2139/QĐ-TTg, ngày 5-12-2011; đồng thời, xây dựng hệ thống cơ chế giám sát tài nguyên và môi trường, biến đổi khí hậu; dự báo, cảnh báo thiên tai... Huy động các nguồn lực, thực hiện đồng bộ các giải pháp công trình bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Nâng cao năng lực nghiên cứu, giám sát biến đổi khí hậu, dự báo khí tượng, thủy văn và cảnh báo thiên tai; năng lực chủ động phòng, tránh, giảm nhẹ, năng lực chống chịu và thích ứng với biến đổi khí hậu.

*Thứ hai*, chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế. Xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, phù hợp với những định hướng lớn được Đại hội XIII của Đảng đề ra: “Xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường”. Kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn tìm kiếm lợi nhuận một cách thân thiện với môi trường và được UNEP quan niệm là nền kinh tế vừa mang lại hạnh phúc cho con người, công bằng xã hội, vừa giảm thiểu đáng kể các rủi ro về môi trường và khủng hoảng sinh thái. Thực chất của xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn là làm giảm phát thải các-bon, giảm phát thải nhà kính, tiết kiệm tài nguyên, góp phần làm giảm các xung đột về môi trường. Đồng thời, cần chuyển đổi mô hình phát triển dựa trên hệ sinh thái, tôn trọng các quy luật tự nhiên. Theo đó, chủ động chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phương thức canh tác phù hợp với đặc điểm sinh thái của

các vùng và địa phương nhằm chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; chuyển đổi sinh kế, việc làm, bảo đảm an sinh xã hội cho đồng bào Khmer, tăng cường hệ thống bảo hiểm rủi ro trong nông nghiệp, thủy sản, đặc biệt là các khu vực dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu.

Bên cạnh những sinh kế truyền thống gắn bó lâu đời với đồng bào Khmer, cần mạnh dạn đầu tư, chuyển hướng sang các sinh kế có tiềm năng gắn liền với văn hóa bản địa như du lịch trải nghiệm văn hóa Khmer. Đồng bào Khmer nổi tiếng với những nét văn hóa độc đáo gắn liền với Phật giáo Nam tông, các ngôi chùa có kiến trúc độc đáo, môi trường và không gian các chùa là nơi góp phần gìn giữ và duy trì những phong tục, tập quán, đời sống tinh thần qua nhiều thế hệ. Những sinh hoạt văn hóa được đồng bào Khmer bảo tồn thể hiện sức sống mãnh liệt qua các loại hình âm nhạc, nghệ thuật truyền thống phù hợp với loại hình du lịch cộng đồng. Những năm gần đây, loại hình du lịch này đã có nhiều bước phát triển đáng kể, được xem là một nét mới, tạo ra những sản phẩm du lịch hấp dẫn mang tính đặc thù của đồng bào dân tộc, thu hút du khách trải nghiệm khám phá. Tuy nhiên vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của vùng. Vì vậy, để khai thác hiệu quả lợi thế này, đòi hỏi chính quyền các cấp phối hợp với nhà chùa Khmer và đồng bào chung tay góp phần bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của đồng bào Khmer và giúp đồng bào có thêm thu nhập từ các hoạt động dịch vụ phục vụ du khách đến chùa tham quan

Bên cạnh đó, cần nhân rộng mô hình sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu đã được các nhà khoa học nghiên cứu, thử nghiệm thành công. Triển khai các biện pháp canh tác dựa vào tự nhiên, phổ biến là mô hình tôm-rừng, tôm-lúa. Đây cũng là mô hình được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đánh giá có khả năng mở rộng trong điều kiện biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn ngày càng gia tăng

*Thứ ba*, các chiến lược quốc gia về phòng, chống biến đổi khí hậu nhằm phát triển bền vững chỉ có thể thành công nếu như khuyến khích được sự tham gia của các ngành, các cấp, các địa phương và các tầng lớp nhân dân, doanh nghiệp. Do đó, cần tăng cường truyền thông, nâng cao nhận thức của các cấp, ngành và người dân, đặc biệt là cần sử dụng những kênh truyền thông và thông điệp truyền thông thích

hợp đối với các “nhóm” dễ bị tổn thương, như phụ nữ và trẻ em gái, người khuyết tật, đồng bào dân tộc thiểu số, những người sống ở vùng sâu, vùng xa và khu vực dễ bị thiên tai..., về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến sự an toàn và sinh kế của họ (cũng như của thế hệ tương lai). Đồng thời, huy động được đồng đảo các đối tượng, tầng lớp tham gia hành động để thực hiện hiệu quả chiến lược thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm đạt mục tiêu phát triển bền vững.

*Thứ tư*, biến đổi khí hậu đã được khẳng định là một nhân tố ảnh hưởng tới mọi mặt đời sống, kinh tế-xã hội, Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu, do vậy về quan điểm chúng ta chấp nhận những ảnh hưởng này để có những giải pháp phù hợp, trong đó có những ảnh hưởng tiêu cực nhưng đồng thời cũng có những ảnh hưởng có tính tích cực, biến những thách thức của biến đổi khí hậu thành những cơ hội để chủ động giảm thiểu và thích ứng dựa trên nguyên tắc giải quyết hài hòa, tính hiệu quả, phù hợp với diễn thế của thiên nhiên được đặt lên hàng đầu.

*Thứ năm*, cần có những giải pháp cho từng ngành, lĩnh vực và từng vùng đối với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu xét trong bối cảnh mới. Trước hết chú trọng tới ngành nông nghiệp trong việc cơ cấu lại cây trồng, vật nuôi do những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu không chỉ chống chịu mà còn mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất. Ưu tiên hàng đầu phát triển vùng Tây Nam Bộ, triển khai và thực hiện tốt Nghị quyết 120 của Chính phủ để phát triển bền vững vùng Đồng bằng Sông Cửu Long trong bối cảnh hiện nay.

*Thứ sáu*, xét trong bối cảnh mới, một trong những điểm nghẽn để giải quyết những vấn đề liên quan đến thể chế đó là “hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”. Giải pháp phù hợp trong ứng phó với biến đổi khí hậu cần dựa vào tiếp cận thị trường (MBA), trước hết là vai trò của doanh nghiệp và người dân nhằm tạo ra cơ chế tạo nguồn lực, nhất là nguồn lực tài chính. Hiện tại quỹ ứng phó với biến đổi khí hậu đã và đang vận hành ở nhiều quốc gia phát triển trên thế giới như một số nước ở châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc..., nếu doanh nghiệp và người dân tiếp cận quỹ này sẽ có được nguồn lực tài chính không phụ thuộc vào ngân sách Nhà nước. Thị trường Cac Bon là một cơ chế tài chính tốt trên thị trường,

Việt Nam nên sớm hình thành và tham gia vào thị trường này

*Thứ bảy*, biến đổi khí hậu gây ảnh hưởng trên diện rộng, tác động mang tính xuyên vùng, xuyên quốc gia, vì vậy, cần tiếp tục duy trì mối quan hệ bền vững với các đối tác truyền thống và mở rộng hợp tác với các nước, tổ chức quốc tế về biến đổi khí hậu. Tranh thủ sự hỗ trợ của quốc tế để thực hiện các chương trình, dự án bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu trong huy động nguồn vốn, tăng cường năng lực khoa học - công nghệ. Thúc đẩy hợp tác với các đối tác song phương, các tổ chức quốc tế và các đối tác đa phương khác, tìm kiếm cơ hội tiếp nhận hỗ trợ tài chính, công nghệ, tăng cường năng lực cho công tác ứng phó với biến đổi khí hậu tại Việt Nam.

#### KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Chương 4 đề cập đến dự báo tình hình biến đổi khí hậu tác động đến đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào khmer Tây Nam Bộ. Theo đó, Việt Nam là một trong năm quốc gia dễ bị tổn thương nhất thế giới trước biến đổi khí hậu. Tây Nam Bộ là một trong những đồng bằng lớn nhất thế giới đang phải đối mặt với một số mối đe dọa phát sinh từ biến đổi khí hậu và các hoạt động sản xuất, sinh hoạt của con người, điều này đã tác động mạnh mẽ đến tính bền vững sinh kế của người dân nói chung và đồng bào Khmer nói riêng. Chương này còn đề cập đến các phương hướng đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Trên cơ sở đó tác giả đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sinh kế bền vững đối với đồng bào Khmer. Các giải pháp tiếp cận dựa trên sự can thiệp của Nhà nước, chính quyền, các tổ chức phi chính phủ và chính bản thân đồng bào Khmer. Nhà nước đóng vai trò trụ cột quan trọng trong tạo lập môi trường để giúp đồng bào Khmer tiếp cận được các chính sách dành cho dân tộc thiểu số và chuyển đổi sinh kế theo hướng bền vững trong tổng thể sinh kế của vùng. Bên cạnh đó đồng bào Khmer cần có sự nỗ lực từ phía bản thân để cải thiện năng lực vốn sinh kế, chủ động đối phó và thích ứng với các tác động từ bên ngoài nhằm nâng cao thu nhập và giảm nghèo.

## KẾT LUẬN

Đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào người Khmer Tây Nam Bộ là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước nhằm tạo ra tiến bộ trong suy nghĩ về phương cách sản xuất, tạo việc làm và nâng cao mức sống của những người dân có thu nhập thấp, tạo ra điều kiện để tăng khả năng sản xuất và các hoạt động cần thiết nhằm duy trì và nâng cao năng lực tạo tài sản của mỗi gia đình không chỉ trước mắt mà còn cả về lâu dài trong bối cảnh biến đổi của khí hậu.

Qua nghiên cứu và kế thừa những giá trị khoa học của các công trình đã được công bố, nghiên cứu sinh đã xây dựng khung lý luận với các nội dung như: Khái niệm về sinh kế bền vững gắn với biến đổi khí hậu; đề xuất khung phân tích sinh kế đồng bào Khmer; phân tích đặc điểm nguồn lực của đồng bào dân tộc thiểu số để đảm bảo sinh kế bền vững; nội dung đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào dân tộc thiểu số; các tiêu chí đánh giá và các nhân tố ảnh hưởng tới đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Đồng thời, qua nghiên cứu bài học kinh nghiệm đảm bảo sinh kế của dân tộc thiểu số ở trong và nước ngoài để rút ra bài học kinh nghiệm cho đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer.

Trên cơ sở khung lý thuyết, nghiên cứu sinh đã đánh giá thực trạng đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu với ba nội dung chính; đánh giá kết quả đạt được trong đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu theo ba nhóm tiêu chí để chỉ rõ những thành tựu đã đạt được như: chính quyền các tỉnh trong những năm vừa qua đã tổ chức thực hiện đồng bộ các chính sách kinh tế - xã hội và các chương trình hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và đồng bào Khmer nói riêng về đào tạo nâng cao tay nghề, giải quyết việc làm đã góp phần giúp nâng cao thu nhập; các lĩnh vực về đời sống xã hội của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ đã được cải thiện rõ rệt; tận dụng tối ưu các nguồn lực hiện có, kết hợp với lựa chọn được mô hình sản xuất có khả năng thích ứng với những biến đổi khí hậu hiện nay.

Nghiên cứu cũng chỉ ra những hạn chế về mặt thể chế, chính sách, chương trình, đề án phát triển kinh tế - xã hội để đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào

Khmer khu vực Tây Nam Bộ; về nguồn lực để đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ; về mô hình sản xuất, liên kết sản xuất cũng như khả năng tích lũy mở rộng sản xuất.

Giải quyết dứt điểm các hạn chế nêu trên sẽ tạo điều kiện cho vùng Tây Nam Bộ tạo chuyển biến quan trọng trong việc đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer. Hoàn thành mục tiêu quốc gia về phát triển vùng đồng bằng Sông Cửu Long trong thời gian tới. Trên cơ sở dự báo, NCS đề xuất phương hướng, xây dựng năm nhóm giải pháp tập trung giải quyết từng hạn chế đã được đánh giá trong phần thực trạng. Thông qua các giải pháp, nghiên cứu sinh tin rằng nếu được triển khai đồng bộ và hiệu quả thì vấn đề sinh kế của đồng bào Khmer trong thời gian tới sẽ được cải thiện.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH  
ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Thị Bạch Tuyết, Hồ Thị Hà, Trương Thị Thúy Hằng (2022), Nguồn lực để đảm bảo sinh kế bền vững của đồng bào Khmer tỉnh Sóc Trăng. Đề tài cấp trường, Mã số: T2022-23.
2. Nguyễn Thị Bạch Tuyết, Hồ Thị Hà, Trương Thị Thúy Hằng (2022), “*Khoa học và công nghệ đối với đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào khmer tây nam bộ - nghiên cứu điển hình tỉnh sóc trăng*”, Tạp chí Giáo dục và xã hội; Số 138 (199); tr (138 - 222). ISSN: 1859-3917
3. Nguyễn Thị Bạch Tuyết (2022), “*Đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu*”, Tạp chí tài chính; tr (98-100). Kỳ 2. Số 783. ISSN: 2615-8973
4. Nguyễn Thị Bạch Tuyết (2022), “*Ứng dụng khoa học công nghệ vào hoạt động sinh kế ở đồng bằng Sông Cửu Long*”, Tạp chí Tài chính; Kỳ 2. Số 789, tr (20 – 122). ISSN: 2615-8973
5. Nguyễn Thị Bạch Tuyết (2023), “*Nguồn lực con người đảm bảo sinh kế bền vững đồng bào khmer Tây Nam Bộ*”. Tạp chí nghiên cứu tài chính kế toán; Kỳ 2, số 240; tr(20-23) ISSN: 1859-4093
6. Nguyễn Thị Bạch Tuyết (2022), *Human resource development to ensure livelihood for the khmer in the southwest region of vietnam*. The 10<sup>th</sup> Proceedings of international conference: *Strategic adaptation in the world of uncertainties*. ISBN:9780-604-397-659-5; 2022
7. Nguyễn Thị Bạch Tuyết (2022), *Developing the educated and trained human resources to ensure workers’ sustainable livelihoods in ho chi minh city adapting to the fourth industrial revolution*. Proceedings of international conference: *Supply and demand for high – skilled labor in east asian countries: challenges and solutions for ho chi minh city*. tr (408-413) ISBN: 978-604-346-072-8; 2022



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban dân tộc các tỉnh Tây Nam Bộ (2010-2020). Báo cáo công tác dân tộc và nhiệm vụ từ năm 2010 đến 2020
2. Báo cáo tình hình Kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng 2021
3. Bộ tài nguyên và môi trường (2021), Kịch bản biến đổi khí hậu. NXB Tài nguyên, năm 2021
4. Chính phủ (1998), Quyết định số 135/QĐ-TTg về Phê duyệt Chương trình phát triển KT-XH các xã ĐBKK miền núi và vùng sâu, vùng xa (gọi tắt là Chương trình 135), ngày 31/7/1998
5. Chính phủ (2013), Quyết định số 449/QĐ-TTg về phê duyệt Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020, ngày 12/3/2013
6. Chính phủ (2016), Quyết định Số 2085/QĐ-TTg, ngày 31/10/2016 về phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020.  
Chính phủ (2022), Nghị quyết Số 10/NQ-CP, Nghị quyết ban hành Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045, ngày 28/01/2022.
8. Cục Thống kê An Giang (2022), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 12, quý IV và năm 2022 tỉnh An Giang.*
9. Cục Thống kê Kiên Giang (2022), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 12, quý IV và năm 2022 tỉnh Sóc Trăng*
10. Cục Thống kê Sóc Trăng (2022), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 12, quý IV và năm 2022 tỉnh Sóc Trăng.*
11. Cục Thống kê Trà Vinh (2022), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 12, quý IV và năm 2022 tỉnh Trà Vinh.*
12. Cục Thống kê An Giang (2021), Niên giám thống kê tỉnh An Giang 2021.
13. Cục Thống kê Kiên Giang (2021), Niên giám thống kê tỉnh Kiên Giang 2021.
14. Cục Thống kê Sóc Trăng (2021), Niên giám thống kê tỉnh Sóc Trăng 2021.
15. Cục Thống kê Trà Vinh (2021), Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2021.
16. Cục thống kê, Niên Giám thống kê 2021

17. Cục thống kê, Niên giám thống kê tỉnh Sóc Trăng 2021
18. Nguyễn Mạnh Cường: *Vài nét về người Khmer Nam Bộ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr.215
19. Đảng cộng sản Việt Nam, Cần một giải pháp quyết liệt để nâng cao tỷ lệ bảo hiểm y tế toàn dân. Báo điện tử. <https://dangcongsan.vn/bao-hiem-xa-hoi-bao-hiem-y-te-vi-an-sinh-xa-hoi/tin-tuc/can-giai-phap-quyet-liet-de-nang-ty-le-bao-phu-bhyt-toan-dan-621213>. [Truy cập ngày 24/01/2023].
20. Đảng cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia – ST, t1, tr170
21. The world bank, Đánh thức tiềm năng dịch vụ để tăng trưởng. Báo cáo điểm lại tháng 3/2023
22. Phạm Mỹ Duyên (2020). *Sinh kế giảm nghèo bền vững vùng Đồng bằng Sông Cửu Long*. LATS Kinh tế, Trường đại học Kinh tế- Luật, ĐHQGHCM
23. Phùng Thị Ánh Dương (2014). “ Một số sinh kế và giải pháp đảm bảo sinh kế bền vững của người nghèo tỉnh Trà Vinh”. *Tạp chí Khoa học Lao động và xã hội*, 39/quy II
24. Đặng Đình Đào và Cộng sự (2014), *Xây dựng mô hình sinh kế bền vững đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam*, Nhà xuất bản Lao Động – Xã Hội
25. Đinh Thị Hà Giang (2017), *Nghiên cứu đề xuất giải pháp tăng cường sinh kế bền vững cho hoạt động sinh kế của Cộng đồng cư dân tại Vườn quốc gia Xuân Sơn*, Luận văn thạc sỹ Khoa học bền vững, Đại học quốc gia Hà Nội
26. Tạ Thị Đoàn (2022), “Phát triển du lịch cộng đồng tạo sinh kế bền vững ở các tỉnh vùng Tây Bắc- một số vấn đề đãth ra”, *tạp chí giáo dục lí luận*
27. Nguyễn Hạnh (2017), “Phát triển sinh kế cho đồng bào Tây Bắc”, *Tạp chí công thương*
28. Nguyễn Đăng Hào (2016), “*Một số vấn đề về sinh kế bền vững cho ngư dân ven biển ở các tỉnh Duyên hải Miền trung - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*”. Nhà xuất bản Lao động –Xã hội, Hà Nội
29. Nguyễn Huy Hân (2023), Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo 63 tỉnh thành phố. Tiêu chuẩn công nhận hộ nghèo năm 2023. <https://thuvienphapluat.vn/chinh-sach->

- phap-luat-moi/vn/thoi-su-phap-luat/chinh-sach-moi/45891/ty-le-ho-ngheo-ho-can-ngheo-63-tinh-thanh-pho-tieu-chuan-cong-nhan-ho-ngheo. [Truy cập ngày 24/01/2023].
30. Trần Hoàng Hiểu (2019), “Ảnh hưởng của phong tục, tập quán đến phát triển kinh tế của cộng đồng người Khmer đồng bằng sông Cửu Long” *Tạp chí Cần Thơ*. Tập 69. Số 3(2019)
  31. Ngô Thị Hiểu (2022), “Tác động của biến đổi khí hậu đến nguồn vốn sinh kế của hộ dân ven biển tỉnh Kiên Giang”, *Tạp chí công thương*, số 14, tháng 6/2022.
  32. Nguyễn Xuân Hòa (2018), *Sinh kế của người Sán Dìu Vườn quốc gia Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc*. Luận án tiến sỹ Nhân học, Viện hàn lâm Khoa học Xã Hội Việt Nam
  33. Vũ Thị Thu Hoài (2013): *Sinh kế bền vững vùng ven biển đồng bằng sông Hồng trong bối cảnh biến đổi khí hậu: Nghiên cứu điển hình tại tỉnh Nam Định*, LATS Kinh tế
  34. Trần Văn Hùng (2012). *Tổ chức và điều hành doanh nghiệp*, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cục Phát triển Doanh nghiệp, 2012
  35. Trần Tiến Khai và Nguyễn Ngọc Danh (2012) về "*Quan hệ giữa sinh kế và tình trạng nghèo ở nông thôn Việt Nam*". Đề tài khoa học cấp trường, Đại học Cần Thơ
  36. Phan Xuân Lĩnh (2015), *Sinh kế bền vững của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk*. Luận án tiến sỹ, Học viện nông nghiệp Việt Nam
  37. C.Mác và Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập, t.3*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
  38. C. Mác và Ph. Ăngghen (2002), *Toàn tập, t.23*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội
  39. Đậ Tuấn Nam, Lâm Minh Châu (2020), “Các giải pháp của một số quốc gia châu Á nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác dân tộc của hệ thống chính trị”, *Tạp chí lý luận chính trị*
  40. Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2013), *Báo cáo đánh giá tác động xã hội về dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên*

41. Nguyễn Quốc Nghi và Bùi Văn Trinh (2011) ,“Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của đồng bào DTTS ở đồng bằng sông Cửu Long”, *tạp chí khoa học, Trường Đại học Cần Thơ*. Số 18a, tr 240- 250.
42. Trần Ngọc Ngoạn (2008), *Phát triển nông thôn bền vững: những vấn đề lí luận và kinh nghiệm thế giới*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội
43. Hà Huy Ngọc (2023), “Kinh tế Việt Nam năm 2022 và triển vọng năm 2023”, *Tạp chí cộng sản*
44. Oxfam và Actionaid (2013). *Mô hình giảm nghèo tại một số cộng đồng DTTS điển hình ở Việt Nam: nghiên cứu tại Hà Giang, Nghệ An và Đắk Nông*
45. Lò Giàng Páo (2012), “Chiến lược phát triển nhân tài người dân tộc thiểu số của Trung Quốc”, *Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc*
46. My Phong, Tiến Bường, Duy Tâm (2020), *Sức sống mới ở vùng đồng bào Khmer Nam Bộ*, Báo nhân dân, 16/04/2020
47. Thanh Phong, Văn Khởi, Thanh Dũng: *Sinh kế bền vững cho đồng bào Khmer Tây Nam Bộ*, <https://nhandan.vn/>, [Truy cập ngày 25/9/2021].
48. Nguyễn Đăng Hiệp Phó (2016), “Tiếp cận lý thuyết khung kế bền vững của DFID trong nghiên cứu sinh kế của người Mạ ở Vườn quốc gia Cát Tiên”, *Tạp chí khoa học – Đại học Đồng Nai*, số 2/2016.
49. Võ Hữu Phước (2021), “Phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu”, *Tạp chí kinh tế và dự báo*, số 35, 12/2021
50. Huỳnh Thanh Quang (2011), *Giá trị văn hóa Khmer vùng đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011
51. Quyết định Số 2085/QĐ-TTg, ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020
52. Quyết định Số 1557/QĐ-TTg, ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015.
53. Lý Rotha (2023), Chăm lo phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Sóc Trăng. <https://www.baosoctrang.org.vn/trong-tinh/cham-lo->

- phat-trien-kinh-te-xa-hoi-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-tinh-soc-trang-63052.html. [Truy cập ngày 24/01/2023]
54. Vũ Thị Hoài Thu (2013), *Sinh kế bền vững vùng ven biển đồng bằng Sông Hồng trong bối cảnh biến đổi khí hậu: Nghiên cứu điển hình tại tỉnh Nam Định*. Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học kinh tế Quốc dân
  55. Ngô Đức Thịnh (2010), *Đạo Mẫu Việt Nam*. Nhà xuất bản Tôn giáo
  56. Nguyễn Minh Thu (2013), *Nghiên cứu thống kê đánh giá phát triển bền vững ở Việt Nam*. Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
  57. Tổng cục Thống kê (2022), Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2022
  58. Võ Văn Tuấn, Lê Cảnh Dũng (2015), Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả sinh kế của nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, số38: 120-129.
  59. Đinh Thanh Sang, Phạm Thị Vân (2020), “Giải pháp sinh kế bền vững gắn với bảo tồn đa dạng sinh học ở vườn Quốc gia bù gia mật”, *Tạp chí Khoa học và công nghệ Lâm nghiệp*, số 1 – 2020, tr 54-61.
  60. Võ Văn Sen (2010), *Một số vấn đề cấp bách trong quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa của người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb. Đại học Quốc gia Tp. HCM, tr 22.
  61. Trịnh Thị Sợi (2022), Bảo tồn văn hóa các dân tộc thiểu số gắn với phát triển sinh kế bền vững, Học viện dân tộc, <https://hvdt.edu.vn/nguyen-cuu/nguyen-cuu-trao-doi/bao-ton-van-hoa-cac-dan-toc-thieu-so-gan-voi-phat-trien-sinh-ke-ben-vung>, [ Truy cập ngày 8/8/2023]
  62. Ủy ban dân tộc (2019), *Báo cáo kết quả rà soát các chính sách phát triển kinh tế xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số vùng đồng bằng sông Cửu Long*.
  63. Ủy ban Dân tộc (2019), Số 1605/UBDT-ĐPIII, ngày 30/12/2019 về việc cung cấp thông tin phục vụ đại biểu Quốc hội
  64. UBND tỉnh Trà Vinh (2023): *Báo cáo kết quả công tác tháng 12/2022 và nhiệm vụ tháng 1 năm 2023*, ngày 03/01/2023

65. Ủy ban Dân tộc – Tổng cục Thống kê: *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019* (Báo cáo tổng hợp).
66. Nguyễn Thanh Vân, Nguyễn Thị Vân (2014), “Xếp hạng sinh kế bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu cho người nghèo nông thôn Đồng Bằng Sông Cửu Long”, *Tạp chí khoa học lao động và xã hội*, 39/quý II
67. Lê Quốc Vũ và cộng sự (2020) “Áp dụng khung sinh kế bền vững để đánh giá sinh kế cho người dân tộc nông thôn huyện Tân Phước tỉnh Tiền Giang” *Tạp chí Khoa học và công nghệ*, số 4(2):197/205
- Nước ngoài**
68. Adesina A, Kyei-Boahen S, Asuming-Brempong S (2017) *Climate change and agriculture in Africa: Impacts, adaptations, and mitigation*. Climate Change and Agricultural Development in Africa, Springer, Berlin, Germany, pp. 1-17.
69. Basanta Paudel et al (2021), *Climate Change and Its Impacts on Farmer’s Livelihood in Different Physiographic Regions of the Trans-Boundary Koshi River Basin, Central Himalayas*. Int J Environ Res Public Health. 2021 Jul; 18(13): 7142
70. Berlie A. B., (2013). “*Determinants of Rural Household Food Security in Drought-Prone Areas of Ethiopia: Case study in Lay Gaint District, Amhara Region*”. University of South Africa. 45549273
71. Bin Xu, Sohail S. Chaudhry, and Yanfang Li, *Factors of Production: Historical Theories and New Developments*, <https://www.academia.edu>
72. Brundland (1987), *World Commission on Environment and Development*. [id1-bnc-idrc.dspacedirect.org](http://id1-bnc-idrc.dspacedirect.org)
73. Chambers, R., Conway, G.R. (1992), Sustainable rural livelihoods: practical concepts for the 21 century. IDSDiscussion Paper, No296
74. Chambers R. (1995). Poverty and Livelihoods: Whose Reality Counts? Discussion Paper 347. Brighton, UK: Institute of development studies
75. Chunyan Li (2013). Local Farmers’ Perceptions of Climate Change and Local Adaptive Strategies: A Case Study from the Middle Yarlung Zangbo River

- Valley, Tibet, China. *Environmental Management* volume 52, pages894–906 (2013)
76. Clifford James Fagariba et al (2023). *Analyzing Impact of Climate Change on Sustainable Livelihood and WaterResources in Wa West District, Upper West Region- Ghana*
77. Danny Philipp Nef et al (2021), How local communities attribute livelihoods to climate change and other causes: a case study in North Vanuatu. Publisher: Springer, Published online: 17 October 2021
78. Department for International Development (DFID) (1999): “Sustainable livelihoods guidance sheets”
79. Ellis, F. (2000), *Rural livelihoods and diversity in developing countries*, Oxford University Press
80. Food and Agriculture Organization of the United Nations ( FAO, 2020). *World Food and Agriculture - Statistical Yearbook 2020*
81. Hahn M B, Riederer AM & Foster SO, (2009), *The livelihood Vulnerability Index: A pragmatic approach to assessing risks from climate variability and change – A case study in Mozambique*. *Global Environmental Change*
82. Hanstad, Tim and Robin Nielsen and Jennifer Brown (2004), *Land and livelihoods: Making land rights real for India’s rural poor*. FAO - LSP working paper12.
83. Holger Rogall (2011), *Kinh tế học bền vững*, NXB KHTN và CN
84. Hussein K. and J. Nelson (1998). *Sustainable Livelihood and Livelihood Diversification*. IDS Working Paper, No.69
85. International Labour Organization (2023). *World Employment and Social Outlook: Trends 2023*. ISBN 9789220372913 (print); ISBN 9789220372920 (web PDF). ISSN 2709-7080 (print); 2709-7099 (online)
86. IPCC (2014) *Climate change: Impacts, vulnerability and adaptation*. Cambridge University Press, Cambridge, UK.
87. IUCN (1999), *Guidelines for Marine Protected Areas*. World Commission on Protected Areas(WCPA).

88. Jiaxin Wu et al (2023). Development paths of people's sustainable livelihood based on climate change: a case study of Yunnan minority areas. *International Journal of Climate Change Strategies and Management* Vol. 15 No. 3, 2023 pp. 432-455 Emerald Publishing Limited 1756-8692
89. Lamichhane. K. (2010), sustainable livelihoods approach in the assessment of vulnerability to the impacts of climate change: A study of Chhekampar VCD, Gorkha District of Nepal
90. Lasse K. (2001). The sustainable livelihood approach to poverty reduction: an introduction. SIDA report
91. Lun Yin et al (2020). The Impacts of Climate Change on the Traditional Agriculture of Ethnic Minority in China. *Journal of Environmental Science and Engineering A* 9 Mar.-Apr. (2020) 43-55
92. Lokuthula Msimanga et al (2022). Themes in climate change and variability within the context of rural livelihoods. A systematic literature review. *Research in Globalization* Volume 5, December 2022, 100101
93. Mao Shuxin, Shen Yuan, Deng Hongbing (2018), Những thay đổi trong sinh kế truyền thống của các dân tộc thiểu số ở Tây Nam Trung Quốc và an ninh sinh kế của nông dân. *Tạp chí Sinh thái Trung Quốc*.
94. Melissa Nursey-Bray et al (2022). Ethnic Minorities, Traditional Livelihoods and Climate Change in China. *Springer Briefs in Climate Studies*, <https://doi.org/10.1007/978-3-030-97826-6>
95. Muhammad Asiful Basar (2009), Climate Change, Loss of Livelihood and the Absence of Sustainable Livelihood Approach: A Case Study of Shymnagar, Bangladesh. *Master In AsianStudies*
96. Neefjes, E. A. (2000), *Enviroments and Livelihoods: Strategieas forsustainability*. An Oxfarm Publication.
97. Philip Aniah et al (2016 ), The Effects of Climate Change on Livelihoods of Smallholder Farmers in the Upper East Region of Ghana. *International Journal of Sciences: Basic and Applied Research (IJSBAR)*. ISSN 2307-4531 (Print & Online).



98. Pramod K. Singh, B.N. Hiremath. (2010), Sustainable livelihood security index in a developing country: A tool for development planning. *Ecological Indicators* 10 (2010) 44- 2–451.
99. Rishikesh Pandey et al (2015). Social-ecological vulnerability to climate change in the Nepali Himalaya. *Applied Geography* Volume 64, October 2015, Pages 74-86
100. Yadav Uprety et al (2017). Perceptions of climate change by highland communities in the Nepal Himalaya. *Climate and Development* . Volume 9, 2017 - Issue 7.
101. Scoones, I. (1998), Sustainable rural livelihoods: A framework for analysis, IDS working paper72
102. Shaheen Akter và Sanzidur Rahman (2012) Investigating Livelihood Security in Poor Settlements in Bangladesh. Conference of the Agricultural Economics Society, University of Warwick, United Kingdom
103. Shuxin Mao (2020). Rural Households' Livelihood Strategy Choice and Livelihood Diversity of Main Ethnic Minorities in Chongqing, China. *Sustainability* 2020, 12(19), 8166
104. Suryanto et al (2022), The impact of climate change to livelihood vulnerability for smallholders farmers in Wonogiri, Indonesia. *International Conference on Disaster Management and Climate Change*. IOP Conf. Series: Earth and Environmental Science 986 (2022) 012054
105. Teresa–Chang Hung Tao (2006), Fujun Shen (2009): Tourism as a livelihood strategy in indigenous communities: Case studies from Taiwan. UWSpace, Tourism and the sustainable livelihoods approach Application within the Chinese context. A thesis submitted in partial fulfillment of the requirements for the Degree of Doctor of Philosophy at Lincoln University. Wx
106. Tey N, Akomeah FK (2019), The impact of climate change on sustainable livelihoods in the rural areas of Ghana. *Journal of Sustainable Development* 12(3): 116-128

107. UNEP (2016), Climate change and water resources. United Nations Environment Programme, Nairobi, Kenya
108. United Nations (1992), United Nations Framework Convention on Climate Change, FCCC/INFORMAL/84, GE.05-62220 (E), 200705.
109. United nations (2023). Department of Economic and Social Affairs Economic Analysis. <https://www.un.org/development/desa/dpad/publication/world-economic-situation-and-prospects-as-of-mid-2023>
110. Winin Zakiah và cộng sự (2015), Community characteristics Sebangau National Park Buffer Zone Based sustainable livelihood Approach. Resources and Environment, 5 (6): 182 – 191. DOI:105923/j-re.20150506.02
111. [https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/hoat-ong-cua-lanh-ao-ang-nha-nuoc/-/2018/825368/view\\_content](https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/hoat-ong-cua-lanh-ao-ang-nha-nuoc/-/2018/825368/view_content) [truy cập ngày 8/8/2023]
112. <https://baodantoc.vn/vung-dong-bao-dan-toc-khmer-va-nhung-chinh-sach-phat-trien-hieu-qua-1667458709393.htm> [truy cập ngày 20/11/2023]

## PHỤ LỤC

**Bảng 1: Bảng tổng hợp kết quả khảo sát về máy móc phục vụ cho ngành nghề lao động chính của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ (máy cày, bừa, ...)**

Stt	Tỉnh	Thực trạng máy móc phục vụ sản xuất			
		Không có gì	Có nhưng thiếu	Có đầy đủ nhưng lạc hậu	Có đầy đủ máy móc hiện đại
1	An Giang	7 (15,5%)	26 (57,8%)	9 (20%)	3 (6,7%)
2	Kiên Giang	25 (52,1%)	18 (37,5%)	4 (8,3%)	1 (2,1%)
3	Sóc Trăng	75 (60%)	41 (32,8%)	8 (6,4%)	1 (0,8%)
4	Trà Vinh	22 (45,8%)	21 (43,8%)	4 (8,3%)	1 (2,1%)
	Tổng số	129 (48,5%)	106(39,8%)	25 (9,4%)	6 (2,3%)

*(Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp từ phiếu khảo sát tại các tỉnh thuộc phạm vi nghiên cứu của đề tài)*

**Bảng 2: Bảng tổng hợp kết quả khảo sát về sử dụng điện lưới quốc gia và nước sạch phục vụ nhu cầu dân sinh và sản xuất**

Stt	Tỉnh	Sử dụng điện lưới quốc gia		Sử dụng nước sạch	
		Không sử dụng	Có sử dụng	Không sử dụng	Có sử dụng
1	An Giang	2 (4,4%)	43 (95,6%)	2 (4,4%)	43 (95,6%)
2	Kiên Giang	1 (2,1%)	47 (97,9%)	17 (35,4%)	31 (64,6%)
3	Sóc Trăng	4 (3,2%)	121 (96,8%)	21 (16,8%)	104 (83,2%)
4	Trà Vinh	5 (10,4%)	43 (89,6%)	6 (12,5%)	42 (87,5%)
	Tổng số	12 (4,5%)	254 (95,5%)	46 (17,3%)	220 (82,7%)

*(Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp từ phiếu khảo sát tại các tỉnh thuộc phạm vi nghiên cứu của đề tài)*

**Bảng 3: Bảng tổng hợp kết quả khảo sát về khả năng huy động vốn của người dân Khmer cho sản xuất:**

Stt	Tỉnh	Khả năng huy động vốn cho sản xuất (VNĐ)/(%)			
		Dưới 50 triệu	Từ 50 - 100 triệu	Từ 100 - 500 triệu	Trên 500 triệu
1	An Giang	7 (15,6%)	22 (48,8%)	16 (35,6%)	0
2	Kiên Giang	26 (54,2%)	19 (39,5%)	3 (6,3%)	0
3	Sóc Trăng	88 (70,4%)	32 (25,6%)	5 (4%)	0
4	Trà Vinh	35 (72,9%)	11 (22,9%)	2 (4,2%)	0
	<b>Tổng số</b>	156 (58,6%)	84 (31,6%)	26 (9,8%)	0

(Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp từ phiếu khảo sát tại các tỉnh thuộc phạm vi nghiên cứu của đề tài)

**Bảng 4: Bảng tổng hợp kết quả khảo sát về tham gia các tổ chức đoàn thể (Đoàn thanh niên, Hội nông dân ...) và tham gia vào tổ chức sản xuất**

Stt	Tỉnh	Tham gia tổ chức đoàn thể		Tham gia tổ chức sản xuất	
		Có tham gia	Không	Có tham gia	Không
1	An Giang	11 (24,4%)	34 (75,6%)	5 (11,1%)	40 (88,9%)
2	Kiên Giang	9 (18,8%)	39 (81,2%)	7 (14,6%)	41 (85,4%)
3	Sóc Trăng	30 (24%)	95 (76%)	28 (22,4%)	97 (77,6%)
4	Trà Vinh	19 (39,6%)	29 (60,4%)	16 (33,3%)	32 (66,7%)
	<b>Tổng số</b>	69 (25,9%)	197 (74,1%)	56 (21,1%)	210 (78,9%)

(Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp từ phiếu khảo sát tại các tỉnh thuộc phạm vi nghiên cứu của đề tài)

**Bảng 5: Bảng tổng hợp kết quả khảo sát về khả năng tích lũy hàng năm của người dân Khmer cho sản xuất:**

Stt	Tỉnh	Khả năng tích lũy vốn cho sản xuất/ 1 năm (Triệu VNĐ) / (%)			
		Không	Từ 5 đến 10	Từ 10 đến 20	Trên 20
1	An Giang	3 (6,7%)	5 (11,1%)	26 (57,8%)	11 (24,4%)
2	Kiên Giang	2 (4,2%)	8 (16,7%)	22 (45,8%)	16 (33,3%)
3	Sóc Trăng	28 (22,4%)	39 (31,2%)	34 (27,2%)	24 (19,2%)
4	Trà Vinh	5 (10,4%)	15 (31,3%)	18 (37,5%)	10 (20,8%)
	<b>Tổng số</b>	38 (14,3%)	67 (25,2%)	100 (37,6%)	61 (22,9%)

(Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp từ phiếu khảo sát tại các tỉnh thuộc phạm vi nghiên cứu của đề tài)

**Bảng 6: Tổng hợp kết quả khảo sát về sử dụng thiết bị phục vụ nhu cầu cuộc sống của đồng bào Khmer**

Stt	Tỉnh	Các thiết bị phục vụ nhu cầu cuộc sống			
		Có sử dụng ti vi	Có sử dụng xe máy	Có sử dụng điện thoại	Có sử dụng mạng internet
1	An Giang	44 (96,7%)	42 (93,3)	43 (95,6%)	24 (53,3%)
2	Kiên Giang	46 (95,8%)	47 (97,9%)	45 (93,8%)	23 (47,9%)
3	Sóc Trăng	123 (98,4%)	121 (96,8%)	123 (98,4%)	61 (48,8%)
4	Trà Vinh	47 (97,9%)	47 (97,9%)	47 (97,9%)	25 (52,15)
	<b>Tổng số</b>	260 (97,7%)	257 (96,6%)	258 (96,9%)	133 (50%)

(Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp từ phiếu khảo sát tại các tỉnh thuộc phạm vi nghiên cứu của đề tài)

**Bảng 7: Bảng tổng hợp kết quả khảo sát về biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống**

Stt	Tỉnh	Biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống			
		Rất tiêu cực	Tiêu cực	Bình thường	Thuận lợi
1	An Giang	0 (0%)	20 (44,4%)	24 (53,3%)	1 (2,3%)
2	Kiên Giang	2 (4,2%)	42 (87,5%)	4 (8,3%)	0
3	Sóc Trăng	5 (4%)	112 (89,6%)	8 (6,4%)	0
4	Trà Vinh	5 (10,4%)	31 (64,6%)	12 (25%)	0
	Tổng số	12 (4,5%)	205 (77,1%)	48 (18%)	1 (0,4%)

(Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp từ phiếu khảo sát tại các tỉnh thuộc phạm vi nghiên cứu của đề tài)

**Bảng 8: Bảng tổng hợp kết quả khảo sát về nước biển dâng cao ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống**

Stt	Tỉnh	Nước biển dâng cao ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống			
		Rất khó khăn	Khó khăn	Bình thường	Thuận lợi
1	An Giang	0 (0%)	17 (37,8%)	28 (62,2)	0
2	Kiên Giang	3 (6,3%)	31 (64,6%)	13 (27,1%)	1 (2%)
3	Sóc Trăng	27 (21,6%)	84 (67,2%)	14 (11,2%)	0
4	Trà Vinh	8 (16,7%)	34 (70,8%)	6 (12,5%)	0
	Tổng số	38 (14,3%)	166 (62,4%)	61 (22,9%)	1 (0,4%)

(Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp từ phiếu khảo sát tại các tỉnh thuộc phạm vi nghiên cứu của đề tài)

**Bảng 9: Bảng tổng hợp kết quả khảo sát về biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới đất đai canh tác**

Stt	Tỉnh	Biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới đất đai canh tác			
		Rất nhanh bạc màu	Nhanh bạc màu	Bình thường	Phì nhiêu
1	An Giang	0 (0%)	9 (20%)	36 (80%)	0
2	Kiên Giang	5 (10,4%)	29 (60,4%)	14 (29,2%)	0
3	Sóc Trăng	17 (13,6%)	80 (64%)	28 (22,4%)	0
4	Trà Vinh	12 (25%)	28 (58,3%)	8 (16,7%)	0
	Tổng số	34 (12,8%)	146 (54,9%)	86 (32,3%)	0

(Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp từ phiếu khảo sát tại các tỉnh thuộc phạm vi nghiên cứu của đề tài)

**Bảng 10: Bảng tổng hợp kết quả khảo sát về biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới nguồn nước ngọt cho sinh hoạt và sản xuất**

St t	Tỉnh	Biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới nguồn nước ngọt cho sinh hoạt và sản xuất			
		Rất khan hiếm	Khan hiếm	Bình thường	Dồi dào
1	An Giang	0	4 (8,9%)	41 (91,1%)	0
2	Kiên Giang	0	31 64,6%)	17 (35,4%)	0
3	Sóc Trăng	7 (5,6%)	73 (58,4%)	45 (36%)	0
4	Trà Vinh	4 (8,3%)	18 (37,5%)	26 (54,2%)	0
	Tổng số	11 (4,1%)	126 (47,4%)	129 (48,5%)	0

(Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp từ phiếu khảo sát tại các tỉnh thuộc phạm vi nghiên cứu của đề tài)

**Bảng 11: Bảng tổng hợp kết quả khảo sát về biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới năng suất cây trồng, vật nuôi**

St t	Tỉnh	Biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới năng suất cây trồng, vật nuôi			
		Giảm mạnh	Giảm nhẹ	Bình thường	Không ảnh hưởng
1	An Giang	2 (4,4%)	14 (31,1%)	29 (64,4%)	0
2	Kiên Giang	3 (6,3%)	43 (89,6%)	2 (4,1%)	0
3	Sóc Trăng	35 (28%)	73 (58,4%)	17 (13,6%)	0
4	Trà Vinh	28 (58,3%)	16 (33,3%)	4 (8,4%)	0
	Tổng số	68 (25,6%)	146 (54,9%)	52 (19,5%)	0

(Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp từ phiếu khảo sát tại các tỉnh thuộc phạm vi nghiên cứu của đề tài)

**Bảng 12: Bảng tổng hợp kết quả khảo sát về sự hỗ trợ của tổ hợp tác/hợp tác xã đối với phát triển kinh tế góp phần đảm bảo sinh kế bền vững**

St t	Tỉnh	Hỗ trợ của tổ hợp tác/hợp tác xã				
		Rất tốt	Tốt	Bình thường	Yếu	Rất yếu
1	Về chuyển giao các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất?	28 10,5 %	107 40,2 %	125 47%	6 2,3 %	0 -
2	Về chất lượng cây giống và các loại vật tư phục vụ sản xuất?	28 10,5 %	125 47%	113 42,5%	0 -	0 -
3	Về quy trình chăm sóc và thu hoạch, chế biến và bảo quản?	38 14,3 %	107 40,2 %	117 44%	4 1,5 %	0 -
4	Về tiếp cận các nguồn vốn đầu tư mở rộng sản xuất?	15 5,6%	132 49,6 %	117 44%	2 0,8 %	0 -



(Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp từ phiếu khảo sát tại các tỉnh thuộc phạm vi nghiên cứu của đề tài)

## PHỤ LỤC

Mẫu phiếu điều tra dành cho đồng bào Khmer

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

### PHIẾU TRUNG CẦU Ý KIẾN

(Dành cho người dân là đồng bào Khmer thuộc vùng điều tra)

Tôi đang nghiên cứu đề tài “**Đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu**”. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình bằng cách đánh dấu (x) vào phương án mà Ông/Bà cho là phù hợp về một số vấn đề liên quan đến nguồn lực để đảm bảo sinh kế bền vững cho đồng bào khmer tỉnh Sóc Trăng. Những thông tin cá nhân và ý kiến của Ông/Bà sẽ được giữ kín và chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu của đề tài khoa học.

*Xin trân trọng cảm ơn!*

**Câu 1: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết một số thông tin chung về bản thân**

- **Họ và tên:** ..... Số điện thoại: .....

- **Địa chỉ:** .....

- **Độ tuổi:** 1. Dưới 25 tuổi  2. Từ 25 – 40

3. Từ 41- 60  4. Trên 60 tuổi

**Câu 2: Xin Ông/Bà cho biết một số thông tin về trình độ của bản thân**

**2.1. Trình độ học vấn:**

1. Tốt nghiệp tiểu học  2. Tốt nghiệp THCS  3. Tốt nghiệp THPT

**2.2. Trình độ chuyên môn đào tạo, bồi dưỡng cao nhất:**

1. Dưới 3 tháng  2. Bồi dưỡng 3 tháng  3. Bồi dưỡng 6 tháng

4. Trung cấp  4. Cao đẳng, đại học  4. Chưa qua đào tạo

**2.3. Kinh nghiệm lao động trong nghề nghiệp chính hiện tại:**

- |                            |                          |                           |                          |
|----------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
| 1. Không có kinh nghiệm gì | <input type="checkbox"/> | 2. Kinh nghiệm 1-3 năm    | <input type="checkbox"/> |
| 3. Kinh nghiệm 3-5 năm     | <input type="checkbox"/> | 4. Kinh nghiệm trên 5 năm | <input type="checkbox"/> |

**Câu 3: Xin Ông/Bà cho biết một số thông tin về số lao động của gia đình****3.1. Về số lao động chính của gia đình hiện nay:**

- |                        |                          |                          |                          |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Có 2 lao động chính | <input type="checkbox"/> | 2. Có 3 lao động chính   | <input type="checkbox"/> |
| 3. Có 4 lao động chính | <input type="checkbox"/> | 4. Có 5 lao động trở lên | <input type="checkbox"/> |

**3.2. Về nghề nghiệp của các thành viên trong gia đình:**

- |                      |                          |                                 |                          |
|----------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| 1. Cùng làm một nghề | <input type="checkbox"/> | 2. Mỗi người một nghề khác nhau | <input type="checkbox"/> |
|----------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|

**3.3. Khả năng kết hợp (hỗ trợ) giữa các thành viên trong gia đình để nâng cao thu nhập trong lao động:**

- |                                |                          |                             |                          |
|--------------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| 1. Không có sự kết hợp         | <input type="checkbox"/> | 2. Kết hợp ở mức độ hạn chế | <input type="checkbox"/> |
| 3. Kết hợp ở mức độ trung bình | <input type="checkbox"/> | 4. Kết hợp rất tốt          | <input type="checkbox"/> |

**3.4. Về sức khỏe để đáp ứng khả năng lao động của các thành viên trong độ tuổi lao động:**

- |                         |                          |                 |                          |
|-------------------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|
| 1. Sức khỏe rất kém     | <input type="checkbox"/> | 2. Sức khỏe kém | <input type="checkbox"/> |
| 3. Sức khỏe bình thường | <input type="checkbox"/> | 4. Sức khỏe tốt | <input type="checkbox"/> |

**3.5. Về thu nhập bình quân 1 người/ 1 năm của gia đình (tổng thu nhập cả năm của hộ gia đình chia cho số thành viên trong gia đình):**

- |                       |                          |                                |                          |
|-----------------------|--------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| 1. Dưới 18 triệu VNĐ  | <input type="checkbox"/> | 2. Từ 18 đến dưới 30 triệu VNĐ | <input type="checkbox"/> |
| 3. Từ 30-50 triệu VNĐ | <input type="checkbox"/> | 4. Trên 50 triệu VNĐ           | <input type="checkbox"/> |

**Câu 4. Xin Ông/Bà cho biết một số thông tin về điều kiện vật chất của gia đình hiện nay****4.1. Về nhà ở của gia đình hiện nay:**

- |                         |                          |                                   |                          |
|-------------------------|--------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| 1. Nhà tạm bằng tre, gỗ | <input type="checkbox"/> | 2. Nhà gỗ lợp ngói                | <input type="checkbox"/> |
| 3. Nhà xây cấp 4        | <input type="checkbox"/> | 4. Nhà xây kiên cố 2 tầng trở lên | <input type="checkbox"/> |

**4.2. Về phương tiện phục vụ sản xuất (là máy móc thiết bị phục vụ cho ngành nghề lao động chính của gia đình để có thu nhập ví dụ: máy cày, máy bừa ...):**

- |                |                          |                       |                          |
|----------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| 1. Không có gì | <input type="checkbox"/> | 2. Có nhưng còn thiếu | <input type="checkbox"/> |
|----------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|

3. Có đầy đủ nhưng lạc hậu  4. Có đầy đủ máy móc hiện đại

**Câu 5. Xin Ông/Bà cho biết một số thông tin chung về điều kiện sinh hoạt của gia đình**

**5.1. Về mua và sử dụng bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe?**

1. Có tham gia bảo hiểm y tế  2. Không tham gia bảo hiểm y tế

**5.2. Về sử dụng nước sạch (nước máy và nước giếng khoan đã qua hệ thống lọc đảm bảo vệ sinh) để chăm sóc sức khỏe?**

1. Có sử dụng nước sạch  2. Không sử dụng nước sạch

**5.3. Về sử dụng điện lưới quốc gia cho sinh hoạt và sản xuất?**

1. Có sử dụng điện lưới quốc gia  2. Không sử dụng điện lưới quốc gia

**5.4. Về sử dụng máy tính và mạng Internet?**

1. Có sử dụng Internet  2. Không sử dụng Internet

**5.5. Về sử dụng điện thoại (điện thoại cố định, điện thoại không dây)?**

1. Có sử dụng điện thoại  2. Không sử dụng điện thoại

**5.6. Về sử dụng tivi hoặc các phương tiện tiếp sóng phát thanh AM, FM?**

1. Có sử dụng  2. Không sử dụng

**Câu 6: Xin Ông/Bà cho biết một số thông tin về điều kiện tài chính của gia đình hiện nay**

**6.1. Về nguồn vốn của gia đình hiện nay có thể huy động phục vụ sản xuất:**

1. Dưới 50 triệu  2. Từ 50 - 100 triệu

3. Từ 100 triệu đến 500 triệu  4. Trên 500 triệu

**6.2. Về nguồn vốn của gia đình hiện nay đang vay từ các tổ chức tín dụng phục vụ sản xuất:**

1. Không vay  2. Vay dưới 50 triệu

3. Từ 50 triệu đến 100 triệu  4. Trên 100 triệu

**Câu 7: Xin Ông/Bà cho biết một số thông tin về các điều kiện cần thiết phục vụ sản xuất**

**7.1. Về đất đai phục vụ sản xuất:**

1. Dưới 0,5 ha (5000 m<sup>2</sup>)  2. Từ 0,5 – 1 ha (5.000-10.000 m<sup>2</sup>)   
 3. Từ 1-5 h.  4. Trên 5 ha

**7.2. Về điều kiện tưới tiêu phục vụ sản xuất:**

1. Rất thuận lợi  2. Thuận lợi   
 3. Bình thường  4. Không thuận lợi

**7.3. Về điều kiện giao thông phục vụ sản xuất:**

1. Rất thuận lợi  2. Thuận lợi   
 3. Bình thường  4. Không thuận lợi

**Câu 8: Xin Ông/Bà cho biết một số thông tin về các tổ chức xã hội và các tổ chức sản xuất mà Ông/bà và gia đình tham gia**

**8.1. Ông/bà có tham gia một tổ chức xã hội (Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn thanh niên ...) nào không?**

1. Có tham gia  2. Không tham gia

**8.2. Ông/bà có tham gia một tổ chức sản xuất (hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất, công ty cổ phần ...) nào không?**

1. Có tham gia  2. Không tham gia

**Câu 9. Ông/Bà đánh giá như thế nào về sự hỗ trợ của tổ hợp tác/hợp tác xã đối với phát triển kinh tế gia đình?**

TT	Nội dung	Mức độ hỗ trợ				
		Rất tốt	Tốt	Bình thường	Yếu	Rất yếu
1	Về chuyển giao các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất?					
2	Về chất lượng cây giống và các loại vật tư phục vụ sản xuất?					
3	Về quy trình chăm sóc và thu hoạch, chế biến và bảo quản?					
4	Về tiếp cận các nguồn vốn đầu tư mở rộng sản xuất?					

**Câu 10. Ông/Bà cho biết đánh giá của mình về sự hỗ trợ của các cơ quan chuyên môn (Sở Nông nghiệp và PTNT, Phòng Nông nghiệp) cho phát triển kinh tế gia đình?**

TT	Nội dung	Mức độ hỗ trợ				
		Rất tốt	Tốt	Bình thường	Yếu	Rất yếu
1	Tổ chức tập huấn chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất?					
2	Về đất đai để mở rộng sản xuất?					
3	Về tiếp cận các nguồn vốn đầu tư mở rộng sản xuất?					

**Câu 11. Ông/Bà cho biết đánh giá của mình về sự hỗ trợ của chính quyền các cấp (UBND tỉnh, UBND huyện) đối với phát triển kinh tế gia đình?**

TT	Nội dung	Mức độ hỗ trợ				
		Rất tốt	Tốt	Bình thường	Yếu	Rất yếu
1	Về tiếp cận các nguồn vốn đầu tư mở rộng sản xuất?					
2	Về tập trung ruộng đất để phát triển sản xuất?					
3	Về chuyển giao các thành tựu khoa học công nghệ vào sản xuất?					

**Câu 12. Ông/Bà cho biết những tác động của môi trường tự nhiên và biến đổi khí hậu có ảnh hưởng như thế nào tới sản xuất và đời sống.**

**12.1. Những biến đổi về thời tiết (khí hậu nóng lên, mưa bão cực đoan ...) có ảnh hưởng như thế nào tới sản xuất và đời sống:**

1. Rất tiêu cực  2. tiêu cực

3. Bình thường  4. Thuận lợi

**12.2. Hiện tượng nước biển dâng cao, xâm nhập mặn có nguy cơ ảnh hưởng như thế nào tới sản xuất và đời sống:**

1. Rất khó khăn  2. Khó khăn

3. Bình thường  4. Thuận lợi

**12.3. Biến đổi khí hậu có ảnh hưởng như thế nào tới đất đai canh tác:**

1. Rất nhanh bạc màu  2. Nhanh bạc màu

3. Bình thường  4. Phì nhiêu

**12.4. Biến đổi khí hậu làm ảnh hưởng như thế nào tới nguồn nước ngọt cho sinh hoạt và sản xuất:**

1. Rất khan hiếm  2. Khan hiếm

3. Bình thường  4. Dồi dào

**Câu 13: Ông/Bà có ý kiến đề xuất gì với các cơ quan chức năng để hỗ trợ cho gia đình phát triển kinh tế bền vững?**

.....  
 .....

*Xin trân trọng cảm ơn ý kiến của Ông/Bà!*

### 5. Tổng hợp phiếu điều tra

**Bảng tổng hợp kết quả phiếu khảo sát**

STT	Tỉnh	Số phiếu phát ra	Số phiếu thu về	Số phiếu đảm bảo nội dung	Số phiếu không đảm bảo
1	An Giang	50	47	45	02
2	Kiên Giang	50	48	48	0
3	Sóc Trăng	150	130	125	05
4	Trà Vinh	50	50	48	02
	<b>Tổng số</b>	300	275	266	09

(Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp từ phiếu khảo sát tại các tỉnh thuộc phạm vi nghiên cứu của đề tài)

**Ghi chú:**

- Phiếu phát ra: Là số phiếu trực tiếp được phát ra nhằm mục đích điều tra thông tin.

- Phiếu thu về: Là số phiếu thu về từ người dân (một số hộ không trả lời và không gửi lại phiếu điều tra).

- Phiếu đảm bảo nội dung: là phiếu trả lời tương đối khách quan, các mục hỏi được đánh dấu với các đáp án không có sự trùng lặp quá lớn, có tương đối đầy đủ thông tin được hỏi.

- Phiếu không đảm bảo: Là phiếu thu về nhưng trong quá trình phân loại nghiên cứu sinh nhận thấy người trả lời đánh nguyên một đáp án (a, hoặc, b, hoặc c, hoặc d); phiếu trắng không có thông tin theo câu hỏi điều tra.